

# PHẦN B. CÁC TÁC PHẨM

## CHƯƠNG I. GIỚI LUẬT

---

### Tác phẩm 1

## LUẬT XUẤT GIA TÓM TẮT (PABBAJITA VINAYA SAṄKHEPA)

Quyển thượng

---

### TIÊU TỰA

Khi Phật sắp nhập Niết-bàn ông Ananda và ông Upāli, có đến hỏi Phật: Bạch Đức Thế tôn sau khi Phật diệt độ, chúng tôi phải tôn ai làm thầy? Phật dạy: “Phải tôn giới Ba la đề mộc xa làm thầy.”

“Ba la đề mộc xa” (Pātimokkha) Tàu dịch là: “Biệt biệt giải thoát”, nghĩa là giữ được một giới luật thì thoát khỏi được một tội lỗi.

Phật lại nói: Như Lai chế ra điều học có mười điều lợi ích là: **1)** cho có điều tuyệt hảo đến tăng; **2)** cho có sự an lạc đến tăng; **3)** để khiển trách những người bướng bỉnh phá giới; **4)** cho có sự ở an đến tỳ khuru trì giới trong sạch, đáng kính mến; **5)** để ngăn ngừa các lậu phiền não trong đời hiện tại; **6)** để đẩy lui các lậu phiền não trong đời vị lai; **7)** cho những người chưa tin, phát tâm tin ngưỡng; **8)** cho những người đã tin, càng thêm tin; **9)** cho Phật pháp được kiên cố lâu dài; **10)** để hỗ trợ tạng luật.

Chư tỳ khuru vui thích trong sự xuất gia, nên ghi nhớ cho rõ các quả vui đều phát sanh do sự thông hiểu “Giới luật” trước, cho có đức tin bền chắc trong giới luật và cần phải thật hành theo cho thuần thục

Người thông hiểu giới luật ví như cha mẹ, như nơi nương nhờ của tất cả hạng người tín ngưỡng Phật pháp. Những người đã thọ Sa di, hoặc Tỳ khuru giới thực hành theo điều trọng và điều khinh và biết rõ nơi nào nên tới lui, hoặc không nên tới lui<sup>1</sup>, cũng đều nương theo người thông hiểu “giới luật” ấy.

Người mà giữ giới trong sạch, đáng làm nơi nương nhờ cho hàng Phật tử mong tìm sự an vui, thì hằng được tươi tỉnh, nói năng trong khi hội họp không chút chi e ngại. Người trì giới có thể cảm hóa kẻ nghịch trở thuận, làm cho Phật pháp được hưng thịnh lâu dài.

Lại nữa, giới luật có lợi ích phát sanh “sự thu thúc” (saṃvara). Thu thúc có lợi ích phát sanh “sự không bất bình” (vipaṭisāra). Không bất bình có lợi ích phát sanh “sự thỏa thích” (pāmojja). Thỏa thích có lợi ích phát sanh “sự no lòng” (pīti).<sup>2</sup> No lòng có lợi ích phát sanh “tâm yên lặng” (passaddhi). Yên lặng có lợi ích phát sanh “điều an lạc” (sukha). An lạc có lợi ích phát sanh “thiền định” (samādhi). Thiền định có lợi ích phát sanh “sự hiểu biết rõ cả pháp theo chơn lý” (yathābhūtanānadassana). Hiểu biết rõ các pháp theo chơn lý có lợi ích phát sanh “sự chán nản đối với chúng sanh và vật” (nibbidā). Chán nản trong chúng sanh và vật có lợi ích phát sanh “sự xa lìa tình dục” (virāga). Xa lìa tình dục có lợi ích phát sanh “sự giải thoát khỏi phiền não” (vimutti). Giải thoát khỏi phiền não có lợi ích phát sanh

<sup>1</sup> Không nên đi đến nhà điếm, nhà đàn bà góa, nhà gái lỗi thời, bộ nạp, chỗ tỳ khuru ni, chỗ bán rượu.

<sup>2</sup> Thỏa thích rồi không biết đối gọi là “no lòng”.

“sự hiểu biết rõ ràng được giải thoát” (vimuttināṇadassana). Hiểu biết rõ ràng được giải thoát có lợi ích phát sanh “sự dứt khổ vì hết cố chấp” (anupādāparinibbāna). Quả báo mà phải được theo thứ tự ấy, đều do sự trì giới luật cả.

Có ấy, hành giả muốn được an vui tuyệt đối ở cảnh Niết-bàn, chỉ nên tinh tấn vâng giữ giới luật và hết lòng thực hành theo cho chín chắn, ắt được như nguyện chẳng sai.

Mong sao cho tất cả thân quyến chúng ta trong vũ trụ được an vui lâu dài, sớm mau hồi đầu hướng thiện qui y Tam bảo, thọ trì giới luật, một lòng bất thối, để tiến bộ trên đường giải thoát, đạt đến Niết-bàn ngõ hưởng điều an vui bất diệt.

Mong thay

*Bhikkhu Vaṅsarakkhita (Tỳ khuru Hộ Tông).*

*PL.2510 – TL.1966*

---

## DẪN TÍCH

Giải về: Nhân quả của sự trì giới

Từ xưa đến nay, các bậc trí tuệ hăng thỏa thích trong sự tiếp dẫn người đời, lánh dữ làm lành, hầu thọ hưởng những hạnh phúc lớn lao và làm cho sự sống của mình đạt được điều lợi ích. Hạng người như thế, đều là bậc cao đẳng, thường dứt bỏ gia tài, danh vọng và sự vui sướng trong ngũ trần, xuất gia tu hành để dạy bảo người đời noi theo chánh pháp mà tự mình đã giác ngộ. Đến khi có nhiều người sùng bái qui y, thì được tôn làm “Giáo chủ”. Lời dạy bảo của bậc Giáo chủ ấy mà thiên hạ tôn ngưỡng thực hành theo, gọi là “Tôn giáo”.

Tôn giáo của Đức Chánh Biến Tri mà được thành hành đến ngày nay là vì ngài giảng sanh nơi nhà vua, dòng Thích ca tại xứ Trung Ấn Độ, tên ngài là Sĩ Đạt Ta (Siddhattha), phụ vương ngài là Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) trị vì trong xứ Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), mẫu hậu ngài là bà Mada hoàng hậu (Mahāmayādevī). Khi mới sanh ngài ra, có thầy xem tướng tiên đoán rằng: “Nếu ngài ở thế thì sẽ được làm Chuyển luân vương, bằng đi tu ắt làm một giáo chủ trong thế gian”. Khi ngài được 16 tuổi, phụ vương ngài truyền ngôi cho làm chúa trong nước, hoàng hậu của ngài là bà Bambā. Làm vua 13 năm, được 29 tuổi ngài bỏ ngôi, xuất gia đi ẩn tu nơi rừng núi, nhằm ngày mà thái tử Rahulā là con ngài mới ra đời. Xuất gia rồi, Ngài hăng tinh tấn tu khổ hạnh, tìm được vô thượng chánh đẳng chánh giác hết 6 năm mới được giác ngộ, rồi ngài ngự đến các nơi để tùy duyên hóa độ chúng sanh thoát khỏi vòng khổ hải đến 80 tuổi rồi nhập Niết-bàn.

Pháp và Luật mà ngài đã giảng giải gọi là Phật giáo, những người tu theo Phật giáo gọi là Phật tử. Các Phật tử ấy chia ra làm 4 hạng người là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam, tín nữ. Trong 4 hạng người ấy, các vị tỳ khuru mà được thọ cụ túc giới đầu tiên hết là nhóm 5 tỳ khuru A-nhã Kiều Trần Như (Aññakoṇḍañña).

Đầu tiên, Phật pháp còn mới, có ít tỳ khuru, giới luật là điều nâng đỡ chư tăng không cần phải có nhiều. Các vị Thinh văn ấy đều là bậc A-la-hán tâm tánh trong sạch, các ngài thấu rõ Phật pháp đều đủ và tôn ngưỡng thật hành theo lý Trung đạo mà Đức Giáo chủ đã giải bày.

Đến khi Phật giáo ngày càng thành hành dần dần, số tỳ khuru càng tăng trưởng rồi ở riêng theo phe, theo đảng. Có hạng tỳ khuru không được trong sạch, tu hành không đúng đắn, cho nên đức Phật mới chế ra điều học.

---

## LỢI ÍCH CỦA SỰ TRÌ LUẬT

Lẽ thường, loài người trong thế gian, ở theo phe, theo đảng, không sao ở cho vừa ý nhau được, non tâm mỗi người mỗi khác, sức không đồng nhau: người có sức lực, cộc cằn thì hà hiếp, kẻ yếu đuối nhu nhược phải chịu khổ không được an vui.

Các đức vua trong nước hằng ngự chế hình luật để ngăn cấm quốc dân không cho làm điều hung dữ. Nếu có kẻ phạm nhằm quốc cấm, sẽ bị nhà vua trừng phạt. Đức vua cũng có ra lệnh khuyên làm những việc lành cho chúng dân được an cư lạc nghiệp. Cho đến quân lính cũng có pháp luật dạy răn mới có trật tự nghiêm trang được. Dầu trong mỗi gia tộc, cũng có phương pháp riêng để cho thân quyến hành theo mới có thể ở yên dễ dàng được.

Về phần người xuất gia trong Phật pháp cũng phải có phép để ngăn ngừa thân khẩu không cho làm dữ, cho tâm được trong sạch. Đức Thích Ca Mâu Ni là Giáo chủ của chúng ta, Ngài là bậc Pháp vương tiếp độ các hàng Phật tử và là cha lành của chư tăng, Ngài hằng giáo dục và chăm nom sự quấy phải của Giáo hội. Ngài làm hướng đạo cho 2 điều:

- Ngài chế điều học để ngăn ngừa, không cho hàng Phật tử làm quấy. Nếu tỳ khuru làm sai phép, Ngài ra lệnh rằng: “phạm tội nặng, hoặc tội nhẹ để răn mình chừa cải, luôn đến chư tăng cũng vậy”.
- Ngài dạy làm sự phải, cho chư tỳ khuru trau dồi thân khẩu được trang nghiêm, theo các bậc hiền triết, như các vị đế vương trong nước, ngự chế răn cấm quốc dân không cho làm dữ, dạy phải làm lành, hoặc như cha lành làm chủ trong gia tộc, chỉ dẫn con cháu ăn ngay ở thật, theo thứ tự trong họ hàng.

Pháp mà đức Phật cấm chế và cho phép, dạy hàng Phật tử lánh dữ làm lành hiệp lại gọi là “Luật” nghĩa là pháp tắc để trau dồi thân khẩu cho trang nghiêm.

Pháp luật ví như sợi chỉ xỏ bông làm tràng hoa, người mà đã xuất gia theo Phật pháp như hoa có màu sắc khác nhau, sợi chỉ có thể làm cho hoa đều đặn, cho có màu tươi tốt, liền lạc, không cho rời rạc, cũng như “tạng Luật” có thể làm cho tỳ khuru tăng có cách thức đẹp đẽ, không vụng về.

Trong những hạng người tu theo Phật pháp làm tỳ khuru hoặc sa di chẳng phải do một nhà hoặc một họ mà đến, đều là người người khác dòng khác giống, không đồng bực (bực cao, bực trung hoặc bực thấp). Có người khác nước, khác tiếng nói, khác xứ sở cho nên có thói quen khác nhau. Nếu không có tạng Luật làm mực thước hoặc có mà tỳ khuru, sa di không học cho hiểu biết, hoặc đã hiểu biết mà không hành theo, ắt thân khẩu và tư cách hành vi không sao tề chỉnh, không đáng là ruộng phước của người đời, không làm cho người chưa tin, được tin, người đã tin càng thêm tin.

Nếu các tỳ khuru, sa di hòa hảo nhau, thỏa thích nhau, không cố chấp theo phe, theo đảng, không cãi lẽ nhau, hiệp nhứt nhau như nước lộn với sữa, liếc xem nhau bằng cặp mắt từ bi, khuyên nhau tôn trọng, thiệt hành theo giới luật đều đủ, không dư thiếu, mới làm cho phần đông người phát lòng tín ngưỡng, như các thứ hoa trong vườn có sắc tốt và mùi thơm khác nhau mà người bẻ đem để chung trong bình bông, không thứ lớp, không có mọo mọc thành ra vật không đáng thỏa thích. Nếu người bó hoa có trí, lành nghề, họ lấy các thứ hoa như thế đem cho đều đặn theo cách thức rồi để trong bình, hoa ấy sẽ thành vật đẹp xem không mỏi mắt. Không cần nói đến hoa đẹp, dầu hoa không đẹp cũng dễ coi, nhờ có mọo mọc làm cho ra vật đẹp được

Đức Thiên Nhân Sư là đấng Giáo chủ của chúng ta, Ngài thấy điều lợi ích như thế, cho nên chế ra tạng Luật cho chư Phật tử hành theo hầu được sự an vui, sự tiến hóa trong đời này và đời sau.

---

## BỒN PHẬN LÀM ÔNG THẦY HÒA THƯỢNG

Đức Phật có giải: Pañcahi bhikkave angehi samannāgatena bhikkhunā upasampādetabbaṃ – Này các tỳ khuru! Tỳ khuru có đủ 5 chi<sup>3</sup> mới nên làm ông thầy Hòa thượng truyền Cụ túc giới đến người xuất gia. 5 chi ấy là: **1)** āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội; **2)** ānāpattiṃ jānāti: biết rằng không có phạm tội; **3)** lahukaṃ āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội nhẹ; **4)** garukaṃ āpattiṃ jānāti: biết rằng có phạm tội nặng; **5)** dasavasso vā hoti atireka dasavasso vā: tỳ khuru đã tu được 10 hạ hoặc trên 10 hạ.

Trong luật Cullaganthimahāvagga có nói bốn phận ông thầy Hòa thượng phải có đủ 3 chi nữa là: **1)** manussabhūto: phải thật là loài người (không phải thú); **2)** bhikkhubhāvo: đã thọ cụ túc giới làm tỳ khuru đầy đủ; **3)** opajjhāyangasamannāgato: có đủ chi làm ông thầy Hòa thượng.

Trong 3 chi ấy, chi thứ 3 chia ra có 14 điều: **1)** maṅgalamaṅgalānisamsaṃ jānāti: biết quả báo của các kinh có điều hạnh phúc, như là Tam bảo kinh (ratanasūtra) và quả báo của kinh không có điều hạnh phúc là kinh tirokudda<sup>4</sup>; **2)** kammakammaṃ jānāti: biết là tăng sự hoặc không phải tăng sự; **3)** sikkhāpadam jānāti: biết cả 227 điều học trong giới bốn; **4)** sikkhāpadangaṃ jānāti: biết các chi của 227 điều luật ấy; **5)** saranāgamaṃ jānāti: biết đọc “tam qui” đúng phép theo Phạm ngữ như đọc “Buddhaṃ saranaṃ gacchāmi” đọc một cách đùng cho gián đoạn; **6)** uposathaṃ jānāti: biết phép hành lễ phát lồ theo 9 điều<sup>5</sup>; **7)** uposathakammaṃ jānāti: biết cách làm lễ phát lồ có 4 cách<sup>6</sup>; **8)** ñatti sampattiṃ jānāti: biết đọc truyền giới trùng phép giữa tăng; **9)** ñutti vipattiṃ jānāti: biết đọc truyền giới sai phép giữa tăng; **10)** akkhara sampattiṃ jānāti: biết cách đọc trùng giọng Pāli (ñattisampatti)<sup>7</sup>; **11)** akkhara vipattiṃ jānāti: biết cách đọc sai giọng Pāli (ñattivipatti); **12)** ubhayāpatimokkhāni: biết tụng nằm lòng cả giới bốn tỳ khuru và tỳ khuru ni; **13)** dasavasso vā hoti atireka dasavasso: đã tu được 10 hạ hoặc 10 hạ trở lên; **14)** nāma rāpaṃ jānāti: thông rõ tạng Luận, là tâm, tâm sở, sắc, Niết-bàn.

---

<sup>3</sup> Chi tức là điều kiện.

<sup>4</sup> Kinh tụng hồi hướng đến các nga qui.

<sup>5</sup> Cātuddasī uposatha: hành lễ phát lồ trong ngày 14; pañnarasī uposatha: hành lễ phát lồ trong ngày 15; samaggi uposatha: ngày tăng làm lễ tự tứ (sau khi kiết hạ rồi nhằm rằm tháng 9, chư tỳ khuru nhóm lại tố sự tội lỗi cho nhau gọi là tự tứ); saṅgha uposatha: ngày lễ phát lồ tăng đọc giới bốn; gana uposatha: ngày mà 2, 3 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ; duggala uposatha: 1 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ; suddhesa uposatha: từ 4 vị tỳ khuru trở lên thì đọc giới bốn giữa tăng; parisuddhi uposatha: tố cho nhau biết những việc trong sạch của mình; adhiṭṭhā uposatha: nếu chỉ có 1 vị tỳ khuru hành lễ phát lồ thì phải nguyện rằng: ajja me uposatho (nay là ngày lễ phát lồ sám hối của tôi).

<sup>6</sup> Addhammenavaggam: phe, không đúng theo phép; dhammenasamaggam: đồng ý nhau nhưng không đúng phép; addhammenavaggam: phe đúng theo phép; dhammenasamaggam: đồng ý nhau và đúng theo phép.

<sup>7</sup> Giọng đọc có 10 cách: sithila (đọc hơi nhẹ); dhanita (đọc hơi nặng); rassa (đọc hơi vẫn); dīgha (đọc hơi dài); garu (đọc hơi chậm và nặng); lahu (đọc hơi lẹ); sambandha (đọc liên tiếp); varatthita (đọc gián đoạn); niggabita (đọc ngắt miệng); vimutta (đọc há miệng, lớn hơn mọi chữ).

## PHÉP TRUYỀN GIỚI SA DI

Giới tử mặc y phục trắng, hai tay bung y ca sa “vàng” theo ông thầy vào đứng giữa Giáo hội, trước mặt Hòa thượng, bái ngài rồi đọc:

### Phan ngữ

Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamathame bhante mayā katam puññam sāminā anumoditabbam sāminā katam puññam mayham dātabbam sādhu sādhu anumodāmi.

Ukāsa karuññam katvā pabbajjam detha me bhante.

### Nghĩa:

Tôi xin thành kính làm lễ đại đức. Bạch hoá đại đức, cầu xin đại đức tha các tội lỗi cho tôi. Những việc lành mà tôi đã làm, xin đại đức nhận lãnh, việc lành mà đại đức đã làm xin đại đức chia sót cho tôi và làm cho điều lợi ích được thành tựu, tôi xin hoan hỉ thọ lãnh.

Tôi xin thành kính, cầu đại đức từ bi thương xót đến tôi và phép xuất gia cho tôi.

Ngồi chồm hóm chấp tay để ngay tam tinh (giữa trán) mà đọc:

### Phan ngữ:

Aham bhante pabbajjam yācāmi.  
Dutiyampi aham bhante pabbajjam yācāmi.  
Tatīyampi aham bhante pabbajjam yācāmi

### Nghĩa:

Bạch hóa đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi. Bạch đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi, lần thứ nhì. Bạch đại đức, xin đại đức làm phép xuất gia cho tôi lần thứ ba.

Rồi đọc bài sau này ba lần dâng y “ca sa” cho thầy:

Sabbadukkhanissaram  
nibbānasacchikaranatthāya, imam kāśavam  
gahetvā pabbājetha mam bhante  
anukampam upādāya.

Bạch hóa đại đức, xin đại đức thọ y ca sa vàng này và thương xót mà phép xuất gia cho tôi được dứt các sự thống khổ và đến Niết-bàn.

Rồi đọc bài sau này ba lần xin y ca sa lại:

Sabbadukkhanissaraṇa  
nibbānasacchikaranatathāya, etaṃ kāśavam  
datvā pabbājetha mam bhante  
anukampam upādāya.

Bạch hoá đại đức, xin đại đức cho tôi y ca sa vàng ấy, và thương xót mà làm phép xuất gia cho tôi được dứt các sự thống khổ và đến Niết-bàn.

Khi giới tử đọc xong ba bận, rồi vị Hòa thượng đưa ca sa cho giới tử và dạy phép tham thiền như sau này:

Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco.

Tóc, lông, móng, răng, da.

Taco, dantā, nakhā, lomā, kesā.

Da, răng, móng lông, tóc.

Vị Hòa thượng phải giải sơ về cái thân trước cho giới tử nghe. Xong rồi, giới tử lui ra, để mặc y ca sa và trong khi ấy phải suy ngẫm rằng: “Ta mặc y ca sa đây, để ngừa sự nóng, lạnh, gió, nắng, muỗi, mòng, rắn, rít và tránh sự lỏa thê, chẳng mặc để se sua”. Khi mặc xong, giới tử trở vào, tay cầm nhang đèn, quỳ trước mặt vị Hòa thượng, dâng cho ngài và là, lễ, rồi đứng chấp tay mà đọc:

Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamatha me bhante mayā katam puññam sāminā anumodittabbam sāminā katam

Tôi xin thành kính làm lễ đại đức. Bạch hóa đại đức, cầu xin đại đức tha các tội lỗi cho tôi. Những việc lành mà tôi đã làm, xin đại đức nhận lãnh. Việc lành mà đại đức

puññaṃ mayhaṃ dātabhaṃ sādhu sādhu anumodāmi.

Ukāsa kāruññaṃ katvā tisanena saha sīlāni detha me bhante.

Rồi ngòì chòm hỏm chấp tay đợc:

Ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.  
Dutiyampi ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.  
Tatīyampi ahaṃ bhante saranasīlaṃ yācāmi.

Hòa thượng đợc:

Yam ahaṃ vadāmitaṃ vadehi.

Giới tử đợc:

Āma bhante.

Rồi giới tử đợc theo Hòa thượng:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (đọc ba lần)

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Hòa thượng đợc:

chia sót cho tôi làm cho điều lợi ích đợc thành tựu, tôi xin hoan hỷ thọ lãnh.

Tôi xin thành kính cầu đại đức từ bi thương xót mà truyền tam qui và giới cho tôi.

Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi. Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi, lần thứ nhì. Bạch đại đức, xin đại đức truyền tam qui và giới cho tôi, lần thứ ba.

Ta đợc lời nào, người đợc theo lời ấy.

Dạ (tôi xin đợc theo).

Tôi đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Phá-gá-qua ấy. Ngài là bậc Á-rá-hãn cao thượng, đợc chứng quả Chánh Biến Tri, do ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy<sup>8</sup>.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ ba.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ nhì. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Phật, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Pháp, lần thứ ba. Tôi hết lòng thành kính, xin quy y Tăng, lần thứ ba.

<sup>8</sup> Phá-gá-qua (Bhagava): Tàu dịch là Thế Tôn; Á-rá-hãn (Arahan): Ứng cúng.

Tisaranaggahanam paripunṇaṃ.

Các thọ phép tam quy đều đủ rồi.

Giới tử đọc:

Āma bhante.

Dạ. (và lạy)

Hòa thượng đọc rồi giới tử đọc theo:

- |  |  |
|--|--|
| 1. Pānātipātā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.   | 1. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự giết thác loài sanh mạng.  |
| 2. Adinnādānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.   | 2. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự trộm cắp.  |
| 3. Abrahmacariyā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                                      | 3. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự thông dâm.   |
| 4. Musāvādā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.   | 4. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự nói dối.   |
| 5. Surāmeraya majjapamādatthānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                       | 5. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự dễ dãi uống rượu.  |
| 6. Vikālabhojanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                                      | 6. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ (từ đúng Ngọ cho đến mặt trời mọc chẳng được phép ăn vật chi cả).                           |
| 7. Naccagita vāditavisūkadassanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                      | 7. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự hát múa, đờn kèn và xem hát múa, nghe đờn kèn.   |
| 8. Mālāgandha vilepanadhāraṇa maṇḍana vibhūsanatthānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | 8. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự trang điểm, đeo tràng bông, thoa vật thơm và đòi phần.   |
| 9. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                               | 9. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa chỗ nằm và ngồi quá cao và xinh đẹp.  |
| 10. Jātaru parajaṭapatiggahaṇā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.                        | 10. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự thọ lãnh, cất giữ, hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ vàng bạc châu báu, hoặc cảm xúc đến các vật ấy. |

Ngài Hòa thượng đọc tiếp:

Imāni dassa sikkhāpadāni samādiyāmi.

Tôi xin thọ trì cả 10 điều học ấy.

Sa-di đọc theo ba bận, rồi lạy, xong đứng chấp tay đọc: Vandāmi bhante ... (như trước).

Xong rồi, sa di phải xin nissaya, cầm nhang đèn dâng cho vị Hòa thượng, rồi đứng chấp tay đọc: Vandāmi bhante ... (như trước).

Sa-di đọc tiếp:

Ukāsa kāruṇṇaṃ katvā nissayaṃ detha me bhante.

Tôi xin thành kính, cầu đại đức thương xót mà cho tôi nương dựa theo.

Xong rồi sa di ngồi chồm hỏm đọc:

Ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

Bạch đại đức, xin đại đức cho tôi nương dựa theo. Bạch đại đức, xin đại đức cho tôi nương dựa theo lần thứ nhì. Bạch đại đức,

Dutiyaṃpi ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

Tatiyaṃpi ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi.

Upajjāyo me bhante hohi.

xin đại đức cho tôi nương dựa theo lần thứ ba. (1 lạy)

Bạch ngài, ngài là thầy tế độ của tôi.

Trong mấy tiếng sau này, Hòa thượng nói 1 tiếng nào cũng được (giới tử khỏi đọc theo):  
Sādhu

Người làm như thế này, là việc thành tựu điều lợi ích trong Phật pháp rồi.

Lābu

Người làm như thế là sự nhẹ nhàng, là việc nuôi sống dễ dàng trong Phật pháp rồi.

Pāṭirūpaṃ

Người xin đức Hòa thượng như thế là vừa đến sự tôn kính theo pháp xưa rồi.

Opāyikaṃ

Người làm như thế là đúng theo phương pháp đem mình ra khỏi luân hồi khổ não rồi.

Pāsādikena sampādehi.

Người hãy làm cho phép tam học là: giới, định, tuệ được thành tựu tốt đẹp vì đức tin đi.

Xong rồi giới tử đọc:

Ukāsa sampaṭicchāmi, sampaṭicchāmi,  
sampaṭicchāmi.

Bạch đại đức, tôi xin thành kính hết lòng vâng chịu. Tôi xin hết lòng vâng chịu. Tôi xin hết lòng vâng chịu.

Ajjataggeḍāni thero mayhaṃ bhāro,  
Ahaṃpi therassa bhāro.

Kể từ nay tôi phải gánh vác công việc của đại đức, là phải tôn kính làm các việc mà tôi phải làm, về phần đại đức, đại đức cũng hoan hỉ gánh vác, là nên nhắc nhở, và dạy bảo tôi luôn khi.

– Dứt phép truyền sa di giới –

Sa di phải mang bát đứng dậy đi vào, đến giữa tăng, ngay trước mặt Hòa thượng, rồi vị Kiết ma đặt tên tạm cho sa di là Nāgo nāma, xong rồi hỏi sa di (đây là khi nào giới tử thọ giới sa di rồi xin thọ luôn giới tử khuru).

---

## PHÉP TRUYỀN TỶ KHUÛ GIỚI

Hỏi: Tvaṃ Nāgo nāma.

Hỏi: Người phải là tên Nāgo nāma không?

Đáp: Āma bhante.

Đáp: Bạch ngài phải.

Hỏi: Tuyhaṃ upajjhāyo āyasmā tissathero nāma?

Hỏi: Thầy của người, phải chăng là ngài Tissathero nāma không?

Đáp: Āma bhante.

Đáp: Bạch ngài phải.

Xong rồi, ông thầy chỉ mấy món sau này, mà hỏi, giới tử trả lời: “Dạ phải”

Hỏi: Ayaṃ te patto.

Hỏi: Đây phải là bình bát của người không? Đáp: Dạ phải.

Đáp: Āma bhante.

Hỏi: Ayaṃ saṅghāti.

Hỏi: Đây phải là y tăng-già-lê (y hai lớp) của người không? Đáp: Dạ phải.

Đáp: Āma bhante.



*Hỏi:* Ayaṃ anuttarā saṅgho.

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Ayaṃ antaravāsako.

*Đáp:* Āma bhante.

Gaccha amumhi okāse tiṭṭhāni.

Giới tử lui ra (khỏi chỗ tăng ngồi) đứng chấp tay, ngay phía Hòa thượng ngồi, thầy Kiết ma đọc cho tăng nghe:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato  
tissassa upasampadāpekkho yadi saṅghassa  
pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ anusāseyyaṃ.

Xong rồi, thầy Kiết ma lui ra đứng trước mặt giới tử và dạy giới tử những điều sau đây:

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo.

Yaṃ jātaṃ taṃ saṅgha majjhe pucchante.

Santam aithiti vattabbam asantaṃ natthiti  
vattabbam.

Mākho vitthāsi mākho maṅku ahosi.

Evantaṃ pucchissanti santi te evarupā  
ābādā.

*Hỏi:* Kutṭham?

*Đáp:* Natthi bhante.

*Hỏi:* Gaṇḍo?

*Đáp:* Natthi bhante.

*Hỏi:* Kilāso?

*Đáp:* Natthi bhante.

*Hỏi:* Soso?

*Đáp:* Natthi bhante.

*Hỏi:* Apamāro?

*Đáp:* Natthi bhante.

*Hỏi:* Manussosi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Purisosi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Bhujjissosi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Ānaṇosi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Nasi rājabhato?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Anuññatosi mātāpitohi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Đây, phải là y huất-đà-la-tăng (y mặc vai trái) của người không? *Đáp:* Dạ phải.

*Hỏi:* Đây, là y an-đà-hội (y nội) của người không? *Đáp:* Dạ phải.

Người lui ra đứng nơi kia.

Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: tên sa di Nāga đệ tử của đại đức Tissa là người nguyện tu lên bực cao. Nếu lời ấy đã đúng theo phép, tôi xin đi dạy sa di tên Nāga.

Tên Nāga người phải nghe hỏi này là hỏi nên nói thiệt. Những điều gì mà hỏi người nơi giữa tăng. Điều gì đã có, người nói có; điều gì không, người nói không. Người nên nói phân minh, không nên hồ người mà làm thinh.

Ta hỏi người như vậy: những tật bệnh như sau đây, người có hay không?

*Hỏi:* Người có bệnh cùi hay không?

*Đáp:* Bạch không.

*Hỏi:* Người có bệnh ung thư hay không?

*Đáp:* Bạch không.

*Hỏi:* Người có bệnh ghê ngứa hay không?

*Đáp:* Bạch không.

*Hỏi:* Người có bệnh suyễn hay không?

*Đáp:* Bạch không.

*Hỏi:* Người có bệnh phong điên hay không? *Đáp:* Bạch không.

*Hỏi:* Người phải là người hay không?

*Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người phải là người nam hay không? *Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người phải là người vô sự không?

*Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người phải là người rảnh nợ không? *Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người là người không mắc việc quan phải không? *Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người có phép cha, mẹ cho xuất gia hay không? *Đáp:* Bạch có.

*Hỏi:* Paripūṇṇavisa tivassosi?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Paripunnante patta civaram?

*Đáp:* Āma bhante.

*Hỏi:* Kinnāmosi?

*Đáp:* Ahaṃ bhante nāgonāma.

*Hỏi:* Konāmote upajjāyo?

*Đáp:* Upajjhāyo me bhante āyasmā tissatthero nāma.

*Hỏi:* Người đúng 20 tuổi hay chưa?

*Đáp:* Bạch phải.

*Hỏi:* Người có đủ y, bát hay không?

*Đáp:* Bạch có đủ.

*Hỏi:* Người tên chữ là gì?

*Đáp:* Bạch tôi tên là Nāgonāma.

*Hỏi:* Thầy người tên chi?

*Đáp:* Thầy tôi tên là Tissathero nāma.

Chờ ông thầy kêu. Rồi giới tử lại ngồi chồm hồm, chấp tay đọc, khi đọc dạy giới tử, rồi thầy Kiết ma trở vào nơi giữa tăng, đọc tuyên bố và kêu giới tử vào, rằng:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho anusittho so mayā yadi saṅghassa pattakallaṃ nāgo āgaccheyya āgacchāhiti vattabbo āgacchāhi.

Bạch hoá đại đức tăng, xin đại đức tăng nghe tôi trình: Tên sa di Nāgo (là đệ tử) của ngài Tissa là người nguyện tu lên bậc cao. Tên sa di Nāgo ấy, tôi đã dạy bảo rồi. Nếu lễ truyền tỳ khuru giới này đã vừa đến giờ hành tăng sự, thì tên sa di Nāgo nên vào; tên sa di Nāgo ấy, tôi nên gọi cho vào, “Người vào đi”.

Sa di phải đi vào ngồi giữa tăng, trước mặt ngài Hoà thượng, làm lễ ngài Hoà thượng và chư tăng, rồi phải ngồi chồm hồm chấp tay, xin tu lên bậc trên bằng lời này:

Saṅghaṃ bhante upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên<sup>9</sup>. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru.

Dutiyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru, lần thứ nhì.

Tatīyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumam bhante saṅgho anukampaṃ upādāya.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo sa di và để tôi vào hàng tỳ khuru, lần thứ ba.

Khi giới tử đã thọ cụ túc giới giữa tăng, tăng đều ngồi xa nhau 1 hắc, 1 gang<sup>10</sup> xong rồi thầy Kiết ma đọc bài sau này:

<sup>9</sup> Là bậc Tỳ khuru.

<sup>10</sup> Tăng ngồi, vị ngồi bên mặt đo từ đầu gối qua bên trái 1 hắc, 1 gang. Vị ngồi bên trái, đo từ đầu gối bên trái qua bên mặt 1 hắc, 1 gang.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo  
āyasmato tissassa upasampadā pekkho yadi  
saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ  
antarāyike dhamme puccheyyaṃ.

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo.

Yaṃ jātaṃ taṃ pucchāmi.

Santaṃ atthiti vattaḃbaṃ asantaṃ natthiti  
vattaḃbaṃ.

Santi te evarūpā ābadhā.

*Hỏi:* Kutṭhaṃ

*Đáp:* Natthi bhante.

Upajjhāyo me bhante āyasmā tissathero  
nāma. (*Nghĩa như trước, xem nơi chương  
“Bốn phận làm Hòa thượng”*).

Khi thầy Kiết ma hỏi các chương ngại giữa tăng xong rồi, đọc giới bốn lần tiếp theo cho tăng nghe như sau này:

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo  
āyasmato tissassa upasampadāpekkho  
parisuddho antarāyikehi dhammehi  
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ  
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissena  
upajjhā yena yadi saṅghassa pattakallaṃ  
saṅgho nāgaṃ upasampādeyya āyasmatā  
tissena upajjhāyena esā ñatti

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo  
āyasmato tissassa upasampadāpekkho  
parisuddho antarāyikehi dhammehi  
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ  
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissena  
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti  
āyasmatā tissena upajjhāyena yassāyasmato  
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā  
tissena upajjhāyena so tunhassa yassa  
nakkhamati so bhāseyya dutiyampi,  
etamatthaṃ vadāmi.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo  
āyasmato tissassa upasampadāpekkho  
parisuddho antarāyikehi dhammehi

Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi  
trình: Tên sa di Nāga, đệ tử của ngài Tissa,  
là người nguyện tu lên bậc cao nếu việc của  
tăng làm đây đã đúng theo pháp, tôi xin hỏi  
sa di Nāga các pháp chương ngại.

Tên Nāga, người phải nghe: Hồi này là hồi  
nên nói thiệt.

Những điều gì có thì ta hỏi ngay đến điều  
ấy.

Điều gì đã có thì người nói có, điều gì  
không thì người nói không.

Những tật bệnh như đây người có hay  
không?

*Hỏi:* Người có bệnh cùi hay không?

*Đáp:* Bạch không.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi  
trình: Tên sa di Nāga, là đệ tử của đại đức  
Tissa, là người nguyện tu lên bậc trên cao  
được trong sạch, không phạm các pháp  
chương ngại. Bình bát và ca sa của sa di  
Nāga này có đều đủ. Sa di Nāga có đại đức  
Tissa là hoà thượng, đã có đến xin tăng,  
cho sa di ấy tu lên bậc cao. Lời này là lời  
để trình cho tăng rõ.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi  
trình: Tên sa di Nāga này, là đệ tử của ngài  
đại đức Tissa, là người nguyện tu lên bậc  
cao được trong sạch, không phạm các pháp  
chương ngại. Bình bát và ca sa của sa di  
Nāga này có đều đủ. Sa di Nāga có đại đức  
Tissa là hoà thượng, đã có đến xin tăng cho  
sa di ấy tu lên bậc cao. Nếu sự nhận cho sa  
di Nāga có đại đức Tissa là hoà thượng tu  
lên bậc cao này vừa lòng vị đại đức nào, vị  
đại đức ấy nên nín thinh, bằng chẳng vừa  
lòng vị đại đức nào, vị đại đức ấy được  
phép cãi, tôi đã trình lần thứ nhì rồi.

Bạch hoá đại đức Tăng, xin tăng nghe tôi  
trình: Tên sa di Nāga, là đệ tử của đại đức

paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ  
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissenā  
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti  
āyasmatā tissenā upajjhāyena yassāyasmato  
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā  
tissenā upajjhāyena so tuṇhassa yassa  
nakkhamati so bhāseyya tatiyampi,  
etamatthaṃ vadāmi.

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo  
āyasmato tissassa upasampadāpekkho  
parisuddho antarāyikehi dhammehi  
paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ  
upasampadaṃ yācati āyasmatā tissenā  
upajjhāyena saṅgho nāgaṃ upasampādeti  
āyasmatā tissenā upajjhāyena yassāyasmato  
khamati nāgassa upasampadā āyasmatā  
tissenā upajjhāyena so tuṇhassa yassa  
nakkhamati so bhāseyya.

Upasampanno saṅghena nāgo āyasmatā  
tisenā upajjhāyena khamati saṅghassa  
tasmā tuṇhi evametthaṃ dhārayāmi.

Thầy Kiết ma đọc dứt bốn phần, trình cho tăng nghe xong giờ nào thì giới tử được lên tỳ khuru giờ ấy (y theo lời của đức Thế Tôn đã giáo truyền).

Những người tu Phật, nếu đã học đủ các phép thọ cụ túc giới theo cách đã giải trước xong rồi, thì phải nên biết rằng trong các phép ấy chia ra làm 2 phần.

Phần đầu chia ra làm 8 phép: 1) khi làm lễ nhận tỳ khuru làm thầy tế độ; 2) khi thầy Kiết ma chỉ bình bát và ca sa; 3) khi thầy Kiết ma bảo giới tử lui ra khỏi tăng và trình cho tăng nghe rõ, để hỏi giới tử; 4) khi thầy Kiết ma trình cho tăng rõ, rồi trở ra dạy giới tử; 5) khi thầy Kiết ma trở vô, có dất giới tử vào chỗ tăng; 6) khi giới tử làm lễ chư tăng và đọc bài thọ cụ túc giới ở giữa tăng; 7) khi giới tử đọc bài xin thọ cụ túc giới rồi, thầy Kiết ma sẽ hỏi các pháp chương ngại; 8) thầy Kiết ma đã hỏi các pháp chương ngại giữa tăng.

Phần sau là từ khi thầy kiết ma khởi sự đọc bài: Suṇātu me bhante saṅgho... trình cho tăng rõ đến 4 bận.

Phần đầu thuộc về giới tử. Phần sau thuộc về phần của thầy Kiết ma.

– Dứt phép truyền cụ túc giới –

---

## GIỚI LUẬT SA DI

Những người học Phật trước khi muốn vào tu bậc sa di phải thông hiểu luật sa di, nghĩa là phải học luật y theo giáo pháp của đức Phật đã truyền dạy, không được canh cải. Giới luật ấy có 30 điều học chia ra làm 3 phần: sikkhāpada (phép học) có 10 điều học, daṇḍakamma (phép hành phạt) có 10 điều học, nāsanaṅga (phép trục xuất) có 10 điều học.

**Mười phép học (sikkhāpada)**

- |  |  |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Pānātipātā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>2. Adinnādānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>3. Abrahmacariyā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>4. Musāvādā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>5. Surāmeraya majjapamādaṭṭhānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>6. Vikāla bhojānā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>7. Naccagīta vāditavisukadassanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>8. Mālāgandha vilepanadhāraṇa maṇḍana vibhūsanatṭhāna veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>9. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> <li>10. Jātarūparajatapatiggahanā veramaṇi sikkhāpadaṃ samādiyāmi.</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sát sanh. Tôi xin vâng giữ điều học, là cố ý tránh xa sự giết hại loài sanh mạng.</li> <li>2. Trộm cắp. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.</li> <li>3. Thông dâm. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thông dâm.</li> <li>4. Vọng ngữ. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.</li> <li>5. Âm tửu. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để duôi uống rượu.</li> <li>6. Ăn sai giờ: Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ (từ đúng Ngọ cho đến mặt trời mọc chẳng được phép ăn vật chi).</li> <li>7. Múa, hát, đờn kèn. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hát múa, đờn kèn và đi xem hát múa, nghe đờn kèn.</li> <li>8. Trang điểm, thoa vật thơm, dôi phấn và đeo tràng hoa. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dôi phấn và đeo tràng hoa.</li> <li>9. Nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.</li> <li>10. Thọ lãnh và cất giữ vàng, bạc châu báu. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ lãnh, cất giữ hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ vàng bạc châu báu hoặc cảm xúc đến các vật ấy.</li> </ol> |
|--|--|

**Mười phép hành phạt (daṇḍakamma)**

- |  |   |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vikālabhogi hoti.</li> <li>2. Naccādivisūkadassiko hoti.</li> <li>3. Mālādidhāranādiko hoti.</li> <li>4. Uccāsayanāyiko hoti.</li> <li>5. Jātarūparaja tapatigganhako hoti.</li> <li>6. Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati.</li> <li>7. Bhikkhūnaṃ anattāya parisakkhati.</li> <li>8. Bhikkhūnaṃ anavāsāya parisakkhati.</li> <li>9. Bhikkhu akkosati paribbāsati.</li> <li>10. Bhikkhu bhikkhūhi bhedeti.</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ăn sai giờ.</li> <li>2. Múa hát đờn kèn và xem múa hát nghe đờn kèn.</li> <li>3. Trang điểm, đeo tràng hoa hoặc thoa vật thơm.</li> <li>4. Nằm và ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.</li> <li>5. Thọ lãnh và cất giữ hoặc bảo kê khác thọ lãnh, cất giữ và cảm xúc đến vàng bạc châu báu.</li> <li>6. Cố ý làm cho tỳ khuru không có đồ dùng.</li> <li>7. Cố ý làm cho tỳ khuru mất sự hữu ích.</li> <li>8. Cố ý làm cho tỳ khuru không có chỗ ở.</li> <li>9. Mắng chửi tỳ khuru.</li> </ol> |
|--|---|

10. Làm cho tỳ khuru bất hoà cùng nhau.

Sa-di phạm 1 trong 10 điều kể trên, thì bị tỳ khuru hành phạt, nhất là bị bắt gánh nước.

### Mười phép trục xuất (nāsanaṅga)

- |                               |   |
|-------------------------------|---|
| 1. Pānātipāti hoti.           | 1. Giết loài động vật.                            |
| 2. Adinnādāyi hoti.           | 2. Trộm cắp.                                      |
| 3. Abrahmacāri hoti.          | 3. Thông dâm.                                     |
| 4. Musāvādi hoti.             | 4. Nói dối.                                       |
| 5. Majjapāyi hoti.            | 5. Uống rượu.                                     |
| 6. Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 6. Hủy báng Phật.                                 |
| 7. Dhammassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 7. Hủy báng Pháp.                                 |
| 8. Saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati. | 8. Hủy báng Tăng.                                 |
| 9. Micchādīṭṭhiko hoti.       | 9. Hiếu làm (quấy cho là phải, phải cho là quấy). |
| 10. Bhikkhuni dūsako hoti.    | 10. Dâm vãi tỳ khuru ni.                          |

Sa di phạm 1 trong 10 điều kể trên, thì bị trục xuất.

Bổn phạt sa di phải học thông thuộc 30 phép đã nói trên và cũng phải thọ trì thêm 75 điều ung học pháp<sup>11</sup>.

---

### LỜI DẠY TIẾP (ANUSĀSANA)

Lời chỉ giáo mà đức Chánh Biến Tri chế định cho tỳ khuru là thầy tế độ dạy bảo đệ tử mới vừa được thọ lễ tu lên bậc trên<sup>12</sup> (upasampadā) sau khi đã tụng tuyên ngôn lần thứ tư (ñatticatutthakammavācā) cho tỳ khuru mới ấy được biết lần lần, gọi là lời dạy tiếp (anusāsana). Lời dạy tiếp này có 8 điều chia ra làm 2 đoạn: “4 phép nương” (nissaya)<sup>13</sup> và “4 sự không nên làm” (akaraṇiyakicca).

Vật dụng để cho hàng xuất gia dùng gọi là phép nương, có 4: đi khuất thực, mặc y bản thủ, ngụ dưới bóng cây, dùng thuốc ngâm với nước tiểu<sup>14</sup>.

Sự mà hàng xuất gia không nên làm, có 4: hành dâm, trộm cắp, giết người, khoe pháp bậc cao hơn.

---

### TAM HỌC (TRISIKKHĀ)

Các đức mà hàng xuất gia phải tu tập gọi là học (sikkhā) có 3: giới (sīla), định (samādhi), tuệ (pañña).

Sự thu thúc thân và khẩu cho chơn chánh gọi là giới, sự trau dồi làm cho yên lặng gọi là định, sự biết rõ trong các sắc tướng gọi là tuệ.

---

### PHẠM TỘI (ĀPATTI)

Tội phát sanh vì sự dể dôi điều học mà đức Chánh Biến Tri đã cấm chế<sup>15</sup> gọi là phạm tội. Phạm tội ấy, gọi theo tên có 7: bất cộng trụ (pārājika), tăng tàn (saṅghādisesa), trọng

<sup>11</sup> Xem trong giới bổn tỳ khuru chỗ “Ung học pháp”. Ngoài ra, sa di còn phải học thêm những điều học trong Pātimokkha: phạm tội vì đời khiển trách (lokavajja). Như trong 13 điều Tăng tàn, trừ khi Điều 5, 6, 7...

<sup>12</sup> Là thọ Cụ túc giới, tu lên bậc tỳ khuru.

<sup>13</sup> Nương là dựa theo.

<sup>14</sup> Nước tiểu bò đen.

<sup>15</sup> Nghĩa là không cho làm.

tội (thullaccaya), ung đối trị (pācittiya), ung phát lộ (pāṭidesaniya), tác ác (dukkata); ác ngữ (dubbhāsita).

Tội bất cộng trụ mà tỳ khuru phạm rồi, chẳng còn làm tỳ khuru được nữa. Tội tăng tàn, nếu tỳ khuru phạm rồi, phải chịu hình phạt cấm phòng rồi mới khỏi tội. Còn 5 tội sau, khi tỳ khuru đã phạm phải cung xung sám hối giữa tăng, hoặc 2, 3 vị tỳ khuru, hoặc 1 vị tỳ khuru, rồi mới hết tội.

• **Thể thức phạm tội (āpattāpajjanākāra).**

Thể thức mà tỳ khuru phạm các tội có 6: **1)** phạm vì không hổ thẹn (alajjitā); **2)** phạm vì không biết tội (aññānatā) là không biết rằng làm thế này, thế kia mà phạm; **3)** phạm vì hoài nghi mà vẫn làm (kukkuccapakatatta); **4)** phạm vì tưởng là nên trong điều không nên (akappiyekappiyasaññitā); **5)** phạm vì tưởng là không nên trong điều nên (kappiyekappiyasaññitā); **6)** phạm vì quên (satisammosā).

Chú giải: Nguyên nhân phạm tội có 6 điều ấy như vậy:

1) Phạm vì không hổ thẹn tội, là tỳ khuru không biết xấu hổ tội, vì lòng riêng tư thương riêng (chandāgati), giận riêng (dosāgati), lầm riêng (mohāgati), sợ riêng (bhāyāgati), mà phạm các điều học nhỏ, lớn, không biết xấu hổ, như thế gọi là phạm tội vì không biết xấu hổ.

2) Phạm vì không thông luật cấm: tỳ khuru ngu dốt, không biết rằng điều nào không nên làm rồi lầm lạc, làm điều ấy, điều nào nên làm lại làm sai, quá pháp luật, cho phát sanh tội, hoặc không biết điều học của Phật chế cấm rồi làm như thế, gọi là phạm tội vì sự không thông.

3) Phạm vì hoài nghi: tỳ khuru có sự nghi ngờ, không hỏi luật sư cầu xin quyết định trước rồi mới nên làm, như thế, rồi làm theo ý riêng của mình, vì sự nghi nan nên phạm tội. Khi đã nghi rồi, dù làm điều nên hoặc không nên, cũng không khỏi tội; đều đủ mỗi điều học, điều nào về tăng tàn, trọng tội, ung đối trị hoặc tác ác thì phạm theo điều ấy, như thế gọi là phạm tội vì hoài nghi.

4) Phạm do tưởng trong điều không nên cho là nên: tỳ khuru tưởng trong thịt không nên dùng là như thịt gấu, cọp mà tưởng là thịt heo, hoặc thịt bò là thịt nên dùng, rồi ăn thì phạm tội, hoặc vật thực không nên dùng tưởng là nên dùng, rồi ăn thì phạm tội, hoặc đã chinh xé rồi tưởng là còn sớm, rồi thọ thực thì phạm tội, như thế gọi là phạm tội vì tưởng trong vật thực không nên cho là nên.

5) Phạm vì tưởng trong vật nên dùng cho là không nên là: tỳ khuru tưởng trong thịt nên dùng, như thịt heo, bò, cho là thịt gấu, thịt cọp không nên dùng, rồi ăn vào thì phạm tội, hoặc ngày còn sớm tưởng là xế, rồi thọ thực vào thì phạm tội, như thế gọi là: phạm tội vì tưởng trong vật thực nên dùng cho là không nên.

6) Phạm vì quên là: tỳ khuru nằm ngủ trong nơi lợp, che với người chưa tu lên bậc tỳ khuru đến 3 đêm, qua đêm thứ tư, rồi quên đi nằm, ngủ chung trong nơi lợp, che nữa thì phạm tội hoặc quên, lia xa 1 trong 3 y nào thì phạm tội; hoặc thọ thuốc (đường, mật, sữa...) rồi cất giữ quá 7 ngày, thì phạm tội; hoặc thọ y dư để quên không gói hoặc không cho đến kẻ khác quá 10 ngày thì phạm tội ung xả đối trị, như thế gọi là phạm tội vì quên.

• **Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna).**

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) trong các điều học có 6: **1)** thân, **2)** khẩu, **3)** thân và khẩu, **4)** thân và ý, **5)** khẩu và ý, **6)** thân, khẩu và ý.

Tội chỉ sanh nơi thân hoặc chỉ sanh nơi khẩu là 1 chỗ sanh, như thế gọi có 1 chi (anga). Sanh nơi thân chung với khẩu, hoặc sanh nơi thân chung với ý, hoặc sanh nơi khẩu chung với ý, là 1 chỗ sanh, như thế gọi là có 2 chi. Sanh nơi thân chung với khẩu và ý là 1 chỗ sanh, như thế gọi là có 3 chi. 3 chỗ sanh trước là thân, khẩu, thân và khẩu gọi là chỗ sanh “không cố ý”<sup>16</sup> (acittaka samuṭṭhāna), nghĩa là: chỗ sanh của tội “không cố ý” không lẫn lộn với ý. Ba chỗ sanh sau là: thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý gọi là chỗ sanh cố ý nghĩa là “chỗ sanh tội cố ý” lẫn lộn với ý.

Tội trong điều học mà tỳ khuru dầu không cố ý cũng phạm gọi là “vô ý” (acittaka). Nếu cố ý, gọi là “cố ý” (sacittaka).

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm chỉ vì chỗ sanh thứ tư là thân-ý, như trong điều học “bất cộng trụ thứ nhất” (dâm dục) (paṭhama pārājika); chỉ phạm vì chỗ sanh thứ 5 là khẩu ý như trong điều học “thuyết pháp đến phụ nữ” (dhammadesanā sikkhāpada); chỉ phạm vì chỗ sanh thứ 6, là thân-khẩu-ý như trong điều học “chia rẽ tăng” (saṅghabheda sikkhāpada), ba chỗ sanh này gọi là 1 chỗ sanh.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân) hoặc thứ 4 (thân-ý) như trong điều học “tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 2 (khẩu) hoặc thứ 5 (khẩu-ý) như trong điều học “đạy kệ đến người chưa tu bậc tỳ khuru” (upasampanna) (pada dhamma sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 3 (thân-khẩu) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “lễ dâng y thứ nhất”<sup>17</sup> (paṭhama kaṭhina); phạm vì chỗ sanh thứ 4 (thân-ý); hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong “điều học trốn quan thuế” (theyya sattha sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 5 (khẩu-ý) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru ni không hỏi trước mà làm lễ xuất gia cho phụ nữ có tội” (corivutthapana sikkhāpada); 5 điều học này gọi là “có 2 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu) như trong điều học “tỳ khuru nói thiệt pháp cao nhơn” (bhūtarocana sikkhāpada); phạm tội vì chỗ sanh thứ 4 (thân-ý), thứ 5 (khẩu-ý) hoặc thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna sikkhāpada). Điều học này gọi là có “3 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 4 (thân-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni” (addhāna sikkhāpada); phạm vì chỗ sanh thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 5 (khẩu-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà cha mẹ chưa cho phép” (ananaññāta sikkhāpada); 2 điều học này gọi là “có 4 chỗ sanh”.

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì chỗ sanh thứ 1 (thân), thứ 2 (khẩu), thứ 3 (thân-khẩu), thứ 4 (thân-ý), thứ 5 (khẩu-ý), thứ 6 (thân-khẩu-ý) như trong điều học “làm mai dong” (sañcarita sikkhāpada); điều học này gọi là “có 6 chỗ sanh”.

Tất cả điều học, nói về chỗ sanh tội có 13, cả 13 tội ấy có 13 tên, do chỗ sanh theo điều học chế ra lần đầu tiên như vậy “chỗ sanh điều học bất cộng trụ thứ nhất” (paṭhama pārājika samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học trộm cắp” (adinnādāna samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học làm mai dong” (sañcarita samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tụng lời khuyên răn” (samanubhāsana samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni” (addhāna samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học trốn quan thuế” (theyyasattha samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học thuyết pháp đến

<sup>16</sup> Không cố ý làm cũng phạm tội.

<sup>17</sup> Đại lễ dâng y đến Tăng trong 1 năm có 1 kỳ, từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10.



phụ nữ “(dhammadesanā samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru nói thiết pháp bậc cao hơn” (bhūtārocana samuṭṭhāna), “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà cha mẹ chưa cho phép” (ananuññātasamuṭṭhāna):

Phạm tội phát sanh trong điều học do thân và ý, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học bất cộng trụ thứ nhất” (paṭhama pārajika samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh vì cố ý (3 chỗ sanh phía trước), điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học trộm cắp” (adinnādāna samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do cả 6 chỗ sanh, điều học ấy gọi là chỗ sanh điều học “chỗ sanh điều học làm mai dong” (sacañrita samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học chỉ phát sanh do 1 chỗ sanh thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tụng lời khuyên răn” (samanubhāsana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 3 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 1 và thứ 4, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru thọ lông cừu” (elakaloma samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 2 và thứ 5, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học dạy kẻ đến người chưa tu lên bậc tỳ khuru” (padasodhamma samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 1, thứ 3, thứ 4 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru đi đường xa chung cùng tỳ khuru ni (addhāsa samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học chỉ phát sanh do 1 chỗ sanh thứ 5, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học thuyết pháp đến phụ nữ” (dhammadesanā samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 chỗ sanh vô ý phía trước, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học nói thiết pháp bậc cao hơn” (bhūtārocana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 5 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ có tội” (corivutthāpana samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do chỗ sanh thứ 2, thứ 3, thứ 5 và thứ 6, điều học ấy gọi là “chỗ sanh điều học tỳ khuru ni làm lễ xuất gia cho phụ nữ mà chưa có lệnh cha mẹ cho” (ananuññātasamuṭṭhāna).

Về tiếng gọi là “vì thể thức có chỗ sanh” ấy là nói về: làm (kiriya), tưởng (sañña), ý (citta), tội (vajja), nghiệp (kamma), tí cá (tikka), dạy người làm (aṇatti), theo thứ tự như vậy:

Phạm tội trong các điều học vì làm (kiriya) có 5: **1)** phạm vì làm (kiriya); **2)** phạm vì không làm (akiriya); **3)** phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya); **4)** phạm vì làm cũng có, không làm cũng có (siyā kiriya siyā akiriya); **5)** phạm vì làm cũng có, làm và không làm cũng có (siyākiriya siyākiriya kiriya).

Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm do thân hoặc khẩu, như trong điều học “tỳ khuru đào đất” (paṭhavikhana sikkhāpada), điều học ấy gọi là phạm vì làm (kiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì không làm, nghĩa là: tự mình phải làm hoặc phải nói mà không làm không nói, như trong điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (paṭhama kaṭhina sikkhāpada) không làm dấu và đặt tên, cất giữ y quá 10 ngày, như thể điều học ấy, gọi là phạm vì không làm (akiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm và không làm như trong điều học “thọ y nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con” (civara paṭiggahaṇa sikkhāpada) không đổi trước<sup>18</sup> mới phạm tội, điều học này gọi là “phạm vì làm và không làm” (kiriya kiriya). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm cũng có và không làm cũng có, như trong điều học “thọ bạc vàng châu báu...” (rūpiya paṭiggahaṇa sikkhāpada), có tỳ khuru phạm vì làm cũng có là thọ bạc vàng châu báu..., có tỳ khuru phạm vì không làm cũng có, là không ra dấu ngăn cản bạc vàng, châu báu... mà người đem đến dâng cho, điều

<sup>18</sup> Thọ là làm, không đổi là không làm.

học này gọi là “phạm vì làm cũng có, không làm cũng có” (siyā kiriyā siyā akiriyā). Tội trong điều học mà tỳ khuru phạm vì làm cũng có, vì làm và không làm cũng có như trong điều học “tỳ khuru cát thât tô bằng vôi, hoặc bằng đất sét” (kutikāra sikkhāpada), có khi phạm tội vì cho tăng chỉ chỗ, rồi làm thât lớn quá hạn định, điều học này gọi là “phạm vì làm cũng có, vì làm và không làm cũng có” (siyā kiriyā siyākiriya akiriyā).

Lại nữa, các điều học nói về ý tưởng (saññā) có 2 là: 1) khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha); 2) không khỏi phạm vì tưởng (no saññāvimokkha).

Trong điều học khỏi phạm vì tưởng, là không phạm vì tưởng là không phạm tội, như nước có cơn trùng mà tưởng rằng không có rồi uống, không phạm tội; điều học này gọi là “khỏi phạm vì tưởng” (saññāvimokkha). Trong điều học không khỏi tội vì tưởng, như mặt trời đã chinh xế mà tưởng rằng chưa rồi dùng vật thực thì phạm tội; điều học này gọi là “không khỏi phạm vì tưởng” (nosaññāvimokkha).

Lại nữa, các điều học nói về ý có 2: cố ý (sacittaka) và vô ý (acittaka).

Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 “chỗ sanh cố ý” (sacittaka samuṭṭhāna), “thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý”, không lầm lộn với “chỗ sanh vô ý” (acittaka samuṭṭhāna). Điều học này gọi là “chỗ sanh cố ý” (sacittaka samuṭṭhāna). Phạm tội trong điều học phát sanh do 3 “chỗ sanh vô ý” (acittaka samuṭṭhāna) là thân, khẩu, thân và khẩu. Điều học như thế gọi là vô ý (acittaka).

Điều học nào khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), điều học ấy gọi là cố ý (sacittaka). Điều học nào không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), điều học ấy gọi là vô ý (acittaka).

Lại nữa, các điều học nói về tội có 2: tội vì đời (lokavajja); tội vì Phật cấm (pannattivajja).

Phạm tội trong điều học nào, dầu là vô ý, như điều học uống rượu (surāpana sikkhāpada), ý trong thời phạm về phần vô ý, dầu tỳ khuru không biết là rượu, rồi cho vào khỏi cổ thì phạm tội, ấy là ác tâm về gốc xan tham (lobhamūla). Điều học này gọi là phạm tội vì đời (lokavajja), là tội mà bậc trí tuệ nên lánh, nên khinh khi trong đời.

Còn nói cố ý biết vật không nên dùng, như biết là rượu rồi uống vì ý tham, không nói về cái ý biết luật cấm là biết rằng không nên, nếu đã biết là không nên mà không tuân lệnh Phật, làm sai điều học vì ý nào, ý ấy (ý bất bình, bực bội) là gốc tội. Cho nên điều học uống rượu (surāpana sikkhāpada), điều học “tỳ khuru đi xem động binh đao” (uyyutta sikkhāpada) và điều học “tỳ khuru đi đến nơi chiến trường” (uyyudhika sikkhāpada) mới gọi là vô ý, có tội về đời. Còn ý biết điều tội trong điều học nào dầu là lành, điều học ấy gọi tội vì Phật cấm, là có tội mà bậc trí tuệ nên lánh vì Phật cấm.

Lại nữa, các điều học, nói về nghiệp có 3: thân nghiệp, khẩu nghiệp, thân và khẩu nghiệp.

Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm vì thân môn, như tội phát sanh do chỗ sanh thứ 1 và thứ 4, điều học ấy gọi là “thân nghiệp”. Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm vì khẩu môn, như tội phát sanh do chỗ sanh thứ 2 và thứ 5, điều học ấy gọi là “khẩu nghiệp”. Tội trong điều học nào mà tỳ khuru chỉ phạm trong thân và khẩu môn, điều học ấy gọi là “thân nghiệp, khẩu nghiệp”.

Lại nữa, tikka có 2: phần tâm có 3: chỉ nói về thiện tâm; phần thọ có 3: chỉ nói về thọ.

Tỳ khuru khi phạm tội có tâm lành phạm cũng có, tâm dữ phạm cũng có, tâm vô ký như ngủ phạm cũng có.

Lại nữa, thọ khổ mà phạm cũng có, thọ vui mà phạm cũng có, thọ vô ký mà phạm cũng có, như trong điều học nào, nếu nói “chỉ có 1 tâm” (ekacittam) nên hiểu là nói về ác tâm: trong điều học nào, nếu nói “có 2 tâm” (dvicittam) nên hiểu là nói về tâm lành và tâm vô ký, trong điều học nào nếu nói “có 3 tâm” (ticittam) nên hiểu là nói về tâm lành, tâm dữ và tâm vô ký.

Trong điều học nào nói “có 1 thọ” (ekavedanā) nên hiểu là nói về thọ khổ, trong điều học nào nói có 2 thọ (dvivedanā) nên hiểu là nói về thọ vui và thọ vô ký. Trong điều học nào nói “có 3 thọ” (tissovedanā) nên hiểu là nói về thọ vui, thọ khổ và thọ vô ký.

Lại nữa, phạm tội trong điều học mà tỳ khuru tự mình làm hoặc bảo người khác làm cũng phạm điều học ấy gọi là “sāṇattika”, trong điều học mà tỳ khuru tự mình làm mới phạm, bảo kẻ khác làm thì không phạm, điều học ấy gọi là “anānattika”.

Những lời chú giải trên đây, có nói nhất là về chỗ phát sanh tội (samuṭṭhāna), ấy là để phân biệt cho thấy rõ tội trong mỗi điều học, sẽ giải ra sau này.

---

## ĐIỀU HỌC (SIKKHĀPADA)

Luật cấm mà đức Chánh Biến Tri chế định từ điều gọi là điều học (sikkhāpada)<sup>19</sup>. Điều học có trong giới bốn<sup>20</sup> (pāṭimokkha) cũng có, không có trong giới bốn cũng có.

Điều học có trong giới bốn (pāṭimokkha) là: bất cộng trụ (pārājika) có 4 điều, tăng tàn (saṅghādisesa) có 13 điều, bất định (aniyatta) có 2 điều, ung xả đối trị (nissaggiya pācittiya) có 30 điều, ung đối trị (suddhika pācittiya) có 92 điều, ung phát lộ (pātidesaṇīya) có 4 điều, ung học pháp (sekhiyavatta) có 75 điều. Tổng cộng có 220 điều. Cộng thêm 7 điều diệt tránh (adhikarana samatha) thành 227 điều.

---

## BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT THU THỨC GIỚI (PĀṬIMOKKHA SAṂVARASĪLA)

### I. Bốn điều bất cộng trụ (pārājika)

Biệt biệt giải thoát thu thúc giới nghĩa là giữ đặng 1 giới khỏi phạm 1 tội. Bất cộng trụ nghĩa là không được ở chung với các tỳ khuru khác.

#### 1. Hành dâm (methuna dhamma)

Tỳ khuru hành dâm phạm Bất cộng trụ. Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại xứ Kalanda, gần thành Vesālī, do tỳ khuru Sudinna hành dâm với vợ cũ.

Chú giải: Tỳ khuru đã thọ Cụ túc giới và nuôi mạng chơn chánh theo các vị khác, rồi chưa xả tam y hoàn tục mà hành dâm, dầu là dâm với súc sanh, cũng phạm bất cộng trụ.

Tỳ khuru là người đã thọ Cụ túc giới theo chánh pháp của Phật đã khẩu truyền cho tăng chúng thu nhận, rồi hòa hợp tiếp nối tương truyền<sup>21</sup> cho nhau bằng lời tụng tuyên ngôn 4 lần (catutthakammavācā) tránh khỏi 5 điều hư hỏng là: hư hỏng vì giới tử (vatthuvipati)<sup>22</sup>, hư hỏng vì đọc sai giọng Phạm ngữ (natthivipati)<sup>23</sup>, hư hỏng vì hỏi thiếu

<sup>19</sup> Điều học là điều mà bậc tu hành phải học tập.

<sup>20</sup> Cũng gọi là Biệt biệt giải thoát giới.

<sup>21</sup> Từ đời nọ đến đời kia.

<sup>22</sup> Mười một hạng người không thể tu lên bậc tỳ khuru được là: người bán nam bán nữ (bộ nắp), người có cả 2 bộ sanh trực khí, người giả tu hành, người còn theo ngoại đạo, không phải người (loài thú), người giết cha, người giết mẹ, người giết A-la-hán, người chích máu Phật, người chia rẽ tăng, người hành dâm với tỳ khuru ni.

<sup>23</sup> Do vị A-xà-lê hoặc giới tử đọc trật tên giới tử, tên vị Hoà thượng tế độ, tên tăng...

(anussavanavipati)<sup>24</sup>, hư hỏng vì địa phận tăng hành sự phân ranh không đúng phép (sāmāvipati), hư hỏng vì thiếu số tăng (purisavipati)<sup>25</sup>. Như thế mới gọi là tỳ khuru. Tỳ khuru là người đi xin ăn, là xin được hoặc không cũng vẫn tự nhiên, xin theo thể thức của bậc thánh nhơn. Sớm mai mặc y cho kín mình, mang bát đến đứng trước nhà của thí chủ không kêu gọi xin ngay nơi người nào, cũng không liếc xem thí chủ là người cao, thấp, trắng, đen, mập ốm, trai, gái.

Tỳ khuru dẫu già, trẻ, cao hạ hoặc mới xuất gia, nếu có sự biết mình<sup>26</sup>, cố ý muốn bỏ tướng mạo tỳ khuru và tỏ lời xả điều học (giới) không nói chơi, không nói lầm lộn, mới gọi là xả điều học. Còn đọc xả điều học có 22 cách, nhưng đây chỉ kể vài câu thường dùng là: sikkham paccakkhāmi (tôi xin xả điều học), vinayam paccakkhāmi (tôi xin xả luật), gihītimam dhārehi (xin ngài ghi nhớ rằng tôi là người thế), upāsakotimam dhārehi (xin ngài ghi nhớ rằng tôi là người cận sự nam). Tỳ khuru có lòng thiết xả bỏ điều học đến vị nào, vị ấy được nghe và biết rõ lời xả ấy. Như thế mới gọi là xả điều học.

Về sự hành dâm (methuna dhamma) là để ngọc hành của mình vào khiếu của người, của thú sống hoặc chết song khiếu chưa rã, hoặc chưa bị thú bươi mổ nhiều chỗ, dẫu cho ngọc hành vào bằng 1 hột mè hoặc bằng đầu sợi tóc, vì lòng vui thích, hoặc có kẻ khác dọa dẫm đè ép ngọc hành của mình rồi vui thích trong 4 thời là: lúc để ngọc hành vào, cho ngọc hành vào khiếu, khi vào rồi để đó, rút ngọc hành ra. Hoặc ngọc hành của mình dài rồi đem vào miệng mình, hoặc lưng điều xuống nút ngọc hành của mình vì lòng vui thích. Những thể cách như thế gọi là hành dâm. Tỳ khuru hành dâm phạm tội bất cộng trụ (pārājika), không được phép hành tăng sự chung cùng các vị tỳ khuru khác.

30 khiếu phát sanh chỗ hành dâm là: nữ nhơn có 3 khiếu, nữ phi nhơn có 3 khiếu, thú cái có 3 khiếu. Chúng sanh có 2 bộ sanh trực khí: nhơn có 3 khiếu, phi nhơn có 3 khiếu, thú có 3 khiếu, nam nhơn có 2 khiếu, phi nhơn nam có 2 khiếu, thú đực có 2 khiếu, bộ nắp nhơn có 2 khiếu, bộ nắp phi nhơn có 2 khiếu, bộ nắp thú có 2 khiếu. Tổng cộng là 30 khiếu.

Về phần thú như vậy. Thú không thuộc loại mình dài như rắn. Thủy tộc như cá, rùa v.v... đều có 3 khiếu vừa cho ngọc hành vào, dẫu chỉ bằng hột mè hoặc cọng tóc. Như thế là vật của tội bất cộng trụ. Những khiếu nhỏ hơn là vật của tội “tác ác”. Về loại có 2 chân như: quạ, gà v.v..., Thú có 4 bốn chân như thú nhỏ. Nên hiểu là vật của tội “bất cộng trụ” và “tác ác” như đã nói.

Tỳ khuru có mụn ruồi hoặc lông mọc nơi ngọc hành của mình còn biết sự tiếp xúc, cho vào 1 trong 30 khiếu như đã nói, dẫu khiếu ấy mà da và thịt đã lột lở hết, song khiếu còn rõ rệt, nếu có ý muốn, rồi hành dâm thì phạm tội bất cộng trụ. Tỳ khuru có lông hoặc mụn ruồi mọc nơi ngọc hành, không còn biết sự tiếp xúc, cho vào khiếu như đã giải phạm tội tác ác. Nếu các khiếu ấy đã lở hết, dẫu hình dạng các khiếu ấy chẳng còn sót, mà tỳ khuru cố ý cho ngọc hành vào nơi ấy phạm “Trọng tội”.

Tỳ khuru cho ngọc hành vào nhĩ môn, nhĩ môn, tĩ môn, và thẹo ghẻ (phạm khí giới) của loài người phạm “trọng tội”. Thẹo ghẻ, lỗ mũi của thú lớn như voi, ngựa, tử thi của loài người bị thú ăn nửa thân mình chưa sinh, lưỡi hoặc răng bày ra ngoài miệng, đều là vật của “trọng tội”. Lỗ mắt, lỗ mũi, miệng, ghẻ trong thân loài thú nhỏ không thể cho ngọc hành vào được và khiếu đã lở, trong tử thi của người đã sinh, đều là vật của tội tác ác. Tỳ khuru để ngọc hành vào miệng tử thi không đụng các phía, phạm tác ác.

<sup>24</sup> Do vị A-xà-lê không bạch hỏi cho đủ các món cần dùng theo bốn phận của tỳ khuru (như y, bát...).

<sup>25</sup> Do tăng không đủ số (từ 5 vị trở lên) để chứng nhận

<sup>26</sup> Là tỳ khuru không phải người điên, không có tâm tán loạn, không hôn mê.

Những điều giải trên là phần phạm tội. Còn về thể thức không phạm tội trong điều học này là: Tỳ khuru không biết, không vui thích hoặc điên, tâm tán loạn, bị bệnh hôn mê và tỳ khuru phạm đầu tiên hết. Tỳ khuru ngủ quên (mê) có người đến hành dâm mà không hay biết không phạm tội song chẳng vui thích chi cả, như thế gọi là không vui thích không phạm tội. Tỳ khuru điên hoặc có người làm cho tâm tán loạn, tỳ khuru bị bệnh nặng làm cho tâm hôn mê, như thế gọi là hôn mê, không phạm tội. Tỳ khuru hành dâm đầu tiên (trước hết) làm cho đức Thế Tôn ra điều luật cấm chế như tỳ khuru Sudinna phạm tội hành dâm trước hết các tỳ khuru khác, gọi là “người phạm đầu, bị cấm chế” (ādikammika), không phạm tội.

Lại nữa, điều học không phạm tội bất cộng trụ vì dạy kẻ khác (anāṇattika). Song không khỏi phạm tội tác ác (dukkhata). Có 2 chi: ý tính hành dâm (sevanacittaṃ), cho ngọc hành vào khiêu, tiếp xúc nhằm một chỗ khiêu nào (maggena maggapaṭipādanam). Như thế mới phạm tội bất cộng trụ bằng không đủ 2 chi cũng không phạm tội.

Điều học này có 1 chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) gọi là chỗ sanh tội điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārājika samuṭṭhāna), nghĩa là phát sanh do thân, và ý 1 chỗ sanh, phạm vì làm (kirayā), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời chê trách (lokavajja), phạm do thân nghiệp (kāyakamma), ác tâm (akusalacitta), thọ vui và vô ký (dvivedanam).

## 2. Trộm cắp (adinnādānā)

Tỳ khuru trộm cắp của người đáng giá 5 māśaka<sup>27</sup> trở lên phạm tội bất cộng trụ. Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại núi Kỳ Xà Quật (Gijjakūta) gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Dhaniya lấy cây của vua Tần Bà Sa (Bimbisāra) đem đi cất tịnh thất.

Chú giải: Thể thức trộm cắp có 6 là.

1) Kiện lấy (adiyana): là kiện lấy ruộng vườn, đất của kẻ khác về làm của mình. Trong khi kiện phạm tội tác ác. Khi chủ đất nghĩ rằng: “ta được hay không được” tỳ khuru phạm trọng tội. Khi chủ bỏ hẳn rằng “không còn là của ta nữa” và tỳ khuru quyết định không trả của ấy lại cho họ mới phạm tội bất cộng trụ. Nếu tỳ khuru thăm tính, chỉ dọa dẫm thôi thì chưa phạm bất cộng trụ. Khi nào cả 2 bên là tỳ khuru chắc chắn không trả lại cho chủ và chủ cũng đã định bỏ của ấy không kêu nài, mới phạm tội bất cộng trụ.

2) Tiếp đem đi (harana): tỳ khuru tiếp (đội, vác) đem của người đi. Nếu cố ý rờ đụng vật (đội) ấy, phạm tội tác ác; mỗi lần rờ đụng làm cho vật ấy cử động qua lại phạm trọng tội; mỗi lần cử động để vật ấy xuống vai hoặc đỡ hông đầu phạm bất cộng trụ; còn về gánh vác trên vai và đem cầm nơi tay cũng kể như đội trên đầu.

3) Dấu nói ngược (ayaharana): tỳ khuru lãnh của người gởi, khi người chủ đến đòi, tỳ khuru cố ý giấu rồi nói ngược lại rằng: “Ta không biết, ta không có lãnh của người đâu”, cố ý như thế phạm tội tác ác; làm cho người chủ nghi ngờ, phạm trọng tội. Khi người chủ tính bỏ vì không đòi được, và tỳ khuru quyết định không cố ý trả lại, phạm bất cộng trụ<sup>28</sup>.

4) Làm cho đổi oai nghi (iriyapathavikopana): tỳ khuru cố ý trộm cắp đem của cải và người mang của, rồi đuổi người mang của ấy, đi khỏi bước đầu theo ý mình phạm trọng tội, đi khỏi bước thứ nhì phạm bất cộng trụ.

<sup>27</sup> Māsaka là giá bạc thông dụng ngày xưa bên xứ Trung Ấn Độ bằng 6 cắc bạc của ta (năm 1966).

<sup>28</sup> Của người gởi, tỳ khuru làm mất, không chịu bồi thường cũng phạm Bất cộng trụ.

5) Dời khỏi chỗ (thānācāpana): tỳ khuru tính trộm cắp của đồ trên khô hoặc trong nước, rồi đụng chạm nhằm, phạm tác ác; làm cho vật cử động tới lui, phạm trọng tội; làm cho vật ấy ra khỏi chỗ, phạm bất cộng trụ.

6) Qua khỏi chỗ quan thuế tra xét (sanketavitināmana): tỳ khuru biết chỗ quan thuế đi đến chỗ tính không đóng thuế, cố ý rờ đụng cầm lấy vật mà mình đem đi, đánh giá thuế 6 cắc, phạm tác ác; đi bước đầu ra khỏi chỗ quan thuế phạm trọng tội, qua bước thứ 2 phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, tỳ khuru dạy các vị khác đi trộm cắp rằng “ông đi trộm lấy vật ấy”, tỳ khuru dạy phạm tác ác trong lúc dạy. Tỳ khuru đi trộm phân biệt rằng của này hoặc vật này, hoặc biết rằng vật khác, rồi đi lấy được theo lời dạy như thế, cả 2 đều phạm tội. Nếu tỳ khuru trộm cắp phân biệt rằng vật này hoặc vật khác, rồi trộm được vật khác, ngoài ra vật của tỳ khuru dạy đi ăn trộm và đã nhứt định, như thế tỳ khuru dạy không phạm, tỳ khuru đi trộm phạm bất cộng trụ thôi.

Tỳ khuru dạy rằng “ông đi trộm của ấy, vật ấy của người kia trong giờ nào, trộm trong giờ ấy”. Như thế, nếu tỳ khuru dạy trộm được theo giờ đã định, cả 2 tỳ khuru đều phạm tội bất cộng trụ trong giờ trộm. Nếu trộm ngoài giờ dạy, tỳ khuru dạy không phạm, tỳ khuru trộm phạm tội bất cộng trụ. Nhiều tỳ khuru rủ nhau đi trộm, chỉ có 1 vị trộm được, cả thầy cũng đều phạm tội bất cộng trụ.

Tỳ khuru hăm dọa cho người sợ, để lấy của như của bọn trộm cướp, phạm bất cộng trụ. Tỳ khuru đổi thẻ có viết tên vị khác mà thí chủ để trên y đem bỏ thí; lấy thẻ của người cao giá, hoặc thấp hơn hoặc bằng giá như nhau, để gần của phần mình, tỳ khuru cầm thẻ của mình lên, vì muốn để trong phần của người khác, lấy thẻ của mình hoặc của người, mà chưa đổi thẻ để xuống, phần của người về mình, phần của mình về người thì chưa phạm, khi đổi xong, để thẻ xuống rồi mới phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, tỳ khuru tính trộm của người rồi đi, lúc đi trộm, đi mỗi bước là 1 Tác ác, rờ đụng nhằm cũng phạm tác ác, làm cử động của trộm phạm trọng tội. Đến khi trộm được của đáng giá 1 cắc, phạm tác ác. Nếu của ấy đáng giá hơn 1 cắc trở lên, chưa đến 6 cắc, phạm trọng tội. Của ấy đáng 6 cắc hoặc nhiều hơn phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, điều học trộm cắp này rất sâu xa, vì tể có giải trong luật (sāmantapāsādika). Đây chỉ giải tóm tắt vậy thôi, và chư vị A-la-hán có dạy: điều học này rất cao sâu, khó định nghĩa được. Cho nên khi có người tố cáo tỳ khuru trộm cắp, đầu luật sư có hỏi theo thể thức trộm cắp, nếu thấy cũng không nên vội định tội, nên hỏi đến 5 điều này trước: vật (vatthu), giờ (kāla), xứ (puratesa), giá (agha), dùng (paribhoga). “Vật” là của tỳ khuru trộm, đem vật ấy đến hỏi tra coi, vật ấy có chủ hay không, nếu có chủ, sau khi trộm được, chủ còn thương tiếc hay bỏ. Nếu chủ còn thương tiếc, phải xử theo giá vật trộm, bằng chủ đã bỏ, không nên xử phạm bất cộng trụ. Nếu chủ đòi thì nên trả lại, như thế mới là chơn chánh. “Thời” là lúc trộm vật ấy, có khi của ấy cầm giá, có khi lên giá. “Xứ” là chỗ mà tỳ khuru trộm của được, trộm trong xứ nào, phải xử theo giá trong xứ ấy. “Giá” là giá của vật trộm đã dùng rồi hoặc chưa. Nếu vật ấy người đã dùng rồi thì giá rẻ. Ấy là 5 điều nên tra hỏi trước.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là của mình rồi cầm lấy, lấy vì thân thiết với nhau, mượn nhau để dùng, vật ấy của tinh, qui hoặc súc sanh, không phải của người lượm ngoài đường là vật không có chủ và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác trộm (sāṇattika) có 5 chi: của người gìn giữ (parapariggahitaṃ); tưởng là của người gìn giữ (parapariggahitasaññitā); của ấy đáng giá

1 bát<sup>29</sup> hoặc cao hơn (garuparikkhāro); ý tính trộm cắp (theyyacittam); đã trộm được theo lẽ đã giải trước (avaharanam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Điều học này có 3 chỗ sanh gọi là “chỗ sanh tội trộm cắp” (adinnādānā samuttāna), là tội sanh do: thân-ý, khẩu-ý, thân-khẩu-ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi tội vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), ác tâm (akusalacitta). Có 3 thọ: thọ khổ (ekāvedanā), thọ vui (dvivedanā), thọ vô ký (tissovedanā).

### 3. Giết người (manussa viggaha)

Tỳ khuru cố ý giết người phạm tội bất cộng trụ.

Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá<sup>30</sup> có danh trong rừng Tuyết sơn, gần thành Vesālī do chư sư sát hại lẫn nhau vì được nghe đức Phật giảng giải sự ô trược và điều khổ của thân ngũ uẩn, rồi tương làm, nên giết lẫn nhau cho hết khổ.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý giết người, dầu là bào chế thuốc uống, đập, đánh, chỉ cách giết, hoặc để khí giới giết người, hoặc giảng lời tặng khen về sự chết rằng: người sống có ích chi, xấu xa, đê hèn, không bằng chết còn hơn, chết sanh về cõi vui hoặc dạy cách chết, là dạy “người nên đâm họng, nên uống thuốc độc...” giải như thế mà người chết trong khi ấy, hoặc lâu ngày mới chết, tỳ khuru phạm bất cộng trụ. Người là vật của bất cộng trụ, không phải người tinh, quý (phi nhon) là vật của trọng tội, thú là vật của ung đối trị.

Tỳ khuru dạy người giết có 6 điều: **1) Định giết người:** Dạy kẻ nào, người chịu lời đi giết kẻ ấy thì phạm tội cả 2 người (người dạy và người đi giết), nếu giết lầm kẻ khác, người bảo không phạm bất cộng trụ; **2) Định giờ:** Nếu người chịu lời, giết ngoài giờ dạy, thì người dạy không phạm bất cộng trụ; **3) Định chỗ:** Nếu tỳ khuru dạy giết người ở trong nhà này, nơi khoảng trống kia, mà người chịu lời đi giết ngoài chỗ đã định, thì người dạy không phạm bất cộng trụ; **4) Định khí giới:** Dạy người giết bằng đao, chĩa, người chịu lời lại đi giết bằng khí giới khác, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ; **5) Định oai nghi:** Dạy giết kẻ đứng hoặc đi, người chịu lời lại giết kẻ ngồi hoặc nằm, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ; **6) Định cách giết:** Dạy giết bằng cách đâm hoặc chém, người chịu lời lại giết bằng cách đánh hoặc cưa, thì người bảo giết không phạm bất cộng trụ.

Lại nữa, nếu người chịu lời đi giết không được, người dạy bảo thêm rằng: nếu người có thể giết được giờ nào nên giết giờ ấy, như thế dầu là lâu đến đâu, người giết chắc sẽ giết được, người dạy phạm trọng tội trong lúc dạy, người giết phạm tội trong khi giết.

Tỳ khuru đào giếng, đào hầm, gài bẫy, để khí giới hoặc bỏ thuốc độc để giết người, nếu muốn giết người nào, người ấy chết mới phạm tội, bằng không định, nghĩ rằng: “nhằm kẻ nào thì kẻ ấy chết”, như thế phạm tội theo hạng người chết; như nhằm A-la-hán, cha, mẹ của tỳ khuru ấy chết thì phạm ngũ nghịch đại tội và “Bất cộng trụ”. Nếu kẻ khác hoặc tinh, ngạ quỷ, hoặc thú chết thì phạm trọng tội hoặc ung đối trị. Nếu tỳ khuru đưa bẫy, viết thơ cho kẻ khác hoặc bán cho người đem dùng để giết thì phạm tội cả 2 bên. Nếu tỳ khuru ăn năn, đi đòi hoặc mua vật ấy lại thì mới khỏi tội. Tỳ khuru tự mình làm bẫy, viết thơ nên đem đốt cho hết mới khỏi tội. Nếu đốt chưa cháy hết, kẻ khác đem giết người, tỳ khuru cũng không khỏi tội; thơ chưa cháy tiêu có kẻ khác đem học biết cách để giết người, rồi giết theo thơ ấy, tỳ khuru cũng không khỏi tội.

<sup>29</sup> Bát bên xứ Trung Ấn Độ thuở ấy giá bằng 6 cắc ở nước ta, lưu hành đến ngày nay.

<sup>30</sup> Phước xá này cất trong rừng lớn gần biển và núi Tuyết sơn (Bénarès).

Tỳ khuru đào giếng, đào hầm cho sanh vật chết, lúc đào phạm tội tác ác mỗi lần đào; nếu thú, phi nhân sa vào bẫy, tỳ khuru phạm tội tác ác, thú chết phạm ung đối trị, phi nhơn chết phạm trọng tội; người mắc bẫy phạm trọng tội, chết phạm bất cộng trụ.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý giết, không biết (như không biết trong cơm có thuốc độc, đem cho kẻ khác ăn rồi chết và tỳ khuru điên đều không phạm tội).

Điều học này “phạm tội vì dạy kẻ khác giết” (sānatika) có 5 chi: loài người (manussajātīpāno), biết là người có sanh mạng (pānasaññitā), cố ý giết (upakkamo), ráng sức giết 1 trong 6 điều đã giải (vadhakacittam), người ấy chết vì mình ráng sức (tena maranam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), khởi phạm vì tưởng (saññāvīmokkha). Cố ý (sacittaka), phạm vì tội đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (ekāvedanā).

#### 4. Khoe pháp bậc cao hơn (uttarimanussadhamma)

Tỳ khuru khoe pháp của bậc cao hơn là pháp của người cao thượng mà tự mình không có, phạm bất cộng trụ.

Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá, có đình (kutāgārasālā), trong rừng Tuyết Sơn gần thành Vesālī, do nhóm tỳ khuru tu gần mé sông Veggumudā khoe pháp bậc cao cho người tín ngưỡng Bồ thí.

Chú giải: Tỳ khuru chưa giác ngộ, song là người ham muốn sự tặng khen, rồi khoe rằng đắc pháp bậc cao thượng, mà tự mình chưa được, nếu có người biết nghe rõ, trong khi ấy, sau rồi bị tra hỏi hoặc không bị tra hỏi, tỳ khuru ấy cũng phạm bất cộng trụ trong khi khoe ấy. Dầu muốn được trong sạch, hoàn tục rồi trở lại nói rằng: “Tôi không đắc đạo cao hơn cố ý nói đắc, là tôi nói dối”, như thế ấy cũng không phạm bất cộng trụ.

Pháp của bậc cao hơn là “4 thiền hữu sắc, 4 thiền vô sắc, lục thông<sup>31</sup>; 4 đạo, 4 quả và Niết-bàn, 37 phần pháp Bồ đề; không tham, không sân, không si, 3 cái giác, 8 cái giác...” Đều là pháp của bậc cao nhân, vì người nào đắc các pháp ấy đều gọi là bậc cao thượng hơn thường nhơn.

Tỳ khuru không có pháp cao hơn trong mình mà nói rằng “ta đắc sơ thiền... ta đắc thần thông, ta đắc quả...”, nói như thế, khi tính nói cũng biết ta sẽ nói dối, lúc đang nói cũng biết ta đang nói dối, khoe đến kẻ nghe khác, kẻ ấy dầu là bậc xuất gia hay cư sĩ được hiểu biết trong khi ấy rằng: “Vị tỳ khuru đã đắc thiền định đạo quả...”. Họ tin thiệt hoặc họ không tin lời nói thiệt, tỳ khuru cũng phạm bất cộng trụ. Nếu nói đến người nghe, không hiểu biết, tỳ khuru phạm trọng tội. Muốn khoe khoang mà nói mé rằng “người nào mà ngụ trong chùa này đều là người đắc thiền định”, người nghe hiểu biết trong khi ấy, tỳ khuru phạm trọng tội; người nghe không hiểu biết, tỳ khuru phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nói thiệt rằng mình đã đắc... không cố ý khoe và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác khoe (anāṇattika), có 5 chi: khoe pháp cao hơn mà tự mình không có (uttarimanussadhammassa atāni asantatā); khoe vì muốn được lợi, được khen (pāpicchatāya tassa ārocanaṃ); khoe theo lời của người khác (anaññāpadeso); khoe nói đến người nào, người ấy là loài người (yassu āroceti tassa

<sup>31</sup> Lục thông là: nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, lậu tận thông.



manussajātikatā); khoe mà người nghe hiểu biết rõ rệt trong khi ấy (tạm khanam vijānam). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm bất cộng trụ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trộm cắp (adinnādānā).

### **Đức Phật giải về 5 bọn cướp lớn:**

Này các tỳ khuru, trong Phật pháp này có 5 bọn tỳ khuru cướp lớn. Này các tỳ khuru! 5 bọn tỳ khuru cướp lớn như thế nào?

Này, các tỳ khuru! Có bọn cướp lớn trong thế gian, suy xét rằng: bao giờ ta được 100 hoặc 1000 bộ hạ quy thuận, ta sẽ vào trong xóm, làng, châu, quận giết hại đốt phá hoặc bảo kẻ khác giết hại đốt phá dân cư ấy. Đến sau, bọn cướp ấy được 100 hoặc 1000 người tùy tùng, rồi đem nhau vào xóm, làng, châu, quận đánh đập giết hại các cư dân ấy, thế nào. Này các thầy tỳ khuru! Sự suy xét của tỳ khuru ác trong Phật pháp này cũng như thế. Tỳ khuru ác ấy suy xét rằng: bao giờ ta được 100 hoặc 1000 người sùng bái, ta sẽ vào xóm, làng, châu, quận, ta sẽ được các thứ y, món ăn, chỗ ở và thuốc men mà các hàng cư sĩ hoặc bậc xuất gia thành tâm cúng dường. Đến khi sau, tỳ khuru ác ấy được 100 hoặc 1000 người phục tùng, rồi vào xóm làng châu, quận, xin được y, vật thực, chỗ ở và thuốc men mà các hàng cư sĩ hoặc bậc xuất gia hết lòng tôn kính cúng dường. Này các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ nhất, có rõ rệt trong thế gian.

Này các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa: trong Phật pháp này, có tỳ khuru ác, học hỏi pháp luật mà Như Lai đã giảng giải, rồi tự thiêu đốt lấy mình<sup>32</sup>. Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ nhì, có rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa trong Phật pháp này có bọn tỳ khuru khác vô có<sup>33</sup> tố cáo tỳ khuru trì giới thanh cao đang hành pháp cao thượng trong sạch, rằng tu hành không cao thượng<sup>34</sup>. Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ ba, có rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Còn nguyên nhân khác nữa trong Phật pháp này có tỳ khuru ác, muốn làm cho vừa lòng hàng cư sĩ, đem tài sản của tăng hoặc phụ tùng là: 1) bông và cây, 2) chỗ trồng bông và cây, 3) tịnh thất, 4) chỗ cất tịnh thất, 5) giường, 6) bàn thấp dài, 7) nệm, 8) gối, 9) nôi, 10) cân, 11) thùng, 12) chậu làm bằng loại kim, 13) dao nhỏ, 14) búa, 15) rìu, 16) xuống, 17)<sup>35</sup> vá, 18) dây, 19) tre dài 8 ngón tay trở lên, 20) cỏ thường, 21) cỏ năn nỉ, 22) cỏ ống, 23) đất sét, 24) vật làm bằng cây, 25) vật làm bằng đất. Này, các tỳ khuru, tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ tư, rõ rệt trong thế gian. Này, các tỳ khuru! Tỳ khuru nào khoe pháp bậc cao hơn, mà chính mình không có rõ rệt, tỳ khuru ấy gọi là kẻ cướp lớn thứ năm, là kẻ cướp lớn tốt bực trong thế gian và cả luôn cõi trời, cõi Dạ ma thiên (Yāmā), cõi Phạm thiên, trong các bọn chúng sanh cho đến Sa-môn, Bà la môn và các bậc vua chúa.

Vi sao Như Lai giải như thế? Này, các tỳ khuru, vì tỳ khuru cướp cục cơm của hàng cư sĩ đem ăn. (Đức Chánh Biến Tri muốn cho việc này được rõ rệt, mới giải thêm kệ ngôn sau đây): Tỳ khuru nào tu hành không được trong sạch, mà làm cho kẻ khác biết mình là trong sạch, tỳ khuru ấy gọi là cướp vật thực của họ, đem về dùng, như người thợ săn núp mình bên lùm cây mong chờ bắn thú. Tỳ khuru chỉ dùng y ca sa mặc cho kín mình, nhưng tu hành theo phép xấu xa, không thu thúc (theo pháp luật) là người rất đơ bản, tỳ khuru ấy chắc hẳn phải đọa vào địa ngục vì tự mình gây ra nghiệp quấy. Nên ăn cục sắt đang cháy như ngọn

<sup>32</sup> Kinh Chú giải có nói: Tỳ khuru biết dạy học Phạm ngữ và lời chú giải có tài thuyết pháp hay, khi đã thuyết xong, có người hỏi: Ngài học với thầy nào? Tỳ khuru ấy dấu pháp danh của thầy, đáp: Chẳng có thầy nào có thể dạy được ta cả, ta chỉ biết ở nơi ta.

<sup>33</sup> Cáo vì không được thấy tận mắt, không được nghe, không được nghĩ trong tâm.

<sup>34</sup> Cáo rằng phạm tội hành dâm.

<sup>35</sup> Tài sản của tăng từ số 9 đến 17 đều làm bằng kim loại.

lửa còn tốt hơn tỳ khuru phá giới không thu thúc (theo pháp luật) ăn cục com của hàng cư sĩ.

## II. Mười ba điều học tăng tàn (saṅghādisesa)

Tăng tàn là tăng nhờ tăng hợp lại phạt cấm phòng sửa lỗi cho giáo hội giao thiệp (vuttānagamini).

### 1. Di tinh (sukkavisatthi)

Tỳ khuru cố ý làm tinh di khỏi chỗ, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do tỳ khuru Seyyasaka làm cho tinh di.

Chú giải: Tỳ khuru muốn tinh di cho khỏi bệnh, cho được vui thích... rồi ráng sức dùng tay hoặc dạy kẻ khác làm, hoặc rờ rẫm ngọc hành bằng tay, hoặc nằm sắp đê ngọc hành, hoặc kẹp trong bắp vế ... rồi làm cho tinh di, dầu chỉ vừa cho con ruồi nhỏ nuốt được, dầu tinh chưa ra, là chưa xuất ra ngoài cũng phạm tội tăng tàn. Cố ý muốn cho tinh di, cầm da ngọc hành để tiểu tiện, tinh di phạm tăng tàn, tinh không di phạm trọng tội. Cố ý nắm ngọc hành của sa di đang ngủ, tinh di phạm tác ác. Xem chỗ kín của phụ nữ, tinh di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Lúc nằm mộng không cố ý và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Không cố ý cho tinh di và không cố ý vui thích cũng không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika) có 3 chi: tác ý muốn làm cho tinh di (cetanā); ráng sức làm (upakkamo); tinh đã di (mocanaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārajika samuṭṭhāna).

### 2. Đụng chạm vào mình phụ nữ (kāyasamsagga)

Tỳ khuru cố ý đụng cọ nhằm mình phụ nữ, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi rờ rẫm phụ nữ.

Chú giải: tỳ khuru rờ rẫm mình phụ nữ, dầu mới sanh trong vòng 1 ngày cũng phạm tội tăng tàn. Bộ nắp, nữ, ngạ quỷ, tinh, đều là vật Trọng tội; thú cái, thú đực, người nam đều là vật của tội tác ác. Phụ nữ, tỳ khuru biết là phụ nữ rồi chạm nhằm, vì lòng vui thích cho đến sự đụng chạm lông với lông. Phụ nữ đụng mà tỳ khuru có lòng vui thích sự đụng chạm ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn. Phụ nữ, tỳ khuru nghi là phụ nữ, hoặc không phải là phụ nữ, hoặc tưởng là bộ nắp, là người nam, là thú rồi đụng nhằm vật dính với thân mình hoặc chạm nhằm vật dính với thân phụ nữ, như cọ nhằm y phục của phụ nữ, hoặc bộ nắp, tỳ khuru phạm trọng tội. Tỳ khuru đụng vật dính với thân phụ nữ, do vật dính với thân mình, hoặc phụ nữ liêng đồ tỳ khuru lãnh, liêng qua lại hoặc chạm nhằm bộ nắp, tỳ khuru nghi hoặc tưởng là phụ nữ, là người nam hoặc người nam mà tỳ khuru tưởng là phụ nữ, là bộ nắp, là thú, hoặc nghi rồi mà có lòng vui thích, rồi đụng nhằm mình hoặc cọ nhằm vật dính với thân liêng vật ấy qua lại... như thế đều phạm tội tác ác, phạm nhiều hay ít tùy theo vật và mỗi lần đụng. Tỳ khuru rờ hình phụ nữ, hoặc nắm chặt, rờ bằng 1 ngón tay hoặc trọn bàn tay, rờ từ đầu tới chân không rời chỉ phạm 1 tội. Nếu vật khác nhau rồi rờ bằng 5 ngón tay thì phạm đến 5 tội.

Thê thức không phạm tội: Phụ nữ đụng nhằm tỳ khuru, tỳ khuru không vui thích vì không cố ý muốn đụng, dầu biết sự đụng chạm ấy hoặc muốn cho khỏi rồi xô ra hoặc chạm nhằm vì vô ý, không biết, quên vì không lòng vui thích, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm vì dạy người khác (anāṇattika) có 5 chi: người phụ nữ (manussitthī); tưởng là phụ nữ (itthīsaññitā); ráng sức đụng chạm vừa theo sự vui thích (tenarāgena vāyāmo); vui thích vì sự chạm nhằm mình phụ nữ (kāyasamsaggarāgo); đụng chạm với nhau, nhất là nắm tay (hatthagāhādi samapajjānaṃ). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học Bất cộng trụ thứ nhất (pathama pārājika sikkhāpada).

### 3. Nói lời hoa tình (dutthullavācā)

Tỳ khuru nói lời thấp hèn, nói ngay sản môn, nói với phụ nữ, như thế phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthi do tỳ khuru Udāyi nói lời đê hèn thô tục với phụ nữ.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý vui thích rồi trêu ghẹo phụ nữ như trai trêu ghẹo gái, phụ nữ biết được trong khi ấy, phạm tăng tàn. Người phụ nữ biết lời tốt hoặc xấu về sự hành dâm là vật phát sanh tăng tàn. Vật làm cho sanh trọng tội và tác ác như trong điều học trước. Lời nói về sản môn và giang môn về sự dâm dục với phụ nữ đều gọi là đê hèn, thuộc về chỗ phát sanh tăng tàn. Trong thân phụ nữ từ ngực xấp xuống, từ đầu gối trở lên là vật cho sanh Trọng tội, tứ chi ngoài ra là vật cho sanh Tác ác. Tỳ khuru nói: Này phụ nữ nào hầu hạ bằng nhục dục, đến người có giới luật, có đạo đức hành pháp phạm hạnh (hạnh thanh cao) như ta, sự hầu hạ ấy là cao thượng hơn các sự hầu hạ khác, nên phụ nữ hiểu được trong khi ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn.

Điều học này có 5 chi: người nữ (manussitthī); tưởng là người nữ (itthīsaññitā); vui thích trong chỗ nói lời hoa tình (dutthullavācāsarāgo); khen sự vui thích ấy (tenarāgena); phụ nữ nghe hiểu được trong khi ấy (tamkhaṇaṃ vajānaṃ).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước, chỉ khác nhau chỗ nói, khen sự hầu hạ bằng nhục dục.

### 4. Hầu hạ mình bằng nhục dục (attakāma paricariya)

Tỳ khuru có tình dục nói ướm cho phụ nữ hầu hạ mình bằng nhục dục, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi bảo phụ nữ hầu hạ mình bằng nhục dục.

Chú giải: Tỳ khuru nói: Này em gái, phụ nữ nào hầu hạ người có giới, có đạo đức, hành pháp phạm hạnh như ta, bằng nhục dục, sự hầu hạ ấy cao thượng hơn các sự hầu hạ khác. Nếu phụ nữ hiểu được trong khi ấy, tỳ khuru phạm tăng tàn.

Điều học này có 5 chi: người (manussitthī); tưởng là người nữ (itthīsaññitā); vui thích trong sự hầu hạ mình bằng nhục dục (attakāma paricāriyāyarāgo); khen sự vui thích (tenaraganavannabhananaṃ); phụ nữ hiểu biết trong khi ấy (tamkhaṇaṃ vacānaṃ).

Chỗ sanh tội như trong điều học trước, chỉ khác nhau chỗ nói khen bằng sự nhục dục.

### 5. Làm mai dong (sañcaritta)

Tỳ khuru làm mai dong cho trai và gái làm vợ chồng nhau phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi làm mai dong.

Chú giải: Người nam, người nữ (không phải là ngạ qui, tinh) là kẻ thế hoặc là người xuất gia chưa được làm chồng vợ, hoặc đã làm chồng vợ mà từ bỏ hẳn nhau rồi, dầu là cha mẹ của tỳ khuru, đều là vật cho sanh tăng tàn.

Sự đem mai mối có 3 chi: **1)** nam hoặc nữ, hoặc cha mẹ của người nữ, hoặc của người nam, cầu tỳ khuru nói đến người nữ, hoặc người nam cầu tỳ khuru nói đến cha mẹ của người nữ hoặc tỳ khuru hứa lời của người (patiggaṇhāti); **2)** họ cầu đi nói người nào, tỳ khuru nói với người ấy rằng: “người hãy làm chồng, làm vợ với nhau, hoặc trai gái cùng nhau (vimamseti)”; **3)** người nào cầu đi nói, tỳ khuru trở về nói lại với người ấy (paccāharati). Làm mai dong cho người, được hoặc không được không quan trọng, nếu có đủ 3 chi ấy, phạm tội tăng tàn. Nếu chỉ có 2 chi, là chịu đi nói hoặc đã nói rồi, trở lại cho hay (1 trong 2 chi nào) thì phạm trọng tội. Nếu chỉ có 1 chi là chịu đi nói hoặc trở về nói lại (trong 1 chi nào) thì phạm tội tác ác.

Nếu trai cầu tỳ khuru đi nói với gái có mẹ gìn giữ, tỳ khuru đi nói với gái ở với cha, như thế sai lời cầu, không phạm tăng tàn. Tỳ khuru làm mai dong cho bộ nắp phạm trọng tội.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru đem tin của tăng, tin của tỳ khuru bệnh và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy kẻ khác (sānattika) tỳ khuru đã chịu lời người, dạy kẻ khác nói đến trai, hoặc gái đã nói rồi, dạy kẻ khác trở về nói cho người cầu ấy hay, cũng phạm tăng tàn, có 5 chi: đem lời cho người nào, người ấy là người thiệt (không phải phi nhơn) (yesaṃ sañcarittaṃ samāpajjati tesāṃ manussajātikatā); họ không phải là vợ chồng với nhau từ trước hoặc là đã có làm chồng vợ rồi, song đã từ bỏ nhau hẳn rồi (nanālamvacaniyatā); chịu lời cầu (paṭiggaṇhānaṃ); nói theo lời người cầu (vimamsanaṃ); trở lại cho người cầu hay biết (paccāharanāni). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Có 6 chỗ sanh (sāmutthāna) là: Tỳ khuru không biết luật cấm, hoặc không biết họ đã từ bỏ hẳn nhau rồi, chịu lời đi nói, hoặc ra dấu hiệu trở lại cho hay bằng cách ra dấu hiệu, như thế là tội phát sanh do thân.

Tỳ khuru ngồi, trai đến cầu hỏi rằng: “gái ấy sẽ lại tìm ông, xin ông biết bụng người” rồi tỳ khuru chịu lời rằng “Ồ, phải rồi”. Khi gái đến, tỳ khuru nói lại, khi trai trở lại thì tỳ khuru cho hay như thế, là tội phát sanh do khẩu, vì tỳ khuru không có ra dấu hiệu.

Lại nữa, tỳ khuru nhận lời của trai bằng khẩu, rồi đi đến nhà gái, vì nguyên nhân nào khác, gặp gái ấy rồi nói, rồi vì nguyên nhân nào khác trở lại gặp nói lại với trai ấy, như thế, gọi là chỉ phát sanh do khẩu.

Tỳ khuru không biết luật cấm, dầu bậc A-la-hán cha dạy đi, ngài cũng đi nói với mẹ (đây nói về cha mẹ đã từ bỏ nhau rồi), rằng: người hãy trở về hầu hạ cha đi, rồi tỳ khuru trở về cho cha hay biết, như thế gọi tội phát sanh do thân, khẩu (3 cách) như thế gọi là “chỗ sanh tội vì vô ý” (acittaka samuttthāna) nghĩa là: tỳ khuru biết, hoặc là không biết cũng phạm tội.

Tỳ khuru biết luật cấm, hoặc biết rằng: họ đã từ bỏ hẳn rồi, còn đem mai mối cả 3 cách ấy, 3 chỗ sanh ấy gọi là “chỗ sanh điều học làm mai dong” vì ý biết luật cấm và biết rõ họ đã bỏ hẳn nhau rồi gọi là: có 6 chỗ sanh như thế.

Phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), không cố ý cũng phạm (acittaka), tội vì Phật cấm (paṇṇatitvajja) thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), có 3 tâm (ticittam), có 3 thọ (tissovedanā), thọ vui, thọ khổ và thọ vô ký.

## 6. Tạo thát (saññācika)

Tỳ khuru tạo thất tô bằng vôi với đất sét không có người đứng làm chủ cất cho mình ở, phải làm cho đúng mực thước, là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang (1 gang của đức Phật, bằng 3 gang người bực trung), khi cất phải cho tăng chỉ chỗ trước rồi mới nên cất, nếu không do tăng (saṅgha) chỉ chỗ hoặc cất cho quá mực, phạm tăng tàn. (Điều học này gọi kūtikāra cũng được)

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvanā) gần thành Vương Xá (Rājagaha) do chư sư A-la-vi dạy người cất thất cho mình quá mực định.

Chú giải: Tỳ khuru chủ thất không cho tăng chỉ chỗ cho cất, hoặc cất lớn quá thước tấc, trong mỗi khi làm phạm tội tác ác, còn dư vôi 2 cục nữa thì cất xong, còn dư 1 cục đầu phạm trọng tội, làm xong phạm tăng tàn.

Điều học này có 7 chi: mô tả phía trong và phía ngoài; phía dưới không đúng thước; không có tăng chỉ chỗ cho; cất lớn quá thước; cất cho mình ở; cất làm để ở; tô cả nóc và vách

Chỗ sanh tội như trong điều học làm mai dong (sañcarita).

### 7. Tạo thất lớn (mahallaka)

Tỳ khuru tạo thất lớn, nếu thất ấy có thí chủ, làm chủ cất, làm lớn quá mực thước được, song phải trình cho tăng chỉ chỗ trước mới nên làm. Nếu tỳ khuru không cho tăng chỉ chỗ, cất phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá của trưởng giả (ghosita) gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa tạo thất lớn quá mực thước.

Chú giải: điều học này như điều học trước, chỉ khác nhau đây là không định “thất lớn, nhỏ”.

### 8. Vô cố cáo gian (amūlaka)

Tỳ khuru giận rồi cố ý cáo vị khác phạm tội bất cộng trụ, do không có cố, phạm tăng tàn.

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana), gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Mettiya và Kummajaka cáo gian đại đức Dabbamallaputta, sa di 7 tuổi đắc A-la-hán quả.

Chú giải: tỳ khuru vô cố cáo gian đầu sau có ai hỏi, hoặc không có ai hỏi, rồi tự mình khai rằng “Tôi đã nói dối”, như thế ấy cũng phạm tăng tàn. Trong khi tố cáo ấy, mắt không thấy, tai không nghe, không nghĩ rằng: “Tỳ khuru ấy phạm 1 trong 4 tội bất cộng trụ”, không nghe ai nói, như thế gọi là vô cố cáo gian. Cáo gian có 4 cách, cáo rằng: ông hành dâm (chỉ vật); ông phạm tội vì hành dâm (chỉ tội); hành lễ phát lộ (uposatha), là lễ tự tứ (pavāraṇā<sup>36</sup>), hành tăng sự với ông không được; ông không phải là Sa-môn (cấm ngăn sự tôn kính). Cáo gian đều đủ đến điều thứ tư, mới phạm tội.

Tỳ khuru cáo gian đến người trong sạch (vô tội) hoặc không trong sạch, cáo vì tội bất cộng trụ nào, người ấy không phạm tội bất cộng trụ ấy, muốn làm cho tỳ khuru ấy xa khỏi phạm hạnh (brahmacariya), không cho tỳ khuru biết trước bằng lời này “Ngài hãy cho phép tôi, tôi muốn nói với ngài (karotume āyasmā okāsaṃ ahantaṃ)”, nếu không nói như thế trước, rồi tố cáo sau, mà tỳ khuru ấy biết trong khi ấy rằng “Họ cáo mình như thế”, tỳ khuru tiên cáo phạm tội tăng tàn và tội tác ác trong mỗi lời cáo gian, khi tiên cáo cho tỳ khuru bị cáo biết trước rồi sẽ cáo sau, chỉ có phạm 1 tội tăng tàn, dầu là tỳ khuru cáo bằng lời nói hoặc ra dấu hiệu trước mặt, cũng vậy. (Cáo “sau lưng”, lúc vắng mặt không kể).

<sup>36</sup> Là sau khi nhập hạ rồi, nhằm ngày rằm tháng 9, chư tăng nhóm lại mà tỏ tội cùng nhau.

Tỳ khuru dạy kẻ khác cáo, người cáo, do theo lời dạy cáo gian, thì chỉ có người dạy phạm tội, như đoạn trên đã có giải rõ. Nếu người chịu lời đi cáo nói “ta cũng được thấy, được nghe vậy”, thì phạm tội tăng tàn cả 2 người. Tỳ khuru không cho người biết trước rồi chửi mắng phạm tội ung đối trị và tội tác ác. Nếu cho biết trước rồi cảnh cáo sau, chỉ phạm 1 tội ung đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là người không trong sạch là người trong sạch, là người trong sạch trong người không trong sạch đi cáo, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người (sānattika), có 5 chi: tự mình cáo hoặc dạy người cáo người đã tu lên bực trên (upasampannoti samkhayaṃ gamaṇaṃ); tưởng người ấy là người trong sạch (tasmim suddhasaññitā); cáo vì tội bất cộng trụ, không có có (amūlakatā); tự mình cáo hoặc dạy người cáo trước mặt, cho xa khỏi phạm hạnh (cāvanādhippāyenasammukhācodanāvācodāpadāvā); người bị cáo biết trong khi ấy (tassataṃ khaṇaṃ vijānaṃ). Đều đủ 5 chi ấy mới phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau điều học này thuộc về thọ khổ.

### 9. Nhon có khác cáo gian (annabhāgiya)

Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi cố tìm có, nhất là tìm dòng, phải đem cáo người vì tội bất cộng trụ, phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Mettiyavākummajaka nhon có khác mà cáo gian vị A-la-hán Dabhamallaputta.

Chú giải: tỳ khuru nhon có khác, nhất là dòng vua, đem cáo vị khác phạm một tội bất cộng trụ nào, rồi dùng dòng ấy làm có để cho tỳ khuru cũng thuộc dòng vua như nhau rằng “người là dòng vua, hành dâm phạm tội bất cộng trụ” vì ta được thấy, được nghe, hoặc nghi như thế; phạm tội tăng tàn trong khi ấy, dầu sau có khai thiệt cũng không khỏi phạm tội.

### 10. Chia rẽ tăng (saṅghabheba)

Tỳ khuru ráng sức chia rẽ tăng (saṅgha<sup>37</sup>) cho xa nhau, tăng đã tụng lời khuyên can, ngăn cấm cho bỏ sự ấy, nếu không bỏ, phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Đề bà đạt đa (Devadatta) chia rẽ tăng.

Chú giải: tỳ khuru khuyên “ngài chẳng nên làm như thế, ngài hãy thuận hoà với tăng, vì Tăng hoà hảo như thế mới được an vui”, nếu tỳ khuru không nghe lời khuyên can thì phạm tội tác ác. Tỳ khuru được nghe, được thấy mà không ngăn cấm cũng phạm tội tác ác. Tỳ khuru không thể khuyên can được nữa, nên cho các tỳ khuru khác hay biết để gọi tỳ khuru ấy vào giữa tăng, cho tăng tụng samanubhāsana<sup>38</sup>, nếu chịu bỏ thì tốt, bằng không thuận, phạm tác ác. Tăng tụng Samanubhāsana xong 1 bận, tỳ khuru phạm 1 tội tác ác; tụng xong 2 bận, tỳ khuru không bỏ, phạm trọng tội; tụng xong 3 bận, phạm tăng tàn.

Thể thức không phạm tội: Tăng chưa tụng samanubhāsana mà tỳ khuru chịu bỏ, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

<sup>37</sup> Nghĩa là 1 nhóm tỳ khuru từ 4 vị sắp lên ở hoà thuận nhau để hành đạo.

<sup>38</sup> Là lời khuyên răn.

Điều học này có 4 chi: rắng sức chia rẽ tăng (bhedāyaparakkamaṇa); tăng hành tăng sự theo pháp (dhammakamma samanubhāsaṇa); tụng dứt lời khuyên can lần thứ ba (dhammavācā pariyosānaṇa); không chịu bỏ tà kiến (appatinissajanaṇa).

Chỗ sanh tội: thuộc về tụng lời khuyên răn (samanubhāsa samuṭṭhāna), phạm vì không làm (akiriya) không phạm vì tướng (saññāvimokkha), cố ý (sacittaka), tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

### 11. Hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng (bhedānuvattaka)

Tỳ khuru hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng, các vị khác khuyên can không nghe, tăng tụng samanubhāsa ngăn cấm cho dứt bỏ sự hành vi ấy, nếu không tuân theo phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) cũng như trong điều học trước.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Vương Xá (Rājagaha) do tỳ khuru Kajamo, Rakatissa, Khanda, Deviputta và Samuddadatta hành theo tỳ khuru chia rẽ tăng.

### 12. Tỳ khuru cứng cỏi (dubbaccayātika)

Tỳ khuru có tánh khó dạy, vị khác khuyên dạy cũng không nghe, tăng đã tụng samanubhāsa ngăn cấm cho bỏ chừa nghiệp ấy, nếu không tuân theo phạm tăng tàn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Ghositārāma gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa cứng cỏi.

Chú giải: tỳ khuru không cho vị khác thức tỉnh, nói rằng “các ngài đừng nói lời chi tốt, hoặc lời chi xấu đến tôi, tôi cũng chẳng nói lời lành hoặc dữ đến với các ngài, vậy các ngài hãy nín thinh, đừng nhắc nhở tôi như thế”. Khi các vị khác đã khuyên lơn mà không nghe, nên đem tỳ khuru ấy đến giữa tăng để tụng samanubhāsa. Khi tụng đến 3 bận mà không chừa bỏ tánh cũ, không tuân theo lời khuyên nhủ của tăng thì phạm tội tăng tàn.

### 13. Tỳ khuru nịnh hót (kuladūsaka)

Tỳ khuru bợ đỡ kẻ thế, tăng đã xử, đuổi ra khỏi chùa, rồi còn trở lại hủy báng tăng. Tăng đã tụng samanubhāsa ngăn cấm, nếu không tuân theo, phạm tội tăng tàn.

Điều học này cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do tỳ khuru Assagi, Punabhasuka nịnh hót.

Chú giải: tỳ khuru nịnh nơi làng, xóm, nịnh hót, cho trái cây, bông cây... đến kẻ thế cho họ mất quả phước của sự bố thí đã làm đến mình, như thế gọi là nịnh hót.

Tỳ khuru có tánh xấu xa tròng cây để cho người thế, làm những việc ấy rõ rệt, đến tai, mắt người, vị khác được thấy, được nghe, nên đuổi ra khỏi xóm làng, tỳ khuru ấy trở lại nói xấu tăng đã đuổi rằng “thiên vị”, vì thương (chandāgati) hoặc ghét (dosāgati), hoặc làm lạc (mohagati) hoặc sợ (bhayagati), nói như thế, các vị khác nghe được, thấy được, nên ngăn cấm không cho hủy báng tăng, nếu ngăn cấm không được phải đem đến giữa tăng để tụng samanubhāsa 3 bận rồi mà không bỏ tánh xưa thì phạm tăng tàn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

Từ điều học “di tinh” (sukkavisatthi) đến điều học “nhơn có khác cáo gian” (aññabhāgiya), tỳ khuru phạm tội trong khi phá giới lần đầu (pathamāpattikā) trong 4 điều học sau (10,11,12,13) tỳ khuru phạm tội sau khi tăng đã tụng samanubhāsa xong 3 bận (yāvattiyakā) mà không tuân theo thì mới phạm tăng tàn.

### III. Hai điều học bất định (aniyatta)

Bất định nghĩa là chỗ kín hoặc chỗ trống không định cho nên có phạm tội, nhưng không có thể định tội trước được

#### 1. Chỗ có thể hành dâm (alamkammaniya)

Tỳ khuru ngồi trong chỗ khuất mắt, chỉ hai người với phụ nữ, nếu có người đáng tin lời nói được, đến cáo vì phạm 1 trong 3 tội bất cộng trụ hoặc tăng tàn hoặc ung đối trị, nếu tỳ khuru thú tội nào cho luật sư xử đoán theo điều luật ấy, hoặc họ đã cáo ngay tội nào cho luật sư trừng phạt ngay điều ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Vihāra Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do nàng Visākhā thấy tỳ khuru Udāyi, ngồi nơi khuất mắt với 4 người nữ.

Chú giải: tỳ khuru nằm hoặc ngồi trong chỗ khuất mắt với 1 người phụ nữ, nếu có tín nữ đáng tin lời là bậc quý như được thấy tỳ khuru rồi đi cáo vì tội bất cộng trụ hoặc tăng tàn hoặc ung đối trị, tỳ khuru thú tội nào cho luật sư xử theo tội ấy, nếu chịu có hành dâm thì phạm theo điều học Bất cộng trụ, chịu có rờ rẫm phụ nữ thì nên phạt cấm phòng, do theo điều học tăng tàn, nếu chỉ có ngồi hoặc nằm với phụ nữ nên phạt ung đối trị, bằng khai rằng: mình đứng hoặc phụ nữ đứng, không có làm điều chi thì luật sư không nên xử phạt, vì sự thấy ấy có khi cũng đúng như được thấy, có khi cũng không đúng thiệt như thấy không rõ rệt.

Tỳ khuru tìm phụ nữ nơi thanh vắng vì tình dục, đi mỗi bước mỗi phạm tội tác ác, đi đến nơi ngồi, hoặc nằm và phụ nữ mới đến ngồi hoặc nằm xuống hoặc phụ nữ đã ngồi hoặc nằm, tỳ khuru mới đến ngồi hoặc nằm xuống, hoặc hai người cùng ngồi hay nằm cùng nhau phạm ung đối trị. Nếu có người nam sáng mắt ngồi xa 1, 2 hắc tay, vừa xem thấy được, là người có tâm phóng dăng, dầu ngồi ngủ gục, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội, người sáng mắt nhưng ngủ quên, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội, người mù dầu ngồi kề bên, dầu có 100 phụ nữ, tỳ khuru cũng không khỏi phạm tội.

Thế thức không phạm tội: Có người nam biết chuyện, mắt không mù, nằm không ngủ, hoặc người nam đi vào nơi ấy, hoặc tỳ khuru khi đứng, hoặc phụ nữ đứng, tỳ khuru ngồi mà tâm tưởng đâu đâu và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika).

Chỗ phạm tội trong điều học này là lời thú nhận của tỳ khuru. Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhứt (pathama pārajīkakkhāpada).

#### 2. Chỗ không thể hành dâm (anālam kammaniya)

Tỳ khuru ngồi chỗ khuất tai 2 người với phụ nữ, nếu có người đáng tin lời được đến cáo vì phạm 1 trong 2 tội tăng tàn hoặc ung đối trị. Nếu tỳ khuru nhận phạm tội nào cho luật sư xử theo tội ấy, nếu họ cáo ngay điều học nào, cho luật sư xử phạt ngay tội ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do nàng Visākhā thấy tỳ khuru Udāyi ngồi chỗ khuất tai với phụ nữ.

Chú giải: điều học này cũng như điều học trước, chỉ khác nhau chỗ, dầu phụ nữ hoặc người nam biết chuyện, không mù, không điếc, ngồi hoặc đứng trong khoảng cách xa 12 hắc dầu có tâm phóng túng hoặc ngủ quên, tỳ khuru cũng khỏi tội. Người điếc dầu mắt sáng, người mù không điếc cũng không ngừa khỏi tội được.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (sikkhāpada adinnādānā).



#### IV. Ba mươi điều học ung xả đối trị (nissaggiya pācittiya).

Ung xả đối trị nghĩa là phạm phép chứa cát y cāsa, bình bát, vàng, bạc... trái phép, nếu chịu xả vật ấy giao cho tăng rồi sám hối mới được khỏi tội.

Chia làm 3 phần: lễ dâng y lần thứ nhất (civaravagga) có 10 điều, ngoạ cụ trộn với chỉ tơ lần thứ nhì (kosivavagga) có 10 điều, bình bát dư lần thứ ba (pattavagga) có 10 điều.

##### 1. Lễ dâng y lần thứ nhất. Có 10 điều học:

1) Lễ dâng y lần thứ nhất (paṭhama kathina). Y chưa gởi, chưa nguyện gọi là y dư (atirekacivara) khi hết hạn quả báo lễ dâng y rồi tỳ khuru cất giữ y dư ấy, lâu lắm là đến 10 ngày. Nếu quá 10 ngày phạm ung xả đối trị, nghĩa là y ấy là vật phải xả, còn tỳ khuru phạm ung xả đối trị (pācittiya).

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Gotamaka gần thành Xá vệ (Sāvattthī) do Ānanda hỏi Phật.

Chú giải: Y có 6 thứ: y dệt bằng chỉ vỏ cây (khomaṃ); y dệt bằng chỉ bông (kappāsikaṃ); y dệt bằng chỉ tơ (koseyyaṃ); y dệt bằng lông thú (trừ lông của người, lông đuôi, lông cánh của thú) (kambalaṃ); y dệt bằng cây gai (sānaṃ); y làm trộn với 5 thứ chỉ trên (bhaṅgaṃ). Tất cả y làm bằng 1 trong 6 thứ chỉ ấy, nếu tỳ khuru cất giữ đến mặt trời mọc đến ngày thứ 11 kể từ ngày thọ y mà không gởi, không nguyện, không xả, trong hạn kỳ 10 ngày, thì phạm ung xả đối trị. Nếu không xả cho tăng, cho 1, 2 hoặc 3 tỳ khuru trước mà đem ra mặc, phạm tác ác (dukkata). Y đã quá 10 ngày, tỳ khuru biết rằng quá 10 ngày hoặc nghi, hoặc tưởng chưa quá cũng phạm ung xả đối trị. Y chưa quá 10 ngày, tưởng đã quá, hoặc nghi đem ra mặc, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru đã nguyện, gởi, xả cho người nào trước 10 ngày, y thấy tiêu mất, bị lửa cháy, bị trộm cắp, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 5 chi: y của mình (civarassa attanosantakata); y ấy đã đến tay mình, hoặc được nghe rồi là y của mình (gananupagata); 2 điều bận (palibodha) đã dứt (niccha palibodhabhavo)<sup>39</sup>; y ấy là y dư (atirekacivarata); đã quá 10 ngày (dasāhātikamo). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (paṭhamakathina), phạm tội phát sanh do thân nghiệp (kayakamma), do thân-khẩu-ý (kāyavācācitta), phạm vì không làm (akiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannāttivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), có 3 tâm (ticittam), có 3 thọ (tissovedanā).

2) Lễ dâng y lần thứ nhì (dutiya kathina). Khi mãn hạn kỳ quả báo lễ dâng y rồi, tỳ khuru còn xa lìa tam y, dầu chỉ trong 1 đêm cũng phạm ung xả đối trị, trừ ra tỳ khuru có bệnh và được tăng cho phép (điều học này gọi là “uddosita” cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do đức Ānanda đi thấy tỳ khuru đem y để hong nắng rất nhiều, nên hỏi thăm mới hay là y của chư tỳ khuru gởi, bỏ đi đến xứ khác, do có ấy, đức Ānanda bèn bạch với Phật.

Chú giải: Tỳ khuru để y trong chỗ không có ngăn, che, phải ở trong nơi ấy không nên ở xa khỏi 1 hắc, 1 gang. Nếu nơi ấy có nhiều chủ, là nơi có ngăn che, để y nơi nào, phải ở trong nơi ấy, hoặc ở trong chỗ đô hội, hoặc gần cửa là nơi vô ra, không nên xa lìa khỏi hắc (hatthapāsa). Nếu để xa khỏi hắc đến mặt trời mọc, phạm ung xả đối trị. Phải xả y ấy đến tăng, đến 2, 3 tỳ khuru hoặc đến 1 tỳ khuru, mới nên mặc được. Phải xả trước rồi sám hối

<sup>39</sup> Xem trong Kathina khandhaka.

sau mới khỏi tội. Tam y mà tỳ khuru đã xa lia rồi, biết rằng đã xa lia, hoặc nghi, hoặc tưởng, không xa lia cũng phạm ung xả đối trị. Tam y mà tỳ khuru chưa xa lia, hoặc chưa xả mất mà tưởng đã mất... nghi, hoặc chưa xả, chưa nguyện (đặt tên y làm dấu) rồi xa lia y ấy, cũng phạm ung xả đối trị. Tam y mà tỳ khuru chưa xa lia, tưởng rằng đã xa lia hoặc nghi rồi đem mặc, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: tỳ khuru đã xả nguyện gởi... trước khi mặt trời mọc, tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép; và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm vì dạy người (anāṇattika) có 4 chi: y mà tỳ khuru đã nguyện đặt tên rồi (adhittḥita civarata); không có quả báo lễ dâng y (anattakathinatā); không có tăng cho phép (aladdhasammatitā); ở xa y ấy đến khi mặt trời mọc (rattivikappavāso). Đều đủ cả 4 chi ấy phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất chỉ khác nhau là điều học trước không được nguyện, không được gửi gọi là phạm vì không làm (akirayā), trong điều học này phạm vì không xả nguyện trước khi mặt trời mọc gọi là phạm vì không làm (akiriyā).

3) Lễ dâng y lần thứ 3 (tatiya kathina). Nếu vải phát sanh ngoài lễ dâng y<sup>40</sup> (akālacivara) đến tỳ khuru, tỳ khuru được rồi muốn làm y nhưng vải ấy thiếu, không đủ, nếu cố ý để tìm thêm hoặc tin chắc rằng sẽ được vải nữa, nên để vải ấy lâu lắm đến 1 tháng, bằng cất giữ hơn 1 tháng phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Xá Vệ (Sāvattḥī) do Ngài ngự xem thấy tỳ khuru được vải muốn làm y mà thiếu, song cố ý tìm vải thêm để may y.

Chỗ sanh tội như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất, chỉ khác nhau là điều học này để quá 1 tháng.

4) Dạy tỳ khuru ni giặt y (civara dhovana). Tỳ khuru sai tỳ khuru ni không phải bà con đi giặt y hoặc nhuộm y cũ, phạm ung đối trị (điều này gọi là purānacivara cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattḥī do tỳ khuru Udāyi sai tỳ khuru ni là vợ cũ đi giặt y.

Chú giải: Tỳ khuru bảo tỳ khuru ni không phải bà con đi giặt, nhuộm y cũ đã có mặc rồi, dầu chỉ đã mặc rồi 1 lần, cũng phạm ung xả đối trị.

5) Lãnh y nơi tay tỳ khuru ni (civarappaṭigahana). Tỳ khuru thọ y nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con phạm ung xả đối trị, trừ ra đối y với nhau.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Udāyi lãnh y nơi tay tỳ khuru ni.

6) Xin y nơi người không phải bà con (aññatakaviññatti). Tỳ khuru xin y nơi người thế không phải bà con, không phải người có yêu cầu, nếu xin được y phạm ung xả đối trị (trừ ra có duyên có nên xin y được, là khi y bị cướp, hoặc bị hư, mất, cháy).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattḥī do tỳ khuru Upananda xin y nơi nhà phú trưởng giả không phải bà con.

Chú giải: thí chủ là bà con, tỳ khuru tưởng không phải bà con, nghi rồi đi xin phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Xin có duyên có<sup>41</sup>, hoặc xin nơi bà con, hoặc nơi người có yêu cầu, xin cho người khác, đối với nhau và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Nếu có cố, đức Phật cho phép xin y nơi người không phải bà con, nếu chưa được xin đi đến chùa trước,

<sup>40</sup> Tam y phát sanh trong 11 tháng, từ 16/10 đến rằm tháng 9, gọi là y ngoài lễ dâng y.

<sup>41</sup> Duyên có là lúc y bị cướp mất, lửa cháy, nước lòi, mỗi ăn, cũ rách.

dùng y để trong chùa, y để trái giường, nệm của tăng trong chùa này rồi sẽ trả lại cũng nên. Nếu không có ý như thế, nên che mình bằng cỏ hoặc lá cây rồi mới nên đi, nếu đi lỏa thể, phạm tác ác. Người thể có đức tin bạch rằng “tôi yêu cầu bố thí 4 món vật dụng, nếu đại đức cần dùng món chi xin cho tôi biết, tôi sẽ dâng” như thế gọi là yêu cầu, người yêu cầu bố thí ngay món nào, nếu cần dùng chỉ nên xin món ấy; dâng sao dùng vậy chẳng nên đòi hỏi thêm. Xin nơi bà con và người yêu cầu của mình, xin cho tỳ khuru khác không phạm.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) nhờ tỳ khuru khác đi xin nơi bà con và người yêu cầu của tỳ khuru cho mình, không phạm tội, có 4 chi: y có thước tất vừa gói (vikappanupagacivaratā); không có duyên có (samayābhāvo); xin nơi người không phải bà con (aññātakaviññattita); xin được (patilābho). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sañcarita samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tướng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), có 3 tâm (ticitam), có 3 thọ (tissovedanā).

7) Trong mấy duyên có ấy (taduttara). Trong mấy duyên có ấy, tỳ khuru chỉ được phép xin y nội và y vai trái thôi (antaravāsaka, uttāsaṅga), nếu xin quá số, xin được thì phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do chư tỳ khuru phe thập thất sư, tìm các tỳ khuru bị mất y rồi dạy đi xin y rất nhiều.

Chú giải: Tỳ khuru có ý muốn xin nhiều y nơi người không phải bà con, ra đi mỗi bước phạm mỗi tội ác, nếu xin được y phạm ung xả đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói “ta chỉ làm 2 cái y còn dư ta trả lại”, thí chủ nói “vải còn dư xin để dâng ngài”, xin nơi bà con hoặc người có yêu cầu và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) có 4 chi: vui thích trong y nhiều quá số (taduttarita); không có duyên có mất hết y (acchinnādikāramatā); xin y nơi người không phải bà con (aññātakaviññathitā); xin y được để cho mình (patilābho).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

8) Định giá y lần thứ nhất (pathama upakkhata). Nếu thí chủ không phải bà con, không có yêu cầu họ nói sẽ dâng y đến tỳ khuru tên này, tỳ khuru ấy được biết rồi, đi nói cho họ dâng y như vậy, như kia, cao giá tốt hơn y của người đã định dâng, được y phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda dạy người dâng y ca sa cao giá hơn của họ đã định.

Chú giải: Thí chủ bà con, tướng không phải bà con, phạm tác ác.

Thí chủ mua y tốt hoặc giá cao, tỳ khuru dạy mua y xấu hoặc rẻ, hoặc bằng giá y mà họ đã định hoặc xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu hoặc của mình nhờ kiếm giùm và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này thuộc về tikkapācittiya, có 3 chi: dạy dâng y cao giá hơn của người đã định (civarabhiyyokamyatā); xin nơi thí chủ không phải bà con (aññātakaviññathitā); được y theo giá định ấy (patilābho). Đều đủ 3 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “trong mấy duyên có ấy”.

9) Định giá y thứ nhì (dutiya upakkhata). Nếu có người thí chủ, họ chung đậu dâng y đến tỳ khuru, từ 2 người trở lên đều là không phải bà con, không phải người có yêu cầu, tỳ khuru đi nói cho họ chung đậu nhau để mua y cao giá hoặc tốt hơn y mà họ đã định dâng ấy, được y phạm ung xả đối trị.

Điều học này như trước, chỉ khác nhau là điều học này có nhiều thí chủ.

10) Các thí chủ nhất là vua (rāja). Nếu có người đem dâng để mua y, họ hỏi tỳ khuru “Bạch ngài, người nào hộ ngài?” Tỳ khuru cần dùng y nên chỉ người hộ (veyyāvaccakarāṇa) hoặc cận sự nam<sup>42</sup> (upāsaka) cho họ biết rằng “người này hộ chư sư trong chùa”. Khi họ đã giao y đến người hộ ấy, rồi đến bạch với tỳ khuru rằng: “Nếu ngài cần dùng y, xin cho người ấy hay. Khi tỳ khuru cần dùng y, nên cho người hộ ấy hay rằng “Ta cần dùng y”, như thế đến 3 lần, nếu không được y nên đi đứng cho vừa người hộ ấy xem thấy, đứng nhiều lắm đến 6 lần, nếu chưa được mà đi đòi cho quá 3 lần, đi đứng quá 6 lần, được y phạm ung xả đối trị. Nếu đã đi đòi, đi đứng đủ, theo luật định, mà không được y, nên đi cho thí chủ hay hoặc dạy người đi nói rằng “Của ấy không được thành sự lợi ích đến người đâu”. Cho họ đòi của họ lại.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda thúc hỏi người dâng y lập tức, người hộ vì có việc gấp nên yêu cầu để qua ngày khác mà tỳ khuru Upananda không chịu.

Chú giải: khi tỳ khuru cần dùng y nên cho hay rằng “Ta cần dùng y”, không nên nói “Người nên dâng y đến ta, đem y đến cho ta”, nói như thế không nên. Nếu đi đòi 2, 3 lần được thì tốt, bằng không được tỳ khuru nên đi đến đứng làm thỉnh đến 4, 5 lần hoặc 6 lần là nhiều, đừng ngồi, đừng thọ vật chi, đừng nói đạo cho họ. Nếu họ hỏi “Ngài đến có việc chi? Nên đáp “Người hãy nên biết lấy”. Nếu tỳ khuru ngồi, hoặc thọ vật chi của họ, nói pháp cho họ nghe gọi là bỏ oai nghi đứng, làm cho hư hỏng sự đi đến. Nếu tỳ khuru đứng làm thỉnh, đứng 6 lần là nhiều, được y thì tốt, bằng không được y, tỳ khuru ráng đến đứng quá 6 lần thì phạm tác ác, trong mỗi lần đứng, được y thì phạm ung xả đối trị. Tỳ khuru chỉ đi đứng, không đòi, đứng được 12 lần, nếu người hộ mà thí chủ chỉ, tỳ khuru đi đòi 100 lần cũng được. Nếu làm cả 2 oai nghi, thì chỉ đi đòi được 3 lần, đứng đến 6 lần.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru đòi theo phép và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 4 chi: tỳ khuru chỉ người hộ (kappiyakāraṅgassābhikkhanoniditthabhāvo); người tay sai nói cho người hộ hay rồi cho tỳ khuru biết nữa (dātena appitatā); ráng đi đòi, đi đứng quá luật định (taduttarivāyamo); được y vì sự ráng sức ấy (tānavāyāmenapatilābho). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samutṭhāna) như trong điều học xin y nơi người không phải bà con.

## 2. Ngọa cụ trộn với chỉ tơ lần thứ nhì (kosiyaavagga). Có 10 điều học:

1) Ngọa cụ trộn với chỉ tơ (kosiya). Tỳ khuru làm ngọa cụ bằng lông cừu trộn với chỉ tơ, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava gần thành Ālavi do phe lục sư dạy người nấu tơ cho nhiều để làm ngọa cụ bằng chỉ tơ.

Chú giải: dầu làm ngọa cụ có trộn một sợi chỉ cũng phạm ung xả đối trị.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru làm trần thất, làm sáo che, làm nệm, gối và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

<sup>42</sup> Thường gọi là thiện nam.

Điều học này không phạm tội vì người dạy người (sānātika), có 3 chi: làm ngọa cụ trộn với chỉ tơ (kosiyaṃissakabhāvo); mình làm hoặc dạy người làm cho mình (attano atthāyantha tassa karanakārāpanam); làm được (patilābho). Điều đủ 3 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Điều học này có 6 chỗ sanh tội vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tướng (nosaññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacikamma), có 3 tâm (ticitta), 3 thọ (tissovedanā).

2) Ngọa cụ lông cừ toàn màu đen (suddhakālaka). Tỳ khuru làm ngọa cụ lông cừ bằng màu đen, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá Kūtāgāra, trong rừng Tuyết sơn gần thành Vesālī do phe lục sư làm ngọa cụ bằng lông cừ toàn màu đen.

3) Ngọa cụ lông cừ là màu đen hơn 2 phần (dvebhāga). Tỳ khuru làm ngọa cụ mới phải để lông cừ đen 2 phần, lông trắng 1 phần, lông cừ đỏ 1 phần, thành 4 phần. Nếu không làm như thế rồi để lông cừ đen nhiều hơn 2 phần, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm ngọa cụ để lông cừ đen nhiều hơn 2 phần.

4) Dùng ngọa cụ mới chưa đến 6 năm (chabhassa). Tỳ khuru làm ngọa cụ mới phải dùng cho đến 6 năm, nếu chưa đến 6 năm, rồi làm ngọa cụ mới khác, phạm ung xả đối trị (trừ ra tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru xin lông cừ rất nhiều để làm ngọa cụ.

5) Làm tọa cụ (nissidanasanthata). Tỳ khuru làm tọa cụ phải cắt lấy chung quanh tọa cụ cũ một gang của đức Phật đem may chung với tọa cụ mới, làm cho hoại sắc tọa cụ mới, nếu không làm như thế, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru bỏ rải rác tọa cụ.

6) Thọ lãnh lông cừ (Elakaloma). Khi tỳ khuru đi đường xa, nếu có lông cừ phát sanh đến mình, rồi muốn cần dùng, thì được phép lãnh, nếu không có người hộ, được phép tự mình đem đi xa lắm đến 3 do tuần. Đem đi xa quá 3 do tuần, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru thọ lông cừ đi xa quá 3 do tuần.

7) Khiến tỳ khuru ni giặt lông cừ (elakalomadhovāpana). Tỳ khuru dạy tỳ khuru ni, không phải bà con đi giặt, hoặc nhuộm, hoặc chải lông cừ, phạm ung xả đối trị.

Điều này đức Phật cấm chế tại Tịnh xá Nigrodhā gần thành Kāpilavatthu do phe lục sư dạy tỳ khuru ni giặt lông cừ.

Chú giải: chỗ sanh tội (samuttāna) của 6 điều học trên đây như trong điều học “ngọa cụ trộn với chỉ tơ” (kosiya).

8) Thọ lãnh vàng bạc (rūpiya). Tỳ khuru lãnh hoặc dạy người khác lãnh vàng bạc hoặc vui thích ngay vàng hoặc bạc mà người cất giữ cho mình phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại thành Rājagaha do tỳ khuru Upananda thọ vàng bạc.

Chú giải: vàng lá, vàng cục, bạc hình, bạc cục, bạc nén, bạc giấy... hoặc các vật dùng để mua, bán, đổi thế cho vàng bạc cũng đều gọi là vàng bạc là vật phải xả bỏ. Ngọc ngà, châu báu, 7 thứ lúa, tó trai, tó gái, ruộng vườn, trái, bông cây, đều là vật phát sanh tội tác ác. Chỉ

gai, vải bông các thứ đậu, mè, thuốc, sữa, dầu mật, nước mía... đều là vật dụng thọ lãnh được, không phạm.

Trong vật phải xả bỏ, tỳ khuru thọ, hoặc dạy người lãnh cất cho mình, hoặc người cất ngay trước mặt họ nói: “vật này là của ngài”, hoặc vật ấy để nơi kín, chủ chỉ dâng bằng thân, hoặc bằng khẩu, hoặc ra dấu nói như vậy “bạc, vàng của tôi có trong chỗ đó, bạc vàng ấy là của ngài”. Nếu họ nói như thế, tỳ khuru không ngăn cấm, bằng ra dấu hoặc bằng khẩu cũng gọi là vui thích bạc vàng mà họ cất, phạm ưng xả đối trị. Nếu đã phạm nên xả như vậy: ahaṃ bhante rūpiyaṃ paṭiggahesiṃ idaṃ me bhante nissaggiyaṃ imāhaṃ saṅghassa nissajāmi – Nghĩa: Bạch đại đức Tăng, tôi thọ bạc vàng rồi, bạc vàng ấy là của tôi phải xả, tôi xin xả bạc vàng ấy đến tăng.

Nếu có mặt người thế nơi đó, cho tăng nói với họ rằng “Người hãy biết vật này”. Nếu họ hỏi: “Với của này, tôi phải đem vật chi đến?” Tỳ khuru không nên nói: “Phải đem vật chi chi...”, chỉ nên nói “đem vật nên dùng” (sữa, dầu, mật...). Nếu họ đem các vật ấy đến, các tỳ khuru nên chia nhau dùng, trừ ra tỳ khuru đã thọ bạc vàng ấy, tỳ khuru đã thọ bạc vàng không nên dùng đến. Nếu người thế họ không muốn lấy bạc vàng ấy, tăng nên nhờ họ rằng “Người nên liêng bỏ vật ấy đi”, nếu liêng trong một chỗ nào, hoặc họ lấy đi, chẳng nên ngăn cản, nếu họ không chịu liêng, tăng nên bảo một vị có đủ 5 chi để liêng bạc vàng ấy, không nên định chỗ liêng, nếu định chỗ liêng, tỳ khuru ấy phạm tác ác. Không phải bạc vàng, tưởng là bạc vàng, hoặc nghi, hoặc lãnh bạc vàng cho người khác, nhất là thọ cho tăng hoặc cho tháp, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Họ dâng vàng, hoặc cất để trong nơi khuất mắt, hoặc trước mặt họ nói rằng “Vật này là vật dụng của ngài”. Nếu tỳ khuru có tâm vui thích muốn lấy rồi ngăn cản ra, bằng cách ra dấu, hoặc bằng khẩu rằng “Vật ấy không nên”, hoặc nếu không ngăn cản bằng thân hay khẩu mà có tâm trong sạch, không vui thích, tính rằng là “Vật không nên đến ta”, cũng được, không có tội. Tỳ khuru lấy, hoặc dạy người lấy bạc vàng của người rớt trong chùa, hoặc trong chỗ mình ở, tính rằng “Của người nào, người ấy hãy lại lấy” như thế, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này, phạm tội vì dạy người (sānattika) có 3 chi: vật ấy là bạc vàng, là vật phải xả bỏ (jātarūparajatabhāvo); về phần của mình (attudesikatā); tự mình lãnh hoặc dạy người khác lãnh, hoặc người cất giữ mà mình vui thích (paṭiggahanādisu aññatarabhāvo). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ưng xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong, chỉ khác nhau là điều học này phạm vì lãnh (siyā kiriyā) và phạm vì không làm là không ngăn cản (siyā akiriyā) bạc vàng mà họ cất giữ cho.

9) Mua, bán, đổi vàng bạc (rūpiyasamvohāra). Tỳ khuru mua bán, đổi vàng bạc là vật mà người dùng thế cho vàng bạc, phạm ưng xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá gần thành Sāvattihī do phe lục sư mua bán, đổi vàng bạc.

Chú giải: chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trước.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika) có 2 chi: vật đã đổi được hoặc của mình đem đi đổi (yamattanodhane parivateti tassavā dhanassavārūpiyabhāvoceva); thành tựu được trong việc mua bán, đổi (parivatanañca). Đều đủ 2 chi ấy phạm tội ưng xả đối trị.

10) Mua, bán, đổi vật y, bát (kayavikaya). Tỳ khuru mua, bán, đổi các vật nhất là y, vật thực với người thế phạm ưng xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda đổi y.

Chú giải: Tỳ khuru nói với người thế “ngươi hãy cho vật này”, do vật này hoặc người lấy vật này cho vật kia cho tôi, lấy vật này, đổi vật này như thế, phạm tác ác, đổi được phạm ung xả đối trị. Lấy vật của người gọi là mua, đem của mình cho người gọi là bán, cho nên tỳ khuru đưa vật của mình, lấy vật của người như thế, trừ ra hạng người xuất gia (sa di), tỳ khuru dầu là của cha mẹ, nếu nói tiếng “đổi”, thì phạm ung xả đối trị. Tỳ khuru cho vật thực hoặc vật gì khác đến người thế rồi nói người nên dùng vật này, rồi đem vật kia đến cho tôi hoặc làm việc này cho tôi hoặc làm việc kia cho tôi rồi dạy lấy nước nhuộm hoặc vật khác hoặc dạy đào đất, làm cỏ... như thế phạm ung xả đối trị. Nếu có vật phải xả, bằng không có vật xả thì sám hối tội ung xả đối trị.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru hỏi giá rằng: của giá bao nhiêu hoặc muốn lấy vật gì nơi tay người ấy, nhờ kẻ khác, dầu là bà con của chủ vật ấy tiếp đổi giùm, rằng “ngươi hãy lấy của này, đổi vật kia lại cho ta”, hoặc nói không ra dấu, như người đi đường chỉ có gạo mà muốn được cơm nên nói với chủ cơm rằng: “Ta có gạo, không cần dùng, ta cần dùng cơm” như thế, chủ lấy gạo đi, cho cơm lại tỳ khuru, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anānattika), có 3 chi: của mình đem đi đổi hoặc của người đổi lại (tesamkappiyavattthutā); chủ của ấy là người thế (asahadhammikātā); đổi như cách đã nói (kāyavikkayāpajjanam). Đều đủ cả 3 chia ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ phạm tội như trong điều học thọ lãnh vàng bạc.

### 3. Bình bát lần thứ ba (pattavagga). Có 10 điều học.

1) Bình bát dư (patta). Bình bát chưa gởi, chưa nguyện gởi là bình bát dư. Tỳ khuru cất giữ bình bát dư ấy lâu lắm đến 10 ngày, nếu cất giữ quá 10 ngày phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cất giữ nhiều bình bát.

Chú giải: Bình bát có 2 thứ: bình bát sắt và bình bát đất vừa cho Sa-môn dùng mới nên nguyện và gởi.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina).

2) Bình bát chưa nút bẻ đến 5 chỗ (onapancabhanna). Bình bát nút bẻ 2 ngón tay gọi là nút bẻ 1 chỗ, tỳ khuru có bình bát nút bẻ chưa bẻ chưa đủ 5 chỗ, nghĩa là có nút bẻ chưa đủ 10 ngón tay, rồi đi xin bình bát mới nơi người thế không phải bà con, nơi người không có yêu cầu, nếu xin được, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Nigrodha tịnh xá gần thành Kapilavattthu do chư tỳ khuru xin bình bát mới nhiều.

Chú giải: Tỳ khuru phạm ung xả đối trị phải xả bình bát trước mặt 5 vị tỳ khuru trở lên, 5 tỳ khuru thế mặt cho tăng ấy là người đổi bình bát. Nên đem bình bát của vị cao hạ đem dâng cho vị thấp hạ, đổi theo thứ tự, lần xuống như thế, cho đến tỳ khuru ngồi sau cuối cùng chư tăng, rồi lấy bình bát của tỳ khuru này, cho tỳ khuru xả ấy và nói “bình bát của ngài, ngài hãy dùng cho đến bẻ không bỏ, không nên cho ai”.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru có bình bát nút hoặc bẻ, xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu của mình, nơi bà con và người có yêu cầu của tỳ khuru khác, xin cho vị khác hoặc kiếm do của mình và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika) có 4 chi: bình bát nên nguyện, nút bết chưa đủ chỗ (onapancahaṃdanattā); xin cho mình (attuddesikatā); xin nơi người không phải bà con, không có yêu cầu (agataviññattitā); xin được (patilābho). Điều đủ cả 4 chi ấy mới phạm tội ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu” (ekaloma dhovāpana).

3) Thuốc chữa bệnh (bhesajja). Tỳ khuru lãnh 1 trong 5 thứ thuốc là: sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía, chỉ được phép để dành dùng lâu lắm là đến 7 ngày, nếu quá 7 ngày, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Sāvattihī do chư tỳ khuru cất giữ thuốc ấy lâu ngày.

Chú giải: Tỳ khuru cất giữ 1 trong 5 thứ thuốc ấy đến mặt trời mọc ngày thứ 8, phạm ung xả đối trị. Kể theo mỗi thứ thuốc, nếu đựng chung trong 1 chỗ phạm 1 tội. Thuốc xả rồi, dùng thoa, xúc được, uống không được.

Cả 5 thứ thuốc ấy, nếu đã giao cho người chưa thọ tỳ khuru giới (sa di, thiện tín) trong 7 ngày được lại dùng không phạm. Tỳ khuru đã thọ rồi, tính dùng, rồi để cho quá 7 ngày mới phạm ung xả đối trị, nếu không tính uống để thoa xúc, dầu quá 7 ngày cũng không phạm tội.

4) Y tắm mưa (vassikasātikā). Còn 1 tháng hết mùa nóng, kể từ 16 đến cuối tháng 5, trong nửa tháng ấy là hạn định cho tỳ khuru phải kiểm y tắm mưa, từ ngày mùng 1, đến rằm tháng 6, trong nửa tháng này, tỳ khuru phải kiểm và làm cho xong y tắm mưa và mặc cũng được, nếu kiểm, làm, mặc sai thì giờ đã định, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư kiểm làm, mặc y tắm mưa trước thì giờ đã định.

Chú giải: Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru có y bị trộm cướp hoặc mất và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika pariyesanāpatti)<sup>43</sup> có 3 chi: y tắm mưa của mình; tìm kiếm ngoài hạn kỳ; xin được. Navāsanāpatti<sup>44</sup> có 4 chi: không có hư mất; tỳ khuru có y đều đủ; y tắm mưa của mình; mặc ngoài hạn kỳ.

Chỗ sanh tội như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu”.

5) Đòi y (civarācchindana). Tỳ khuru đã cho y đến vị khác, rồi giận đòi lại hoặc dạy kẻ khác đòi lại, đòi y được, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Upananda cho y đến tỳ khuru rồi giận mà đòi lại.

Chú giải: Không phải tỳ khuru tưởng là tỳ khuru, sa di tưởng là tỳ khuru hoặc nghi, hoặc biết là sa di rồi đòi lại hoặc cho các y phục tòng khác đến tỳ khuru, rồi đòi lại, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Người được y vui, hoặc giận rồi trả y lại và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 5 chi: y có thước tắc nên gởi (vikkappanupaga pacchimacivaratā); chính tay mình cho (sāmaṃdinnatā); tưởng là của mình (sakkhasaññatā); người đi theo là tỳ khuru (upasaṃpannatā); chính mình đòi hoặc dạy

<sup>43</sup> Phạm tội vì cách xin.

<sup>44</sup> Phạm tội vì cách mặc ngoài hạn định.



kẻ khác đòi y vì giận (kodhavasena acchintanam vā acchindāpanam vā). Điều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều này thuộc về thọ khổ.

6) Xin chỉ nơi người không phải bà con (suttavinnatti). Tỳ khuru xin chỉ nơi người thể không phải bà con, không phải người có yêu cầu đem cho thọ dệt y, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha.

Chú giải: khi thọ dệt sắp sửa dệt, phạm tác ác, mỗi lần dệt phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Xin chỉ để may vá các thứ y hoặc cho thọ dệt bà con hoặc người có yêu cầu, xin cho kẻ khác, kiểm do của mình và tỳ khuru diên đều không phạm tội

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: xin chỉ để dệt y; cho mình; cho người thọ dệt và xin chỉ nơi người không phải bà con hoặc không phải người có yêu cầu. Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học “khiến tỳ khuru ni giặt lông cừu”.

7) Thọ dệt (mahapesakāra). Người thể không phải bà con, không có yêu cầu, họ cho thọ dệt y để dâng đến tỳ khuru. Nếu tỳ khuru đi nói với thọ, cho họ dệt y tốt rồi thưởng thêm, được y, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda nói với thọ dệt cho tốt rồi thưởng thêm.

Chú giải: Tỳ khuru nói với thọ dệt: “người hãy dệt cho dài, cho lớn, cho mịn, cho tốt, khéo”, như thế, rồi đem vật chi chẳng hạn cho thọ (hoặc cho vật thực), nếu thọ dệt thêm chỉ rồi theo lời dạy, trong mỗi lần dệt phạm tác ác, dệt xong đem về phạm ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên, nhưng đây có 4 chi: tỳ khuru dạy thọ dệt của thí chủ không phải bà con, không có yêu cầu (vikappamāpajjanatā); cho mình (attuddesikatā); thọ dệt thêm chỉ theo lời tỳ khuru (suttavaddhanam); được y (civarapatilābho).

8) Cát giữ y quá hạn kỳ (accekkacivara). Còn 10 ngày nữa đến kỳ lễ tự tứ, là từ ngày mùng 5 tháng 9 nếu có thí chủ muốn dâng y nhập hạ gấp đến tỳ khuru, tỳ khuru nên thọ để dành đến hết hạn kỳ giữ y, nếu để cho quá hạn, phạm ung xả đối trị.

Hạn kỳ giữ y ấy như vậy: nếu đã nhập hạ rồi không được thọ lễ dâng y, hạn kỳ giữ y chỉ có 1 tháng, kể từ ngày 16 tháng 9 đến rằm tháng 10, nếu có thọ lễ dâng y thì hạn kỳ giữ y có 5 tháng, kể từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 2 (5 tháng ấy gọi là hạn kỳ giữ y).

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru không dám lãnh y gấp vì chưa có lệnh cho.

Chú giải: Y gấp vì người mắc đi chinh chiến, người có bệnh, hoặc phụ nữ sắp sanh sản, hoặc có người đức tin mới xin dâng y đến tăng trong ngày mùng 5 tháng 9. Y như thế tỳ khuru thọ rồi nên để dành cho sự dứt hạ sẽ đem dâng lại cho tăng, nếu không dứt hạ, cát giữ đến hết hạn kỳ giữ y, không gởi, không nguyện cũng được. Nếu cát giữ cho quá kỳ giữ y, phạm ung xả đối trị. Y ngoài kỳ hạn ấy, kể từ ngày 16, nếu không được thọ lễ dâng y thì được phép cát giữ đến rằm tháng 10 (trong 1 tháng), được thọ lễ dâng y thì được phép cát giữ đến rằm tháng 2 (trong 5 tháng) gọi là hạn kỳ y.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathama kathina) chỉ khác nhau là điều học này có 4 chi: y dâng cúng gấp có thước tấc, dài nhỏ hơn hết là vừa gởi vừa nguyện (accekkacivarassa attanosantakatā); y phát sanh từ ngày mùng 5 tháng

9 (uppanabhāno); y không được gọi, không được nguyện (anadhittā avikappitatā); qua khỏi hạn kỳ giữ y (civarakālātikkaṃ). Điều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung xả đối trị.

9) Chỗ nguy hiểm (sālaṅka). Tỳ khuru nhập hạ trong rừng là nơi có điều lo sợ, khi ra hạ rồi, còn trong tháng là (1 tháng) từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10, nếu muốn đi 1 trong 3 y nào trong xóm, chỉ được phép đi trong 1 tháng ấy, khi có cơ đi khỏi nơi ấy được phép xa lìa y ấy chỉ trong 6 đêm, xa lìa quá 6 đêm thì phạm ung xả đối trị, trừ ra có tăng chứng nhận cho.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá gần thành Sāvattihī do chư tỳ khuru đi y trong xóm quá 6 đêm, làm cho y phải hư mất.

Chú giải: Khi có điều đủ 4 chi, đức Phật cho phép gọi 3 y trong xóm được, 4 chi là: tỳ khuru nhập hạ ngày 16 tháng 6 và được làm lễ tự tứ (pavāraṇā); từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10; chỗ ở trong rừng xa xóm, ít lắm là 500 cây cung<sup>45</sup>; chỗ ở trong rừng có điều lo sợ, nghĩa là trong chùa hoặc nơi gần chùa là chỗ ở, chỗ ăn, chỗ ngồi của bọn cướp, thấy rõ rệt, chỗ ở có điều lo sợ là trong chùa hoặc nơi gần chùa, bọn cướp giựt đánh phá người cũng thấy rõ. Điều đủ cả 4 chi như thế, tỳ khuru được phép gọi tam y trong xóm chỉ trong 1 tháng. Nếu hữu sự, tỳ khuru muốn đi khỏi nơi ấy, chỉ nên xa lìa tạm lâu lắm là 6 đêm, nếu xa lìa quá 6 đêm không trở lại chỗ ở trong rừng hoặc nơi xóm, gọi y ấy trong 6 đêm, qua ngày thứ 7 mặt trời mọc lên, phạm ung xả đối trị (trừ ra tỳ khuru có bệnh, có tăng cho phép xa lìa tam y).

Chỗ sanh tội (samuttāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhì (ditiyakathina).

10) Đoạt lợi về cho mình (parinata). Tỳ khuru biết rằng: lợi mà thí chủ họ sẵn dành để dâng đến tăng rồi đoạt về cho mình, phạm ung xả đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do phe lục sư đoạt y về cho mình, phạm ung xả đối trị.

Chú giải: Tỳ khuru biết rằng lợi ích của tăng là 4 vật dụng họ để dâng cho tăng, bằng lời “chúng ta sẽ dâng y đến tăng”. Tỳ khuru biết như thế rồi đoạt về cho mình, trong mỗi lời nói khuyên người dâng đến mình ấy, phạm tác ác, nếu đoạt được thì phạm ung xả đối trị.

Lợi mà thí chủ đã dâng cho tăng, rồi tỳ khuru nghĩ, tính đoạt về cho mình, lợi mà họ dâng đến 1 giáo hội, tính đoạt về 1 giáo hội khác, hoặc cho tháp, như thế phạm tác ác. Lợi mà họ tính dâng cho 1 tháp rồi đoạt về cho tháp khác, hoặc đoạt về cho tăng, cho tỳ khuru, hoặc lợi mà họ để dâng cho tỳ khuru, nói cho cùng, họ để cho chó, rồi tỳ khuru tính đoạt về cho tỳ khuru hoặc cho chó khác, hoặc lợi mà họ chưa dâng, tỳ khuru tưởng đã dâng, nghĩ, đoạt về cho mình, cho người khác, đều phạm tác ác (trong khi nói).

Thể thức không phạm tội: Lợi của họ đã dâng rồi, tỳ khuru tưởng chưa dâng rồi nói họ dâng cho mình, cho người khác, hoặc thí chủ hỏi “tôi nên dâng cho ai?” Tỳ khuru đáp “Người có đức tin nơi nào nên dâng đến nơi ấy” nói như thế, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: lợi mà thí chủ đã dâng đến tăng rồi (saṅgheparinatabhāvo); đã biết rồi mà còn về đoạt về cho mình (attanopariṇāmanam); được lợi (patilābho). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung xả đối trị.

Chỗ sanh tội (samuttāna) cũng như trong điều học trộm cắp (sikkhāpada adinnādāna samuttāna).

<sup>45</sup> Lôi ngàn thước tây.

## V. Ung đối trị (pācittiya)

Pācittiya nghĩa là tội làm cho thiện pháp phải sa sầy. Tàu dịch là “Ung đối trị”, nghĩa là không phải như tội cất chứa y, bình bát trái phép, cho nên không phải xả, chỉ nên sám hối trước mặt 1, 2, 3 tỳ khuru hoặc giữa tăng thì được khỏi tội.

Có 92 điều học chia làm 9 phần: nói dối phần thứ nhất (musāvādavagga) có 10 điều học; thảo mộc phần thứ nhì (bhūtagālavagga) có 10 điều học; dạy pháp phần thứ ba (ovālavagga) có 10 điều học; vật thực phần thứ tư (bhojanavagga) có 10 điều học; đạo lữ thể phần thứ năm (accelokavagga) có 10 điều học; uống rượu phần thứ sáu (surā pānavagga) có 10 điều học; giết côn trùng phần thứ bảy (sappānakavagga) có 10 điều học; nói theo pháp phần thứ tám (saha dhammikavagga) có 12 điều học; trong đền vua phần thứ chín (rājavagga) có 10 điều học. Tổng cộng có 92 điều học.

### 1. Nói dối - phần thứ nhất (musāvādavagga). Có 10 điều học

1) Nói dối (musāvādā). Tỳ khuru nói dối phạm ung đối trị.

Điều học này đấng Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Hatthaka nói dối.

Chú giải: Tỳ khuru trước khi nói, trong khi nói biết là sự không sự thiệt, rồi ra dấu giả dối, như có hỏi hỏi “thấy hay không thấy” rồi dối, lúc lắc đầu cho người biết là không thấy, hoặc nói dối phạm ung đối trị.

Tỳ khuru nói dối để khoe pháp bậc cao hơn, phạm bất cộng trụ: nói dối vô cơ để cáo tỳ khuru khác phạm bất cộng trụ thì phạm tăng tàn, nói dối vô cơ để cáo gian tỳ khuru khác phạm tội tăng tàn thì phạm ung đối trị, nói dối cáo gian tỳ khuru khác phạm tội làm quấy thì phạm tác ác, người nghe hiểu biết ý nghĩa thì phạm trọng tội, người nghe không rõ ý nghĩa thì phạm tác ác.

Tỳ khuru nói dối: thấy, nói không thấy; nghe nói không nghe; biết rằng mũi, lưỡi, thân, mà nói không biết; hoặc không thấy, không nghe, nói có thấy, có nghe; không biết, nói biết; tâm không biết, nói rằng biết, như thế phạm ung đối trị.

Thế thức không phạm tội: Chưa suy nghĩ rồi nói gấp hoặc tính nói như vậy rồi nói lộn lờ khác, sai lời thiệt và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói (anānattika), có 2 chi: tính nói lời không thiệt (visamvādanapurekkhāratā); ra dấu hoặc nói cho người nghe hiểu sự lý mà mình cố ý muốn nói sai lời thiệt (viññā pana payogo). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna sikkhāpada).

2) Chửi mắng (omasavāda). Tỳ khuru chửi rửa hoặc mắng nhiếc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này, Đấng Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Xá Vệ, do phe lục sư chửi mắng tỳ khuru có giới trong sạch.

Chú giải: Tỳ khuru chửi mắng ngay trước mặt, phạm ung đối trị, chửi mắng sau lưng thì phạm tác ác, kể theo mỗi tiếng chửi. Tỳ khuru cố ý chửi để giễu chơi thì phạm tác ác, kể theo mỗi tiếng chửi.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý chửi mắng, nói đạo, dạy đạo, và tỳ khuru diên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác chửi (anāpattika), có 4 chi: chửi tỳ khuru (tassa upasampannattā); chửi trước mặt (jāti ādihi akkosanam); người bị chửi biết rằng

mình bị chửi (mamakkosatitijānanatā); không phải nói đạo, thuyết pháp dạy người (atthadhamma purekkhāratādinābhāvo). Đều đủ cả 4 chi ấy thì mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādana sikkhāpada). Chỉ khác nhau là trong điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

3) Lời đâm thọc (pesuñña). Tỳ khuru nói lời đâm thọc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattihī) do phe lục sư nói dối đâm thọc các vị tỳ khuru khác.

Chú giải: Tỳ khuru nghe vị khác chửi tỳ khuru với nhau, rồi cố ý muốn cho người chửi ấy thương mình hoặc muốn cho cả 2 người chia rẽ nhau rồi nói lời đâm thọc, đem lời chửi của vị này, đến nói với vị kia, phạm ung đối trị, đều đủ mỗi tiếng. Nếu đem lời của tỳ khuru chửi không nói ngay đến tỳ khuru bị chửi, hoặc đem lời của sa di chửi đến cho tỳ khuru hay, hoặc đem lời chửi của sa di đến cho sa di hay, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không cố ý muốn cho vị bị chửi thương mình, hoặc không muốn cho cả 2 vị chia rẽ nhau và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người đâm thọc (anāṇattika), có 3 chi: được nghe lời người chửi (không phải do người khác mà biết) rồi đem nói lại cho người bị chửi (jāti ādhi... bhikkhussa upasaṃharaṇam); muốn cho người bị chửi thương yêu mình hoặc muốn cho 2 người chia rẽ nhau (piyakamyatā bhedādhippāyesu aññataratā); người bị chửi hiểu biết sự lý (tassa vijjānaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādana sikkhāpada).

4) Dạy kệ pháp (padasodhamma). Tỳ khuru dạy kệ pháp đến người chưa tu lên bậc trên (upasampanna) đọc chung cùng nhau phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư dạy kệ đến người chưa tu lên bậc tỳ khuru và đọc chung cùng nhau.

Chú giải: như “rūpaṃ aniccaṃ” gọi là 1 câu đầu, câu sau như “vedanā aniccā” gọi là câu nối (anupada), tỳ khuru khi dạy pháp làm bằng kệ rằng: asevanācabālānaṃ, đọc rồi sa di đọc theo, tỳ khuru đọc chung cùng nhau với sa di, rồi đọc tiếp nối thêm asevanā cabālānaṃ, đọc chung cùng nhau như thế phạm ung đối trị, kể theo mỗi câu. Tỳ khuru dạy pháp 1 lần 2 câu như là “asevanācabālānaṃ paṇḍitānañca sevanā” rồi trở lại đọc nữa với sa di, sa di đọc câu đầu không kịp, đọc theo kịp câu thứ nhì thì rằng “paṇḍitā nañca sevanā” chung cùng với tỳ khuru như thế gọi là trước đọc khác nhau, sau đọc chung cùng nhau, phạm ung đối trị kể theo câu sau. Tỳ khuru dạy sa di đọc “rūpaṃ aniccaṃ vedanā aniccā”, rồi tỳ khuru chỉ đọc được rūpaṃ aniccaṃ, sa di lẹ miệng đọc đến vedanā aniccā là câu nối tiếp liền theo câu aniccaṃ như thế phạm ung đối trị, kể theo mỗi câu.

Thể thức không phạm tội: Học Pāli chung với sa di hoặc học nơi sa di hoặc đọc chung nhau, tụng kinh đã đọc thuộc lòng rồi hoặc sa di tụng sai, tỳ khuru dạy rằng “đọc như vậy” rồi đọc chung cùng nhau, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người chưa tu lên bậc tỳ khuru (anupassam pannatā); dạy học pháp bằng câu kệ (vuttalakkaṇaṃ dhammaṃ padaso vācanatā); đọc dính chung cùng nhau (ekato osāpanaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội là dạy pháp bằng kệ (padasodhamma samuṭṭhāna), phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokkha), không cố ý cũng phạm, phạm tội vì Phật cấm (pannattika), khẩu nghiệp (vācikkamma), có 3 tâm, 3 thọ.

5) Nằm chung trong chỗ có che lợp lần thứ nhất (pathamasahaseyya). Tỳ khuru nằm trong chỗ có dưng, lợp chung với người chưa tu lên bậc trên<sup>46</sup> (upasampanna) quá 3 đêm phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava gần thành Aggalavi, do tỳ khuru mới xuất gia ngủ quên trong phước xá chung cùng với cư sĩ.

Chú giải: Tỳ khuru ngủ trong nơi dưng kín, hoặc lợp kín, hoặc lợp nhiều, dưng nhiều chung với người chưa tu lên bậc trên (trừ ra tỳ khuru với nhau), dầu ngủ chung với súc sanh có khiêu có thể sanh tội bất cộng trụ, quá 3 đêm, phạm ung đối trị, kể từ đêm thứ 4. Chỗ ở có dưng vách không chí với nóc, cao 1 hắc, 1 gang chung quanh gọi là “chỗ ở dưng kín” hết, cho nên chỗ ở như thế dầu là lầu 7 tầng hoặc nhà 4 mặt, có 100 phòng, nếu có 1 cửa ra vào chung cùng nhau, cũng gọi là chỗ ở chung cùng nhau. Tỳ khuru ngủ chung cùng người chưa tu lên bậc trên, trong chỗ ở như thế đến 3 đêm, rồi qua ngày thứ 4, khi mặt trời đã lặn, người ấy nằm trước tỳ khuru đóng cửa phòng hoặc không đóng rồi nằm, hoặc tỳ khuru nằm trước, người ấy nằm sau mà tỳ khuru không ngồi dậy thì phạm ung đối trị, kể theo mỗi lần nằm xuống và ngồi dậy với người ấy và kể theo số người (sa di, cư sĩ) nằm trong nơi ấy. Tỳ khuru mà tưởng là sa di hay là cư sĩ hoặc nghi rồi nằm phạm tác ác. Chỗ ở lợp phân nửa dưng phân nửa, lợp kín dưng ít, lợp nhiều dưng ít, dưng kín lợp ít, dưng nhiều lợp ít, đều là vật cho phát sanh tội tác ác.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ở lợp kín, không dưng hoặc không lợp mà dưng kín hoặc không lợp nhiều, không dưng nhiều đều là vật không cho phát sanh tội, ngủ đến 2 hay là 3 đêm hoặc trong đêm thứ 3, ra trước mặt trời mọc rồi ở thêm nữa đến đêm thứ 4, sa di, cư sĩ nằm, tỳ khuru ngồi hoặc tỳ khuru nằm, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người nằm (anāṇattika) có 3 chi: chỗ ở cho sanh tội ung đối trị (pācittiyavatthu senāsanam); nằm cùng người chưa tu lên bậc trên, trong nơi ấy (tattha anupasampanne sahanipajjanam); mặt trời đã lặn trong ngày thứ 4 (catutthadi vasesuri yatthamgamanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừ (elakaloma samuṭṭhāna).

Phạm tội do thân, do thân ý, phạm vì làm (kiriya) không khỏi phạm vì tưởng (nosaññā vimokkha) vô ý cũng phạm (acittaka), tội vì Phật cấm (paṇṇattivajja) thân nghiệp (kāyakamma) có 3 tâm, 3 thọ.

6) Nằm chung trong chỗ kín lần thứ nhì (dutiyaśahaseyya). Tỳ khuru nằm trong chỗ lợp, dưng chung cùng phụ nữ, dầu chỉ trong 1 đêm, cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do đức Anuruddha vào ngụ chung trong nhà với phụ nữ.

Chú giải: Dầu nằm chung với phụ nữ mới sanh 1 ngày cũng phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trước, chỉ khác nhau là điều học này dầu nằm chung chỉ trong 1 đêm cũng phạm.

Tỳ khuru nằm chung với tinh nữ, ngạ quỷ nữ có thân hình rõ rệt, bộ nắp và thú cái là vật cho sanh sự hành dâm, phạm tác ác.

7) Thuyết pháp đến phụ nữ (dhamma desanā). Tỳ khuru nói pháp quá 6 tiếng đến phụ nữ, không có người nam, biết nghe chung với, phạm ung đối trị.

<sup>46</sup> Chưa tu lên bậc trên là chưa thọ cụ túc giới làm tỳ khuru.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru nói pháp đến phụ nữ.

Chú giải: Tỳ khuru nói pháp quá 6 tiếng như đã giải trong điều học “dạy kệ đến người chưa tu lên bậc trên” (padasodhamma), đến phụ nữ biết nghe lời quấy phải và lời thô tục, phạm ung đối trị, kể theo số phụ nữ, theo câu kệ, trừ ra có người nam biết nghe ở chung với, như đã có nói trong điều học “bất định thứ nhì” thì không phạm tội. Không phải phụ nữ, tưởng là phụ nữ hoặc nghi rồi mới nói pháp đến tinh nữ, nga quý nữ, bộ nắp và thú cái có thân hình như người thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru chỉ nói pháp đến 6 tiếng, hoặc ít hơn 6 tiếng hoặc có người nam như đã có giải ở chung với hoặc tỳ khuru nói rồi ngồi xuống, rồi nói tiếp thêm, hoặc phụ nữ đứng dậy, rồi ngồi xuống, rồi tỳ khuru nói tiếp thêm, hoặc nói pháp đến phụ nữ khác, hoặc phụ nữ hỏi đạo, tỳ khuru đáp và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người nói pháp (anāṇattika) có 5 chi: nói pháp quá 6 tiếng (channam vāpānam uparidesanā); phụ nữ như đã có giải (vuttalahhkanomātugāmo); không thay đổi oai nghi (iriyā patha parivattanābhāvo); không có người nam biết nghe ở chung với (viññupurisābhāvo); không có sự luận đạo (apanhavisajjanā). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “dạy kệ pháp đến phụ nữ” (padasodhamma samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya) làm là: thuyết quá 6 tiếng, vì không làm là “không đổi oai nghi”.

8) Khoe sự thiệt (bhūṭṭārocana). Tỳ khuru khoe pháp bậc cao hơn mà tự mình đã đắc, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Phước xá Kūtāgāra gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru khoe pháp cao hơn cùng nhau.

Chú giải: Tỳ khuru khoe pháp bậc cao hơn như là đắc thiền định mà chính mình đã được, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị.

9) Khai tội nặng (duṭṭhullārocana). Tỳ khuru nói tội nặng (là tội tăng tàn) mà vị khác đã phạm, đến người chưa tu lên bậc trên, phạm ung đối trị, trừ ra tăng cho phép nói.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói tội tăng tàn của tỳ khuru Upananda đến người thế.

Chú giải: không phải tội nặng tỳ khuru tưởng là tội nặng, nghi rồi nói hoặc nói phạm 5 tội khác (trọng tội, ung đối trị,...) đến người chưa tu lên bậc trên, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nếu chỉ nói ngay điều học rằng: Tỳ khuru này cố ý cho tinh di hoặc đưng chạm phụ nữ hoặc chỉ tội rằng: Tỳ khuru này phạm tăng tàn, phạm trọng tội, hoặc tăng cho phép nói đến đâu thì nói đến đó và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói (anāṇattika), có 3 chi: nói tội tăng tàn của tỳ khuru cả và cách phạm tội (savatthukosaṅghādiseso); nói đến người chưa tu lên bậc trên (anūpasampannassa ārocana); tăng không cho phép (bhikkhusammatiyābhāvo). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “trộm cắp”, chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ.

10) Đào đất (pathāvīkhanana). Tỳ khuru đào đất, hoặc dạy người khác đào đất bằng lời không nên, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Tháp Aggālava gần thành Ālavi do phe Tỳ khuru Ālavi đào đất và dạy người khác đào đất.

Chú giải: Đất có 2 thứ: đất có đất nhiều hơn các vật khác (jātapathavi) và đất có đất ít hơn các vật khác. Đất thứ nhất toàn là đất phân, đất sét, đất có đá ít, có sỏi ít, có cát ít, có phân đất nhiều, có đất sét nhiều, hoặc đất mà họ chưa từng đốt, hoặc đồng phân đất, đồng đất sét mà chưa có mưa xuống nhằm trên 4 tháng gọi là đất phi (đất tốt). Đất thứ nhì: đất toàn là đá, toàn là sỏi, toàn là cát có đất phân ít, có đất sét ít có cát nhiều, đất đã có người đốt rồi gọi là đất chai (ajātapathavi); lại nữa, đồng phân đất nào, đồng đất sét nào mà mưa rớt nhằm ít hơn 4 tháng cũng gọi là đất chai. Đất toàn là sỏi, đá, cát thì không phạm tội. Tỳ khuru cố ý đào hoặc dạy người đào bằng lời không nên, làm cho đất nẻ, bể, lở, phạm ung đối trị, kể theo mỗi lần làm. Tỳ khuru dạy nói “ngươi hãy đào, xô, xoi, bươi cuốc đất này” thì phạm tội, người chịu dạy, dầu đào suốt ngày, chỉ phạm 1 tội ung đối trị thôi, người dạy nhiều lần phạm nhiều tội ung đối trị. Đất tỳ khuru nghi, không phải đất tưởng là đất, hoặc nghi rồi làm cho cử động, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đất cục không dính với đất liền, đất lở không phạm, hoặc nói “ngươi hãy biết cái lỗ cột này, ngươi hãy cho tôi đất này, ngươi hãy lấy đất này cho tôi, tôi cần dùng đất”, không cố ý làm cho cử động, hoặc dùng ngón chân, tay, xui đất, hoặc tưởng không phải là đất đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika) có 3 chi: chất đất phi (jītapathavitā); biết là đất (pathavisaññitā); tự mình đào hoặc dạy người khác đào (khananakhanāpanānam aññataram). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội.

Chỗ sanh tội như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna), chỉ khác nhau là trong điều học này phạm tội vì Phật cấm (pannattivajja) có 3 tâm, 3 thọ.

## 2. Thảo mộc - phần thứ nhì (bhūtagāmaṅga). Có 10 điều học:

1) Phá hoại thảo mộc (bhūtagāma). Tỳ khuru phá hoại cây cỏ sanh, mọc trên đất hoặc trong 1 nơi nào, cho đứt lia, gãy, tét, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Tháp Aggālava gần thành Aggāvi, do tỳ khuru đốn cây làm các công việc.

Chú giải: Các thứ cây cỏ, dầu nhỏ nhen đến đâu (rong rêu), mọc trong một nơi nào chẳng hạn, tỳ khuru đã biết mà tự mình hoặc dạy kẻ khác nhổ, chặt, bẻ làm cho lia khỏi chỗ nó mọc, phạm ung đối trị. Các thảo mộc mà người đã đào đã nhổ khỏi chỗ nó mọc dầu không có rễ, mụt, củ, hột... mà còn giống (bījagāma), họ đem để trong đồ đựng hoặc cất trong một nơi nào (có thể còn gieo trồng nữa được) mà tỳ khuru làm hại thì phạm tác ác. Nghi trong thảo mộc, hoặc các thứ giống thảo mộc, không phải thảo mộc tưởng là thảo mộc hoặc giống của thảo mộc, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Thảo mộc hoặc giống của thảo mộc tưởng là không phải rồi làm hại, tỳ khuru điên vô ý hoặc kéo cây, lăn đá mà thảo mộc chết đều không phạm tội. Không cố ý giết hại, không cố ý nhớ như tỳ khuru nói chuyện cùng nhau mà lấy ngón chân hoặc tay làm hại thảo mộc cũng không phạm tội, hoặc nói: người nên biết bông cây này, người nên biết trái cây này, người nên lấy bông cây này, trái cây này đem cho tôi, tôi cần dùng bông cây này, trái cây này, người nên làm bông cây này, trái cây này cho tôi dùng được; nói như thế không phạm tội. Khi ăn rau, cần phải nhờ sa di hoặc thiện tín làm cho có thể ăn được khỏi phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: thảo mộc (bhūtagāmo); biết là thảo mộc (bhūtagamasaññitā); tự mình hoặc dạy kẻ khác phá hoại (vikopanaṃ vāvikapāpanamvā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học đào đất (paṭhavīkhaṇanaṃ).

2) Lời nói tráo trở (aññavādaka). Tỳ khuru làm quấy, tăng đã gọi đến hỏi tra mà cố ý nói tráo trở, hoặc nín thính không nói. Nếu tăng đã tụng lời khuyên răn, mà còn giữ thái độ như thế phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita gần thành Kosambi do tỳ khuru Channa làm quấy, đến tăng hỏi mà nói lời tráo trở.

Chú giải: Tỳ khuru cố ý muốn giấu lỗi, nói tráo trở như nói “ai phạm, phạm tội gì, phạm chỗ nào”, nói như thế hoặc nín thính làm khó cho tăng, phạm tác ác. Đến khi tăng đã tra hỏi mà còn tráo trở nữa, hoặc nín thính phạm ung đối trị. Tỳ khuru không làm khó cho tăng, không nói tráo trở như thế phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru không biết tội hoặc không biết mình phạm tội hoặc hỏi “ngài hỏi thế nào”, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này có 3 chi: tụng đề cáo tội (dhammakamme āropitā); tăng tra hỏi tội hoặc điều phạm tội (ānuyujjiyamānatā); nói tráo trở, hoặc nín thính, vì muốn giấu lỗi (patticaranaṃvā tuñhībhāvovā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna) chỉ khác nhau là điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika).

3) Tỳ khuru nói xấu vị khác (ujjhāpanaka). Tỳ khuru nói xấu vị khác mà tăng đã chỉ định để làm việc cho tăng như lót chỗ ngồi, hoặc chia tài vật, nếu vị ấy làm việc cho tăng được đúng đắn, tỳ khuru nói xấu phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvāna gần thành Rājagaha do phe lục sư nói xấu đức A-la-hán Dabbamallaputta.

Chú giải: Nếu tỳ khuru mà tăng đã chỉ định hành đúng theo phép, thì vị nói xấu phạm ung đối trị, hành không đúng theo phép vị nói xấu thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói xấu vị khác hành theo 4 pháp tây vị (āgati) (như thương riêng) nghĩa là: không làm đúng phép và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác nói xấu (anāṇattika), có 6 chi: người mà tăng đã chỉ định hành đúng theo phép (dhamma kammena sammatāta); người mà tăng chỉ định ấy là tỳ khuru (upasampannatā); làm không tây vị (agatigamanābhāvo); cố ý cáo tội đến người ấy (tassa avaṇṇakāmatā); cáo tội hoặc nói xấu đến người nào, người ấy là tỳ khuru (tassa upasampannatā); cáo tội hoặc nói xấu (ujjhāpanaṃ vākhī yanamvā). Đều đủ cả 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trộm cắp (adinnādāna samuṭṭhāna). Chỉ khác nhau là: điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

4) Chỗ ngồi nằm thứ nhất (pathamasenāsana). Tỳ khuru lấy ngọa cụ của tăng đem trải nằm trong thất của tăng, khi đi khỏi nơi ấy, mà không dọn, hoặc không nhờ người khác dẹp cất, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư sư đem vật lót ngồi, nằm nơi trống mà không dọn cất.

Chú giải: Ngoài 4 tháng mưa, trong nơi mát, dưới cội cây mà thú không đại, tiểu tiện nhả, tỳ khuru để ngọa cụ nơi ấy, đi ra khỏi không phạm tội. Tỳ khuru lót cho các vị khác



mà các vị này không ngồi trong nơi ấy, hoặc không nói “Ông đi đi” thì còn về phạm sự người lót trải. Tỳ khuru ngồi trên bàn ghế, giường mà tự mình dọn ra, hoặc nhờ người dọn ra cho mình, các vật ấy đều về phạm sự mình. Tỳ khuru đứng trong nhà ăn, dạy rằng: người đem đồ trong giữa chùa rồi đi đi, tỳ khuru ấy ra khỏi nhà ăn, đi đến nơi khác như thế, nên cho luật sư phạt tội. Nếu chỗ ngồi nằm của tăng thì phạm ung đối trị, vật riêng của tỳ khuru thì phạm tác ác. Vật để trải lót (chiếu, đệm) cho đến vật để chùi lau tay chân mà tỳ khuru bỏ ngoài mưa nắng... rồi đi thì phạm tác ác. Tỳ khuru ngụ trong rừng, nếu không có chỗ che mưa, đem các vật ấy để trên nhánh cây cho khỏi thú phá hại (như mối ăn) rồi đi khỏi nơi ấy cũng được.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ngồi nằm của mình hoặc của tỳ khuru thân thiết nhau, không phạm tội. Tự mình cất hoặc nhờ người khác cất, hoặc gọi đem phơi rồi đi, tính sẽ trở lại dọn cất, hoặc có người lại ở hoặc có tỳ khuru trưởng lão<sup>47</sup> lại đuổi, hoặc cho sa di, người thế đến lấy, có thú dữ đến đứng nơi ấy, không được dọn dẹp rồi đi khỏi vì sợ có điều hại hoặc khó tu hành, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika) có 6 chi: nhất là giường, bàn thấp dài của tăng (mañcādinam saṃghikatā); tự mình hoặc dạy người đem ra ngồi nằm trong chỗ đã nói (santhāranam vā santhārāpanam vā); không có người lại tranh giành (abalibuddhata); không có điều hại (āpadāyābhāvo); không cố ý trở lại dọn cất (nirapekkhata); đi khỏi nơi ấy (lencucātātikkaṃ). Đều đủ 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathinasamuttāna). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm là dọn ra, và không làm là không dọn cất, hoặc không gọi cho người khác (kiriya-kiriya).

5) Chỗ ngồi, nằm thứ nhì (dutiya senasana). Tỳ khuru đem ngọa cụ của tăng lót nằm trong thất của tăng, khi đi khỏi nơi ấy, không dọn cất, hoặc không nhờ người khác dọn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe thập thất sư đến trải lót ngọa cụ rồi bỏ ra đi không dọn nên bị mối ăn hư hết.

Chú giải: các thứ ngọa cụ của tăng, nệm, y lót lưng, y lót giường, y đắp, chiếu, đệm, da, tọa cụ có bìa... tỳ khuru lấy 1 thứ ngọa cụ nào đem lót nằm trong chùa, thất của tăng, rồi không đem cất, hoặc không nhờ kẻ khác cất, đi ra khỏi nơi ấy, 1 bước đầu phạm tác ác, khỏi bước thứ 2 phạm ung đối trị. Trong nơi nào không có điều hại, dầu không gọi rồi cũng phạm, gọi là phạm sự của tỳ khuru. Trong chỗ của tăng thì phạm ung đối trị, trong chỗ của tỳ khuru thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Chỗ ở của mình hoặc của tỳ khuru thân thiết tự mình dọn cất hoặc nhờ người dọn cất, hoặc có người tranh dành (như đã có giải) rồi bỏ đi, hoặc tính sẽ trở lại dọn cất trong ngày ấy, hoặc đi rồi tính trở lại nhưng có tai hại không thể trở lại được và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người (sānattika), có 7 chi: chỗ nằm như đã nói (vuttalakkhanāseyā); chỗ nằm ấy của tăng (tassāsamghikatā); mình lót trải hoặc dạy người khác lót trải trong nơi như đã nói (santhāranam vā santhārāpanam vā); không có người tranh dành (apalibhudhata); không có điều hại (āpadāyābhāvo); đi đến nơi khác, không cố ý trở về (anapekkhassadisā pakkamanam); đi khỏi ranh chùa (upacāra simātikkaṃ). Đều đủ cả 7 chi ấy mới phạm tội.

<sup>47</sup> Nếu có vị trưởng lão bảo vệ, hoặc có tình, ngạ qui đến ngồi nơi ấy hoặc có quan lớn đến ngồi nơi ấy, bỏ đi khỏi phạm tội.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

6) Chen lẩn (anūpakhajja). Tỳ khuru biết là thất của tăng đã có vị khác vào ngụ trước rồi, cố ý lấy đồ trái lót ngồi, hoặc nằm chen lẩn trong nơi ấy, làm cho vị đã vào ngụ trước phải chịu chật hẹp, khó khăn, rồi bỏ đi ra khỏi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư dành chỗ ở tốt đẹp làm cho chư trưởng lão phải khó khăn.

Chú giải: tự mình hoặc dạy kẻ khác lót trái ngọa cụ trong chỗ ở của tăng, phạm tác ác; ngồi hoặc nằm phạm ung đối trị. Trong chỗ ở của tỳ khuru phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Lót trái trong chỗ ở của mình hoặc trong chỗ ở của tỳ khuru thân thiết, trong chỗ tỳ khuru bệnh, hoặc vì có điều hại, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anānattika), có 4 chi: chỗ ở của tăng (saṅghikahāratā); biết rằng đã có người vào ở trước không nên chen lẩn (anumatthāpaniyabhāvajānanam); cố ý làm cho tỳ khuru ấy chật hẹp (sambādhētukāmatā); đã ngồi hoặc nằm trong nơi ấy (upacārenisīdanam vā nippajūnam vā). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (paṭhama pārājika), chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Lôi tỳ khuru ra khỏi thất (nikaḍḍhana). Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi kéo lôi hoặc đuổi vị ấy ra khỏi thất của tăng, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư giành chỗ ở nên kéo lôi phe thập thất sư.

Chú giải: Tỳ khuru giận đuổi, dạy người khác kéo lôi, trong khi dạy phạm tác ác; đuổi hoặc lôi ra khỏi cửa thất, phạm ung đối trị; đuổi, kéo hoặc lôi ra khỏi chỗ ở tỳ khuru phạm tác ác; đuổi sa di, liệng vật dụng ra khỏi chỗ ở của tăng, phạm tác ác, kể theo mỗi vật dụng.

Thể thức không phạm tội: Kéo lôi ra khỏi chỗ ở của mình, hoặc chỗ ở của tỳ khuru thân thiết, hoặc can gián người cãi cộ rồi liệng vật dụng của cãi ra khỏi chỗ ở của tăng, hoặc kéo tỳ khuru phá giới, đệ tử của mình làm quấy, hoặc liệng vật dụng của người quấy và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 3 chi: chỗ ở của tăng (saṅghikavihāratā); kéo lôi tỳ khuru vô tội không cãi cộ (bhaṇḍanakārahāvādivimuttatā); tự mình kéo hoặc dạy người khác kéo lôi tỳ khuru ấy vì giận hờn (kopenanikaḍḍhanam vā nikaḍḍhāpanam vā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

8) Gác trong thất (vehāsakutī). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trên giường, ghé mà họ chỉ kê đỡ, chưa làm thiệt chắc, để trên gác trong thất, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do vị tỳ khuru ở trên gác, ngồi trên giường mà họ kê đỡ, rớt xuống nhằm đầu tỳ khuru ở tầng dưới.

9) Tịnh thất lớn (mahallaka). Tỳ khuru dùng đất và vôi tô tịnh thất chỉ được phép tô nhiều lắm là 3 lớp, nếu tô quá 3 lớp phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita gần thành Kosambī do tỳ khuru Channa tô thất lớp nhiều lớp làm cho thất phải ngã sập.

Chú giải: Phải đứng tránh chỗ cây xanh (cây, cỏ) là đứng xa cho khỏi ruộng, vườn, mà người có trồng cây, gieo mạ, trồng đậu... Nếu đứng trong các nơi ấy mà tô, son, phết, phạm tác ác.

**10)** Nước có côn trùng (sappānaka). Tỳ khuru biết nước có côn trùng sống rồi đem tưới cây, cỏ, hoặc tưới đất phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tháp Aggālava, gần thành Aggalavi, do các tỳ khuru xứ Aggalavi dùng nước tưới côn trùng đem tưới cỏ, đất.

Chú giải: Liệng cây, cỏ xuống chỗ nước ít làm cho côn trùng chết, liệng 1 lần phạm 1 tội. Trong nước không có côn trùng tưởng là có, hoặc nghi, rồi đem tưới cây cỏ, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưới vì tưởng là nước không có côn trùng, không cố ý, quên không biết, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm vì dạy người (anāṇattika), có 4 chi: nước có côn trùng sống (udakassasappānakatā); biết rằng côn trùng sẽ chết vì sự tưới nước (marissantitijānaṇaṃ); nước sẽ rút hết (tabbāṇḍakamādisameva); như đem nước tưới cỏ vì 1 lẽ gì (tinādinamsibbānaṃ). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì Phật cấm (paṇṇattivajja), có 3 tâm, 3 thọ.

### 3. Dạy pháp - phần thứ ba (ovādavagga). Có 10 điều học:

**1)** Dạy pháp cho tỳ khuru ni (bhikkhunovāda). Tỳ khuru mà tăng không chỉ định, rồi đi dạy 8 điều trọng pháp cho tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư thấy các đại đức dạy đạo cho tỳ khuru ni được nhiều vật dụng, bèn rủ nhau đi dạy tỳ khuru ni.

Chú giải: Tỳ khuru có đủ 8 chi: thu thúc theo giới bốn; học rộng; thông cả 2 giới bốn (tỳ khuru, tỳ khuru ni); tiếng thanh tao dễ nghe; đáng cho tỳ khuru ni kính mến; có sức vừa dạy bảo tỳ khuru ni được; tỳ khuru không quen phạm điều trọng pháp với tỳ khuru ni; xuất gia được 20 hạ hoặc nhiều hơn 20 hạ. Đều đủ cả 8 chi ấy tăng mới nên chỉ định cho đi dạy tỳ khuru ni.

8 trọng pháp là: **1)** tỳ khuru ni đầu tu được 100 hạ cũng phải làm lễ tỳ khuru mới xuất gia trong một ngày; **2)** không nên nhập hạ trong chỗ không có tỳ khuru; **3)** nên cố ý hỏi ngày lễ phát lộ, sám hối và đến thọ giáo nơi tỳ khuru tăng trong nửa tháng; **4)** nhập hạ rồi nên hành phép tự tứ trong hai phái tăng; **5)** phạm trọng pháp (là tăng tàn) rồi nên cho 2 phái tăng giao hiệp lại; **6)** phải tu bậc thất xoa ma na (sikkhamānā) thọ trì 6 giới trong 2 năm nơi 2 phái tăng rồi mới được phép xuất gia lên tỳ khuru ni; **7)** không được phép mắng nhiếc tỳ khuru; **8)** cấm hẳn tỳ khuru ni không cho dạy tỳ khuru; cho phép tỳ khuru dạy tỳ khuru ni kể từ ngày đầu tiên mới xuất gia. Tỳ khuru ni phải nên tôn kính thọ trì 8 trọng pháp ấy cho đến trọn đời không được bỏ qua.

**2)** Mặt trời lặn (atthaṅgata). Dầu là tỳ khuru mà tăng chỉ định khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo đến tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do đại đức A-la-hán Culapanthaka dạy đạo cho tỳ khuru ni đến tối; tỳ khuru ni mến tài đức ngài, đưa ngài ra khỏi thành, bị thành đóng cửa vào không được, làm cho thiên hạ nói xấu.

**3)** Tại chỗ ở của tỳ khuru ni (upassaya). Tỳ khuru đi dạy tỳ khuru ni nơi chỗ ở của cô, phạm ung đối trị, trừ ra dạy tỳ khuru ni có bệnh.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu), do phe lục sư đi dạy đạo cho phe 6 tỳ khuru ni tại chỗ ở của các cô.

**4)** Mong được tài vật (āmisa). Tỳ khuru nói xấu vị khác rằng đi dạy tỳ khuru ni vì mong được tài vật, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói các đại đức đi dạy tỳ khuru ni vì muốn được lợi.

**5)** Cho y đến tỳ khuru ni (civaradāna). Tỳ khuru cho y đến tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung đối trị, trừ ra đối y với nhau.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 tỳ khuru cho cả sa đến tỳ khuru ni không phải bà con.

**6)** May y cho tỳ khuru ni (civarasibbana). Tỳ khuru tự mình may hoặc dạy kẻ khác may y cho tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi may y cho tỳ khuru ni.

**7)** Rủ tỳ khuru ni đi chung đường (samvidhāna). Tỳ khuru rủ tỳ khuru ni đi chung đường, dầu chỉ đi xa 1 khoảng trong xóm cũng phạm ung đối trị, trừ ra đường có sự nguy hiểm.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư rủ tỳ khuru ni đi chung đường.

**8)** Rủ tỳ khuru ni đi chung thuyền (nāvābhirūhana). Tỳ khuru rủ tỳ khuru ni đi chung thuyền, đi ngược hoặc đi xuôi nước cũng phạm ung đối trị, trừ ra đi qua sông rạch.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư rủ tỳ khuru ni đi chung thuyền.

**9)** Dọn nấu ăn (paripācana). Tỳ khuru đã biết thọ thực (vật ngọt, hoặc mặn) mà tỳ khuru ni dọn, dạy thiện tín dâng cúng, phạm ung đối trị, trừ ra thiện tín đã tính trước.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do tỳ khuru Davadatta đã biết nhờ tỳ khuru ni nên được mời ăn mà còn đi dự.

**10)** Chỗ khuất mắt (rahonisajja). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trong chỗ khuất mắt với tỳ khuru ni phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi vào ngồi nơi kín với tỳ khuru ni (vợ trước).

#### **4. Vật thực - phần thứ tư (bhojanavagga).** Có 10 điều học:

**1)** Nhà thí thực (āvasathapiṇḍa). Vật thực trong phước xá mà họ bố thí không phân hạng người, tỳ khuru không bệnh chỉ được phép thọ thực 1 ngày rồi phải nghỉ, bỏ qua 1 ngày nữa thọ mới được, nếu thọ thực liên tiếp đến ngày thứ nhì, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đến thọ thực nhà thí thực ấy luôn khi, làm cho người chê trách.

Chú giải: Có bệnh tưởng là không bệnh hoặc nghỉ rồi thọ thực, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Có bệnh biết là có bệnh, chỉ thọ thực 1 lần thọ thực cách 1, 2 ngày hoặc thọ rồi qua ngày sau đi khuất thực nơi khác mà có sự rủi ro, trở lại thọ nữa được, hoặc thí chủ thỉnh thọ luôn, hoặc họ để dành riêng cho tỳ khuru hoặc thọ ngoài 5 món ăn (com, bánh sôt, bánh nguội, thịt, cá) và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: cơm trong phước xá (āvasathapiṇḍatā); không có bình (agilānātā); ở chờ ăn (anuvastivābhojanam). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội như trong điều học thọ lông cừ (elakalomasikkhāpada).

2) Thọ thực chung nhiều vị (gānabhojana). Nếu thí chủ hộ thỉnh, cho biết tên vật thực 5 món là (cơm, bánh, sớt, bánh nguội, cá, thịt) một món nào, nếu tỳ khuru thọ vật thực ấy chung nhau từ 4 vị trở lên, rồi ăn chung hoặc ăn riêng, phạm ung đối trị, trừ ra có 7 duyên có này: tỳ khuru bình (gilānasamayo); lễ dâng y (cīvaradānasamayo); kỳ làm y (cīvarakārasamayo); đi đường xa (addhānagamasamayo); đi chung thuyền (nāvātirūhanasamayo); tỳ khuru hội họp quá số, vật thực không đủ dùng (mahāsamayo); vật thực ấy của các hạng xuất gia thỉnh thọ thực (samanabhattasamayo). Có 1 trong 7 duyên có ấy thọ thực không phạm tội (trong điều học này chỉ lấy có đi thọ thực chung cùng nhau làm bằng).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veruvana gần thành Rājagaha do phe tỳ khuru Devadatta dẫn đi thọ thực chung cùng nhau thường thường tìm xin vật ngon.

Chú giải: Dầu tỳ khuru lên tiếng xin ngay tên của vật thực rằng: người cho tôi xin cơm... cá... thịt ... xin chung chỗ, hoặc khác chỗ, nhưng thọ trong 1 chỗ cùng nhau cũng phạm tội. Thọ thực chung cùng nhau nhiều vị, trong khi thọ phạm tác ác, ăn vào phạm ung đối trị, mỗi khi đã ăn vào khỏi cổ. Không phải thọ thực chung nhiều vị mà tưởng là thọ chung, hoặc nghi rồi ăn, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không phải thọ thực chung nhiều vị biết là không phải, hoặc 2, 3 tỳ khuru thọ thực chung cùng nhau, hoặc nhiều tỳ khuru đi khuất thực rồi về ăn chung, hoặc thọ thực chung ngoài 5 món ăn, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: thọ thực chung nhiều vị (ganabhojanatā); không có duyên có (samayābhāvo); đã ăn vào khỏi cổ (ajjhoharanam). Điều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừ (ekalalomasikkhāpada).

3) Thọ thực nơi khác (paramparabhojana). Tỳ khuru đã chịu thỉnh đi thọ 1 trong 5 món ăn, trong 1 nơi nào, rồi không đi trong nơi ấy, trở lại đi thọ trong nơi khác phạm ung đối trị, trừ ra đã có cho tỳ khuru đi thể cho mình hoặc có 1 trong 3 duyên có này: tỳ khuru bình, lễ dâng y, kỳ làm y.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do chư tỳ khuru đã chịu thỉnh rồi mà còn đi thọ thực nơi khác làm cho thí chủ bất bình.

Chú giải: Khi thọ vật thực nơi thí chủ thỉnh sau phạm tác ác, khi ăn vào phạm ung đối trị (mỗi miếng ăn mỗi tội) trừ ra có 1 trong 3 duyên có đã nói. Không phải thọ thực nơi khác mà tưởng là phải, hoặc nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết không phải thọ thực nơi khác, đã cho người đi thọ thể cho mình, hoặc ăn chung 1 lượt, hoặc ăn theo vật thực đã thọ (thọ trước, ăn trước, thọ sau ăn sau), (ngoài 5 vật thực đã nói thì không kể) và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: vật thực của người khác (paramparabhojanatā); không có duyên có (samayābhāvo); đã ăn vào (ajjhoharanam).

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm và không làm (kiriya akiriya).

4) Thọ bánh (kānamāta). Tỳ khuru vào xóm khuất thực, nếu có thí chủ họ đem bánh nhiều đến dâng, được phép thọ nhiều lắm đến 3 bát, nếu thọ quá hạn định, phạm ung đối trị. Bánh mà tỳ khuru đã thọ được 2 hay 3 bát ấy, phải chia sót cho tỳ khuru khác, mới nên.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru thọ bánh của mẹ nàng Kānā.

Chú giải: Tỳ khuru đã thọ 2 bát, khi ra khỏi gập, tỳ khuru nơi phía ngoài nên nói “trong chỗ ấy tôi đã thọ 2 bát rồi, ngài chỉ nên thọ thêm 1 bát nữa”. Tỳ khuru này thấy vị khác nên cho hay “Tỳ khuru đến trước đã thọ 2 bát rồi, tôi cũng đã thọ 1 bát rồi, ngài không nên thọ nữa”. Tỳ khuru đã thọ trước 1 bát rồi, cũng phải nói lại với tỳ khuru khác như thế. Tỳ khuru đã thọ 3 bát rồi, thấy vị khác nên ngăn cản không cho đến thọ nữa, nếu không ngăn cản, phạm tác ác. Tỳ khuru đã nghe vị khác ngăn cản mà còn đi đến thọ nữa, phạm tác ác. Tỳ khuru ấy về đến nhà ăn, hoặc đến nơi thường thọ thực, để cho mình 1 bát còn dư lại phải dâng đến tăng, cho theo ý muốn mình không được (không nên cho đến người thân thiết). Tỳ khuru thọ được 1 bát, không muốn cho ai cũng được tùy sở thích.

5) Ngăn vật thực lần thứ nhất (pathamapavāraṇā). Tỳ khuru đương ăn, nếu có thí chủ đem trong 5 vật thực đến dâng, ở trong khoảng 2 hắc 1 gang mà không thọ gọi là “ngăn vật thực”. Tỳ khuru đã ngăn vật thực không phải của tỳ khuru bệnh hoặc vật chưa làm theo luật (vinaya kamma) phạm ung đối trị.

Chú giải: ngăn vật thực<sup>48</sup> có 5 chi: đương khi ăn (āsanampaññāyati); vật ăn và vật ăn (5 thứ vật thực) (bhojanampaññāyati); người dâng ở trong khoảng 2 hắc 1 gang (hatthapāsethito); họ dâng vật thực vào (abhiharati); ngăn ra (patikkhepopaññāyati). Đều đủ cả 5 chi ấy mới gọi là ngăn. 7 thứ mễ hoặc bánh làm bằng 7 thứ mễ là vật sanh “ngăn vật thực”. Thịt và cá mà tỳ khuru đương ăn mà họ dâng thịt cá, dầu nhỏ bằng hột cải để trong đồ đựng, nếu tỳ khuru chưa ăn mà ngăn các vật thực khác, có thể làm cho sanh “ngăn vật thực” cũng không gọi là ngăn. Nhưng thịt và cá mà tỳ khuru đương ăn, 1 miếng còn trong tay, và trong bát, nếu tỳ khuru ngăn thịt, cá khác, gọi là ngăn cả 2 miếng. Cơm dầu 1 hột, vật thực trong bát, trong miệng và trong tay mà tỳ khuru còn tiếc rồi ngăn vật thực khác, gọi là ngăn. Nếu tỳ khuru không tiếc vật thực còn dư lại, vật thực ấy tỳ khuru không cố ý để ăn, hoặc muốn cho đến người khác, hoặc muốn đi ăn trong nơi khác, tỳ khuru ấy dầu ngăn cũng không gọi là ngăn.

Giải về hắc (hatthapāsa): Nếu tỳ khuru ngồi thì kể từ chỗ cuối cùng phía sau, nếu đứng kể từ gót chân, nằm nghiêng bên nào, kể từ lưng bên ấy đến chỗ cuối cùng tay, chân của người dâng, ngồi hoặc đứng, hoặc nằm (trừ ra tay đưa ra dâng, được 2 hắc, 1 gang gọi là hắc). Họ đứng ở trong hắc rồi cúi dâng đến mà tỳ khuru ngăn ra mới gọi là “ngăn”. Nếu quá hắc mà ngăn thì không gọi là “ngăn”.

Giải về vật thực đến: Nếu tỳ khuru ngồi theo hàng ngũ, không đưa bát trong tay hoặc trên chân ra, chỉ nói “ngươi hãy lấy cơm” như thế, nếu tỳ khuru ngăn cũng không gọi là “ngăn”, dầu vật trong thúng đem để trước mặt rồi bạch như thế cũng vậy. Chỉ đến khi xúc cơm lên rồi tỳ khuru ngăn mới gọi là ngăn, dầu 2 người đồng nhau đỡ lên cũng gọi là ngăn.

<sup>48</sup> 5 thứ vật thực, nhất là cơm và bánh làm bằng 7 thứ mễ.

Khi họ dâng đến tỳ khuru ngồi theo hàng ngũ rồi tỳ khuru ở ngoài tiếp đập bát, gọi là ngăn vật mà họ dâng đến người khác, vì lẽ ấy, không gọi là ngăn.

Giải về cách ngăn: Trong vật mà họ dâng đến bằng lời, thì ngăn không được. Vật mà họ dâng bằng thân, cũng phải ngăn bằng thân, như đưa tay ra chặn ngăn hoặc nói “vừa rồi, đừng dâng nữa, như thế mới gọi là ngăn”.

Một người dâng canh thịt rằng “Bạch ngài, xin ngài thọ canh”. Tỳ khuru nghe, ngăn người ấy ra, như thế không gọi là ngăn. Khi nào họ nói: “Bạch ngài, xin ngài thọ canh thịt” mà tỳ khuru ngăn mới gọi là ngăn. Nếu họ nói “xin ngài thọ vật này” mà tỳ khuru ngăn cũng gọi là ngăn. Dầu họ làm thịt cho ra món khác rồi họ nói “xin thọ thịt”, nếu còn chút ít thịt bằng hột cải mà ngăn thì cũng gọi là ngăn. Họ nấu canh cá, thịt chung với mít và canh măng, rồi đem đến dâng rằng: “Bạch ngài, xin ngài thọ canh mít, canh măng”, nếu ngăn cũng không gọi là ngăn, vì họ nói tên của vật nên dùng, không sanh sự ngăn. Nếu họ nói “xin ngài thọ canh cá, canh thịt” hoặc nói “hãy thọ vật này” mới gọi là ngăn.

Ngăn vật thực có 5 chi: tỳ khuru đương ăn, họ đem vật thức đến dâng nữa, họ ở trong hắc, họ dâng vật thực vào, tỳ khuru ngăn vật thực. Như thế mới gọi là ngăn.

Trong 4 oai nghi (nằm, đi, đứng, ngồi), tỳ khuru ngăn trong oai nghi nào, đừng thay đổi oai nghi ấy, ăn không có tội.

Vật dùng mà không làm theo luật (vinaya kamma) và không phải là vật dư của tỳ khuru bệnh gọi là “không phải vật dư” (anattiritta) dùng không được, vật thực đã làm theo luật và vật dư của tỳ khuru bệnh gọi là “vật dư” (attiritta) nên dùng được.

Bảy cách làm theo luật (vinaya kamma): **1)** các vật thực như trái cây hoặc củ mà người không được làm thành vật cho tỳ khuru dùng được (samanakappa)<sup>49</sup> và thịt không nên dùng, tỳ khuru người làm theo luật (vinaya kamma) lấy các vật không nên dùng ấy đem làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rời” (alametaṃ sabbam); **2)** vật mà tỳ khuru, người làm theo luật chưa thọ, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rời”; **3)** vật mà tỳ khuru đem đến cho tỳ khuru, người làm theo luật, làm cho thành vật nên dùng, nhưng chưa dỡ lên hoặc chưa dâng vào, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rời”; **4)** tỳ khuru đem vật đến cho tỳ khuru trong bọn làm theo luật ấy ở ngoài hắc, rồi làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rời”; **5)** một tỳ khuru nào làm theo luật rằng “tất cả vật này nên rời” nhưng tỳ khuru, người làm theo luật ấy, chưa ăn rồi làm theo luật rằng “tất cả vật nên rời”; **6)** tỳ khuru, người làm theo luật được ăn rồi, đã ngăn vật thực rồi, đứng dậy khỏi chỗ ngồi rồi, đi làm theo luật cho vị khác rằng “tất cả vật này nên rời”; **7)** tỳ khuru người làm theo luật nói rằng “tất cả vật này nên rời” (alamataṃ sabbam). Một trong 5 thứ vật thực nào, mà không phải là vật dư của tỳ khuru bệnh, vật không nên làm theo luật (7 cách trên) hoặc vật thực không phải là của dư của tỳ khuru bệnh, cả 2 phần vật thực ấy gọi là không phải của dư (anattiribhojana).

Không phải vật dư (anattiritta) là nói về vật không được làm theo luật là: **1)** vật mà không được làm cho thành vật nên; **2)** vật mà tỳ khuru không được thọ, rồi làm cho ra vật nên; **3)** vật mà tỳ khuru không được dỡ lên hoặc không được dâng vào gần cho tỳ khuru làm ra vật nên; **4)** tỳ khuru ở trong hắc rồi làm; **5)** tỳ khuru chưa được ăn rồi làm; **6)** tỳ khuru đã ăn rồi, được ngăn vật thực rồi đứng dậy, khỏi làm; **7)** vật mà tỳ khuru không nói “tất cả vật này nên rời”, và vật không phải của dư của tỳ khuru bệnh. Cả 2 vật thực ấy gọi là “không phải vật dư” (anattiritta).

<sup>49</sup> Cách thọ lãnh vật mà thí chủ dâng có 5: Vật mà người có sức lực bậc trung vừa dỡ lên nổi; người dâng ở trong hắc; người dâng nghiêng mình dâng vào; chư Thiên, người hoặc thú dâng; tỳ khuru thọ lãnh vật ấy bằng thân hoặc bằng vật dính thân.

Vật dư (atiritta) là nói về vật đã được làm theo luật (vinaya kamma) là: 1) vật mà họ làm cho ra vật nên; 2) vật mà tỳ khuru được thọ lãnh rồi làm cho ra vật nên; 3) vật mà tỳ khuru dở lên hoặc dâng vào gần cho làm ra vật nên; 4) tỳ khuru ở trong hức rồi làm; 5) tỳ khuru đã ăn rồi mới làm; 6) vật mà tỳ khuru đã ăn, ngăn vật thực rồi chưa đứng dậy khỏi chỗ ngồi, rồi làm; 7) vật mà tỳ khuru nói “tất cả vật này nên rồi” và vật dư của tỳ khuru bệnh. Cả 2 thứ vật thực ấy gọi là vật dư (atiritta).

Tỳ khuru ngăn cơm như có giải trên, nếu đã thay đổi oai nghi rồi thọ vật không phải của tỳ khuru bệnh, để dùng phạm tác ác, vì thọ; ăn vào phạm ung đối trị, mỗi miếng ăn. Nhất là thọ yāmakālika để làm vật thực, ăn ngoài bữa ăn, thế cho vật thực. Vật dư của tỳ khuru bệnh mà tưởng là không phải của tỳ khuru bệnh, hoặc nghi, phạm tác ác.

Thế thức không phạm tội: Thọ vật thực không phải của tỳ khuru bệnh vì nghĩ sẽ đem cho tỳ khuru khác làm kappiya cho, rồi mới dùng, thọ cho người khác, thọ yāmakālika<sup>50</sup> sattāhakālika<sup>51</sup>, yāvajīvika<sup>52</sup> ngoài vật thực, dùng theo luật là đức Phật đã cho phép, và tỳ khuru bệnh không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: người ngăn cơm và đã ra khỏi chỗ ngồi (pavāritabhāvo); vật thực chưa làm kappiya không phải vật dư của tỳ khuru bệnh (amisassa anarittatā); ăn trong giờ (kāle ajjhoaraṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất. Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm là ngăn cản, phạm vì không làm là không được làm theo (kiriya-kiriya) trước rồi mới nên ăn.

6) Ngăn vật thực - lần thứ nhì (dutiya pavāraṇā). Tỳ khuru biết rằng vị khác đã ngăn vật thực như thế, tính cáo tội vị ấy, rồi cố ý lấy vật thực không phải của tỳ khuru bệnh, hoặc không được làm theo luật (vinayakamma), đem nài ni hoặc ép, nếu vị ấy ăn, tỳ khuru nài ni hoặc ép ấy phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru đem vật không phải của dư đến nài ép tỳ khuru mà mình cố oán đó ăn.

Chú giải: Khi tỳ khuru nài ni hoặc ép dâng vật thực đến tỳ khuru khác phạm tác ác, ăn vào phạm ung đối trị.

Thế thức không phạm tội: Cho vật thực dư của tỳ khuru bệnh, hoặc cho vì có lời rằng “ngài dạy họ làm thành vật thực dư của tỳ khuru bệnh rồi sẽ dùng” hoặc đem cho người khác, hoặc như cho yāmakālika rồi nói “khi có duyên có sẽ dùng”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 5 chi: tỳ khuru đã ngăn cơm (pavārittatā); đã biết tỳ khuru ấy ngăn cơm (pavārittasaññittā); cố ý để cáo tội (asādanāpekkhatā); lấy vật không phải của dư của tỳ khuru bệnh đem cho (abhihatthumpavāranatā); tỳ khuru ấy đã ăn rồi (bhojanapariyosānaṃ). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Ăn vật thực sai giờ (vikālabhojana). Tỳ khuru ăn vật thực trong khi sai giờ là từ chính xế đến mặt trời mọc, phạm ung đối trị.

<sup>50</sup> 8 thứ nước: nhất là nước xoài gọi là yāmakālika là vật được phép dùng trong 1 ngày 1 đêm

<sup>51</sup> 5 thứ thuốc: sữa lỏng, sữa đặc, đường, mật ong, dầu gọi là sattāhakālika là vật được phép để dùng trong 7 ngày

<sup>52</sup> Ngoài vật thực và 2 thứ thuốc trên gọi là : yāvajīvika, vật được phép dùng cho đến hết.



Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do phe thập thất sư thọ thực sai giờ.

Chú giải: Thọ nhất là yāmakālika để dùng làm vật thực trong khi sai giờ hoặc trong giờ, là từ sớm mai đến đúng Ngọ, hoặc tưởng là sai giờ, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: trong giờ biết là trong giờ, ăn không phạm, có duyên có ăn yāmakālika trong khi sai giờ cũng được, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: trong lúc sai giờ (vikālatā); vật thực là yāvakaḷika<sup>53</sup> (yāvakaḷikatā); đã ăn vào (ajjhoharaṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada).

8) Vật thực để dành (sannidhikāraka). Tỳ khuru dùng vật thực đã thọ, rồi để dành cách đêm, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Velatthasīsa ần tu trong rừng (thầy của đại đức Ananda) phơi cơm khô để ăn nhiều ngày.

Chú giải: Nếu rửa bát không sạch, lấy tay chùi thấy rõ dấu tay, đem phơi trong chỗ có nắng, hoặc thọ cháo nóng, mồ hôi bát chảy ra, tỳ khuru dùng ăn trong bát như thế, trong buổi mai ngày sau, phạm ung đối trị.

Vật nào mà tỳ khuru đã cho dứt đến sa di không còn tiếc rồi sa di cất giữ, tỳ khuru được vật ấy dùng cũng nên. Trong vật để cách đêm phạm ung đối trị. Thọ yāmakālika, sattāhakālika và yāvajivika để cách đêm làm vật thực, hoặc như vật thực, hoặc trong vật thực không phải để cách đêm, tưởng là vật để cách đêm, hoặc nghi ngờ phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải vật để cách đêm, cất yāvajivika, yāmakālika và sattāhakālika, không quá hạn định, rồi dùng theo hạn định, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người (anāṇattika), có 3 chi: vật thực dùng buổi sáng (anisam); đã thọ vật thực ấy rồi để cách đêm (sannidhibhāvo); đã ăn vật ấy vào (tassa ajjhoharaṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (ekalomāsikkhāpada).

9) Vật thực quý (panībhojana). Tỳ khuru không bịnh xin cơm chung với 9 vật thực quý là: mỡ lỏng, sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía (đường), cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, 1 vật quý nào nơi thiện tín không phải bà con, không phải người có yêu cầu đem ăn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī, do nhóm Lục sư xin 9 vật thực quý để ăn.

Chú giải: xin vật quý không chung với cơm phạm tác ác. Xin cơm với cá, họ cho cơm với thịt không phạm tội. Có bịnh tưởng là không bịnh, nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết mình có bịnh xin trong khi có bịnh, hết bịnh rồi ăn, hoặc ăn vật dư của tỳ khuru bịnh, xin nơi bà con, nơi người có yêu cầu, xin cho người khác hoặc đổi, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

<sup>53</sup> Vật ăn trong buổi sáng từ mặt trời mọc tới đúng bóng.

Điều học này không phạm tội vì dạy người xin (anāṇattika), có 4 chi: cơm với vật thực quý (panītabhojanatā); không có bình (agilānatā); xin được (kataviññattiyāpatilābho); đã ăn vào (ajjhoḥaraṇam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Điều học này tội sanh do thân, thân khẩu, thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññavimokkha), không cố ý cũng phạm (acitaka), phạm vì Phật cấm (pannattikavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, có 3 tâm, 3 thọ.

**10)** Trừ ra tắm và nước trắng (dantapona). Tỳ khuru dùng vật thực mà người không dâng phạm ung đối trị, trừ ra nước trắng và tắm xia răng.

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá trong rừng Tuyết sơn gần thành Tỳ-sa-ly (Vesālī), do tỳ khuru ẩn tu nơi mồ mả ăn vật thực của họ đem cúng mồ rồi bỏ nơi ấy, làm cho người chệ trách.

Chú giải: Tỳ khuru dầu thọ vật nhỏ nhem bằng cát bụi mà họ không dâng, thì phạm tác ác, đã ăn vào khỏi cổ, phạm ung đối trị, trừ ra nước trắng và tắm. Nước không cần dâng, được phép dùng tùy thích; tắm không cần dâng vì không phải là vật ăn vào khỏi cổ, nếu ăn vật qua khỏi cổ mà không hay biết cũng phạm ung đối trị; trong vật thọ mà người không dâng, phạm ung đối trị; trong vật thọ mà người đã dâng, tưởng là chưa dâng hoặc nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là vật mà họ đã dâng, ăn vào khỏi cổ không phạm tội: 4 thứ thuốc: nước tiểu, phân, tro, đất, khi hữu sự là bị rắn mỗ mà không có người hộ thì mình lấy dùng, và tỳ khuru diên đều không phạm tội hoặc có người hộ mà khó dạy hoặc không thể làm được. Khi không có tro, tỳ khuru được phép đốt củi khô, củi khô không có, bẻ cây tươi đốt làm tro cũng nên.

Điều học này không phạm tội vì dạy người thọ (anāṇattika), có 4 chi: vật không có người dâng (apatiggahitakatā); vật ấy đức Phật không cho phép (ananuññātā); vật ấy không phải là abbohārika như khói, lửa (dhumādi abboharikabhāvo); đã ăn vào khỏi cổ (ajjhoḥaraṇam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừ (elakalomāsikkhāpada).

### 5. Đạo Lỏa thể - phần thứ năm (accelakavagga). Có 10 điều học

**1)** Kẻ tu đạo Lỏa thể (Accelaka). Tỳ khuru tự tay mình cho hoặc dạy kẻ khác cho vật thực đến kẻ tu đạo lỏa thể, tu ngoại đạo, phạm ung đối trị (mỗi lần cho mỗi tội).

Điều học này đức Phật cấm chế tại phước xá Kutāgāra trong rừng Tuyết sơn, gần thành Vesālī, do đại đức Ānanda cho bánh đến phụ nữ tu đạo lỏa thể.

**2)** Rủ đi khát thực (uyyojana). Tỳ khuru rủ vị khác đi khát thực cùng nhau tính làm quấy, rồi đuổi vị ấy trở về, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda rủ đệ tử người bạn đi khuất thực rồi đuổi về.

Chú giải: đuổi sa di, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đuổi có duyên có như 2 vị ở chung chỗ cùng nhau, vật thực không vừa đủ nuôi mạng sống, hoặc thấy vật tốt cao giá, hoặc thấy phụ nữ rồi sanh lòng tham, khó chịu hoặc dạy đem vật chi đến tỳ khuru bình hoặc không tính làm quấy rồi đưa đi về, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người đuổi (anāṇattika), có 3 chi: tính làm việc quấy (anācāramācaritukamatā); đuổi tỳ khuru vì sự lợi ích ấy (tadattameva upasaṃ

pannassanyojanata); người bị đuổi đi khỏi chỗ (evam uyyojetassa upacārātikkaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada).

3) Chỉ có 2 vợ chồng (sabhojana). Tỳ khuru vào ngồi trong nhà không có người khác ngồi với, chỉ có 2 vợ chồng chủ nhà, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda vào ngồi trong buồng của vợ người bạn.

4) Chỗ khuất mắt (rahopaticchanna). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm trong chỗ khuất mắt với một người nữ không có người nam ngồi chung với, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là (pathama rahonisajja) cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī, do tỳ khuru Upanada vào ngồi nơi khuất mắt với vợ người bạn.

Chú giải: dầu ngồi chung với phụ nữ mới để trong ngày cũng phạm ung đối trị.

5) Chỗ khuất tai (rahonisajja). Tỳ khuru ngồi hoặc nằm chỗ khuất tai với một người nữ, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “dutiya rahonisajja” cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī, do tỳ khuru Upananda vào ngồi trong nhà với vợ của người bạn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) của 2 điều học này như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathama parajikasikkhāpada); ngoài ra, nên xem thêm điều học “bất định”.

6) Đi nơi khác (cāritta). Tỳ khuru được thỉnh đi thọ 1 trong 5 món ăn, rồi đi nơi khác, trước giờ ăn hoặc ăn rồi đi từ sớm mai đến đứng bóng phải cho tỳ khuru trong nơi ấy hay với, mới nên đi, nếu không cho hay mà đi, phạm ung đối trị, trừ ra có 1 trong 2 duyên cố, là: kỳ lễ dâng y, làm y.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha, do tỳ khuru Upananda đã chịu thỉnh ăn mà còn đi đến các nhà thiện tín khác, làm cho chư sư phải chờ gần đến giờ, nên thọ thực không được vừa lòng.

Chú giải: Dầu tỳ khuru đã chịu thỉnh để ăn của thí chủ rồi, hoặc chưa ăn, không từ giả tỳ khuru trong bọn rồi đi đến nơi khác từ sớm mai đến đứng bóng, khi đi bước thứ nhất phạm tác ác, đi đến bước thứ nhì phạm ung đối trị.

Thể thức không phạm tội: Biết là họ không mời, hoặc có một trong hai duyên cố, từ giả tỳ khuru trong bọn, không từ giả đi về chùa, đi đến chỗ ở tỳ khuru ni, đi đến nơi ngoại đạo, đi đến nhà ăn, đi vì có tai hại, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 5 chi: vui thích trong sự thỉnh đi ăn 1 trong 5 thứ vật thực (aññatarenanimantana sādīyanam); không cho tỳ khuru trong bọn hay (santambhikkhumanānucchātā); đi đến nơi khác, khỏi nhà họ mời (aññassagharassapavesanam); chưa quá đứng bóng (majjhantikānatikkamo); không có duyên cố hoặc tai hại (samayassavā āpadānam vā abhāvo). Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (pathamakathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này, phạm vì làm là chịu thỉnh đi thọ thực, vì không làm là không từ giả tỳ khuru trong bọn (kiriya kiriyā).

7) Chỉ được phép xin vật dụng theo hạn định (mahānāma).<sup>54</sup> Nếu thí chủ họ yêu cầu dâng 4 vật dụng có hạn 4 tháng hoặc định vật dụng, tỳ khuru không bình, nên xin trong hạn kỳ hoặc trong vật đã định thời, xin quá hạn định ấy, phạm ung đối trị, trừ ra họ đã yêu cầu thêm hoặc họ yêu cầu luôn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Kapilavatthu xứ Sakya do phe lục sư xin thuốc quá hạn.

Chú giải: Xin không quá hạn định tưởng là quá, hoặc nghi rồi xin, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không quá hạn định, xin không phạm tội, khi cần dùng cho họ biết thiệt, rồi xin trong hạn định hoặc xin nơi trong bà con và người đã yêu cầu vô hạn, hoặc xin cho kẻ khác, hoặc đổi, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người xin (sāṇattika), có 4 chi: họ yêu cầu đến tăng (saṅghapavāraṇatā); xin thuốc cho quá số định (tato uttaribhesajjavīññātti); không có bình (agilānatā); xin quá hạn kỳ (pariyantātikamo). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sañcarittasikkhāpada).

8) Xem động binh (uyyutta). Tỳ khuru đi xem động binh ra trận, phạm ung đối trị, trừ ra khi có duyên cớ nên đi, là có bà con mang bệnh trong nơi ấy.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư xem động binh.

Chú giải: Voi vừa cho 12 người cưỡi, ngựa vừa cho 3 người cưỡi, xe vừa cho 4 người có cầm khí giới ngồi, gọi là động binh. Tỳ khuru đứng trong nơi nào rồi thấy trong nơi ấy, ngó xem thường thường, phạm ung đối trị. Động binh tưởng là đội binh thường, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải động binh rồi đi xem không phạm, ở nơi chùa rồi xem, hoặc gặp giữa đường rồi xem, hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: động binh ra đi (uyyuttasenam); đi để xem (dassanattthāyagamanam); và xem trong các chỗ khác, ngoài khoảng trống mà đức Phật đã cho phép (aññatradassanam); không có duyên cớ hoặc tai hại (āpadāyavā abhāvo). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja), phạm vì ác tâm, có 3 thọ.

9) Ngụ trong cơ binh (senavāsa). Nếu có duyên cớ, có thể đi được, tỳ khuru ngụ trong binh cơ ấy lâu lắm là trong 3 ngày, nếu ở quá hạn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi xem cơ binh.

10) Đi đến chiến trường (uyyodhika). Trong khi ngụ trong cơ binh theo hạn định ấy, tỳ khuru đi đến chiến trường, hoặc nơi động binh hoặc xem cơ binh, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi đến chiến trường.

## 6. Uống rượu - phần thứ sáu (surāpānavagga). Có 10 điều học:

<sup>54</sup> Mahānāma là đức vua dòng Thích Ca, con nhà chú của đức Phật, tuổi lớn hơn đức Phật 1 tháng, đã đắc quả Tu-đà-hàm.

1) Uống rượu (surāpāna). Tỳ khuru uống nước có chất say, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại xứ Bhaddavatikā, do tỳ khuru Sāgata uống rượu.

Chú giải: nước say làm bằng chất say nhất là làm bằng bột gọi là rượu (sura), nước mà người ngâm nhất là ngâm bông cây gọi là “meraya”. Cả 2 thứ nước ấy, dầu tỳ khuru uống 1 nhỏ, cũng phạm ung đối trị. Không phải nước say tưởng là nước say, hoặc nghi rồi uống, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là không phải nước say, uống không phạm tội, uống thuốc không có chất say, mà có màu, mùi và vị như nước say, hoặc canh, thịt, dầu, tầm ruột rừng và đường mà người để chút ít nước say vào cho bán mùi hôi, và tỳ khuru bịnh đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: nước có chất say (majjabhāvoca); uống nước có chất say ấy (tassapānaṃ). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học thọ lông cừu (elakalomāsikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja), phạm vì ác tâm (akusalacitta), có 3 thọ.

2) Dùng tay chọc léc (aṅgulipatodaka). Tỳ khuru dùng tay chọc léc vị khác, phạm ung đối trị.

Điều học này do đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá, gần thành Xá Vệ, do phe lục sư chọc léc vị khác.

Chú giải: Chọc léc sa di, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý chọc léc chơi rồi đụng nhằm, có việc rồi đụng nhằm, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: cố ý chọc léc chơi (hassādhippāyatā); tay mình đụng nhằm tỳ khuru khác (upasampannassakāye nakāyamasanaṃ). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bắt cộng trụ thứ nhất (pathama pārājika sikkhāpada).

3) Giỡn nước (hassadhamma). Tỳ khuru giỡn nước phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe tỳ khuru Vagga giỡn nước.

Chú giải: Giỡn trong nước sâu từ cườm chân trở xuống phạm tác ác. Mỗi lần lặn xuống ngược lên phạm ung đối trị, lội phạm ung đối trị, mỗi lần tay bơi chân quậy. Nếu lội nổi trên nước, phạm ung đối trị, mỗi lần tay chân bơi quậy; xuống chơi trong nước cạn dưới cườm chân, hoặc chơi ghe, hoặc lấy tay, chân, cây... chận nước hoặc giỡn nước trong đò đặng, giỡn bùn, hoặc khoát nước chơi, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Viết chữ giải nghĩa không cố ý chơi, xuống tắm như thường, lội ngang rạch, sông hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên, đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: nước sâu ngập cườm chân (uparigoppahatā); xuống cố ý giỡn chơi cho vui (hassādhippāyenakilanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bắt cộng trụ thứ nhất (pathama pārājikasikkhāpada).

4) Không kiên luật (anādariya). Tỳ khuru tỏ dạng không kiên luật hoặc không kiên người giảng luật, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Ghosita, gần thành Kosambi, do tỳ khuru Channa không kiên pháp luật.

Chú giải: Tỳ khuru nhờ vị khác thức tỉnh, khuyên dạy điu dắt, cấm răn theo điều học của đức Phật đã cấm chế mà không kiên vị ấy, hoặc không kiên luật pháp, phạm ung đối trị. Nghĩ rằng “Vị này kiểm điều bắt tội chê trách, nói xấu, lời vị này, ta không hành theo” rồi không kiên nê, như thế gọi là không kiên; với tỳ khuru, phạm ung đối trị, với sa di, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Tỳ khuru có học Phạn, đáp: “sự học đọc Pāli và chú giải của thầy giáo thọ của tôi như vậy”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: tỳ khuru thức tỉnh theo luật mà Phật cấm chế (upasampanna paññattena vacanam); để duôi không kiên nê (anādariya karanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Nhất tỳ khuru khác (bhimsāpana). Tỳ khuru nhất hoặc làm cho vị khác kinh sợ, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư nhất phe thập thất sư.

Chú giải: Làm cho tỳ khuru khác sợ là nói: chỗ này có kẻ cướp độc ác, hoặc đem vật gì làm cho sợ, nói lời chỉ cho tỳ khuru khác sợ, tỳ khuru này dầu sợ hay không, tỳ khuru nhất cũng phạm ung đối trị; tỳ khuru nhất người tu lên bậc trên phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Không tính làm cho người sợ, nói lời thiệt, như nói “đường này xa, có bọn cướp”, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: người ấy là tỳ khuru (upasampannā); cố ý ráng làm cho tỳ khuru kinh sợ, trong khi vị này nghe và thấy (bhimsāpetukāmatāya vāyamanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như điều học trên.

6) Nhúm lửa lên ngọn (jotisamā dahana). Tỳ khuru vô bệnh tự mình hoặc dạy người khác nhúm lửa cho lên ngọn đặng hơ, phạm ung đối trị. Nếu đốt vì hữu sự như đốt bát, không phạm tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesaka do các tỳ khuru nhúm lửa để hơ trong tháng lạnh.

Chú giải: Nhúm lửa chưa cháy phạm tác ác, cháy lên ngọn phạm ung đối trị. Tỳ khuru có bệnh, không có lửa chịu không được gọi là: “có bệnh”. Tỳ khuru có bệnh tưởng là không bệnh, nghi rồi nhúm lửa để hơ, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Biết là có bệnh rồi nhúm lửa hơ không phạm tội, hơ lửa của người khác nhúm, nhúm lửa vì hữu sự hoặc có tai nạn, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: vô bệnh (agilānatā); không có duyên có mà đức Phật cho phép (anuññātakaranābhāvo); cố ý để hơ (visibbhetukāmata); tự mình hoặc dạy kẻ khác nhúm lửa cháy lên ngọn (samādahanam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học làm mai dong (*sancaritta sikkhāpada*).

7) Tắm (*nhāna*). Tỳ khuru ở xứ Trung Ấn Độ, 15 ngày tắm một kỳ được, nếu chưa đủ 15 ngày rồi tắm, phạm ung đối trị, trừ ra có dịp mới tắm được. (Điều học này chỉ cấm ở xứ Trung Ấn Độ, xứ ngoài như xứ ta nên tắm thường thường, không phạm tội).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha. Do chư tỳ khuru tắm lâu, làm cho đức vua Tần Bà Sa chờ đợi.

8) Làm dầu (*dubhaṇṇakarana*). Tỳ khuru được y mới, nếu muốn mặc, cần phải dùng 1 trong 3 màu là: màu xanh chàm, đen xậm, xám tro (bùn), để làm dầu tròn (*bandukappa*) mới nên mặc, nếu chưa làm dầu tròn mà dùng, phạm phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do chư tỳ khuru không biết nhìn y đã bị bọn cướp đoạt.

Chú giải: Tỳ khuru đã mặc y làm dầu mà tưởng là chưa làm, hoặc nghi mà mặc, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Đã làm dầu tròn, biết đã làm rồi mặc, hoặc đã làm mà dầu tròn đã bay tan, hoặc chỗ làm dầu tròn ấy đứt rách mất, hoặc y làm không được, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (*anāṇattika*), có 3 chi: y chưa làm dầu tròn (*civarassa akatakappatā*); không phải tỳ khuru có y mất (*nanatṭhācivaraditā*); đã mặc hoặc đắp y ấy (*nivāsanam vā pārupanam vā*). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học thọ lông cừu (*elakaloma sikkhāpada*). Chỉ khác nhau là điều học này phạm vì làm, là mặc, đắp, vì không làm là không làm dầu (*kiriya kiriyā*).

9) Gởi y (*vikappana*). Tỳ khuru gởi y cho 1 trong 5 hạng người xuất gia, tỳ khuru, tỳ khuru ni, thất xoa ma na (*sikkhamānā*), sa di, sa di ni, mà không cho người lãnh gởi xả phép gởi cho, rồi đem y về mặc, đắp, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “*paccudhāra*” như thế cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda gởi y khi lấy y đem về mặc không nhờ người lãnh gởi xả phép gởi.

Chú giải: Tỳ khuru đã gởi y rồi đem về mặc mà chưa xả phép gởi ấy phạm ung đối trị. Nguyên đặt tên hoặc lia xa y chưa xả phép gởi, phạm tác ác; đã xả phép gởi tưởng là chưa xả hoặc nghi rồi mặc, đắp, phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Biết đã xả phép gởi rồi mặc, đắp, người chịu gởi đã xả phép gởi cho, hoặc dùng y vì thân thiết với người chịu gởi, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (*anāṇattika*), có 3 chi: không xả y mà mình đã gởi (*sāmaṃvikappi tassa apaccudhāro*); y ấy đủ thước tấc (bề ngang, bề dài) nên gởi (*vikappanūpaga civaratā*); đã mặc, đắp (*paribhogo*). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (*samuṭṭhāna vidhī*) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (*pathamakathina sikkhāpada*).

10) Giấu vật dụng (*ananidhāna*). Tỳ khuru giấu 1 trong 5 món, bát, ca sa, tọa cụ, ống kim, dây thít lưng của vị khác, để giễu chơi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư giấu các vật dụng (bát, cà sa...) của phe thập thất sư.

Chú giải: Người lãnh đem giầu phạm tác ác; tỳ khuru giầu hoặc dạy người đem giầu, phạm ung đối trị; giầu của người chưa tu lên bực trên phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Vật dụng của người khác cất không kỹ lưỡng giùm cất cho, hoặc lượm có ý để thức tỉnh, rồi mới cho lại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 2 chi: nhất là giầu bát của tỳ khuru (pattādinam apanidhānam); cố ý làm cho chủ khó lòng, hoặc giễu chơi (hassadhippāyatā). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada).

## 7. Giết côn trùng - phần thứ bảy (sappānakavagga). Có 10 điều học

1) Giết súc sanh (sañcicapāna). Tỳ khuru cố ý giết súc sanh phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Udāyi bán thác điều thú (quạ).

Chú giải: Tỳ khuru cố ý giết súc sanh đầu nhỏ bằng trứng chí, trứng rệp cũng phạm ung đối trị. Thú lớn thì nghiệp ác lớn, nghi con thú còn sống, hoặc không phải thú còn sống mà tưởng là còn sống, rồi giết phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết rằng không phải thú, không cố ý, quên, không biết, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

2) Giết côn trùng (sappānaka). Tỳ khuru biết trong nước có côn trùng sống rồi dùng nước ấy để: uống, tắm hoặc rửa tay, chon, hoặc rửa đồ đựng, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư dùng nước có côn trùng sống.

3) Nhắc vụ cũ lại (ukkotana). Tỳ khuru biết tăng đã giải sự tranh biện theo 1 trong 7 pháp diệt tránh nào đúng theo pháp rồi mà còn nhắc việc ấy lại nữa, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nhắc lại việc cũ mà tăng đã xử xong đúng theo phép.

Chú giải: Tỳ khuru nào biết tăng đã diệt tránh rồi mà còn đến nói với tỳ khuru ấy rằng “Tăng xử việc ấy không đúng đâu, phải xử lại nữa” nói như thế thì phạm ung đối trị. Tăng sự đúng theo pháp nghi, tưởng là không dùng theo pháp, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưởng là tăng sự không đúng theo pháp, biết tăng sự không đúng, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tranh biện mà tăng đã diệt theo pháp (yathādhammaṃ nihatabhāvo); đã biết (jānanatā); nhắc lại (ukkotanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkha vedanā).

4) Giấu tội nặng (duṭṭhullapaticchādāna). Tỳ khuru biết tỳ khuru khác phạm tội nặng là tội tăng tàn, mà lại giùm giấu tội ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Upananda nhờ tỳ khuru khác giấu tội tăng tàn làm mai dong mà ngài đã phạm.

Chú giải: Trong tội nặng, nghi, tưởng là không phạm tội nặng, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tính sợ có sự cãi lẽ đến tăng hoặc nghi rằng: người ấy hung ác sẽ có tai hại đến sinh mạng hoặc đến phạm hạnh, rồi nín thinh, chưa gặp tỳ khuru đáng



nói nên chưa nói hoặc không muốn giấu rồi nín thinh, không nói vì nghi, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: biết là tỳ khuru phạm tội nặng (upasam pannassa dutthullāpattijānanam); định không nói với người khác vì muốn giấu tội nặng ấy (dhūranikkhapo). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuttāna vidhī) tội sanh vì thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), vô ý cũng phạm (acittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Người chưa đủ 20 tuổi (onavisativassa). Tỳ khuru biết là người chưa đủ 20 tuổi rồi làm thầy tế độ cho tu lên bậc trên (upasampadā), phạm ung đối trị. Người ấy vẫn còn là sa di, chưa được lên bậc tỳ khuru đâu.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Vihāra Veluvana gần thành Rājagaha do chư tỳ khuru truyền tỳ khuru giới cho những người trẻ tuổi.

Chú giải: Tỳ khuru làm hoà thượng tế độ, phạm ung đối trị. Ngoài ra, các tỳ khuru khác chứng minh đều phạm tác ác. Về phần người tu lên bậc trên ấy, dầu hoà thượng biết, hay không làm phép cho lên bậc trên cũng không được lên. Người ấy khi đã tu được 10 hạ rồi, được làm hoà thượng cho kẻ khác tu lên bậc trên, trừ hoà thượng ấy ra, nếu các tỳ khuru chứng minh đủ số, người mới tu ấy được gọi là lên bậc trên đúng đắn. Dầu người chưa được lên bậc trên kia, chưa biết mình đến đâu thì đường trời và Niết-bàn cũng không hư hại đến đó. Nếu biết thì nên làm lễ tu lên bậc trên lại.

6) Trốn quan thuế (theyyasattha). Tỳ khuru biết bọn buôn tính trốn thuế nhà nước, trốn quan thuế, rồi còn rủ đi chung đường cùng nhau, dầu đi khỏi một khoảng xóm cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 vị tỳ khuru đi chung với bọn buôn lậu bị bắt rồi được thả ra.

Chú giải: đi đường rừng không có xóm, qua khỏi nửa do tuần cũng phạm ung đối trị.

Người không rủ, tỳ khuru không rủ, hoặc bọn buôn mà tỳ khuru nghi, hoặc không phải bọn buôn, tỳ khuru nghi là bọn buôn, đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng là không phải là bọn buôn lậu, không rủ mà đi chung đường cùng nhau hoặc người rủ mà tỳ khuru không rủ, hoặc rủ nhau đi vì có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 4 chi: bọn buôn lậu (theyyasatthabhāro); đã biết (jānanam); cả 2 bên đồng rủ nhau đi (saṃvidhānam); đi khỏi xóm hoặc đã quá nửa do tuần (avisanketenagamanam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Tội phát sanh do thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), khỏi phạm vì tướng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, 3 tâm, 3 thọ.

7) Rủ phụ nữ đi chung (saṃvidhāra). Tỳ khuru rủ phụ nữ đi chung đường cùng nhau, dầu chỉ đi qua khỏi xóm cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 vị tỳ khuru rủ 1 người phụ nữ đi chung đường.

Chú giải: Trong tinh nữ, ngã quý nữ, bộ nắp và thú cái có thân hình như người, tỳ khuru phạm tác ác. Tỳ khuru rủ, phụ nữ không rủ, hoặc không phải phụ nữ tưởng là phụ nữ, hoặc nghi đều phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Biết là không phải phụ nữ, không phạm tội, ngoài ra như điều học trên, trừ ra có sự nguy hiểm.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: cả hai bên đồng rủ nhau đi chung đường (dvinampisaṃ vidahitvā maggapati pannatā); không sai ý muốn (avisanketatā); đã đi qua khỏi xóm hoặc đi khỏi nữa do tuần (gāmantārogamaṇaṃ vā adhayaḥjanātikkaṃovā). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Tội phát sanh do thân khẩu, thân ý, thân khẩu ý, phạm vì làm (kiriya), không khỏi phạm vì tưởng (nosaññāvimokha), vô ý cũng phạm tội (acittaka), phạm vì Phật cấm (pannattivajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, có 3 tâm, có 3 thọ.

8) Tỳ khuru tà kiến (ariṭṭha). Tỳ khuru chấp tà kiến, hiểu thấy sai lầm pháp luật mà đức Phật đã giảng giải, các tỳ khuru khác ngăn cản cũng chẳng nghe, nếu tăng đã tụng lời khuyên răn đến 3 lần (samanubhāsanakamma) mà còn chưa dứt bỏ tà kiến, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tỳ khuru Ariṭṭha tà kiến.

Chú giải: Tỳ khuru tà kiến là nói “tiếp xúc phụ nữ không có tội, ví như đụng nhằm vật lót, trái, mềm dịu, không thấy tội, trong sự dâm dục như thế, vị khác nghe biết nên giảng tội ngũ trần, răn cấm tỳ khuru ấy đến 2, 3 lần mà không nghe, tỳ khuru tà kiến ấy phạm tác ác. Vị khác thấy mà không khuyên răn cũng phạm tác ác. Nếu tỳ khuru tà kiến không chịu bỏ kiến thức xấu xa nên dẫn đến cho tăng khuyên răn. Nếu đã khuyên mà không nghe, tăng tụng samanubhāsana đến 2 lần mà tỳ khuru ấy cũng chưa bỏ tánh cũ thì phạm tác ác, khi tụng dứt lần thứ 3 rồi, phạm ung đối trị.

9) Thân cận cùng tỳ khuru si mê (ukkhitasambhoga). Tỳ khuru biết rõ vị ấy chưa bỏ kiến thức lầm lạc như thế rồi thân cận cùng vị ấy, là ăn chung hoặc hành tăng sự chung (saṅghakamma), ngủ trong nơi dùng che cùng nhau, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư hành tăng sự chung với tỳ khuru Ariṭṭha.

Chú giải: Tỳ khuru nào đã phạm tội, tăng không cho ở chung cùng tăng, vì không thấy tội hoặc không chịu sám hối, hoặc không bỏ tà kiến mà vị nào được biết như thế rồi cho vật thực, hoặc ăn chung cùng nhau, hoặc học hay dạy pháp, hoặc cho tỳ khuru ấy làm tăng sự chung cùng nhau ... phạm ung đối trị. Nghi trong tỳ khuru mà tăng đã cáo tội ấy thì phạm tác ác.

Thê thức không phạm tội: Tưởng là tỳ khuru mà tăng không cáo tội, biết là tỳ khuru đã bỏ tà kiến, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tăng không hành theo pháp (akatānudhammatā); biết rõ (jānaṇaṃ); có làm việc nhất là thân cận cùng tỳ khuru ấy (sambhogādikaraṇaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada), chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì đời (lokavajja) có 4 tâm, 3 thọ.

10) Dỗ dành sa di (kanthaka). Tỳ khuru biết sa di mà tỳ khuru đã hủy bỏ rồi vì tội thấy quấy ngoài pháp luật mà đức Phật đã giải, dỗ dành sa di ấy về cho hầu hạ mình, hoặc ăn chung ngủ chung trong chỗ che lợp, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī, do phe lục sư đổ dành sa di Kanthaka tà kiến cho hầu hạ mình.

Chú giải: Tỳ khuru nghe thấy biết sa di tà kiến như thế rồi khuyên răn đến 2, 3 lần mà không nghe nên tụng lời hủy thương<sup>55</sup> (nāsana) đến sa di ấy rằng: “Ajjatagge te āvuso samanuddesa nacevaso bhagavā satthā apadisitabboyampicaññe samanudde sālabhanti bhikhūhisaddhim dirattatirattam sahasayyam sāpīte natthi caraparevinassāti”.

Nghĩa là: Này sa di! Kể từ ngày nay người chẳng nên ý lại nơi đức Thế Tôn là tôn sư của người nữa. Các sa di khác được phép ngủ chung với tỳ khuru đến 2, 3 đêm là hạn định, dầu như thế người cũng không được phép ngủ chung, người lánh xa ra đi, người là người xấu xa, hãy hư hại đi”, như thế nếu tỳ khuru nào đã biết sa di mà tăng đã phá hoại như vậy rồi lại đổ dành cho vật dụng hay dạy đạo, cho hầu hạ mình, vui thích thân cận hoặc ở chung cùng sa di ấy, phạm ung đối trị.

### 8. Nói theo pháp - phần thứ tám (dhammika vagga). Có 12 điều học

1) Nói theo pháp (sahadhammika). Tỳ khuru làm quấy, khi vị khác thức tỉnh mà còn cãi lẽ rằng “Tôi chưa học hỏi điều học ấy, chờ tôi học hỏi các ngài bác học, luật sư đã”, nói lời như thế, phạm ung đối trị.

Lẽ thường, tỳ khuru học hỏi, nếu chưa được biết rõ điều nào cần phải học tập cho thấu đáo điều ấy nơi bậc minh sư, cầu ngài giảng giải cho thấy rõ rệt.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Ghositārāma gần thành Kosambī, do tỳ khuru Channa làm quấy.

Chú giải: cãi lẽ với người chưa tu lên bậc trên, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru nói “Tôi biết tôi sẽ học hỏi”, và tỳ khuru điên, điều này không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: tỳ khuru đã có vị khác khuyên răn theo điều luật cấm chế (upasampannassapaññattena vacanam); cãi lẽ như thế (asikkhitukāmatāya evamvacanam). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chi khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

2) Nói cho người giải đãi (vilekhana). Tỳ khuru đương học luật, vị khác cố ý nói xấu điều học làm cho tỳ khuru ấy giải đãi, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói cho tỳ khuru giải đãi.

Chú giải: Nói xấu rằng “học tập điều học có ích chi, người nào học như thế chỉ làm khó khăn, nóng nảy bức bối trong tâm thôi”, nói như thế phạm ung đối trị. Nói cho sa di phạm tác ác, nói xấu kinh và luận trong tỳ khuru và sa di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý nói xấu, nói rằng “hãy đọc kinh hoặc luận, hoặc kệ ngôn đi, sau sẽ học luật”, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 2 chi: cố ý nói xấu (garahitukāmatāca); nói xấu điều học trong tỳ khuru (upasampannassa santi kesikkhāpadavivaṇṇa namca). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chi khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

<sup>55</sup> Không cho ở chung, ăn chung.

3) Làm như không biết (mohana). Tỳ khuru phạm tội, cố ý nói “tôi chỉ mới biết đây rằng: điều ấy có trong giới bốn (pātimokkha). Nếu vị khác nói: tỳ khuru ấy đã từng biết trước rồi mà nói như thế ấy là cố ý làm như không biết. Tăng nên tuyên bố bài moharo panakamma<sup>56</sup> đến tỳ khuru ấy khi tăng đã tụng rồi mà vẫn còn “làm như không biết” nữa, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm như tuồng không biết.

4) Đánh tỳ khuru khác (pahāradāna). Tỳ khuru giận vị khác rồi đánh vị ấy như bọ tai, đá, cú ..., phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đánh phe thập thất sư.

Chú giải: Dầu vị ấy bị đánh như thế mà rui có chết cũng phạm ung đối trị, vì chỉ cố ý đánh cho đau khổ thôi. Đánh sa di thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Nếu có người muốn làm hại đánh mình, mình có thể cự lại cho khỏi bị hại, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: giận hờn (kupikatā); không cố ý, muốn cho mình khỏi bị hại (namokkhādhippāyatā); đánh người tu lên bậc trên (upasam pannassapahāradānam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathamapārājika sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

5) Đá tay muốn đánh (talasattika). Tỳ khuru giận hờn vị khác rồi đưa tay lên muốn đánh, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đá tay muốn đánh phe thập thất sư.

Chú giải: Nếu tỳ khuru đá tay muốn đánh rồi quên đánh nhằm phạm tác ác, vì không cố ý đánh. Nếu trúng nhằm mình bị bệnh thể nào, cũng phạm tác ác. Ngoài ra cũng như trong điều học trên.

6) Cáo vô có (amūlaka). Tỳ khuru vô có, là không được thấy, không được nghe, không nghi mà cáo vị khác vì tội tăng tàn, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư vô có cáo các tỳ khuru trong phe.

Chú giải: Tỳ khuru tự mình cáo vô có hoặc dạy kẻ khác cáo phạm 1 trong 13 tội tăng tàn, nếu vị bị cáo được biết rằng mình bị cáo thì tỳ khuru tiên cáo phạm ung đối trị; cáo sa di phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tưởng là tỳ khuru phạm rồi cáo theo ý tưởng, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sāṇattika), có 4 chi: bị cáo là người tu lên bậc trên (upasampannatā); cáo tội tăng tàn không có có (saṅghādisesassa amūlakata); tự mình cáo hoặc dạy kẻ khác cáo (anuddhasanatā); trong khi bị cáo biết rằng mình bị cáo (tamdhaṇamvijānam). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

<sup>56</sup> Moharo panakamma là lời tăng khuyên rằng: Nay ông, việc không phải là lợi của ông đâu, ông chỉ được điều quý vì khi tỳ khuru tụng giới bốn, ông không ghi nhớ cho đúng đắn.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkhavedanā).

7) Cố ý làm cho tỳ khuru nghi ngờ (sañcicca). Tỳ khuru cố ý làm cho sự nghi ngờ lo buồn phát sanh đến các vị khác, đầu là trong một chốc lát cũng phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cố ý làm cho phe thập thất sư nghi ngờ.

Chú giải: Làm cho phát sanh sự nghi ngờ là nói “có lẽ ngài chưa đúng 20 tuổi chẳng? Tu không lên bậc trên được, có lẽ ngài ăn vật thực sai giờ, có lẽ ngài uống nước có chất say, có lẽ ngài ngồi trong chỗ kín với phụ nữ”, làm cho người lo buồn, như thế phạm ung đối trị; làm cho sa di nghi, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Không cố ý làm cho tỳ khuru buồn lo, là nói vì muốn cho sự lợi ích đến tỳ khuru ấy, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người đã tu lên bậc trên (upasampannatā); cố ý làm cho tỳ khuru ấy lo buồn (adhāsukāmatā); làm cho sự lo buồn phát sanh như đã giải (kukucca upādanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

8) Rình nghe lén (upassuti). Khi các tỳ khuru đang tranh biện nhau, tỳ khuru đi rình nghe lén, tính rằng các tỳ khuru này nói lời chi, ta nghe lời ấy rồi cố ý để cáo, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư cãi lẽ với tỳ khuru khác trong sạch, rồi đi rình nghe lén.

Chú giải: Tỳ khuru khi đến nơi nghe các tỳ khuru khác đang tranh biện rồi ra dấu “tặng hấn” hoặc nói “tôi ở đây”, nếu không làm như thế, nín thính để nghe cũng phạm ung đối trị; rình nghe sa di thì phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Đi rình nghe, tính rằng được nghe các ngài nói, ta trở về, ta lánh đi, ta chịu nhịn, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: người đã tu lên bậc trên (upasampannatā); cố ý cáo (codanā dhippāyo); rình nghe lén được (savanam).

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trốn qua thuế (theyyasattha sikkhāpada), phạm vì làm là mình nghe lén (siya kiriyā), phạm vì không làm là không “tặng hấn” cho người biết (siyā akiriyā), khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp (kāyakamma vacīkamma), phạm ác tâm (akusalacitta), thuộc về thọ khổ (dukkha vedanā).

9) Phỉ báng tăng làm việc phải (kammaṭṭhānā). Tỳ khuru nhận chịu cho tăng, làm việc phải, đến sau trở lại nói xấu tăng làm việc ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư nói xấu tăng làm việc phải.

Chú giải: Tỳ khuru nghi trong tăng sự đúng theo pháp, hoặc trong tăng sự đúng theo pháp mà nói là không đúng, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Tỳ khuru tưởng trong tăng sự không đúng theo pháp, rồi nói xấu, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: tăng sự đúng theo phép (dhammakammata); tưởng là tăng sự đúng theo phép (dhammakammamtsaññā);

đã nhận chịu rồi nói xấu (chandam datvākhiyanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học trộm cắp (adinnādānā sikkhāpada), chỉ khác là điều học này thuộc về thọ khổ (dukkha vadanā).

**10)** Chưa ung chịu mà bỏ ra đi (pakkamana). Khi tăng đương hội họp để diệt tránh hoặc làm tăng sự. Tăng chưa làm xong việc ấy, tỳ khuru ở trong hội chưa ung chịu mà bỏ ra đi, phạm ung đối trị. Điều học này gọi là “chandamadatvā gamana” như thế cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do tăng hội họp làm tăng sự có tỳ khuru chưa ung chịu rồi bỏ ra đi.

Chú giải: Tỳ khuru bỏ ra đi, bước chưa khỏi hắc “tăng” (haṭṭhapāsa saṅgham) phạm tác ác, ra khỏi hắc tăng phạm ung đối trị, nghi trong tăng sự đúng theo phép hoặc trong tăng sự không đúng theo phép, tưởng là không đúng đều phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là tăng sự không đúng theo phép, bỏ ra đi không phạm tội, biết rằng sẽ có tiếng chửi lành đến tăng, hoặc tăng làm không đúng theo phép rồi bỏ ra đi, hoặc có bệnh, hoặc đi tiêu, đại tiện, hoặc đi ra tính sẽ trở lại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 6 chi: trong khi phân xử (vinicchayaka thāyavaggamānatā); tăng sự đúng theo pháp (dhamma kammata); biết rằng tăng sự đúng theo pháp (dhammakammasannitā); ở trong giới hạn tăng (samānasīmāyathitā); mình có sự đồng đẳng với tăng (samānasamvāsakatā); cố ý làm cho hư tăng sự, rồi bỏ ra đi khỏi tăng hội (kotitukāma tāyahatthapāsavijahanam). Đều đủ cả 6 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội samanubhāsana, tội sanh do thân, khẩu, ý, phạm vì làm là bỏ ra đi và không làm là không hữu sự (kiriya kiriyā), khỏi phạm vì tưởng (saññāvimokkha), phạm vì cố ý (sacittaka), phạm vì tội đời (lokavajja), thân nghiệp, khẩu nghiệp, ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkha vedanā).

**11)** Phi báng các tỳ khuru (khiyyadhamma). Tỳ khuru đồng ý với tăng đã thường y đến 1 tỳ khuru nào, đến sau trở lại nói xấu rằng “các tỳ khuru ấy đem lợi của tăng đến tỳ khuru vì ý riêng”, như thế phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha, do phe lục sư nói xấu vị A-la-hán Dabbamalla.

**12)** Đoạt về cho người khác (parināmana). Tỳ khuru biết rằng lợi mà thí chủ đã sẵn lòng dâng đến tăng rồi thành lợi đến tăng ấy về cho người khác, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do phe lục sư đoạt của tăng về cho tỳ khuru khác.

Chú giải: như trong điều học đoạt về cho mình (parihatta sikkhāpada) trong ung xả đối trị. Chỉ khác là trong điều học đoạt về cho mình phạm tội ung xả đối trị vì đoạt về cho mình, trong điều học này chỉ phạm ung đối trị, vì đoạt về cho người khác.

## **9. Trong đền vua - phần thứ chín (rājavagga).** Có 10 điều học:

**1)** Trong cung cấm (antepura). Đức vua được thọ lễ tôn vương làm chúa trong nước, ngài còn ngự trong cung cấm với hoàng hậu, tỳ khuru chưa được lệnh đòi vào cung cấm ấy, phạm ung đối trị.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī do đức Ānanda vào trong cung cấm trong khi đức vua Pasenadikosala cùng hoàng hậu còn ngự trên long sán.

2) Lượm vật báu (ratana). Tỳ khuru thấy vật dụng của người thế rơi hoặc bỏ quên trong nơi nào, cho là vật làm rớt rồi tự mình hoặc bảo kẻ khác lượm lấy, phạm ung đối trị, trừ ra vật ấy rơi hoặc bỏ quên trong chùa hoặc chỗ ở của mình, phải lượm cất cho chủ, nếu không lượm cất, phạm tác ác.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do một tỳ khuru đi tắm lượm được túi bạc đựng 500 lượng của người bà-la-môn. Bà-la-môn đã nhờ tỳ khuru cho túi bạc lại, rồi tính cáo gian rằng của tôi có đến 1000 lượng không phải chỉ 500 lượng đâu, bèn bắt tỳ khuru ấy rồi thả ra.

Chú giải: Tự mình lượm lấy hoặc bảo kẻ khác lượm lấy bạc vàng cho mình, phạm ung đối trị. Cho tăng, cho tháp và cho vị khác, phạm tác ác. Dầu của cha mẹ rồi lượm cất như người giữ kho, phạm ung đối trị. Nếu người thế nói: “xin ngài cất giùm vật này”, thì nên ngăn “không nên”. Nếu họ bắt bình liệng vật ấy rồi bỏ đi, gọi là việc bận của tỳ khuru, tỳ khuru nên lượm cất.

Thợ mộc, hoặc người của nhà nước làm việc trong chùa, họ gởi vật chi hoặc gởi chỗ ở, xin cất giữ giùm cho, cũng chẳng nên vị mặt, sợ sệt, nên chỉ chỗ cất để cũng được. Dầu phía trong chùa hoặc phía trong chỗ ở hoặc trong nơi mà họ nghi, có lẽ tỳ khuru hay sa di lượm lấy vật rơi rớt trong chỗ như thế, nên tự mình hoặc bảo kẻ khác lượm lấy rồi làm dấu cất và nên nói: “Vật của người nào người ấy hãy vào lấy đi”. Nếu người vào đến, nên hỏi người ấy rằng “vật của người làm mất ấy như thế nào”, nếu họ nói trúng thì nên cho họ, nói không trúng nên đáp “Người hãy vào kiếm đi”. Nếu tỳ khuru đi khỏi nơi ấy, nên gởi cho vị khác đáng gởi, nếu không có vị như thế, nên gởi cho người cư sĩ đáng tin cậy, rồi ra đi được.

Tỳ khuru không đi khỏi chùa và không thấy chủ lại kiếm, nên lấy vật ấy dùng làm chỗ ở hoặc tháp, hoặc ao sen, là vật bền chắc. Nếu đã quá lâu ngày mà chủ lại đến, nên chỉ rõ vật bền chắc ấy, rồi nói “Người nên hoan hỉ đi”. Nếu chủ không vui lòng, muốn đòi lại nên cho người khác lấy vật bền chắc ấy làm của họ, rồi huôn vật mà họ làm rơi trong chùa hoặc trong chỗ ở của mình ấy lại cho họ. Nếu không lượm cất, phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Vật rơi trong chỗ mà đức Phật cho phép lượm, tỳ khuru lượm cất vật có thể cất được, lượm vật ấy vì sự cần thiết, hoặc là vật mượn, hoặc lượm lấy cho là vật đã bỏ, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 4 chi: không có cứ mà đức Phật cho phép (anuññātakāraṇam); vật của người khác (parasantakata); không phải lượm lấy vì cho là vật bỏ và mượn (vissāsagānakapālulukulasaññānam abhāvo); tự mình lượm hoặc bảo kẻ khác lượm (uggahanam vā uggahāpanam vā). Đều đủ cả 4 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samutṭhāna vidhī) như trong điều học làm mai dong (sañcaritta sikkhāpada).

### 3) Đi vào xóm sái giờ (vikālegāmapavesana).

Tỳ khuru không cho vị khác trong bọn hay mà đi vào xóm sái giờ phạm ung đối trị, trừ ra có việc gấp, nhất là có rắn mỗ tỳ khuru trong bọn.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư đi vào xóm sái giờ để nói chuyện vô ích làm cho thiên hạ chê trách.

Chú giải: Ra đi vào xóm bước đầu, phạm tác ác. Qua bước thứ nhì phạm ung đối trị. Ăn trong nhà thiện tín hoặc trong nhà ăn rồi muốn đi vào xóm, nếu có tỳ khuru ngồi bên trái hoặc bên mặt cũng phải từ giã, bằng không có nên nghĩ rằng “không có” rồi đi. Khi đi ra đến đường đầu thấy tỳ khuru khác cũng phải từ giã bằng lời này “Tôi xin từ giã đi vào xóm

trong lúc sái giờ” (vikalegāmappavesanam āpucchāmi), trong lúc sái giờ phạm ung đối trị; trong giờ tương là sái giờ phạm tác ác.

Thể thức không phạm tội: Biết là buổi sớm có việc gấp, hoặc có từ già vị khác rồi đi, không có vị nào khác rồi đi, hoặc đi đến chùa mà phải qua xóm, hoặc đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni, đi đến chỗ người tu ngoại đạo hoặc có tai hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác (anāṇattika), có 3 chi: không từ già tỳ khuru trong bọn (santambhikkhunī anāpucchā); không có cờ mà đức Phật cho phép (anuññātakaraṇabhāvo); đi vào xóm sái giờ (vikalegāmappavesanam). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna vidhī) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathamakathina), chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì làm và không làm (kiriya kiriya).

4) Làm ống đựng kim (sūciḡhana). Tỳ khuru làm ống đựng kim bằng xương, hoặc bằng ngà, bằng sừng, phạm ung đối trị. Phải phá bỏ ống đựng kim ấy rồi sám hối rồi mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại tịnh xá Nigrodha gần thành Kapilavatthu, xứ “Thích Ca”, do chư sư xin rất nhiều ống đựng kim bằng ngà, thí chủ không rảnh làm việc để nuôi sanh mạng và vợ con, làm cho thiên hạ chê trách.

Thể thức không phạm tội: Làm ống đựng thuốc nhỏ mắt, cán dao, ống lược nước và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika) có 3 chi: ống đựng kim (sūciḡharatā); làm, nhứt là bằng xương (atthima yādītā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình làm được (attano atthāya karanam vā kārāpetvā vā paṭilābho). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tội ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học làm mai dong (sancaritta sikkhāpada).

5) Làm giường (mañca). Tỳ khuru làm giường hoặc bàn nhỏ thấp dài, nên làm chân cao hơn hết là chừng 8 ngón tay<sup>57</sup> của đức Phật (kể từ dạ dưới giường trở xuống), nếu làm quá mực thước, phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng hạn định rồi sám hối, mới hết tội (điều học này gọi là “chedanaka” như thế cũng được).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī, do tỳ khuru Upananda làm giường cao quá hạn định.

Thể thức không phạm tội: Bảo họ làm cho vừa hạn định hoặc cao quá giới hạn rồi dạy họ cắt bỏ cho vừa và tỳ khuru điên đều không phạm tội. Có hai chi: giường hoặc bàn nhỏ dài cao quá giới hạn (pamānātikantani añcapithatā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình, làm được (attano attāyakaranam vā kārāpetvā vā paṭilābho). Đều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) ngoài ra, như trong điều học làm ống đựng kim (sūciḡhara sikkhāpada).

6) Làm giường có đôn gòn (tulonaddha). Tỳ khuru làm giường hoặc bàn nhỏ thấp dài có đôn gòn hoặc đôn bông, phạm ung đối trị. Phải phá bỏ rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattihī, do phe lục sư làm giường có đôn bông làm cho thiên hạ chê trách.

<sup>57</sup> Ngón tay của Phật bằng 3 ngón tay của người bậc trung.



Thể thức không phạm tội: Trong các đồ trang sức, dây nịch lưng, áo bát, vải lược nước, gối có đôn bông không tội.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác (sānattika), có 2 chi: giường hoặc bàn nhỏ thấp dài có đôn gòn (tulonaddhamañcapithatā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm cho mình, làm được (attano atthāyakaraṇaṃ vā kārādetvā vā paṭilābho). Điều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

#### 7) Làm tọa cụ (nisīdana).

Tỳ khuru làm tọa cụ để ngồi, nên làm theo hạn định là bề dài 2 gang, bề ngang một gang rưỡi, bìa 1 gang của đức Phật, nếu làm quá hạn định phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng mực thước rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm tọa cụ quá hạn định.

Thể thức không phạm tội: Làm cho vừa theo hạn định hoặc nhỏ hơn người khác làm cho, quá hạn định rồi cắt bỏ ra cho bằng và tỳ khuru diên đều không phạm tội. Có 2 chi: tọa cụ quá hạn định (nisīdanassapamānātikknatātā); tự mình làm hoặc bảo kẻ khác làm, làm được (attano atthāya karaṇaṃ vā karāpetvā paṭilābho). Điều đủ cả 2 chi ấy mới phạm ung đối trị.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học trên.

8) Vải rịt ghê (gandappaticchādi). Tỳ khuru làm vải rịt ghê, nên làm cho đúng theo hạn định là bề dài 4 gang, bề ngang 2 gang của đức Phật. Nếu làm quá hạn định phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho bằng hạn định rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī, do phe lục sư làm vải rịt ghê quá giới.

9) Làm y tắm mưa (vassikasātikā). Tỳ khuru làm y để tắm mưa, nên làm theo hạn định là: bề dài 6 gang, bề ngang 2 gang của đức Phật, nếu làm quá giới phạm ung đối trị. Phải cắt bỏ cho đúng theo luật định, rồi sám hối mới hết tội.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư làm y tắm mưa quá giới.

10) Làm cà sa lớn (nanda). Tỳ khuru làm cà sa dài, lớn bằng cà sa của Phật phạm ung đối trị. Cà sa của Phật có bề dài 9 gang, bề ngang 6 gang của đức Thế Tôn. Phải làm theo luật định là cắt cho vắn, cho nhỏ hơn cà sa của Phật, rồi sám hối mới hết tội. Điều học này gọi là Nandatthera cũng được.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do tỳ khuru Nanda (em của Phật) có tướng mạo rất đẹp (bề cao thấp hơn đức Phật 4 ngón), mặc cà sa lớn bằng cà sa của Phật, ở xa đi lại, chư tỳ khuru tưởng là đức Thiên Nhơn Sư, bèn sửa soạn đứng dậy tiếp nghinh, rõ lại không phải là đức Vô Thượng Sĩ, nên chê trách.

## VI. Bốn điều học ung phát lộ (patidesanīya)

Patidesanīya nghĩa là tội mà tỳ khuru phải sám hối bằng cách khác (có giải nơi chương sau).

### 1. Tự tay mình thọ lãnh (hatthatopaṭiggahana)

Tỳ khuru tự tay mình thọ lãnh vật thực nơi tay tỳ khuru ni không phải bà con, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do 1 tỳ khuru thọ vật thực nơi tay tỳ khuru ni đi bát dâng cho đến 4 ngày, làm cho tỳ khuru ni ấy phải nhịn đói, mình gầy sức yếu.

## 2. Đương ăn trong chỗ họ thỉnh mời (kulesunimantitā)

Tỳ khuru đang ăn trong chỗ họ thỉnh mời, nếu có tỳ khuru ni đến dạy thí chủ đem vật này, vật kia đem đến dâng đến tỳ khuru ấy, vì lòng thương yêu trọng đãi tỳ khuru, nên đuổi tỳ khuru ni ra khỏi, nếu không đuổi thì phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư được mời thỉnh ăn, có phe sau tỳ khuru ni đến dạy thí chủ dâng vật này, vật nọ đến phe lục sư, lục sư nhờ đó mà ăn no. Các vị khác phải chịu nhịn.

## 3. Bậc thánh mà tăng đã chỉ định (sekkhasammata)

Bậc thánh nhơn nào mà tăng đã ra lệnh định là bậc có đức tin nhiều mà nghèo, nếu tỳ khuru không bệnh, không được thỉnh mà thọ vật thực nơi ấy đem về dùng, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Veluvana gần thành Rājagaha do chư sư thọ lãnh vật thực nơi bậc thánh nhơn mà nghèo, làm cho nhà ấy phải chịu đói khát.

## 4. Chỗ ở trong rừng nguy hiểm (araññikasenāsana)

Chỗ ở trong rừng là nơi xa xóm ít nhất là 1000 thước. Tỳ khuru ngụ trong rừng là nơi nguy hiểm có điều lo sợ, nếu không bệnh mà thọ lãnh vật thực của thí chủ đã cho tin trước rằng “họ sẽ đến dâng vật thực trong nơi ấy” và tỳ khuru không cho họ hay có sự nguy hiểm trong nơi ấy, tự tay mình thọ lãnh đem dùng, phạm ung phát lộ.

Điều học này đức Phật cấm chế tại Nigrodha tịnh xá, gần thành Kapilavatthu (dòng Thích Ca), do chư sư ngụ nơi rừng nguy hiểm, có phe tín nữ vào trai tăng bị bọn trai hung ác đón đường cướp của và hãm dâm.

Thế thức không phạm tội: Tỳ khuru cho hay sự nguy hiểm ấy mà tưởng là chưa cho hay, hoặc nghi, hoặc tưởng đã có cho hay rồi, có bệnh, thọ lãnh vật thực của thí chủ dâng đến mà mình đã cho hay trước, hoặc dùng vật thực dư của tỳ khuru bệnh, hoặc dùng củ, trái cây mà mình được thọ lãnh ngoài chùa, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Điều học này có 7 chi: chỗ ngụ trong rừng như đã nói (yacāvutta araññika senāsakatā); vật thực không phải phát sanh trong nơi ấy (yāvakālikassa attatthajātakatā); không có bệnh (agilānatā); vật thực không phải của dư của tỳ khuru bệnh (agilānavasesakatā); không cho hay (appatisaṃ viditatā); thọ lãnh trong chùa (ajjhārame paṭiggahanam); đã ăn vào (ajjhoharanam). Đều đủ cả 7 chi ấy mới phạm ung phát lộ.

Chỗ sanh tội (samuṭṭhāna) như trong điều học lễ dâng y lần thứ nhất (pathama kathina sikkhāpada). Chỉ khác nhau là điều học này phạm tội vì làm (kyriyā) là thọ lãnh và vì không làm là không cho hay trước (akiriya).

Nếu phạm 1 trong 4 tội ung phát lộ ấy nên sám hối như vậy: Tôi đã phạm phép đáng cho đức Phật chê trách là phép ung phát lộ mà người phạm cần phải bày tỏ ngay, tôi xin bày tỏ pháp ấy. Còn lời xin sám hối và lời thọ tiếp theo như lời sám hối trong các tội khác – Gārayhaṃ bhante [āvuso] dhammaṃ āpajjīṃ asappāyam patidesaniyaṃ taṃ patidesemi. Nếu nhiều vị, đọc āpajjīmhā thế cho āpajjīṃ, patidesama thế cho patidesemi.

## VII. Bảy mươi lăm điều học ung học pháp (sekkhiyavatta)

Ung học pháp là điều học mà chư tỳ khuru, sa di phải học và hành. Chia làm 4 phần: mặc y cho nghiêm trang, phần thứ nhất, có 26 điều (sārūpa); thọ thực cho tề chỉnh, phần thứ nhì, có 30 điều học (bhojanapatisamyutta); thuyết pháp cho đúng phép, phần thứ ba, có 16 điều học (dhammadesanāpatisamyutta); lượm lật, phần thứ tư, có 3 điều (pakīṇaka).

### 1. Mặc y cho nghiêm trang - phần thứ nhất (sārūpa). Có 26 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta phải mặc, đắp y cho kín mình (parimaṇḍalanivāsana).

Điều học này đức Phật cấm chế tại Jetavana gần thành Sāvattthī do phe lục sư mặc y nội phía trước và phía sau không đồng, làm cho thiên hạ chê trách.

Chú giải: Phải mặc y nội phía trên cho kín rún, phía dưới từ đầu gối xuống 8 ngón tay như thế gọi là mặc kín mình. Nếu dể duôi, mặc phía trước hoặc phía sau xệ xuống, phạm tác ác.

Nếu phạm 1 trong 75 điều “ung học pháp” gọi là phạm tác ác cả, không cố ý, quên không biết có bịnh, có điều rủi ro, và tỳ khuru diên đều không phạm tội.

Không cố ý là: Tính mặc cho kín mình thiệt mà quên, rồi mặc không kín như thế gọi là không cố ý; không phạm tội: tâm tưởng nơi khác, rồi mặc không kín như thế gọi là quên, quên nên không phạm tội. Không biết mặc cho kín như thế, gọi là không biết, không phạm tội, nhưng lệ thường, tỳ khuru phải học hỏi trước, nếu không học hỏi trước, như thế gọi là dể duôi, cũng không khỏi phạm tác ác.

Tỳ khuru nào, đầu gối lớn, ống chân dài, mặc y phục xuống khỏi 8 ngón tay cho kín cũng nên. Tỳ khuru có ghé nơi đầu gối hoặc trong chân như thế gọi là có bịnh, mặc y cao lên hoặc thấp xuống cũng nên. Thú dữ rượt hoặc bọ cướp đánh đuổi gọi là: có điều rủi ro, trong khi rủi ro như thế không phạm.

Các nguyên nhân không sanh tội nhất là: không cố ý như đã nói trên, cũng kể vào trong tất cả điều học ung học pháp sẽ giải ra phía sau, nơi nào có điều chi khác nhau sẽ giải thêm trong điều ấy.

Trong tất cả điều học ấy, đều không phạm tội vì bảo kê khác làm (anāṇattika). Điều học này có 3 chi: không dề dặt cẩn thận (anādasīyaṃ); không có nguyên nhân không phạm tội (anāpatti karaṇābhāvo); mặc không kín mình (aparimaṇḍalaṃ nivāsanaṃ). Đều đủ cả 3 chi ấy mới phạm tác ác.

Trong mỗi điều học ung học pháp đều có 3 chi giống nhau như trong điều học này. Cho nên trong mấy điều học sau, không cần phải nói đến phần chi phạm tội nữa.

Chỗ sanh tội sẽ giải ra phía sau cuối cùng. Trong mỗi câu đầu của ung học pháp không nói tên tội, chỉ có câu: tỳ khuru nên làm như vậy; “đều đủ cả điều học” (sikkhākaraṇīyā). Biết rằng phạm tội tác ác, vì tiếng “không cẩn thận” mà làm thì phạm tác ác. Cho nên phía sau không cần phải nói tên tội nữa, cũng nên biết là phạm tội vì không cẩn thận.

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên đắp y cho kín mình, mặc y vai trái phía dưới từ đầu gối xuống khoảng 4 ngón tay, phía trên trùm cho kín cánh chỏ tay trái (parimaṇḍala pārapana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên trùm y cho kín mình khi đi vào khoảng nhà (supaṭicchanno antaragharegamana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên trùm y cho kín mình khi ngồi trong khoảng nhà (supaṭicchanno antaragharenisīdana);

Vào ngụ trong khoảng nhà đầu gối rồi ra y, mặc cho kín mình (như trong khi ở trong chùa) trong lúc ban ngày hoặc ban đêm cũng không phạm tội.

Tiếng “vāsūpagatassa” trong kinh chú giải rằng: “đi vào để ngụ”, nhưng không định ngụ đêm hay là ngụ đờ. Có chỗ lại nói “vāsūpagato” nghĩa là đi vào ngụ đêm.

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên thu thúc cho chánh đáng là không nên múa tay quơ chơn khi đi vào khoảng nhà (susamvuto antaragharegamana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên thu thúc cho chánh đáng là không múa tay quơ chơn khi ngồi trong khoảng nhà (susamvuto antaragharenisīdana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên ngó xuống là xem phía trước, xa 4 hắc khi đi vào khoảng nhà (ngồi đứng trong nơi nào rồi liếc xem để ngừa sự rủi ro tai hại: như voi, ngựa, xe cũng nên) (okkhittacakkhuanantaraghare gamana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên ngó xuống xa 4 hắc khi ngồi trong khoảng nhà (okkhittacakkhu antaragharenisīdana).

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên dờ y lên khi đi vào trong khoảng nhà, đầu trong khi thọ thực cũng không nên dờ y lên (na ukkhittakāya antaragharegamana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên dờ y lên, khi ngồi trong khoảng nhà (na ukkhittakāya antaraghare nisīdana).

11) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không cười lớn tiếng khi đi vào khoảng nhà, dầu có bệnh cũng không khỏi phạm tội (na ujjhaggikāya antaragharegamana).

12) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không cười lớn tiếng khi ngồi trong khoảng nhà. Nếu có cơ nên cười, thì mỉm cười, không phạm tội (na ujjhaggikāya antaragharenisīdana).

13) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên nói nhỏ nhẹ khi đi vào khoảng nhà (appasaddho antaragharegamana).

14) Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta nên nói nhỏ nhẹ khi ngồi trong khoảng nhà (appasaddho antaragharenisīdana). Nói nhỏ nhẹ là như nhà bề dài 12 hắc, đại đức (sư cả) ngồi đầu, vị thứ nhì ngồi giữa, vị thứ ba ngồi sau chót.

Nếu vị cả nói với vị thứ nhì, vị này vừa đủ nghe rõ, còn vị thứ ba chỉ nghe tiếng mà không phân biệt được lời lẽ chi của 2 vị ngồi trước, như thế gọi là nói nhỏ nhẹ. Còn nói lớn tiếng là tiếng nói nghe đến vị thứ ba phân biệt được sự lý, như thế gọi là lời nói lớn.

Trong kinh chú giải nói: phân biệt tiếng nhỏ, tiếng lớn là tiếng nói thường không nhỏ không lớn nhưng có người có tiếng lớn, có người có tiếng nhỏ. Vậy nên nói tiếng thường làm mẫu.

15) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không uốn mình khi đi vào khoảng nhà (nakāyappacālakam antaragharegamana).

16) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không uốn mình khi khi ngồi trong khoảng nhà (nakāyappacālakam antaragharenisīdana).

17) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đánh đồng xa khi đi vào khoảng nhà (nabāhuppacālakam antaragharegamana).

18) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên uốn vai khi ngồi trong khoảng nhà (nabāhuppacālakam antaragharenisīdana).

19) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên lắc đầu khi đi trong khoảng nhà (nasisappacālakam antaragharegamana).

20) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không lắc đầu khi ngồi trong khoảng nhà (nasīsappacā lakam amantaragharenisīdana). Nên ngồi cho thân thẳng, tay chân ngay thẳng, trong khi ngồi trong khoảng nhà.

Trong 3 điều học nói về khi ngồi ấy, nếu vào ngụ đêm trong xóm, dầu uốn mình, lắc đầu cũng không phạm tội.

21) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên chống nạnh khi đi vào trong khoảng nhà (nakhambhakato antaragharegamana).

22) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên chống nạnh khi ngồi trong khoảng nhà, vào ngụ đêm chống nạnh không phạm tội (nakhambhakato antaragharenisīdana).

23) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên trùm đầu khi đi vào trong khoảng nhà (na ogunthito antaragharegamana).

24) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên trùm đầu khi ngồi trong khoảng nhà (na ogunthito antaragharenisīdana). Vào ngụ đêm trùm đầu không phạm tội.

25) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên nhón gót khi đi vào trong khoảng nhà (na ukkutikāya antaragharegamana).

26) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ngồi khoanh tay choàng đầu gối khi ngồi trong khoảng nhà (napallathikāya antaragharenisīdana), vào ngụ đêm không phạm tội.

Trong cả 26 điều này, tỳ khuru vì dễ duôi, cố ý làm sai luật cấm phạm tác ác.

Không cố ý, quên, không biết, có sự hại và tỳ khuru bệnh, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

## 2. Thọ thực cho chính tề - phần thứ nhì (bhojanapatisamyutta). Có 30 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên chú ý thọ lãnh vật thực cho đúng phép, là không làm như thế lấy đem đi đổ bỏ vì giận (sakkaccaṃ piṇḍapāta paṭiggahana).

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: khi thọ thực ta chỉ nên ngó trong bát (pattasaññi piṇḍapāta paṭiggahana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ nên thọ lãnh canh vừa với cơm (samasūpaka piṇḍapāta paṭiggahana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ nên thọ lãnh vật thực vừa miệng bát (samatittika piṇḍapāta paṭiggahana), dầu thọ lãnh vật ajāmakālika, sattāhakālika hoặc yāvajivika đầy tràn bát cũng nên.

Nếu thọ lãnh 2 bát nên thọ trước 1 bát rồi để vào nơi khác gởi về chùa, rồi thọ thêm nữa, hoặc mía đã róc, chặt ra từng đoạn, hoặc trái cây mà họ gói lại để lên bát, như thế nói là vun bát cũng không đặng, cho nên thọ lãnh cũng nên.

Trong điều này, dầu tỳ khuru đau thọ lãnh vật thực, vun tràn bát cũng không khỏi tội.

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta nên ăn cho chính tề (sakkaccaṃ piṇḍapāta bhuñjana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: khi ăn ta chỉ nên ngó trong bát (pattasaññi piṇḍapāta bhuñjana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta phải ăn vật thực cho đều, là không ăn sâu giữa bát, hoặc đùn vun lên (sapaḍāna piṇḍapāta bhuñjana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta chỉ dùng canh cho vừa với cơm (samasūpaka piṇḍapāta bhuñjana).

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đũa cơm vun lên giữa bát mà ăn (nathūpikato omadditā piṇḍapāta bhuñjana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên đũa cơm khuấy lấp đồ ăn, cố ý muốn được nhiều thêm nữa, dầu tỳ khuru bệnh cũng không khỏi phạm tội.

Nếu không cố ý muốn được thêm mà đũa khuấy vật thực không phạm tội (nasūpaṃ vā byañjanaṃ vā odane napaṭicchādāna).

**11)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bịnh không xin vật thực để ăn; xin nơi bà con hoặc nơi người có yêu cầu, hoặc xin cho người khác không phạm tội (nasūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjana).

**12)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên liếc xem bát vị khác, cố ý tìm lỗi người, tỳ khuru bịnh cũng không khỏi phạm tội.

Liếc xem cố ý cho thêm, hoặc không cố ý tìm lỗi không phạm tội (na ujjhāna saññiparesaṃ pattaolokana).

**13)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không làm vát cơm cho lớn quá bằng trứng ngỗng, gọi là lớn quá, nhỏ bằng trứng gà gọi là nhỏ quá, nhỏ hơn trứng ngỗng, lớn hơn trứng gà thì vừa (nātimahan takavalakarana).

**14)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta làm vát cơm cho tròn không dài (parimandala āloparakana).

**15)** Tỳ khuru nên làm như vậy: khi vát cơm chưa đến miệng, ta không há miệng chờ (na anāhataka valemuhkadvā ravivarana).

**16)** Tỳ khuru nên làm như vậy: trong khi ăn, ta không nhét trọn bàn tay vào miệng (nabhuñjamosabbamhatthammukhepakkipana).

**17)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói chuyện khi vật thực còn trong miệng (nasakavalena mukhenabyāharaṇa).

**18)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không thả vật thực vào miệng mà ăn (napindukkhepakabhūñjana).

**19)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không cắn vát cơm mà ăn (nakavalāvacedakabhūñjana).

**20)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ăn độn cơm bên má như khi ăn (na avagaṇḍakāarakabhūñjana).

**21)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không búng rảy tay trong khi ăn (rảy rác được) (nahatthaniddhūnakabhūñjana).

**22)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không làm cho cơm đổ, liệng, bỏ rác, có đồ cơm không phạm tội (nasiṭṭhāvākāarakabhūñjana).

**23)** Tỳ khuru nên làm như vậy: trong khi ăn ta không le lưỡi ra khỏi miệng (na jivchānicchāarakabhūñjana).

**24)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ăn và chấp (nacapucapukāarakabhūñjana).

**25)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không dùng vật thực nghe tiếng rột rột (nasurusurukāarakabhūñjana).

Điều học này, đức Phật cấm chế tại Ghosita tịnh xá, gần thành Kosambī, do 1 vị tỳ khuru nghe tăng thọ sữa húp rột rột rồi giễu rằng: có lẽ tăng húp sữa cho nguội chăng?

**26)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ăn, liếm tay (nahatthanilehakabhūñjana).

**27)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nên ăn liếm bát và vét bát (napattanillehakabhūñjana).

**28)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không liếm môi trong khi ăn (na otthanille napattanillehakabhūñjana).

**29)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không dùng tay còn dính vật thực, cầm đồ đựng nước, tính đem rửa tay hoặc cho người khác rửa, cầm không phạm tội (nasāmi senahatthenapā nīyathālakapaṭiggahana).

Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesakalā gần thành Sumsuṃāratira, do chư tỳ khuru tay còn dính cơm mà cầm đồ đựng nước bị thí chủ chê trách.

30) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đổ nước rửa bát còn hột cơm trong khoảng nhà. Nên lượm cơm cho nát rồi đổ, hoặc đổ trong ống nhỏ, rồi đem đi đổ hoặc đem đổ nơi khác, đều không phạm tội (nasasitthakampattadhovanamantaragharechaddana). Điều học này đức Phật cấm chế tại rừng Bhesakalā gần thành Sumsumāratira, do chư tỳ khuru đổ nước rửa bát có lộn cơm là cho thí chủ chê trách.

Trong cả 30 điều học này, tỳ khuru nào dễ dãi, cố ý, phạm tác ác. Không cố ý, không trí nhớ, không biết mình, có sự hại, và tỳ khuru điên đều không phạm tội.

Tỳ khuru bệnh không phạm tội, trừ ra trong 4 điều học thọ vật thực đầy tràn miệng bát, móc ăn giữa bát, đùa cơm lấp vật thực và liếc xem bát tỳ khuru khác để tìm lỗi người, dầu tỳ khuru bệnh cũng không khỏi phạm tội.

**3. Thuyết pháp cho đúng phép - phần thứ ba (dhammadesanāpaṭisaṃyutta).** Có 16 điều học:

1) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có dù trong tay.

Chú giải: Nếu người khác họ che cho, hoặc dù để trong mình cho vừa rảnh tay cũng gọi là người không có dù trong tay, nói pháp đến người ấy cũng nên (nachattapānissa agilānassadhammadesana).

2) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có gậy trong tay (như trong điều học trên) (nadaṇḍapānissa agilānassadhammadesana).

3) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có vật bén (dao, gươm) trong tay (như trong điều học trên) (nasatthapānissagilānassadhammadesana).

4) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh có cung tên, súng trong tay (naāvudhapānissagilānassadhammadesana).

5) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có mang dép guốc (napādukārudhassa agilānassadhammadesana).

6) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có mang giày da (naupāhanārullhassa agilānassadhammadesana).

7) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi trên xe, võng... ngồi trên xe với nhau, nói pháp cũng được.

Tỳ khuru ngồi trên xe cao, người nghe ngồi xe thấp hoặc ngồi trên xe bằng nhau, tỳ khuru ngồi xe trước, người nghe ngồi xe sau, đều nói pháp được hết, nhưng người ngồi xe sau, dẫu cao hơn mà nói pháp đến người ngồi xe trước không nên (nayānagatassa agilānassadhammadesana).

8) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi hoặc nằm trên giường (nasayanaga tassa agilānassadhammadesana).

Tỳ khuru nằm nơi cao nói pháp đến người nằm nơi thấp cũng nên, người nằm nói pháp đến người đứng, hoặc ngồi nói đến người đứng, hoặc ngồi với nhau, hoặc đứng nói với người đứng đều được cả.

9) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, ngồi khoanh tay choàng qua đầu gối (napallatthikāyanisinnassa agilānassadhammadesana).

10) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, có bịt khăn (navetthitasāsassa agilānassadhammadesana).

11) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không nói pháp đến người vô bệnh, đội khăn hoặc nón (na ogunthitasāsassa agilānassadhammadesana).

12) Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ngồi sà đất nói pháp đến người vô bệnh, ngồi trên chiếu, đệm (nachamāyannisīditvā āsanenisinnassa agilānassadhammadesana).

**13)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không ngồi trên chỗ thấp nói pháp đến người vô bệnh ngồi nơi cao (nanīce āsanenisīditvā uce āsanenisinnassa agilānassadhammadesana).

**14)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đứng nói pháp đến người vô bệnh ngồi (nathitonisinnassa agilānassadhammadesana).

Trong kinh chú giải có nói, dầu tỳ khuru trẻ đến chỗ tỳ khuru cao hạ, rồi tỳ khuru trẻ ấy đứng, vị trưởng ngồi hỏi đạo, tỳ khuru trẻ không nên đáp. Nếu tỳ khuru trẻ không có thể bảo vị trưởng lão đứng dậy mới nên hỏi, không dám nói, vì tôn kính vị trưởng lão, nên nghĩ rằng: ta nói pháp đến tỳ khuru trẻ đứng gần bên, rồi nói cũng nên.

**15)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không đi phía sau nói pháp đến người vô bệnh đi phía trước (napacchato gacchanto pūrato gacchantassa agilānassadhammadesana).

Kinh chú giải có nói, nếu người đi trước nói đạo không nên đáp, nên nghĩ rằng: ta nói pháp đến người đi phía sau, như thế rồi nói.

**16)** Tỳ khuru nên làm như vậy: Ta không đi ngoài đường, nói pháp đến người vô bệnh đi trong đường (na upathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassadhammadesana). Nếu mỗi người đi 1 bên đường, nói pháp cũng nên.

Trong cả 16 điều học, tỳ khuru dễ dãi có ý phạm tác ác, quên, không biết mình, có bệnh, có điều hại, và tỳ khuru điên điên không phạm tội.

#### **4. Lượm lặt - phần thứ tư (pankinnaka).** Có 3 điều học:

**1)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh, không đứng tiểu hoặc đại tiện. Trong khi mắc đại tiểu tiện gấp rút không phạm tội (nathito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

**2)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh, không đại hoặc tiểu tiện, khạc nhổ, hỉ mũi trên chỗ xanh nhưt là cây cỏ tươi, dầu rễ cây còn sống thấy rõ trên mặt đất hoặc nhánh cây còn sống cũng đều gọi là xanh cả (naharite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

Lên ngồi trên nhánh cây để đại tiểu tiện rớt xuống chỗ không có vật xanh cũng nên. Đi tiểu chỗ không có vật xanh, dầu đại tiểu tiện đến gấp rút cũng gọi như người có bệnh, không tội. Nếu tìm không kịp nơi không có vật xanh, nên kiếm vật chi lót đại tiểu tiện có chảy nhằm vật xanh cũng vô tội.

**3)** Tỳ khuru nên làm như vậy: ta không bệnh không đại hoặc tiểu tiện, nhổ, hỉ mũi trong nước (na udake agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karaṇa).

Nước để dùng được, nước không dùng được không phạm tội. Nước ngập không có gò đất, đại tiểu tiện trong nước ấy không tội. Đại tiểu tiện trên khô chảy xuống nước không phạm tội.

Trong cả 3 điều học ấy, tỳ khuru dễ dãi có ý phạm tác ác. Không cố ý, không có trí nhớ, không biết mình có bệnh, có sự rủi ro, và tỳ khuru điên điên không phạm tội.

Trong cả 75 điều ung học pháp (trừ ra điều 25, 29, 30 trong phần thọ thực tề chỉnh), đức Phật cấm chế tại Kỳ Viên tịnh xá (Vihāra Jetavana) gần thành Xá Vệ (Sāvattthī) do phe lục sư làm quấy.

2 điều học cười lớn, 2 điều học nói lớn tiếng, 1 điều học nói chuyện còn vật thực trong miệng thành 5 điều học: ngồi sát đất nói pháp đến người trên chiếu đệm; ngồi nơi thấp nói pháp đến người ngồi nơi cao; đứng nói pháp đến người ngồi; đi ngoài đường nói pháp đến người đi trong đường; đi sau nói pháp đến người đi trước – 5 điều học này với 5 điều trên thành 10 điều học. 10 điều học này thuộc về samanubhāsanāsamuttāhāna là tội sanh do thân khẩu ý, phạm tội vì làm (kiriyā), khỏi phạm tội vì tưởng (saññāvimokkha), phạm tội vì cố



ý (sacittaka), phạm tội vì đời (lokavajja), thân nghiệp (kāyakamma), khẩu nghiệp (vacīkamma), ác tâm (akusalacitta), thọ khổ (dukkhavedanā).

Xin đồ ăn, xin cơm thuộc về theyyasatthasamutthāna, tội sanh do thân-ý, thân-khẩu-ý (kiriya, saññāvimokkha, sacittaka, lokavajja, kāyakamma, vacīkamma, akusalacitta, dukkhavedanā).

Nói pháp đến người vô bệnh, có dù trong tay, có gậy trong tay, có vật bén (dao, gươm) trong tay, có cung tên trong tay, mang guốc, dép, mang giày da đến người đi trên xe, người nằm, đến người ngồi khoan tay chòang qua đầu gối, người bịt khăn, người đội khăn. 11 điều học ấy thuộc về dhamma desanasamutthāna là tội sanh do khẩu-ý (kiriya, kiriya, saññāvimokkhā, sacittaka, lokavajja, vacīkamma, akusalacitta, dukkhavedanā). Còn lại 53 điều học chỗ sanh tội (sanutthāna) như trong điều học bất cộng trụ thứ nhất (pathamapārājika sikkhāpada).

Lại nữa, ung học pháp không có nhất định là chỉ bấy nhiêu, mà không nhất định ấy là cách thức tỳ khuru nên học và hành chẳng phải có bấy nhiêu đâu, dầu là pháp hành đức Phật đã chế định trong phần hành (vattakhanidha) cũng gọi là ung học pháp, vì là pháp hành mà tỳ khuru nên học và hành theo.

---

### DUYÊN CÓ TRANH BIỆN (ADHIKARANA).

Duyên có tranh biện<sup>58</sup> có 4: **1)** tranh biện điều phải trái (vivadā adhikaraṇa) là nói rằng: cái này là pháp là luật, cái này không phải là pháp, không phải là luật; **2)** bắt tội nhau (anevādādhikarana) là buộc tội nhau vì phạm tội này tội kia; **3)** phạm các tội (apattādhikarana); **4)** việc mà tăng nên làm (kiccādhikarana).

### DIỆT TRANH (ADHIKARAṆA SAMATTHA)

Diệt tranh<sup>59</sup> có 7 phép: **1)** Sự dứt trong 4 điều tranh biện trong nơi giữa tăng, giữa pháp, giữa luật là dứt điều cãi lẽ do theo pháp, do theo luật, đúng theo lời của đức Phật cấm chế và chuẩn hành<sup>60</sup> (budhappaññatti, budhānuññatti) trước mặt người là tiên cáo và bị cáo hoặc tỳ khuru thú nhận tội (sammukhāvinaya); **2)** Sự mà tăng tụng để tuyên bố chỉ tên A-la-hán là bậc có trí nhớ đủ rồi, không kẻ nào buộc tội chi được cả (sativinaya); **3)** Sự mà tăng tụng để tuyên bố chỉ tên tỳ khuru điên đã hết điên rồi; không cho kẻ nào cáo tội mà tỳ khuru ấy đã phạm trong khi còn điên (amulhavinaya); **4)** Sự định tội theo lời thú nhận mà người khai thiết (patiññatakarana); **5)** Sự phân đoán, lấy theo lời khai của phần đông người có đạo đức (yebhuyyasikā); **6)** Sự mà luật định đến người phạm tội (tassapāpiyasika); **7)** Sự giải hòa cho nhau cả hai bên không cần xử đoán việc trước (tinavatthāraka).

### NHỮNG ĐIỀU HỌC NGOÀI GIỚI BỒN

#### 1. Trọng tội (thullaccaya).

Thullaccaya dịch là trọng tội hay là tội xấu, nghĩa là: tội trọng hay tội xấu hơn các tội khác (ngoài tội bất cộng trụ và tăng tàn).

Giải về trọng tội có hai điều:

1) Tỳ khuru không bỏ.

<sup>58</sup> Cãi nhau lẽ phải trái.

<sup>59</sup> Dứt điều tranh biện (giả hòa).

<sup>60</sup> Cấm chế là cấm ngăn, chuẩn hành là cho thi hành.

2) Không nên chia tài sản trọng của tăng, nếu bỏ hoặc chia, phạm trọng tội, vì Phật có cấm rằng: tài sản trọng có 5 phần:

- Phần thứ nhất: **1)** ārāmo: vườn, trái cây, bông cây; **2)** arāmāvattthu: đất vườn.
- Phần thứ nhì: **3)** vihāro: thất, nhà; **4)** vihāravattthu: đất chùa, thất.
- Phần thứ ba: **5)** mañco: vườn; **6)** pitham: bàn nhỏ thấp dài; **7)** bhisī: nệm; **8)** bimbohanam: gói.
- Phần thứ tư<sup>61</sup>: **9)** lohakimbhī: nôi; **10)** lohabhānakam: cân; **11)** lohavārako: thùng lớn; **12)** lohakajāham: chậu; **13)** vāsī: dao nhỏ; **14)** pharasu: búa; **15)** kuthārī: rìu; **16)** kuddāro: xuồng; **17)** nikhādanam: vá;
- Phần thứ năm: **18)** vali: dây; **19)** velu: tre (dài 8 ngón tay ngón tay trở lên); **20)** muñjam: cỏ óng; **21)** pabbajjam: cỏ năn nĩ; **22)** tinam: các thứ cỏ để che lợp (từ 1 bó trở lên); **23)** mattika: đất sét; **24)** dārubhandam: vật dụng làm bằng cây; **25)** mattikābhandam: vật dụng làm bằng đất.

Tất cả 25 món ấy, món nào thí chủ đã dâng đến Giáo hội, hoặc phát sanh trong Giáo hội đều gọi là tài sản trọng của “Tăng-dà” (garubhaṇḍa) nghĩa là: Tăng-dà hoặc nhóm (2,3 tỷ khuru) hoặc 1 tỷ khuru nên không bỏ, không nên chia, dầu bỏ dầu chia cũng không gọi là bỏ, là chia của ấy cũng còn là của Tăng-dà như cũ. Tỷ khuru nào, vì chấp mình làm lớn, bỏ hoặc chia của Tăng-dà như thế phạm trọng tội (thullaccaya). Nếu cố ý bỏ, hoặc chia, cho luật sư trùng phạt theo giá của vật. Nếu làm sanh sự lợi ích đến Tăng-dà, đem đổi vật bền chắc, theo phép, hoặc vật cao giá hơn, hoặc dùng vật thấp hèn đổi lấy gạo để ăn, hoặc để tu bổ chùa, thất... trong cơn đói cũng nên.

Tất cả tài sản trọng của Tăng-dà một món nào chẳng hạn, tỷ khuru lấy dùng riêng cho mình, nên kiếm vật khác bằng giá, hoặc cao giá hơn đem thế lại mới nên; nôi bát tách bình trà, ô ... bằng kim loại; đũa, thuốc nhỏ mắt... ống khoá, chìa khoá vật bằng kim loại; hoặc bằng cây đang làm, nên chia được, dây, và tre... đem làm việc cho Tăng-dà, hoặc cho tháp thờ, rồi còn dư, đem dùng làm việc cho tỷ khuru cũng nên. Đây chỉ giải vấn tắt, nếu muốn học cho rộng, tìm thêm trong phẩm Catutthasāmantapāsādikā.

Lại nữa không nên cho ai mổ trong chỗ kín, hoặc mổ gần chỗ kín cách chừng lồi 2 ngón, nếu thoa thuốc không cấm. Điều học này phạm vì cố ý (sacittaka).

Không nên ăn thịt người, không nói đến thịt người, dầu là xương, máu, da, lông cũng không nên. Điều học này phạm vì vô ý (acittaka).

Không nên lỏa thể, không nên mặc y làm bằng lá tranh, bằng vỏ cây, bằng tóc người, bằng lông đuôi của thú, bằng lông cánh chim, da cọp, y làm bằng vỏ gai. Không nên đụng chạm nhằm chỗ kín thú cái. Không gấp làm lễ Phát lồ (Uposatha) hoặc Tỳ tứ (Pavāraṇā) vì cố ý cho tỷ khuru khác không làm được. Tỷ khuru nào phạm các điều trên đây gọi là phạm trọng tội (thullaccaya).

## 2. Tác ác (dukkata).

Tỳ khuru không nên mặc y phục như kẻ thế. Không nên mặc y màu xanh, vàng nhạt. Không nên mặc y may đường chỉ xuôi (không có cắt may đường ngang, nghĩa là không có “điều”). Không nên mặc y có bông hoa và thêu thùa. Không nên chỉ mặc y nội và y vai trái mà đi, vào xóm, trừ ra có duyên có mới được phép để y 2 lớp lại (y tăng dà lê). Không nên mang dép đi vào xóm nếu không có bệnh. Không nên mang dép 2 lớp, dép rom, guốc, giày

<sup>61</sup> Các vật trong phần này đều làm bằng kim loại.

hàm ếch, giày thêu, giày có nhiều màu<sup>62</sup>, da cạp, da beo, da voi, da cá nước. Không nên thoa phấn sức dầu, soi hình trong kiếng và trong nước, nếu vô bệnh. Không nên đeo vòng cà rá. Không nên cho ai hớt tóc, hớt râu, nhổ tóc bạc.

Không nên xem nhan sắc phụ nữ.

Không nên lấy cây mà kỳ mình trong khi tắm. Không nên đầu lưng nhau mà kỳ trong khi tắm.

Không nên máng bát lên nhánh cây. Không nên chứa đôn ăn còn dư trong bát. Không nên lấy bát còn ướt đem cất.

Không nên ngồi chung ghế hoặc chung chiếu cùng phụ nữ, hoặc bán nam bán nữ, hoặc kẻ thấy trai biến ra gái, thấy gái biến ra trai (có cả 2 bộ sanh trực khí). Không nên ngồi chung giường, chung ghé cùng tỳ khuru tu lâu hơn 3 hạ. Không nên nằm ngồi chỗ cao và rộng, chỗ có lót nệm gòn, nệm bông và tọa cụ bằng lông cừu tốt. Không nên dùng gối lớn dài quá nửa mình. Không nên ngồi chỗ có trái lót trước, nếu chưa xem xét. Không nên nằm chỗ có treo bông hoa. Không nên ngồi chỗ cửa vị tỳ khuru lâu năm, thường hay ngồi.

Không nên lay 10 hạng người (tỳ khuru tu sau mình; sa di và kẻ thế; tỳ khuru tu lâu năm hơn mà hành sái theo kinh luật; phụ nữ; bán nam bán nữ; tỳ khuru phạm phép tăng tàn; tỳ khuru đáng cho giáo hội phạt lại như trước vì đang khi bị phạt mà lại phạm thêm phép tăng tàn; tỳ khuru đang sửa mình để cho giáo hội giao thiệp lại như trước; tỳ khuru đang bị hành phạt sửa lỗi để cho giáo hội giao thiệp lại; tỳ khuru đã bị hành phạt rồi mà giáo hội đang chứng cho nhập vô giáo hội lại).

Không nên lấy đồ lót trải ngủ của tỳ khuru nào đem dùng nơi khác. Không nên bảo tỳ khuru nào đứng dậy trong khi vị ấy đang ăn. Không nên đuổi tỳ khuru nào có bệnh đi ra khỏi chỗ ở mà phải nên săn sóc. Không nên cấm vị khác ngủ đậu, nếu vị ấy có bệnh chút ít.

Không nên thọ lãnh thịt và cá tươi. Không ăn thịt mà mình biết hoặc nghe hoặc thấy họ giết để cho mình ăn (nếu có 1 trong 5 hạng người xuất gia thấy giết thì không nên ăn).

Không nên học hoặc dạy kẻ khác những việc ngoại đạo. Không nên nói đạo trong chỗ đông người, nếu có mặt vị tỳ khuru trường lão mà ngài chưa thỉnh nói. Không nên tụng kinh kéo dài như giọng hát. Không nên không cho mượn vải lọc nước (nếu có vị khác muốn mượn).

Không nên làm cho tài vật của thí chủ bố thí ít phước (vì sự tà mạng). Không nên đem đồ khuất thực cho kẻ thế ăn trước mình (trừ ra cho cha, mẹ vua, kẻ cướp, người sắp vào tu). Không nên làm thầy thuốc. Không nên làm kẻ đi thơ. Không nên bợ đỡ kẻ thế mong được lợi. Không nên trồng kiếng. Không nên đánh đờn, thổi kèn, đánh cờ. Không nên lấy đá cục, đá sỏi thả mà chơi. Không nên vô cớ mà leo cây. Không nên đốt rừng.

Không nên dùng bát làm bằng cây, thau, đồng, nhất là bát có màu xanh và đen sậm.

Không nên lấy cây dài quá 8 ngón tay, hoặc cụt hơn 4 ngón tay mà chà răng.

Không nên rù quên người xuất gia làm điều vô đạo.

Không nên nhuộm y bằng nước nghệ, nước cây dan, nước cây vàng lò.

Không nên động đến hình tượng phụ nữ, đồ nữ trang, 7 thứ lúa, 10 thứ ngọc thạch, đờn, kèn, trống, trái còn trên cây và khí giới, nhất là đao, gươm, súng. Không nên cầm lấy những vật đựng đồ mà thí chủ chưa dâng cúng.

<sup>62</sup> Và có màu đỏ, đen sậm, trắng.

Tỳ khuru đi xa mới đến, phải lột giày, sập dù, và không nên ngồi gần trưởng thượng. Không nên cầm vị mới tu ngồi phải chỗ. Không nên làm cho nước văng đầy y các vị ngồi gần. Không nên ra vô lật đặt, khi đi khát thực. Không nên đứng xa hoặc gần người dâng cơm lăm. Không nên lật đặt thọ lãnh vật thực. Không nên dòm, ngó mặt người thí chủ. Không nên quét, giữ, đập đồ chỗ có người hoặc gần các vị khác, hoặc gần nước uống hay phía trên gió. Không nên dạy ai học, hoặc tụng kinh, thuyết pháp mà chưa bạch cùng vị trưởng thượng trong lúc ở chung. Không nên nhúm lửa, hoặc tắt lửa, đóng hoặc mở cửa sổ mà không bạch cùng vị trưởng lão, trừ ra ngài có cho phép trước. Không nên đi đụng nhằm, hoặc phát y trúng nhằm vị trưởng lão.

Không nên đi vào nhà xí mà còn chấp tôn ti thượng hạ. Không nên đi vào nhà xí lật đặt nếu cửa đóng thì phải gõ cửa. Không nên cời y ở ngoài nhà xí. Không nên đại tiện, rặn nghe lớn tiếng. Không nên đại tiện hoặc tiểu tiện phía ngoài lỗ xí. Không nên nên khạc nhổ, hỉ mũi ngoài lỗ xí. Không nên dùng cây có gai, cây mọt mà chùi. Không nên rửa nghe lớn tiếng. Không nên để nước dư trong lon, nếu nhà xí dơ quét rửa cho sạch. Không nên đi ra nhà xí lật đặt. Không nên chưa mặc y mà ra khỏi nhà xí.

Không nên đi xem hát đờn kèn. Không nên mặc y nội, thiếu dây lưng mà đi vào xóm. Không nên mở cửa mà tay còn cầm bát. Không nên ngủ chung cùng nhau trên chỗ có trải lót.

Không nên ăn tỏi, không có món chi trộn chung.

Không nên đi trên chỗ ngồi, chỗ nằm, nhất là: đi trên giường ghé và chỗ đẹp hoặc có sơn phết, nếu chân chưa rửa hoặc còn ướt, hoặc còn mang giày. Không nên dựa vách nhà có tô vôi hoặc sơn phết và nhỏ nước miếng nơi ấy. Không nên trải ngoại cụ trước khi nằm trên chỗ ngủ sạch sẽ của Giáo hội.

Không nên để tóc dài quá 2 ngón tay, hoặc lâu hơn 2 tháng mới cạo. Không nên để râu, lông mũi, móng tay, móng chân dài quá. Không nên đánh bóng móng tay và móng chân.

Không nên ăn vật chi nếu chưa quán tưởng. Không nên ăn thịt voi, thịt ngựa, thịt chó, thịt rắn, thịt sư tử, thịt beo, thịt gấu, thịt chó rừng, thịt cọp.

Các tỳ khuru nào đã phạm nhằm những phép đã kể trên, gọi là phạm tác ác (dukkata).

### 3. Ác khẩu (dubbhāsita)

Tỳ khuru không nên mắng chửi làm cho người hổ thẹn.

Không nên chơi với vị khác, hoặc trong bọn hay nói xiên xéo rằng “Mày là vua, ngươi là Bà-la-môn, cháu là thú, anh là bậc thông minh, ngươi là kẻ trộm cướp”. Kêu danh hiệu giễu chơi như cách ấy, phạm tội ác khẩu (dubbhāsita) (mỗi tiếng mỗi tội).

### 4. Giải về 10 điều lầm lạc.

Sau khi Phật diệt độ 100 năm, 700 vị đại A-la-hán cu hội lần thứ nhì, có đại đức Sabbakāmithero làm tọa chủ để giải quyết 10 lầm lạc sau này:

1) Muối để trong ống bằng sừng được phép ăn (kappati siṅgilonakappo).

Luật dạy rằng: Trong các món được phép ăn buổi sáng, nếu tỳ khuru thọ lãnh rồi để dành qua ngày khác đem ra ăn lại, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “muối để dành trong ống làm bằng sừng, nếu qua ngày khác đem ra ăn với đồ lạt cũng được không phạm.

2) Xé bóng 2 ngón tay còn ăn được (kappatidvangulakappo).

Luật dạy rằng: Trong các món buổi mai, nếu xé bóng mà tỳ khuru đem ra ăn, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Nếu chính xé qua 2 ngón tay cũng còn ăn được không phạm”.

**3) Đi vào xóm còn ăn được (kappatigāmantarakappo).**

Luật dạy rằng: Nếu tỳ khuru ăn rồi, đi khỏi nơi ấy mà còn ăn nữa, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Ta đi vào trong xóm, ăn nữa cũng được, không phạm”.

**4) Ở chung chỗ làm phép “sám hối” riêng cũng được (kappati āsāsakappo).**

Luật dạy rằng: Chỗ ở thuộc về Giáo hội, tỳ khuru không nên làm phép sám hối<sup>63</sup> riêng, nếu làm thì phạm tác ác. Phép sám hối ấy cũng không kết quả chi.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói “Làm như thế cũng được, không phạm”.

**5) Làm phép sám hối theo ý mình cũng được (kappati anumatikappo).**

Luật dạy rằng: Tỳ khuru làm phép sám hối phải hiệp nhau nơi chỗ của Giáo hội hành đạo vào ngôi đầu mặt nhau, nếu có vị nào đầu phải cho hay rồi mới nên hành. Bằng chẳng tuân theo đây gọi là hành theo phe đảng, phạm tác ác.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: không cần phải hiệp chung nhau như thế. Ai đến trước sám hối lần lần cũng được, không phạm.

**6) Làm theo thói quen cũng được (kappati āciṇṇakappo).**

Kinh luật đã dạy phân minh chỉ cho biết: sao là trật, sao là trúng. Những việc hành động theo ý riêng ông thầy của mình, nếu đúng theo kinh luật thì nên hành theo, bằng không đúng trò chẳng nên nghe.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: trò làm theo thói quen của ông thầy cũng được, không phạm.

**7) Sữa tươi để chua thiệt chua dùng cũng được (kappati amathitakappo).**

Sữa tươi để lâu 1 lát chẳng còn chất sữa như hồi mới nặn ra, nhưng chưa đến nổi chua.

Luật dạy rằng: Tỳ khuru ngấn thực rồi, đi khỏi nơi ấy mà còn dùng sữa như vậy phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: dùng được, không phạm.

**8) Rượu mới, chưa thiệt mạnh uống cũng được (kappati jalogimpātum).**

Luật dạy rằng: rượu mới bỏ men vào, chua thành rượu thiệt, nếu tỳ khuru uống thì phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: rượu ấy tỳ khuru uống cũng được, không phạm.

**9) Tọa cụ không có bìa dùng cũng được (kappati adasakam nisīdana).**

Luật dạy rằng: Tỳ khuru làm tọa cụ, phải làm cho có bìa, bằng không, phạm ung đối trị.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: không cần làm cho có bìa dùng cũng được, không phạm.

**10) Cảm xúc vàng bạc cũng được (kappati jātarūparajatam).**

<sup>63</sup> Làm lễ Uposatha.

Luật dạy rằng: Tỳ khuru không nên thọ lãnh hoặc cảm xúc đến vàng bạc, nếu thọ lãnh, hoặc cảm xúc, thì phạm ưng đối trị. Luật cho phép, tỳ khuru cảm xúc đến 4 món vật dụng: áo ca sa, vật thực, chỗ ở, thuốc ngừa bệnh, nhưng cấm cảm xúc đến vàng bạc.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka lại nói: tỳ khuru thọ lãnh hoặc cảm xúc đến vàng bạc cũng không phạm.

Các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka khởi nói 10 điều làm lạc này giờ nào làm cho Phật pháp suy đồi giờ nấy, làm cho xúc động đến tất cả chư vị A-la-hán. Các ngài hội hiệp lại đề chỉnh đốn Phật pháp và quyết rằng 10 điều của các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka nói trên là tà đạo, trái hẳn với Phật pháp đã có điếm giải phân minh từ lúc ấy rồi.

Những người xuất gia tu Phật, chẳng nên hành theo của các tỳ khuru xứ Vajjiputtaka đã nói trên.

## 5. 14 Pháp hành (vatta)

1) Những việc của tỳ khuru xa mới đến phải hành (āgantukavatta).

Tỳ khuru ở nơi khác mới đến, muốn vào chùa phải làm như sau đây:

Nếu có mang giày phải cởi ra và xách đi. Nếu che dù thì sập xuống. Nếu đội khăn thì lấy xuống và cởi y trùm mình ra (mặc vừa vai mặt) rồi mới đi chậm chậm vào, thấy các tỳ khuru nhóm ở nơi nào phải đi ngay vào nơi ấy, để bát xuống và ngồi chỗ mình nên ngồi, hỏi thăm nước uống, nước tắm. Nếu cần dùng nước uống, nước rửa thì được phép dùng. Phải rửa chơn, một tay xối, một tay rửa: hỏi giẻ chùi chàm mà chùi, lấy giẻ khô chùi trước giẻ ướt chùi sau, rồi đem đi phơi. Nếu thầy tu lâu năm hơn thì mình phải lạy trước, bằng mình cao hạ hơn thì vị kia phải làm lễ mình trước. Hỏi thăm chỗ ở, chỗ đi khuất thực cho gần hay xa, đi sớm hay là đi trưa, chỗ nào không nên đi (là nhà không tin Phật pháp và quen cho có 1 vá cơm hoặc một hoặc 1, 2 vị xin). Hỏi cho biết có vị nào đặc thánh, mà còn ở thế đã có Giáo hội nhận. Hỏi thăm nhà xí. Hỏi thăm chỗ mà Giáo hội đã dạy phải vào phải ra, cho biết giờ vô, ra đặng ngừa thú dữ người ác. Nếu thất cật trệt bỏ trống, thì phải gõ cửa chờ 1 chập đã, rồi xô cửa xem xét khắp nơi, rồi mới nên bước vào, e có sự hại. Nếu thất ấy có rác, bụi tên giường, quét được thì phải quét. Nếu không làm theo đây thì phạm tác ác.

2) Những việc tỳ khuru ở chùa phải hành (āvāsikavatta).

Tỳ khuru ở chùa phải lo cho có nước uống, nước tắm, ván lót, giẻ chùi chân sẵn để cho các vị ở phương xa đến dùng. Nếu tỳ khuru ở xa mới đến, tu lâu năm hơn mình, mình phải đi rước y bát, lót chỗ ngồi và chỉ chỗ vừa cho người nghỉ, mình phải lạy trước. Nếu vị ở xa tu ít hạ hơn, thì bảo vị ấy để đồ xuống theo chỗ, vị ấy phải làm lễ mình trước. Mình phải chỉ chỗ nào nên đi, chỗ nào là nhà của các vị đã đặc thánh quả mà Giáo hội đã nhận, chỉ nhà xí và nơi nhà Giáo hội đã dạy đi vô ra có giờ định. Nếu vị ở xa cao hạ hơn dầu mình có bận việc: may y hay đang làm việc gì khác phải dẹp lại đó, dầu đang khi quét hoặc rửa tháp cũng vậy. Nếu vị ở xa biết điều, nên để cho mình làm việc càng tốt. Đang khi làm thuốc cho tỳ khuru bệnh nếu bệnh ấy vừa vừa thì để đó mà đi tiếp rước. Nếu bệnh nặng thì cho thuốc trước đã. Nếu vị ở xa biết điều, nên để cho mình cho thuốc. Nếu dâng nước 1 lần, vị ở xa uống hết phải đem thêm. Nếu quạt nên quạt dưới chân 1 lần. Nếu vị ở xa dạy thôi quạt thì quạt trở xuống, nếu đến 3 lần thì để quạt xuống.

Những lời trên đây là dạy phận mình phải ở với vị cao hạ hơn. Nếu tu ít năm hơn, nên chỉ nước uống, nước tắm, chỗ ở, bấy nhiêu cũng được.

3) Những việc của tỳ khuru ra đi đấng phải hành (gamikavatta).

Tỳ khuru có việc đi xa khỏi chùa, phải dẹp cất đồ trong thất của mình, dẹp giường, ghế của Giáo hội và đóng cửa thất, giao thất cho tỳ khuru hoặc sa di, hoặc người chức việc trong chùa, hay thí chủ nào cũng được. Nếu không có ai thì lấy 4 cục đá làm dấu, để kê chân giường, chông ghé lên, chiếu, gối, chông lên ghé, cây ván chắt lại cho có chỗ, đóng cửa sổ hết rồi mới nên đi. Nếu thất ấy đột thì lợp dậm lại, nếu dậm không được, phải lấy đồ (chiếu, gối, mền, giường) để lên trên 4 cục đá xa vách, chỗ không đột. Nếu thất đột gần hết phải đem các món ấy gói trong xóm. Nếu không cần đem gói phải kê giường lên trên 4 cục đá để chính giữa thất, gối, chiếu, đệm để lên trên như trước và lấy cỏ, lá cây dậm lên, rồi mới nên ra đi. Đây là nói thất lợp bằng lá.

#### 4) Những việc của tỳ khuru ở trong nhà ăn phải hành (anumodanavatta).

Đức Phật cho phép tỳ khuru đọc kinh trong nhà ăn. Vị trưởng lão đọc kinh trước, các vị ngồi kế chờ đọc tiếp, rồi đến mấy vị sau đọc tiếp nữa, hoặc vị cả dạy vị nhỏ đọc cũng được, mấy vị ngồi kế đó chờ. Vị cả cùng mấy vị khác đi ra trước cũng được (không cần phải ngồi chờ). Nếu vị cả bảo, thôi chúng ta đi, ngài ở lại, vị nhỏ lại bạch: dạ ngài đi đi. Nếu vị nhỏ không trả lời các vị lớn tính ra chờ bên ngoài cũng được. Ra ngoài rồi nên bảo các trò mình, chờ vị kia đọc kinh rồi đã, nói như vậy càng tốt. Nếu thí chủ mời 1 vị nào đọc kinh theo ý họ, vị ấy đọc cũng vô lỗi. Nếu thí chủ thỉnh thuyết pháp thì nên bạch cho vị cả hay trước. Một nữa, các vị ngồi chờ ấy, muốn đi đại tiện hay tiểu tiện phải từ giã vị ngồi gần mình, rồi mới nên đi.

#### 5) Những việc của tỳ khuru chịu mời ăn phải hành (bhattachagavatta):

Nếu có thí chủ mời trai tăng, tỳ khuru mặc y cho đúng phép, mang bát theo, đi thông thả, không nên đi trước vị lớn. Phải mặc y cho kín mình, giữ theo 75 điều ung học pháp, đi đứng cho tề chỉnh, ngồi cho nghiêm trang, không nên ngồi khoanh tay, (không nên ngồi gần đụng vị cả, chỗ ngồi ngang nhau). Nếu chỗ ngồi rộng rãi, phải ngồi chừa cách 1, 2 chỗ ngồi xa hơn vị cả. Nếu chiếu chật hẹp, không dám ngồi gần, vị cả nên cho phép ngồi. Nếu vị cả không nói, nên bạch rằng: chỗ ngồi đây trọng lắm. Nếu đã nói như vậy mà vị cả không trả lời, sẽ ngồi không lỗi, chỉ một mình vị cả lỗi thôi. Nếu vị nhỏ không bạch mà vẫn ngồi là phạm phép. Không nên ngồi trên y 2 lớp.

Nếu thí chủ dâng nước rửa bát, phải 2 tay bợ mà thọ lãnh nước theo phép (nếu tay không dính cơm). Phải rửa bát cho tề tể không nên động khuỷu nghe tiếng. Nếu có ống nhỏ thì đổ vào đó cho êm ái bằng không thì đổ xuống đất cho dè dặt, sợ e văng nước trúng nhằm vị khác. Không nên thọ lãnh cơm đầy bát, để dành chỗ đựng đồ ăn. Vị cả phải dạy thí chủ nên đem cơm chia ra cho đủ. Nếu đồ ăn vừa đủ 1, 2 vị thì nên làm thỉnh. Khuất thực chỉ phải nhìn xem trong bát (lãnh 2 phần đồ ăn, 2 phần cơm). Nếu thí chủ chia vật thực chưa đủ cho các vị, vị cả chưa nên ăn. Đây nói về nhà ăn chật hẹp. Nếu nhà ăn rộng rãi vừa cho các vị ngồi ăn, các tỳ khuru ngồi 1 bên, thí chủ ngồi 1 bên, phải ăn thông thả, theo 75 điều ung học pháp. Nếu tay dơ, không nên cầm chém nước mà uống. Nếu các tỳ khuru ăn chưa xong, vị cả không nên lãnh nước rửa bát, đến khi đi ra (khỏi nhà ăn) vị nhỏ phải ra trước (vị lớn ra sau) bởi nhà ăn chật hẹp. Khi ra khỏi rồi, phải đứng chờ vị cả, phải theo phép (lớn trước, nhỏ sau). Không nên đi gần nhau lắm, đi chừa cách khoảng vừa cho 1 người qua lọt. Không nên vừa đi vừa chơi. Phải giữ theo 75 điều ung học pháp cho đến khi về tới chùa.

#### 6) Những việc của tỳ khuru đi khuất thực phải hành (piṇḍacārikavatta).

Tỳ khuru lúc ra đi khuất thực phải mặc y cho đúng theo phép như đã nói trên, lấy bát mang vào xóm, đi chậm rãi, trùm mình cho kín, giữ theo 75 điều ung học pháp, đi ngay hàng. Khi đến xóm phải nghĩ rằng: “Mình đi vào phía này, ra phía này”.

Không nên đi vô, ra lật đặt, không nên đứng xa hoặc gần thí chủ lắm. Không nên quay mình lật đặt, xem chủ nhà thọ thí cơm hay không. Nếu họ thôi làm việc và đứng dậy, bưng thau cơm, hoặc mời thì hiểu rằng họ chịu dâng, nên đứng chờ. Nếu họ để cơm thì phải dùng tay trái đỡ y, tay mặt bọ bát đưa ra và đỡ nắp bát bằng tay trái và bọ bát luôn. Không nên xem mặt thí chủ, chỉ biết họ chịu dâng cùng không. Nếu họ cầm thau cơm, hoặc vá cơm, họ mời mình đứng lại thì rõ họ chịu dâng. Nếu họ để bát rồi thì đẩy bát lại, bỏ y xuống quanh mình đi cho tề chỉnh, giữ theo 75 điều ung học pháp.

Vị nào trở về chùa trước phải trải lót nhà ăn, lo rửa chân, giẻ chùi chân, rửa chén dành để đồ ăn, nước uống, nước rửa cho đủ sẵn. Đi khuất thực trở về hiệp nhau rồi ăn, đổ bỏ đồ ăn dư nơi trống, hoặc đổ xuống nước nào không có côn trùng (sợ nó chết). Quét nhà ăn cho sạch, vị nào thấy nước uống, nước xài, hoặc nước trong nhà xí không có, nên gánh đồ cho đầy, gánh 1 mình không nổi, gọi vị khác tiếp với.

7) Những việc của tỳ khuru ần tu trong rừng phải hành (āraññikavatta).

Tỳ khuru ần tu nơi rừng phải thức cho sớm, sửa soạn mang bát vào xóm, mang y vai trái, đóng cửa thất rồi ra đi. Gần đến xóm, nếu có mang dép, phải lột ra gõ đất ra cho tử tế, trùm mình cho kín theo phép. Đến khi trở về, nếu ngoài xóm không có nước thì ăn trong xóm. Nếu có nước ngoài xóm, nên ăn ngoài xóm, rồi rửa bát cho sạch, mang bát và đắp y vai trái, mang dép vào mà đi (đây nói trong rừng vắng vẻ không ai thấy, nếu đi vào xóm thì không nên). Mặc như vậy, trong phải có lót mồ hôi, rồi trở về rừng.

Lại nữa, tỳ khuru ở trong rừng phải xách nước uống, nước xài để dành nếu không có lu, lấy ống tre mà đục và phải nhúm lửa để dành (ngừa khi hữu sự), có ống quét thì không cần, ở rừng hoặc đi đàng xa cũng phải vậy. Nếu có bạn cùng nhau, không có lửa cũng không cần, chỉ có gậy, phải biết xem phương hướng (ngừa sự lạc đường).

8) Những việc của tỳ khuru ở thất phải hành (senāsanavatta).

Tỳ khuru ở chùa (ở thất), nếu thất dơ phải quét. Khi quét phải lấy y bát để có nơi và đem tọa cụ, chiếu, nệm, giường ra ngoài cho tử tế. Nếu trong thất có rác, văng nhện, phải quét ở trên trước, vách cửa làm bằng cây có sơn phết, nên rửa chùi cho sạch; đổ rác cho có nơi; không nên đập quét bụi bay gần thất vị khác, gần nước uống, nước xài; không nên giũ đập trên gió; đệm có đóng mốc phải phơi cho hết rồi đem vào để chỗ cũ; giẻ chùi chân cũng phải đem phơi, phải chùi giũ giường, ghé cho sạch; chiếu gối, tọa cụ cũng vậy. Đem y bát cất cho có nơi, gió thổi bụi vào phía nào đóng cửa phía ấy. Mùa lạnh trưa phải mở cửa, tối phải đóng; mùa nóng khi ngủ mở cửa cho mát. Sân nhà ăn, nhà bếp có rác nhiều phải quét cho sạch. Không có nước uống, nước xài phải gánh cho có, nước rửa nhà xí cũng vậy. Trong thất có tỳ khuru lớn tuổi, nếu muốn đọc kinh, nói kinh, hoặc làm việc khác (trừ ra mở cửa cái) phải bạch với vị trưởng lão mới nên làm. Bạch 1 lần mà vị cả cho phép, không cần bạch nữa cũng được.

9) Công việc phải hành ở nhà bếp (jantaghararavatta).

Tỳ khuru nào nhúm lửa trong nhà bếp, nếu có vị trưởng lão cấm, không cho chất củi nhiều mà chẳng vâng theo thì phạm tác ác. Không nên đóng cửa nhà bếp và ngồi chờ, nếu không vâng lời thì phạm tác ác. Vị nào đến nhà bếp trước thấy tro nhiều phải hốt đổ, có rác phải quét cho sạch, thiếu nước phải đổ cho đầy rồi mới nên vào nhà bếp. Không nên ngồi gần đống vị trưởng lão; nếu siêng bóp mình cho ngải. Đi ra nên lấy ghé đem ra, đóng cửa trước, sau rồi mới nên đi. Không nên tắm trước vị trưởng lão và tắm phía trên gió; không nên đi trước ngải. Nhà bếp dơ phải quét rồi tắt lửa rồi mới nên đi ra. Phạt cho phép hơn mình nếu có bệnh.



**10) Công việc phải hành trong nhà xí (vaccakuṭivatta).**

Phật dạy tỳ khuru, đi đại tiểu tiện mà không rửa thì phạm tác ác. Nếu có nước mà không có chỗ kín, thì múc nước đem đến chỗ kín mà rửa. Không có đồ múc phải lấy bát mà múc. Không có bát thì mới gọi là không đồ múc. Nếu nơi ấy trống trải lắm thì đi kiếm nơi kín khác. Đi tới trước mà không có nước, gần đến giờ khuất thực nên kiếm cây mà chùi, rồi đi khất cũng được.

Lại nữa tỳ khuru vào nhà xí, không nên câu chấp tôn ti, thượng hạ, câu chấp phạm tác ác. Phật cho phép ai đến trước vào trước, đến sau vào sau. Đi đến nhà xí phải lên tiếng (tần hấn hoặc ho). Nếu có ai ở trong phải tăng hấn trả lời. Vào nhà xí phải máng y khuất đà la tăng ở ngoài.

Không nên đi vào lật đặt. Không nên côi y trước khi vào. Không nên rặn lớn tiếng. Không nên đại tiểu tiện và xỉ răng. Không nên đại tiện hay tiểu tiện ngoài lỗ xí. Không nên khạc nhổ, hỉ mũi ngoài lỗ xí. Không nên dùng cây nhọn, cây mục, cây gai, cây có lỗ mà chùi. Không nên bỏ cây chùi vào lỗ xí, chùi đứng dậy mặc y lại không nên đi ra lật đặt. Không nên chưa mặc y mà đi. Không nên để dư nước lại trong ống, nếu có uống thuốc xổ để dành nước trong ống thì không sao.

Nhà xí dơ phải quét cho sạch, có nước không có đồ múc, hoặc có đồ múc mà không có nước mới gọi là không có chi. Nếu có giỏ đựng cây chùi thì đem đi đổ. Nhà xí, hàng ba, hoặc sân nhà xí dơ, phải quét cho sạch, phải gánh nước để trong nhà xí.

**11) Bồn phân trò đối với thầy hoà thượng (upajjhāyavatta).**

Tỳ khuru hoặc sa di phải giữ cho tròn bổ phận đối với ông thầy hoà thượng. Sớm mai thức dậy, nếu có mang dếp lột ra và mặc y chưa vai trái, lấy tấm xỉa răng, nước rửa mặt dâng cho thầy, dọn dẹp chỗ ngủ và chỗ ngồi.

Có cháo phải đem cho thầy dùng: phải dâng và dọn dẹp đồ ăn, phải thủ lễ theo phép (không nên khua chén bát) và dâng nước rửa. Thầy muốn đi vào xóm, phải lấy y vai trái, y 2 lớp và dây lưng đem dâng. Thầy muốn cho trò đi theo, trò phải mặc y theo phép và đi theo sau. Không nên đi theo gần hoặc xa lắm, đi vừa cho thầy kêu nói. Bát của thầy đầy cháo hoặc cơm, phải đổi bát cho mình.

Thầy đang nói chuyện không nên nói xỉa vào. Thầy nói gần phạm lỗi, phải nhắc thầy bằng cách này: “Bạch thầy! Nói vậy có phạm lỗi chăng?” Chẳng nên cãi bằng lời vô lễ. Lúc trở về, trò phải về trước dọn dẹp chỗ ngồi, múc nước rửa chân, kiếm cây kê để rửa chân. Thầy về đến phải ra rước bát, lấy y đem cho thầy đổi và đem ra hong 1 lát rồi xếp cất; phải xếp vắn 1 lớp, lớp sau xếp cho bằng lại (bìa 1 bên, xếp qua chừa 4 ngón tay, rồi xếp lớp sau cho bằng nhau). Lấy dây lưng xé để vào y vai trái.

Nếu có cơm mà thầy muốn ăn, phải dâng nước trước rồi mới dâng đồ ăn và ngồi xem chừng, ngừa thiếu thốn; thầy ăn rồi dọn bát cất cho có nơi không nên động khua; lấy nước rửa chùi cho khô, đem phơi 1 lát, đừng phơi lâu và đem y, bát cất cho tử tế. Thầy đi ra khỏi rồi dọn dẹp chỗ ăn. Thầy muốn tắm, phải lo cho có sẵn nước. Thầy muốn tắm nước lạnh phải có nước lạnh, nước nóng phải có nước nóng. Thầy muốn vào nhà bếp, đem ghé cho thầy ngồi, lấy y cất cho có nơi và đi theo vào nhà bếp. Phải đấm bóp cho thầy. Lúc thầy trở ra cũng phải làm y theo phép (xem trong việc nhà bếp). Thầy tắm phải xối nước, kỳ cho thầy tắm rồi lấy y dâng lên, chùi lau cho thầy, dâng y cho thầy, lấy ghé đem cất, xem chừng nước rửa chân, giẻ chùi chân có sẵn. Nếu muốn học chữ Phạn, phải bạch thầy cho; thất của thầy có rác, phải quét cho sạch.

Thầy buồn muốn hoàn tục, phải khuyên thầy đi chỗ này chỗ nọ cho thầy giải buồn hoặc nói kinh cho thầy nghe. Nếu thầy bất bình phải khuyên lon thầy, hoặc kiếm tỳ khuru khác khuyên giùm cũng được. Thầy làm theo tà kiến phải thức tỉnh thầy hoặc cậy các tỳ khuru khác khuyên giùm. Thầy phạm lỗi nặng (điều tăng tàn), bị phạt cấm phòng hoặc phạm lỗi nhỏ, phải lo tính đùng để cho Giáo hội đuổi thầy. Tính cho thầy ở lại, xin Giáo hội phạt tội nhẹ. Nếu Giáo hội phạt rồi nên liệu tính cho thầy hành đạo cho mau được tấn hoá, đùng để cho Giáo hội phạt nữa.

Y dơ thì giặt cho sạch, nhuộm, giũ, chải. Khi nhuộm phải trở qua, trở lại cho đều, phơi phải xem chừng, khô đem cất. Muốn đem y bát hoặc vật gì cho 1 vị nào, hoặc muốn cạo tóc cho ai, đều phải bạch cho thầy hay trước. Không nên thọ lãnh y, bát hoặc vật gì của ai mà mình chưa bạch cùng thầy hay biết. Không nên theo 1 bên vị nào khác cũng chẳng nên để cho ai theo 1 bên mình. Không nên đem đồ ăn cho ai. Không nên đi theo ai vào nghịch với thầy mình. Muốn vào xóm phải bạch với thầy, rồi mới nên đi. Không đi lâu. Đi khuất thực, phải bạch với thầy, thầy cho phép mới nên đi. Những việc nói trên đây, thầy cho phép thì việc chi cũng được, bằng không cho, phải nài nỉ đến 3 lần, thầy cho thì đi bằng không thì thôi.

Lại nữa, nếu thầy dốt nát không thông đạo lý, trò muốn học chữ Pāli hoặc phép tham thiền mà thầy không biết, chỉ biết ngăn cấm, thầy như vậy, dầu có cấm đến đâu, cãi lời cũng được. Thầy đau phải nuôi cho trọn đời, không nên bỏ thầy. Nếu có vị khác ở nuôi, phải đi kiếm thuốc cho vị ấy, để chữa bệnh cho thầy.

**12) Bốn phận của thầy hòa thượng phải ở cùng trò (saddhimvihārikavatta).**

Bốn phận của thầy phải đối với trò là phải dạy cho trò học kinh luật, học phép thiền định. Phải thường khuyên lon nhắc nhở trò. Nếu y, bát hoặc các vật dụng nào mà thầy có dư phải chia cho trò. Phải giúp đỡ cho trò mau được tấn hoá trên đường đạo đức. Trò có bệnh, thầy phải hết lòng chăm nom, y như lúc trò chăm sóc cho thầy vậy. Trừ ra khi đi ra khỏi chùa không cần phải cho trò hay.

**13) Bốn phận của trò phải ở cùng vị a xà lê là thầy nương tựa (ācariyavatta).**

Trò phải làm cho trọn bốn phận cùng thầy mà mình nương tựa, y theo cách mà mình cùng ông thầy hoà thượng vậy.

**14) Bốn phận của vị a xà lê ở cùng trò (antevāsikavatta).**

Ông thầy mà mình nương tựa cũng phải ở cùng trò, như hòa thượng đối với trò vậy.

Trong 14 phép hành kể trên, nếu vị nào không tuân theo, thì phạm điều tác ác (phạm nhằm 1 điều là 1 tội).

## 6. Uposatha - bố tát

Uposatha, Tàu dịch là lễ phát lộ, nghĩa là: khai cái tội để sám hối. Đức Phật có dạy “Nhu Lai chế định phải tụng giới bốn trong ngày uposatha” (anujānāmi bhikkhave uposatha pātimokkha addissilum).

Ngày lễ uposatha có 3 ngày là: 14 (cātuddasī uposatha)<sup>64</sup>, ngày 15 (pañnarāsī uposatha)<sup>65</sup>, và ngày tăng hoà hợp (samaggī uposatha). Tăng chia rẽ nhau và sự cãi lẽ như chư tỳ khuru trong xứ Kosambī, đến kỳ không làm lễ uposatha không làm pavāraṇā rồi trở lại hoà hảo nhau, định giải hoà trùng ngày nào, ngày ấy gọi là hoà hợp (samaggī uposatha) rồi làm uposatha trong ngày ấy.

<sup>64</sup> 14 nhằm ngày 29 Việt Nam (trong mỗi tháng thiếu).

<sup>65</sup> 15 nhằm ngày rằm và 30 Việt Nam, (trong mỗi tháng đủ).

Lại nữa, nói về người hành lễ uposatha có 3: tăng uposatha là từ 4 vị tỳ khuru trở lên hội họp tụng giới bốn; nhóm (gana uposatha) 2, 3 vị tỳ khuru tỏ cho nhau biết sự trong sạch của mình; người (puggala uposatha) là 1 vị tỳ khuru nguyện sự trong sạch của mình.

Tăng hành lễ uposatha phải tụng tuyên ngôn: suṇātu me bhante saṅgho... rồi đọc giới bốn.

2, 3 vị tỳ khuru hành lễ uposatha là khi đến ngày lễ như có 3 tỳ khuru hội họp nhau, tỳ khuru thông hiểu nên tụng tuyên ngôn: suṇātu me bhante āyasmanto ajujuposattho *catuddaso* /*[paṇṇaraso]* yadāyas mantā pattakallaṃ mayamaññaṃ parisuddhi uposatham kareyyāma. Nghĩa là: Xin các ngài nghe tôi trình. Nay là ngày 14 / [15] là ngày lễ uposatha, nếu sự đã đến kỳ cho các ngài rồi, chúng ta nên làm parisuddhi uposatha chung cùng nhau. Rồi vị cao hạ mặc y chừa vai mặt, ngồi chồm hóm chấp tay, đọc 3 bận tỏ sự trong sạch của mình đến các vị khác rằng: “Parisuddho ahaṃ āvuso parisuddho ti maṃ dhārethi” – nghĩa là: Nay các ngài, tôi là người trong sạch, xin các ngài nhớ rằng, tôi là người trong sạch. Vị thấp hạ đọc tiếp 3 bận, tỏ sự trong sạch của mình: “Parisuddho ahaṃ bhante parisuddho timaṃ dhāretha” (nghĩa như trên).

Nếu chỉ có 2 vị, thì vị cao hạ đọc 3 bận: “Parisuddho ahaṃ avuso parisuddho timaṃ dhārehi”. Vị thấp hạ đọc tiếp 3 bận: “Parisuddho ahaṃ bhante parisuddho timaṃ dhāretha”.

Tỏ sự trong sạch của mình (parisuddhi) với tỳ khuru có 2 cách, là tỏ với tỳ khuru hành lễ pavāraṇā rồi và với tỳ khuru chưa hành lễ pavāraṇa. Tỳ khuru nhập hạ sau (pacchimikāvassā: nhập hạ ngày 16 tháng 7) hoặc nhập hạ trước (purimikāvassā: nhập hạ ngày 16/6) nhưng dứt hạ, đến ngày pavāraṇā nên đến tỏ sự trong sạch của mình (parisuddhi) với tỳ khuru hành lễ pavāraṇā rồi, rằng: parisuddho ahaṃ āvuso /bhante parisuddhotimaṃ dhāretha /dhārehi.

Trong các ngày khác, ngoài ngày pavāraṇā, tỳ khuru trong chùa hành lễ uposatha dứt rồi, chưa đứng dậy hoặc đã đi ra khỏi chùa rồi, có tỳ khuru ở xa lại, số tỳ khuru khác bằng nhau hoặc ít hơn số tỳ khuru trong chùa, tỳ khuru ở phương xa ấy nên tỏ sự parisuddhi với tỳ khuru trong chùa đã hành lễ uposatha rồi, như đã có giải, như thế gọi là parisuddhi uposatha. Adhiṭṭhāna uposatha là, nếu chỉ có 1 tỳ khuru thì nên làm pubba karaṇa (quét tịnh xá, trải đệm, chiếu, đèn, nước) rồi ngồi chờ tỳ khuru khác phương xa đến, nếu chắc không có vị nào đến, nên adhiṭṭhāna rằng “ajja me uposatho” nghĩa là “nay là ngày uposatha của tôi”. Trong kinh, chú giải dạy adhiṭṭhāna theo ngày rằng: ajja me uposatha *catuddasati* /*paṇṇarasoti* adhiṭṭhāmi.

Nếu đến ngày uposatha, ngày pavāraṇā, tỳ khuru không hành lễ uposatha, không hành lễ pavāraṇā, ra khỏi chùa đi đến nơi không có chùa, không có tỳ khuru hoặc có tỳ khuru mà là nơi không đồng đẳng, phạm tác ác, trừ ra ở chung với tăng hoặc có điều nguy hiểm.

Sự phải làm trước khi hội họp (pubbakaraṇa) để hành lễ uposatha, pavāraṇā có 4: quét tịnh xá; nếu tối phải đốt đèn; dự trữ nước, nước uống, nước rửa; lót trải chiếu, đệm. Tỳ khuru trẻ, không bệnh, nếu vị trưởng lão dạy bảo mà không làm pubbakaraṇa ấy phạm tác ác.

Sự phải làm trước khi tụng giới bốn có 5: đem lời (channa) của tỳ khuru bệnh; đem parisuddhi pavāraṇā của tỳ khuru bệnh; tỏ thời tiết là mùa này, tên này, ngày uposatha trong mùa này đã qua rồi được bao nhiêu đây, ngày uposatha, ngày pavāraṇā còn lại bao nhiêu đây; số tỳ khuru hội họp hành lễ bấy nhiêu đây; dạy bảo tỳ khuru ni.

Tỳ khuru ở trong ranh chùa có bệnh hoặc có đại sự đến hội họp tại tịnh xá không được, đến ngày hành lễ uposatha phải cho channa, cho parisuddhi, đến ngày pavāraṇā phải cho channa, cho pavāraṇā đến 1 vị tỳ khuru. Cách cho channa ấy để hành lễ uposatha, pavāraṇa

với tăng, bằng không tăng sự không sao được thành tựu. Cho nên, sự cho parisuddhi, cho pavāraṇā, cho channa – nhưng hiện thời nếu ranh tịnh xá nhỏ, tỳ khuru ở trong vòng ranh, không xa khỏi hắc (hatthapāsa) với nhau, sự đem channa, đem parisuddhi, đem pavāraṇā, cũng không cần làm – tỳ khuru ni hiện nay cũng không có, cho nên dạy bảo (ovāda) tỳ khuru ni cũng không cần. Hành lễ uposatha pavāraṇā phải có đủ 4: **1)** Phải là ngày uposatha, ngày pavāraṇā (ngày 14, 15, ngày tăng hoà hợp, 1 trong 3 ngày ấy); **2)** Tỳ khuru nên hành lễ saṅgha uposatha, gana uposatha và saṅgha pavāraṇā, gana pavāraṇā được. Các tỳ khuru ấy không ngồi xa khỏi hắc (hatthapāsa) cùng nhau, khi hành lễ trong ranh tịnh xá; **3)** Không phạm tội giống nhau (sabhāgāpatti) (như tăng không dùng vật thực sái giờ); **4)** Vajjanīya puggala<sup>66</sup> không có trong hắc tăng. Uposatha, pavāraṇā đều đủ 4 chi ấy mới nên hành, mới nên nói: “pattakallam” được.

Hành lễ uposatha có 4 cách: theo phe mà không đúng theo pháp; đồng ý nhau mà không đúng theo pháp; theo phe mà đúng theo pháp; đồng ý nhau và đúng theo pháp.

Trong một chùa, có 4 tỳ khuru, đem channa, đem parisuddhi của 1 tỳ khuru đi, nhưng 3 tỳ khuru hành parisuddhi uposatha hoặc còn 3 tỳ khuru đem channa parisuddhi, đem channa parisuddhi của 1 tỳ khuru đi nhưng 2 vị tụng giới bốn như thế gọi là “theo phe mà không đúng theo pháp” (adhammena vaggam). Nếu 4 vị hội họp nhau hành parisuddhi uposatha hoặc 2 vị hoặc 3 vị đọc giới bốn, như thế gọi là “đồng ý nhau mà không đúng theo pháp” (adhammena samaggam). Nếu 4 vị tỳ khuru ở chung chỗ cùng nhau hội họp tụng giới bốn, có 3 vị hành parisuddhi uposatha hoặc có 2 vị tổ parisuddhi với nhau như thế gọi là “đồng ý nhau và đúng theo pháp” (dhammena samaggam), 3 cách trên là điều không nên hành, chỉ nên hành theo thứ 4.

Lại nữa, tỳ khuru tụng giới bốn, cố ý làm cho tăng không nghe được, phạm tác ác. Không cố ý, không tội. Tỳ khuru mà vị trưởng lão chưa thỉnh, tụng giới bốn giữa tăng, phạm tác ác. Nếu không có 1 trong 10 điều nguy hiểm mà tụng giới bốn tóm tắt, phạm tác ác. 10 điều nguy hiểm là khi chư tỳ khuru hội họp làm lễ uposatha có: đức vua đến, bọn cướp đến, lửa cháy đến, nước lụt đến, nhiều người đến, tinh ma phá tỳ khuru, thú dữ đến, rắn mổ tỳ khuru, tỳ khuru bệnh hoặc tịch, người đến níu kéo hoặc bắt tỳ khuru hoàn tục. Nếu có 1 trong 10 điều nguy hiểm ấy nên tụng giới bốn tóm tắt (là) tỳ khuru tuyên bố tụng hết điều học bất cộng trụ ...). Nếu không có điều nguy hiểm nào, nên tụng cho hết giới bốn. Không hành lễ uposatha phạm tác ác.

Nếu hành lễ uposatha ngoài ngày 14, 15 (ngày rằm và 30 hoặc 29 Việt Nam, nếu tháng thiếu), ngày tăng hoà hợp, phạm tác ác. Đức Phật có dạy, tụng ngày uposatha, vị trưởng lão phải hội trước – trong kinh chú giải nói, nếu vị trưởng lão không hội trước thì phạm tác ác. Nếu không đồng ý nhau, không xin phép nhau trước, hỏi luật giữa tăng, phạm tác ác.

## 7. Vassā - an cư

Vassā dịch là hạ hoặc nhập hạ, nghĩa là chư vị tỳ khuru phải nghỉ trong 1 nơi, không được đi ra khỏi chỗ ngụ trước mặt trời mọc trong 3 tháng mưa (trừ khi hữu sự).

<sup>66</sup> Có 21 hạng người: 1. người thế, 2. tỳ khuru ni, 3. thất xoa ma na (sikkhāmana), 4. Sa di, 5. Sa di ni, 6. người đã xả giới hoàn tục, 7. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không thấy tội (antimavatthu), 8. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không chịu sám hối, 9. tỳ khuru mà tăng đã cấm không cho ở chung vì không bỏ kiến thức xấu xa, 10. bộ nắp, 11. người giả tu, 12. người hành theo ngoại đạo, 13. thú, 14. phạm antimavatthu, 15. người giết mẹ, 16. người giết cha, 17. người giết a la hán, 18. người đâm tỳ khuru ni, 19. người chia rẽ tăng, 20. người chích máu Phật, 21. người có 2 bộ sanh thực khí. Nếu có 1 trong 21 hạng này trong hắc tăng hành sự thì phạm ung đối trị.

Đức Phật có dạy “Nhu Lai cho phép nhập hạ trong mùa mưa” (anujānāmi bhikkhave vassāne vassam upagantum...). Nhập hạ có 2 kỳ: nhập kỳ trước (purimikāvassupanāyikā) là nhập ngày 16/6; nhập hạ kỳ sau (pacchimikāvassupanāyikā) là nhập hạ ngày 16/7.

Đến kỳ nhập hạ nên quét dọn trong ranh chùa, chứa nước uống nước rửa ... làm lễ Tam bảo xong rồi, nên đọc 3 bận “Imasmim vihare imam te māsam vassam upemi” (ta nhập hạ trong nơi này hết 3 tháng) [nếu không có chùa, thì đọc āvāse thế chữ vihare].

Nếu tăng đã định (nhưng quên không đọc câu kinh nhập hạ) ở trong chỗ của tăng mà mình đã xin rồi cũng gọi là nhập hạ chơn chánh. Đến ngày mà không muốn nhập hạ, cố ý đi đến chỗ này nơi kia, phạm tác ác. Nếu nhập hạ không có chỗ ở hoặc chỗ ở không có dưng, che lợp, không có cửa đóng kín, phạm tác ác. Nếu đã nhập hạ rồi mà đi khỏi chỗ ở trước mặt trời mọc, phạm tác ác. Trừ ra các hữu sự được phép đi 7 ngày thì không phạm tội.

Trong khi nhập hạ nếu có 7 hạng người: tỳ khuru, tỳ khuru ni, sikkhamānā, sa di, sa di ni, cha, mẹ hữu sự cho hay hoặc không cho hay, tỳ khuru được phép đi ra khỏi chỗ nhập hạ trong khoảng 7 ngày. Nếu đi quá ngày thứ 8, mặt trời mọc lên, phạm tác ác. Ngoài 7 hạng người kể trên, nếu có cư sĩ hữu sự muốn làm phước cho người đến thỉnh tỳ khuru cũng được phép đi 7 ngày, bằng họ không thỉnh, không nên đi.

Cách thức đi trong khoảng 7 ngày (sattāhacicca) ấy như vậy: Tỳ khuru hoặc sa di trong hạ trước khi đi ra đường xa phải nguyện: “Ta sẽ trở về trong khoảng 7 ngày” như thế rồi đi, không cần phải đọc Pāli cũng được. Nếu muốn đọc Pāli cho chắc chắn, càng thêm tốt, song nên đối trước 1 tỳ khuru hoặc 2, 3 vị hoặc giữa tăng mà đọc hay là đọc trước “kim thân” hoặc xá lợi Phật cũng được. Phải đọc như vậy: “Sace me antarāyo natthi, sattāhabbhantare aham puna nivattisāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” – Nghĩa là: nếu không có sự rủi ro đến tôi, tôi sẽ trở về trong khoảng 7 ngày. Lần thứ nhì... Lần thứ ba...

Sattāhacicca ấy có 2 cách là:

1) Nhập hạ được 1 hay 2 ngày hoặc trong ngày mới nhập hạ ấy, đã nhập từ buổi chiều cho đến rạng đông, trước khi mặt trời mọc, nếu có việc thì được phép đi trong khoảng 7 ngày, khi đi rồi đã làm xong việc của mình hết 6 ngày, cần phải trở về cho kịp trước khi mặt trời mọc ngày thứ 7.

Phải tính ngày, đi ra là 1 ngày, rồi trở về chỗ nhập hạ cho kịp trong buổi tối trước mặt trời mọc, nghĩa là mặt trời mọc lên thì kể là ngày thứ 7. Nếu mới nhập hạ trong buổi chiều rồi, nguyện đi liền thì không nên, phải chờ đến gần sáng mới đi được như thế gọi là “việc phải làm trong khoảng 7 ngày thứ nhất” (pathamasattāha).

2) Còn 7 ngày nữa ra hạ, là ngày mùng 9 tháng 9<sup>67</sup> hoặc mùng 9 tháng 10<sup>68</sup>, nếu có việc thì được phép đi trong 7 ngày; nhưng phải nguyện trở lại cho kịp trong khoảng 7 ngày. Đi rồi mà có thể làm xong công việc trong không 7 ngày, sẽ làm pavāraṇā chung với tỳ khuru nơi chùa khác gần đó cũng được, không cần phải trở về, cũng không dứt hạ. Nhưng trước, không nên nguyện rằng “Ta sẽ không trở về” như thế dứt hạ, từ khi đi ra khỏi chùa đến bước thứ 2, như thế gọi là “Việc phải làm trong khoảng 7 ngày cuối cùng”.

Kinh chú giải có nói rõ rằng “Navamito patthāya gantum vattati, āgacchatu vā, magacchatu vā, anāpatti na dukkatāraho vā hoti”. Nghĩa là: Nếu chỉ còn 7 ngày nữa sẽ ra hạ, tỳ khuru có việc nguyện đi trong khoảng 7 ngày, nếu không có thể được không trở về cũng không sao, không phạm tội tác ác.

<sup>67</sup> Nói về tỳ khuru nhập hạ trước

<sup>68</sup> Nói về tỳ khuru nhập hạ sau.

Nguyên nhân dứt hạ, nhưng không phạm tội có 4: tăng chia rẽ nhau; chư tỳ khuru muốn chia rẽ tăng; có sự rủi ro đến sanh mạng; có sự rủi ro đến phạm hạnh.

Lại nữa, nếu nhập hạ có thú dữ, khó đi khát thực, kẻ cướp hoặc ma qui phá hại, hoặc chỗ ở bị lửa cháy nước lụt, hoặc khó nuôi sanh mạng, thiếu thuốc ngừa bệnh, thiếu người hộ độ, được phép đi ra khỏi nơi ấy, không phạm giới, nhưng dứt hạ. Nếu có phụ nữ trêu ghẹo, có người xin gả con, có thể làm cho hư phạm hạnh, bỏ đi khỏi chỗ ấy, không phạm tội.

Lại nữa, nếu thấy hoặc nghe tin có tỳ khuru chia rẽ tăng, cố ý chia rẽ tăng, mình tính đi đến có thể hoà giải được, bỏ đi như thế cũng vô tội, nhưng dứt hạ. Nếu có thí chủ thỉnh nhập hạ 3 tháng, mình đã nhận chịu rồi mà lại bỏ đi, phạm tác ác, hoặc có tỳ khuru rủ nhập hạ cùng nhau để học Pāli trong 1 chỗ, đã ưng thuận rồi bỏ đi, phạm tác ác.

Lại nữa, câu “Imasmim vihare imam temāsam vassam upemi” để đọc nhập hạ ấy, không phải là Phật ngôn, chỉ là lời chú giải của các A-la-hán. Cho nên, tỳ khuru nếu tâm đã quyết định nhập hạ rồi không cần phải đọc câu Pāli ấy cũng được. Phải nên phân ranh chỗ nhập hạ và nên biết mặt trời: mặt trời đỏ đã mọc rồi phải ra khỏi chùa, nếu vào chùa thì phải vào cho kịp trước khi có ánh sáng đỏ mặt trời.

## 8. Pavāraṇā - tự tứ

Pavāraṇā dịch là tự tứ, là sau khi đã nhập hạ 3 tháng (từ 16 tháng 6 đến rằm tháng 9), chư vị tỳ khuru nhóm lại mà tỏ tội lỗi cùng nhau.

Đức Phật có dạy “Nhu Lai cho phép, tỳ khuru đã nhập hạ mãn mùa mưa rồi phải hành lễ pavāraṇā theo 3 điều: vì được thấy; vì được nghe; vì được nghi. Pavāraṇā là sự tỏ cho nhau, thức tỉnh cho nhau, cho khỏi phạm tội để làm gương cho nhau và cho kẻ hậu lai noi theo.

Chư tỳ khuru nên hành lễ pavāraṇā như vậy: cho tỳ khuru thông hiểu tuyên bố cho tăng biết rằng: “suṇātu me bhante saṅgho ajja pavāraṇā pannarasī /catuddasī yadi saṅghassa pattakallam saṅgho pavāreyya – Bạch đại đức Tăng, xin tăng nghe tôi trình, ngày nay là ngày pavāraṇā 15/14 nếu lễ pavāraṇā đến kỳ cho chư tăng, chư tăng nên hành lễ pavāraṇā”. Rồi vị trưởng lão nên mặc y chừa vai một bên ngồi chồm hóm chấp tay đọc: “Saṅgham āvuso pavāremi ditṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upadāya passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi... – Nay ngài, tôi xin pavāraṇā với tăng nếu có thấy, nghe hoặc nghi, xin các ngài đem lòng tiếp độ thức tỉnh tôi, khi được biết tôi sẽ hành theo, lần thứ nhì... lần thứ ba...” Rồi vị thấp hạ đọc: “Saṅgham bhante pavāremi ... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” Như thế gọi là lễ pavāraṇā.

Ngày pavāraṇā có 3: ngày rằm, 30 hoặc 29, nếu tháng thiếu, và ngày chư tăng hòa hợp (samaggī). Nếu nhập hạ kỳ trước phải hành lễ pavāraṇā trong ngày rằm tháng 9, nhập hạ kỳ sau phải hành lễ pavāraṇā trong ngày rằm tháng 10, như đã có giải trong lễ uposatha.

Lại nữa pavāraṇā nói về người hành có 3: tăng pavāraṇā; gana pavāraṇā; puggala pavāraṇā. Tỳ khuru từ 5 vị trở lên gọi là tăng saṅgha pavāraṇā, nên hành như đã có giải trước. Tỳ khuru 2, 3, 4 vị gọi là gana pavāraṇā. Nếu có 3 hay 4 vị, nên cho vị thông hiểu tụng tuyên ngôn: “Suṇātu me ayasmanto ajja pavāraṇā pannarasī /catuddasī yadāyasmantā maṃ pattakallam mayam aññamaññaṃ pavāreyyāma”, rồi vị cao hạ nên mặc y chừa vai 1 bên, ngồi chồm hóm chấp tay trước mặt các vị khác đọc: “Ahaṃ āvuso āyasmanto pavāremi... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...” Rồi vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ bhante (āyasmanto) pavāremi... patikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...”. Nếu chỉ có 2 vị, không nên đọc tụng tuyên ngôn, hội họp nhau rồi vị cao hạ nên mặc y chừa vai 1 bên, ngồi chồm hóm, chấp tay trước mặt các vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ

pavāremi vadantuman ayasmā... paṭikarissāmi. Dutiyampi... Tatiyampi...”. Vị thấp hạ đọc: “Ahaṃ bhante...” Như thế gọi là gana uposatha. Nếu có 1 vị, khi đến ngày pavāraṇā nên hành pubbakaracikcha trước (quét dọn tịnh xá...) rồi ngồi chờ các tỳ khuru khác. Nếu không có vị nào đến nên adhiṭṭhāna rằng: “Ajja me pavāraṇā”. Trong kinh chú giải dạy rằng: phải để thêm ngày như vậy: “Ajja me pavāraṇā *catuddasī* / *paññarasī* adhiṭṭhāmi”. Như thế gọi là puggala pavāraṇā.

Trong kỳ lễ pavāraṇā có nhiều vị, không nên đọc pavāraṇā chung cùng nhau, phải đọc mỗi vị 3 bận, trừ ra có duyên cơ như: thí chủ đương bố thí, tỳ khuru đương nghe pháp, đêm gần tàn, hành pavāraṇā, mỗi vị 3 bận không kịp, hoặc 10 điều nguy hiểm, không thể hành pavāraṇā mỗi vị đọc 3 bận không kịp, thì đọc mỗi vị 2 bận, nếu đọc mỗi vị đọc 2 bận không kịp, thì đọc mỗi vị 1 bận, nếu đọc mỗi vị 1 bận không kịp thì đọc chung cùng nhau với những vị đã nhập hạ chung một kỳ, nhưng phải tụng tuyên ngôn trước như vậy: “Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ brahmacariyantarāyo sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito vā saṅgho bhavissati yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho (devācikaṃ) ekavācikaṃ (samānavassikaṃ) pavāreyya”, đọc xong rồi nên pavāraṇā như trước. Nghĩa là: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, ấy là điều nguy hiểm đến phạm hạnh, nếu tăng pavāraṇā 3 bận chắc không kịp, điều nguy hiểm đến phạm hạnh ấy ắt sẽ phát sanh lên không sai. Nếu tăng sự vừa đến tăng rồi, tăng nên pavāraṇā (2 bận), (1 bận) cho tỳ khuru nhập hạ chung 1 kỳ nhau đều pavāraṇā chung cùng nhau (samānavassikā pavāraṇā)”.

## 9. Vật dùng theo thời (kālika)

Vật dùng theo thời có 4: vật để dùng trong buổi sáng (yāvakālika); vật để dùng trong 1 ngày, 1 đêm (yāmakālika); vật để dùng trong 7 ngày (sattāhakālika); vật để dùng cho đến hết (yāvajīvika).

- Yāvajīvika. Giải về yāvajīvika trước cho dễ bề phân biệt.

Đức Phật cho phép dùng 5 thứ thuốc: rễ cây; nước cốt cây; lá cây; trái cây; nước nhựa cây, trái và múi luôn cả, và bông, vỏ cây. Các món ấy đều là vật để dùng cho đến hết. Đã thọ các vật ấy, khi có bệnh đem ra dùng, được phép cất giữ cho đến hết. Không bệnh mà dùng, phạm tác ác (tanipaṭiggahetvā yāvajīvaṃ pariharitvaṃ satipaccaye paribhuññitvaṃ asatipaccaye paribhuññatassa āpatti dukkatassa).

- Yāvakālika.

5 món ăn: cơm, bánh sôt, bánh nguội, cá, thịt gọi là bhojana (vật thực).

Ngoài bhojana, yāvakālika, sattāhakālika và yāvajīvika ra, các món ăn khác gọi là vật nhai ăn (khādaniya), các thứ bánh làm bằng gạo, nếp, đậu, mè không cần phải kể, dầu là rễ cây, khoai, củ, cộng, đọt lá, vỏ, bông, trái... cũng đều gọi là khādaniya cả. Tóm lại, vật để làm thuốc gọi là yāvajīvika, vật ăn không gọi là yāvajīvika được.

Vỏ mía còn vị ngọt gọi là món ăn, ngoài ra các thứ vỏ cây khác đều thuộc về yāvajīvika cả. Các thứ lá như lá khoai, lá đậu, lá cải, lá xoài không gọi là thuốc được. Các thứ bông cũng vậy. Các thứ trái như: mít, sa kê, thốt nốt, dừa, xoài và những trái khác dùng để làm món ăn không gọi là yāvajīvika được, các thứ hạt cũng vậy. Bột làm bằng 7 thứ mè, đậu, mè, mít, sa kê đều là vật thực. Các thứ nước nhựa, chỉ nước mía là vật sattāhakālika, ngoài ra đều là món thuốc, được phép để dùng cho đến hết.

5 thứ bhojana và các món khādaniya là vật chỉ được phép để dùng từ khi mặt trời mọc cho đến đứng ngọ, dùng ngoài giờ ấy phạm ung xả đối trị. Thọ lãnh để dành qua ngày sau cũng phạm ung xả đối trị.

- Yāmakālika

Có 8 thứ nước: nước làm bằng xoài sống hoặc chín (ambapānam), nước làm bằng trái diêm phù (jambupānam), nước làm bằng chuối có hạt (pocapānam), nước làm bằng chuối không hạt (mocapānam), nước làm bằng trái cà na (madhupānam), nước làm bằng trái thị hoặc trái nho (muddikāpānam), nước làm bằng rễ cây hoặc ngó sen (sālukapānam), nước làm bằng trái nhãn, chôm chôm (phārūsakapānam). 8 thứ nước làm bằng trái cây ấy gọi là vật chỉ được phép để dùng trong 1 ngày 1 đêm.

Giải về các làm nước bằng trái xoài: nên để xoài vào trong nước rồi đâm, xong đem ra phơi nắng cho chín, lược lấy nước, thêm mật ong hoặc đường vào rồi dùng. Nếu tự mình làm thì chỉ được dùng trong buổi sáng. Người chưa tu lên bậc trên làm, được phép để đến 1 ngày 1 đêm, nếu đem dùng chung với cơm cũng được nhưng không nên để quá ngọt.

Các thứ nước trái cây khác cũng làm như thế. Không nên nấu (phơi nắng cho chín thì được). Đức Phật có dạy: “Nhu Lai cho phép dùng vị các thứ trái cây trừ ra 7 thứ mẽ. Nhu Lai cho phép dùng vị của các thứ lá cây, trừ ra các lá để ăn đã luộc chín. Nhu Lai cho phép dùng vị của các thứ bông cây, trừ ra bông cà na. Nhu Lai cho phép dùng vị của nước mía rỗng (anu... sabbam phalarasam thapetvā dhaññaha lasaram – anu... sabbam pattarasam thapetvā dākarasam – anu... sabbam puppharasam thapetvā madhuka puppharasam – anu... ucchurasam).

Các thứ lá cây đều thuộc về vật để dùng cho đến hết. Nếu làm cho chín, chung lộn với vật nào, chỉ được phép để dùng theo vật ấy (vật ăn buổi sáng, vật dùng, 1 ngày, 1 đêm, hoặc vật dùng trong 7 ngày). Nấu với nước lã thì thuộc về vị thuốc. Các thứ lá sống hoặc luộc chín là vật ăn chung trong bữa cơm. Lá vò với nước mát, hoặc phơi nắng cho chín để làm thuốc cũng nên. Các thứ bông, trừ ra bông cà na, nên làm thuốc được cả.

Các yāmakālika, nếu thọ rồi để dùng quá 1 ngày 1 đêm, đến mặt trời mọc, phạm tác ác.

- Sattāhakālika

Sữa lỏng (sappi), sữa đặc (navanitam), dầu (telam), mật ong (madhu), nước mía (phāṇitam) đều là vật để dùng đến 7 ngày. Đến ngày thứ 8 mặt trời mọc lên, phạm ung xả đối trị, ăn vào phạm thêm tội tác ác.

Sữa bò, sữa dê, sữa trâu, các thứ thịt của loài thú mà đức Phật không cấm<sup>69</sup>, sữa của loài thú ấy gọi là sữa; về phần mỡ cũng vậy. Sữa bò, sữa dê, sữa trâu... gọi là sữa tươi (khīram). Sữa ấy để lâu, đến chua gọi là sữa chua (dadhi). Sữa chua họ thặng lại gọi là dầu (takkaṃ). Dầu ấy họ thặng lại nữa gọi là bơ đặc (navanitam)<sup>70</sup>. Bơ đặc ấy họ thặng lại nữa gọi là bơ lỏng (sappi).

Sữa tươi, sữa chua, dầu thuộc về yāvakālika, là vật dùng trong buổi sáng. Sữa đặc, bơ lỏng là món để dùng đến 7 ngày (sattāhakālika). Dầu, mật ong, nước mía, sữa đặc, sữa lỏng mà tỳ khuru đã thọ trong buổi sáng dùng làm vật ăn được, nhưng quá ngọt rồi không nên. Nếu để dùng ngoài buổi ăn sáng, được cất đến 7 ngày, quá 7 ngày thì phạm ung xả đối trị, kể theo mỗi vật và đồ đựng.

Dầu mè, dầu đu đủ, dầu cà na là vật ăn buổi sáng. Các thứ dầu khác như dầu hạt cải đều thuộc về yāvajīvika. Thọ lãnh dầu mè, buổi sáng, ăn chung trong buổi cơm cũng được, nhưng quá ngọt rồi không nên, dùng ngoài bữa ăn được cất đến 7 ngày để làm thuốc được phép dùng cho đến hết. Dầu có lộn chút ít nước, hoặc hâm nóng, chỉ nên dùng trong buổi

<sup>69</sup> 10 thứ thịt cấm: thịt người, voi, ngựa, sư tử, cọp, beo, gấu, chó, rắn, chó sói.

<sup>70</sup> Cũng gọi là sữa đặc, sữa lỏng.



sáng. Thọ dầu chung với vật thực cũng vậy, dùng để ngoài da, được phép thoa bóp cho đến hết.

Thọ hột mè, hột đu đủ, làm dầu trong ngày, để được đến 7 ngày. Nếu để qua ngày thứ 2 mới thắng dầu, được dùng đến 6 ngày, thắng trong ngày thứ 3, thứ 4 hoặc thứ 6, nên để đến 5, 4 hoặc 2 ngày; làm trong ngày thứ 7 chỉ được dùng trong ngày ấy thôi. Thọ hột mè, hột đu đủ để quá 7 ngày, phạm tác ác.

Thọ dầu dừa, dầu hột cải và các thứ dầu khác, thứ dầu không có kể trong Pāli, để quá 7 ngày, phạm tác ác; khác nhau với dầu có nói trong Pāli. Thọ mỡ trong buổi sáng, thắng trong buổi sáng, dùng ngoài bữa ăn, được phép để đến 7 ngày. Thọ sái giờ thắng lược sái giờ, đem dùng, phạm 3 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng lược sái giờ, đem dùng, phạm 3 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng trong giờ, lược ngoài giờ, đem dùng, phạm 1 tội tác ác. Thọ trong giờ, thắng trong giờ, lược trong giờ, không phạm tội. Thọ trong giờ đem dùng với cơm cũng nên (không được để quá ngộ). Thọ sái giờ chỉ nên dùng ngoài bữa cơm và được phép để đến 7 ngày, quá 7 ngày, phạm ung xả đối trị.

Thọ nước mía (sông hoặc chín) không lộn với xác (cái) được phép dùng như mật ong. Thọ đường thẻ, đường tán, đường phèn làm bằng nước mía mà họ dâng trong buổi sáng đem dùng với cơm cũng nên. Tự mình làm chỉ dùng được ngoài buổi ăn sáng. Các thứ đường ấy là vật sattāhakālika, dầu có bịnh hoặc không cũng dùng được đến 7 ngày.

Đức Phật cho phép: đối với người bịnh, đối với người, đối với thì giờ, đối với dịp, đối với xứ, đối với mỡ, đối với vị thuốc. Đối với người có bịnh như: Ngài chỉ cho phép tỳ khuru bị ma nhập được ăn thịt tươi, máu tươi (trừ ra thịt người), ăn trong buổi sáng hoặc buổi chiều cũng được. Cho phép đối với người, như: người ăn hay ợ cơm trở ra khỏi cổ, rồi nuốt vào không phạm tội. Cho phép đối với thì giờ, như: tỳ khuru bị rắn cắn được phép dùng 4 thứ thuốc: nước tiểu, phân, tro, đất, nếu không có ai dâng, tự mình lấy dùng cũng nên. Cho phép đối với dịp, như: cho phép tỳ khuru dùng vật thực nhiều vị trong khi có dịp, ngoài ra không nên dùng. Cho phép đối với xứ, như: cho tỳ khuru ngoài xứ Trung Ấn Độ, từ 5 vị trở lên được phép truyền tỳ khuru giới. Cho phép, tỳ khuru thọ mỡ thắng, lược trong giờ, chỉ nên dùng mỡ lỏng, cho phép cần dùng mỡ lỏng làm bằng các thứ mỡ của loài thú. Cho phép đối với thuốc, như: sữa lỏng, sữa đặc, dầu, mật ong, nước mía, mà tỳ khuru đã thọ rồi được phép dùng tùy thích trong buổi sáng ngày ấy; quá ngộ, nếu có bịnh nên dùng đến 7 ngày, nhưng các thứ đường cứng (đường thẻ, đường sắc, đường om, đường tán, đường phèn) nếu có bịnh thì được phép nhai, không bịnh nên dùng chung với nước. Cả 5 thứ thuốc ấy, dùng đến 7 ngày, còn dư nên cho đến người khác hoặc để thoa bóp cũng được.

Giải về: Yāvakālika, yāmakālika; sattāhakālika và yāvajīvika, để lộn chung cùng nhau rằng: “Yāvakālikena bhikkhave yāmakālikam tadahu paṭiggahitam... sattāhāti kantenakappati”. Nghĩa là: “Này các tỳ khuru! Yāmakālika sattāhakālika, yāvajīvika, 1 trong 3 vật ấy mà tỳ khuru thọ lãnh chung với yāvakālika, chỉ nên dùng trong buổi sáng ấy, quá ngộ rồi thôi”. Thọ 1 trong 2 vật sattāhakālika và yāvajīvika, chung với yāmakālika, chỉ nên dùng trong 1 ngày, 1 đêm thôi. Thọ yāvajīvika chung với sattāhakālika chỉ nên để đến 7 ngày; qua ngày thứ 8 cho đến người khác. Ấy là nói về vật có vị lộn chung cùng nhau.

Nếu thọ 1 trong 8 thứ nước yāmakālika chung lộn với dừa, lấy dừa ra, 8 thứ nước yāmakālika dùng ngoài giờ được. Thọ sữa cục với cơm nguội, lấy sữa ra cất dùng đến 7 ngày cũng nên; mật ong, đường cũng vậy.

Vật yāmakālika, sattāhakālika và yāvajīvika trộn lộn với vật thực, nếu có thể lấy ra, làm cho thật sạch để dùng theo thời đều được cả. Không sạch, không nên cất giữ.

Tỳ khuru không nên nấu nướng vật thực mà được phép hâm nóng những vật đã chín sẵn. Thí chủ họ dâng cháo nóng, có bỏ hành tỏi, gừng... tỳ khuru không nên đem khuấy cho chín, tính làm cho nguội được, dầu com còn nguội không nên tính đậy cho chín, đậy cho nóng được, nếu vật đã chín sẵn đem hâm lại không sao.

### 10. Giải về cách thức adhiṭṭhāna

Y nên adhiṭṭhāna<sup>71</sup> có 7 thứ: tam y (ticīvara), y tắm mưa (vāsikasāṭikā), y lót ngò (nisīdanam), y lót nằm (paccattharanam), y rịt ghê (kaṇḍupaṭicchādi), y lau mặt (mukhamuñchana colam), các thứ y phụ tùng nhỏ như vải lược nước, áo bát, đũa (parikkharacolam). Cả 7 thứ y đều là vật nên adhiṭṭhāna theo tên.

Đức Phật dạy phải adhiṭṭhāna tam y, không cho gởi; adhiṭṭhāna y tắm mưa đến 4 tháng, hết 4 tháng mưa rồi phải gởi, adhiṭṭhāna y lót ngò, không cho gởi; adhiṭṭhāna vải rịt ghê, cho đến khi hết ghê rồi gởi, adhiṭṭhāna y lau mặt, không cho gởi, adhiṭṭhāna các thứ y phụ tùng, không cho gởi.

Tam y là: y 2 lớp để đắp trùm (saṅghāṭi), y vai trái (uttarāsaṅga), y nội để mặc (antaravāsaka). Ba y ấy phải cắt, may làm cho đúng phép rồi nhuộm cho có màu, làm dầu (bindukappa) rồi mới nên nguyện đặt tên (adhiṭṭhāna), không cắt không nên mặc vì đức Phật có dạy “nābhikkhave acchinnakāni cīvarāni dhāretabbāni”. Chẳng nên mặc y cà sa không cắt, tỳ khuru nào dùng cà sa không cắt, phạm tác ác.

Tam y, dầu cắt cho lớn rộng đến đâu đến đâu cũng phải nhỏ hơn y của Phật mới nên; nhỏ hơn hết là: y 2 lớp và y vai trái, bề dài 4 hắc 1 bàn tay, bề ngang 2 hắc 1 bàn tay; y nội bề dài 4 hắc 1 bàn tay, bề ngang dầu 2 hắc cũng được. Lớn hoặc nhỏ hơn kiểu ấy không nên nguyện đặt tên là cà sa.

Khi đã cắt may, nhuộm xong nên: 1) Làm dầu y, nên dùng 1 trong 3 màu (đem, xanh, sấm tro, hoặc bùn) vẽ vòng tròn bằng mắt ngỗng, đọc “imaṃ bindukappam karomi” rồi adhiṭṭhāna; 2) adhiṭṭhāna có 2 cách: adhiṭṭhāna bằng thân và bằng khẩu.

Nếu y 2 lớp cũ, nên đọc xả adhiṭṭhāna rằng “imaṃ saṅghāṭim paccuddhārāmi – tôi xả y 2 lớp này” lấy tay cầm y 2 lớp hoặc để trên mình đọc trong tâm rằng “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāna – tôi adhiṭṭhāna y hai lớp này” như thế gọi là adhiṭṭhāna bằng thân. Adhiṭṭhāna bằng khẩu thì đọc “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāmi”. Adhiṭṭhāna bằng khẩu có 2 cách: trong hắc; ngoài hắc. Nếu y ở trong hắc, đọc “imaṃ saṅghāṭim adhiṭṭhāmi”. Y ở ngoài hắc để trong phòng, trong chùa, phải nhớ đến chỗ để y, rồi đọc “etaṃ saṅghatim adhiṭṭhāmi”. Các y khác cũng phải làm như thế, chỉ nên đổi tên thôi. Đọc xả y ở trong hắc: *Imaṃ / Etaṃ*<sup>72</sup> uttarāsaṅgam paccuddharāmi antaravāsakam paccuddharāmi.

Đọc adhiṭṭhāna: “*Imaṃ / Etaṃ* uttarāsaṅgam adhiṭṭhāmi, antaravāsakam adhiṭṭhāmi, vāsikasāṭikam adhiṭṭhāmi, paccattharanam adhiṭṭhāmi, kaṇḍupaṭicchādi adhiṭṭhāmi, mukhamuñchanacolam adhiṭṭhāmi, parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna tam y làm y phụ tùng, đọc: “*Imaṃ / Etaṃ* cīvaram parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna nhiều y chung cùng nhau đọc: “*Imaṃ / Etaṃ* cīvarāni parikkhāracolam adhiṭṭhāmi”. Nếu adhiṭṭhāna patta thì đọc: “*Imaṃ pattam* adhiṭṭhāmi”.

<sup>71</sup> Tam y đã adhiṭṭhāna rồi đi vào xóm khòi đem theo năm điều: tỳ khuru có bình, trong 4 tháng mưa, đi qua sông, chỗ ở cửa có khoá kín, có thợ lễ dâng y.

<sup>72</sup> Y để trong hắc (hathapāsa) đọc: imaṃ; y để ngoài hắc (hathapāsa) đọc: etaṃ.

## 11. Giải về cách gởi y dư (vikappa)

Đức Phật dạy: “Anujānāmi bhikkhave atirekacīvaṃ vikappetuṃ. Anu... āyāmena atthaṅgulamsugataṃ gulena caturaṅgulavitthataṃ pacchimaṃ cīvaṃ vikappetuṃ – Đây các tỳ khuru! Như Lai dạy phải gởi y dư, Như Lai dạy phải gởi y pacchimaṃ cīvaṃ là y nhỏ hơn hết bề dài 8 ngón tay, bề ngang 4 ngón tay (ngón tay của đức Phật).

Y tắm mưa, vải rịt ghê, khi đã hết kỳ adhiṭṭhāna rồi nên gởi bằng 2 cách: gởi trước mặt, gởi khuất mặt.

- Gởi y trước mặt 2 cách:
  - Trong hắc đọc: *Imaṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Nhiều y thì đọc: *Imāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*.
  - Ngoài hắc đọc: *Etāṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Nhiều y thì đọc: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappemi*. Đọc gởi trước mặt 1 vị tỳ khuru, rồi cất y cũng được.

Nếu đem ra mặc, xả hoặc adhiṭṭhāna không nên. Khi người chịu gởi đọc: *Imaṃ cīvaṃ mayhaṃ santakaṃ* (nhiều y: *Imāni cīvaṃ mayhaṃ santakaṃ*) *paribhuñjavāvisajjehivā yathāpaccayaṃvākarohi* – Ngài lấy dùng, hoặc xả hoặc làm theo việc cần dùng của tôi. Đọc xả như thế rồi đem dùng mặc, đắp cũng nên.

- Gởi y để khuất mặt
  - Gần, đọc: *Imaṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*. Nhiều y: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi* – Tôi gởi y này đến ngài.
  - Xa, đọc: *Etāṃ cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*. Nhiều y: *Etāni cīvaṃ tuyhaṃ vikappanathāyadammi*.

Đọc gởi trước mặt 1 vị tỳ khuru, tỳ khuru chịu lãnh gởi nên hỏi chủ y rằng “Người xuất gia nào thân thiết hay gần gũi với ngài?” Chủ gởi y, tùy thích nói: “Ngài Tissa (hoặc sa di Tissa) là người thân thiết với tôi”. Vị chịu lãnh gởi nói “*Ahaṃ tissabhikkhadammi*” hoặc “*Ahaṃ tissassasāmañerassa dammi*” theo tên mà tỳ khuru xin gởi ấy. Như thế gọi là khuất mặt, rồi cất giữ, như thế ấy cũng được. Khi tỳ khuru giùm chịu lãnh gởi ấy đọc: “*Tissassabhikkhuno santakaṃ paribhuñjavāvisajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohi*” như đã có giải trong cách gởi trước mặt, điều thứ 2 ấy rồi, mới gọi là xả, khi đã xả rồi, đem y ra mặc đều được cả.

**Vấn:** Gởi trước mặt và khuất mặt khác nhau như thế nào? **Đáp:** Trong cách gởi trước mặt ấy, tự mình gởi nhờ người khác xả. Trong cách gởi khuất mặt, nhờ người khác gởi cho, nhờ người khác xả cho, khác nhau như thế ấy. Nếu đã gởi đến người nào, người ấy không thông hiểu các xả, nên đem y ấy gởi cho tỳ khuru thông hiểu, rồi nhờ vị ấy xả, mới nên. Người chủ đem y ấy adhiṭṭhāna theo tên rồi dùng, dẫu quá 10 ngày, cũng không phạm tội, ấy là adhiṭṭhāna và vikappa y dư trước 10 ngày, nếu để quá 10 ngày phạm ung xả đối trị theo điều học “lễ dâng y lần thứ nhất” (*pathamakathina sikkhāpada*).

## 12. Giải về cách dứt adhiṭṭhāna

Y đã adhiṭṭhāna theo tên, như đã có giải, dứt adhiṭṭhāna do 9 điều: **1)** cho đến người khác (*aññassadāṇena*); **2)** bị bọn cướp đoạt (*acchindivāgahaṇena*); **3)** bạn thiết lấy (*vissāsagāhena*); **4)** trở làm người thấp hèn (phạm bất cộng trụ theo ngoại đạo) (*hīnāyāvattaṇena*); **5)** xả giới (*sikkhāpaccakkhāṇena*); **6)** chết (*kālakiriyāya*); **7)** đổi tướng mạo (trao đổi ra gái, gái đổi ra trai) (*lingaparivattaṇena*); **8)** xả bỏ adhiṭṭhāna (*paccuddharaṇena*); **9)** lũng lổ.

Y lưng lỗ bằng lưng móng tay út, lưng đứt hết chỉ mới đứt adhiṭṭhāna. Y hai lớp, y vai trái rách bề dài từ bìu vào 1 gang, rách bề ngang từ bìu vào 8 ngón tay mới đứt adhiṭṭhāna. Y nội rách bề dài từ bìu vào 1 gang, bề ngang từ bìu vào 4 ngón tay mới đứt adhiṭṭhāna. Y đã đứt adhiṭṭhāna như thế, phải may vá lại rồi adhiṭṭhāna thêm, đem mặc mới nên. Nên vá y trong 10 ngày kể từ ngày rách, để quá 10 ngày phạm ung xả đối trị như y dư.

---

## TRÍCH DỊCH Ở TẠNG LUẬT

Bhāsitamitaṃ tena bhagavatā jānatā passatā ahetā sammāsambuddhena – Đức Thế Tôn đã hiểu, thấy, Ngài là bậc Chánh đẳng Chánh giác có giảng thuyết rằng:

Sampannasīlā bhikkhave viharatha sampannappātimokkhā – Nay các thầy tỳ khuru! Các thầy hãy là người có giới đầy đủ, có pātimokkha<sup>73</sup> ấy đủ rồi ở yên đi.

Pātimokkha saṃvaravuto viharatha ācāragocāra sampanno – Hãy là người thu thúc bằng sự kiềm chế trong pātimokkha, đầy đủ hạnh kiểm và nơi vắng lai thích hợp.

Anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhāttha sikkhāpadesūti – Hãy là người thường thấy sự lo sợ tội lỗi dù là nhỏ nhen chút ít, rồi nghiêm trì các điều học (sikkhāpada).

Tasmātihamhehi sikkhitabbaṃ – Vì thế, chúng ta là hàng xuất gia trong Phật giáo nên học hành rằng: Sampamasīlā viharissāma sampannappātimokkhā – Chúng ta là người có giới đầy đủ, có pātimokkha đầy đủ rồi ở yên. Pātimokkhasaṃvarasaṃvutā viharissāma ācāra gocārasampanno – chúng ta sẽ là người thu thúc, kiềm chế trong pātimokkha, có đầy đủ hạnh kiểm và nơi vắng lai thích hợp rồi ở yên. Anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhissāma sikkhāpadesūti – chúng ta sẽ là người thấy sự lo sợ, tự nhiên, trong tội nhỏ nhen chút ít, rồi nghiêm trì các điều học. Evañhino sikkhitabbaṃ – chúng ta phải học hành như vậy.

Pātimokkhaṃ visodhento appeva jīvitam jahe – bậc xuất gia tín thực<sup>74</sup> khi đã trau dồi pātimokkha thu thúc giới, dám hy sinh sanh mệnh mình.

Paññattaṃ lokañathenana bhinde sīlasamvaraṃ – không phá thu thúc giới mà đáng cứu thế chế ngự để lại đâu.

Kikīva aṇḍaṃ camaṛīva vāladhiñ – chim cà cưỡng liềm mình cố giữ trứng nó, thú camari<sup>75</sup> liềm thân rắng giữ lông nó, thế nào.

Piyaṃvā puttam nayanamva ekakaṃ – người cố chăm sóc con một.

Taheva sīlam anurakkhamānakā – người chột mắt cố duy trì mắt sáng thế nào, ta hãy thọ trì giới ta cho được, nhất là như chim cà cưỡng vậy

Supesalā homa sadā sagāravo – cho được là người có giới, là nơi thương yêu, có lễ phép đúng đắn và tôn kính mãi mãi.

Satthā sāvakkānaṃ sikkhapādaṃ paññapeti dasa atthavase paṭicca – đức thầy chế ngự điều học đến các hàng Thinh văn vì 10 điều lợi ích là: 1) Saṅghasuttutāya – cho có điều tuyệt hảo đến tăng; 2) Saṅghaphāsuttāya – cho có sự an lạc đến tăng; 3) Dummaṅkūnaṃ puggalaṇaṃ niggahāya – để khiển trách kẻ bướng bỉnh phá giới; 4) Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvīhārāya – cho có sự ở yên đến chư tỳ khuru có giới là nơi thương mến; 5) Diṭṭha

<sup>73</sup> Tàu âm là Ba la đề mộc xoa, pháp diễn mà người đã thọ đúng đắn rồi hằng làm cho người thoát khỏi các thống khổ trong 4 ác đạo.

<sup>74</sup> Tín thực: tin chắc chắn.

<sup>75</sup> Bò có lông đuôi dài ở Tây Tạng.

dhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya – để ngăn ngừa các lậu phiền trong hiện tại; **6)** Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya – để đẩy lui những lậu phiền nào trong đời vị lai; **7)** Appasannānaṃ pasādāya – để kích thích những người bất mãn, được tin ngưỡng; **8)** Pasannānaṃ bhiiyo bhāvāya – khiến kẻ thích càng tin chắc; **9)** Saddhammatthitīyā – cho chánh pháp được thêm kiên cố; **10)** Vinayā nuggahāya – để hỗ trợ tạng Luật.

Vinayamhi mahatthesu  
Pesalānaṃ sukhāvaho  
Niggahānañca papicche  
Lajjīnaṃ paggahesuca  
Sāsamādhārane ceva  
Sabbaññuji nugocare  
Anaññavisaye kheme  
Suppaññatte asaṃsaye.

Khi tạng Luật có đại lợi đem sự vui đến tăng có giới đáng kính mến, khiển trách nhóm tỳ khuru ham muốn xấu xa, nâng cao nhóm tỳ khuru có sự hổ thẹn, có khí chất duy trì giáo pháp là nơi vãng lai của đấng Chánh Biến Tri không thuộc quyền hạn của kẻ khác, là nơi yên tâm; nghĩa là đức Thế Tôn đã chế ngự chân chánh không còn ngờ được.

Khandhake vinaye ceva parivāre ca mātike yathattakāri kusalo paṭipajjati yoniso – bậc trí tuệ hay làm điều lợi ích thích hợp hằng thực hành theo phương pháp trong thiên Luật<sup>76</sup> trong parivāra và mātika.

Pamutthami ca suttante  
Adhidhame ca tāvade  
Vinaye avinatthamhi  
Puna titthati sāsanaṃ.

Dù là tạng Kinh và tạng Luận đã phá hủy mà tạng Luật chưa tiêu hoại, thì Phật giáo vẫn tồn tại.

## PHÁP LÀM CHO TRỞ NÊN SA-MÔN

Đức Chánh Biến Tri có giảng thuyết về danh hiệu và cái pháp của Sa-môn rằng “Samaṇā samaṇāti vo bhikkhave jano jano sañjānāti” – này các tỳ khuru, đại chúng hằng rõ danh hiệu của các người rằng là Sa-môn. Về phần các người cũng vậy, khi có ai hỏi rằng: “Ông là chi?” Các người cũng nhận rằng: “Chúng tôi là Sa-môn”.

Như vậy, nếu các người có danh hiệu như thế và nhận mình đúng như vậy rồi biết rằng: Ye dhammā samaṇakarāṇā brahmana karaṇā – các pháp nào làm cho thành Sa-môn và Bà-la-môn, chúng ta sẽ thọ trì những pháp đó. Hành động như thế, mới vừa sự nhận thức chơn chánh của chúng ta, theo lời họ đã gọi thật.

Lại nữa, chúng ta đã thọ dụng y, bát, thực phẩm, chỗ ngụ, thuốc men của những thí chủ nào thì cái nghiệp lành của họ sẽ sanh phước lớn, có nhiều quả báo chẳng sai vậy, vì họ nương nhờ nơi chúng ta. Hơn nữa, sự xuất gia của chúng ta, chẳng phải là vô hiệu quả đâu là pháp để tu hành được nhiều phước báu thật. Này các tỳ khuru! Các người cần biết mình như vậy, chẳng nên quên.

Ngài bèn giảng tiếp 2 pháp trọng yếu nhất là: hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, rồi giải rằng: Parisuddhi kāyasamācāra, parisuddhi vacīsamā cāra, parisuddhi manosamācāra, parisuddha ājīva, indriyasamvara bhojanamattaññūjāgariyānuyoga, satisampajañña: Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng, cách trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp cái (nīvaranadhamma) rồi tập trung tinh thần cho trí tuệ thấy rõ Tứ Diệu đế. Tất cả pháp đó là pháp của Sa-môn.

**1)** Hổ thẹn (hiri) về sự xấu hổ đối với các pháp ác. **2)** Ghê sợ (ottappa) là nói về sự ghê sợ các tội lỗi. Cả hai pháp trên đây là quan trọng đặc biệt của Sa-môn, bằng không cũng chẳng gọi là Sa-môn được. Có 2 pháp đó rồi, các đức tánh khác mới có thể phát sanh lên được.

<sup>76</sup> Một phần trong Luật.

3) Thân trong sạch đầy đủ (parisuddhi kāyāsamācāra) chỉ về 3 nghiệp lành của thân. 4) Khẩu trong sạch đầy đủ (parisuddhivācīsamācāra) chỉ về 4 nghiệp lành của miệng. 5) Tâm trong sạch đầy đủ (parisuddhimanosamācāra) chỉ về 3 nghiệp lành của ý. 6) Sự nuôi mạng trong sạch (parisuddha ājīva) tức là sự nuôi sống cho thanh cao (xem trong Chánh mạng Thanh tịnh giới). 7) Lục căn thu thúc (indriyasamvara) (xem trong Lục căn Thanh tịnh giới). 8) Biết tiết chế trong thực phẩm (bhojanamataññū) chỉ về biết tiết độ trong sự thọ thực (xem trong phép Quán tưởng thọ vật dụng Thanh tịnh giới). 9) Tinh thức thường thường (jāgariyānuyoga) là dạy phải thức nhiều ngủ ít. 10) Trí nhớ biết mình (satisampajañña). 11) Sự nương ngụ trong nơi thanh vắng, nghĩa là sự trú ẩn trong rừng hoặc dưới bóng cây hay là nơi tịnh thất vắng vẻ. 12) Sự trau dồi cái tâm cho xa khỏi pháp triền cái, rồi chú tâm tham thiền. 13) Làm cho trí tuệ thấy rõ pháp Tứ diệu đế là làm cho phát sanh sự thấy biết rõ rệt cái khổ, nhân sanh khổ, sự diệt khổ, đạo diệt khổ (xem trong Tứ diệu đế). Tất cả các pháp đó là pháp của Sa-môn cần phải có, bằng không ắt sẽ sa vào trong 4 ác đạo chẳng sai.

Đức Thế Tôn giảng thuyết về hàng Sa-môn và cái pháp của hàng Sa-môn như thế.

### **Phương tiện cho pháp sanh pháp của bậc xuất gia hoặc Sa-môn.**

Người đã tự nguyện xuất gia hoặc Sa-môn phải chú tâm rằng “Ta là bậc xuất gia hoặc Sa-môn rồi, cần gìn giữ đức tin thanh cao vừa theo cái tướng mạo của người xuất gia hoặc Sa-môn mới đáng”. Hay quán tưởng theo Phật ngôn rằng: “Bây giờ đây ta có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nhất là cách thức hành động của Sa-môn thế nào, ta cần phải làm theo, không nên sai suyễn”. Bậc xuất gia ví như người thương mãi, buôn bán muốn được lợi, nếu hành đúng cách mới được lời nhiều, bằng làm sai ắt phải lỗ vốn. Vì thế đức Phật có giảng về pháp đè nén cái tâm của người xuất gia như vậy: Kusoyathā duggahito hatthamevā nukan tati sāmannaṃ dupparamatthaṃ nirāyāyūpakadhāti yaṃkiñci sithilaṃ kammaṃ samkilitthañca yaṃvattaṃ sankassaraṃ brahmacariyaṃ nataṃ hoti mahapphalaṃ kayirā ce kayirāthenaṃ dalhamenaṃ parakkame sithilo hi paribhajo bhiyyo akirate rajamaṃ.

Lẽ thường, cở tranh mà người không khéo lắm, kéo ngược trở lại ắt phải đứt tay, thế nào, sự xuất gia của hành giả, tu không chơn chánh, sai pháp luật, hằng lời kéo họ sa trong địa ngục, cũng như thế ấy.

### **Tội của bậc xuất gia tu hành không chơn chánh.**

Người mặc y vàng, song không thu thúc theo pháp của Sa-môn, cũng không khỏi sa địa ngục, như Phật ngôn rằng: Kāvāvakanthā bahavo pāpadhammā asannatā pāpā papehi kammehi nirayaṃ te upapajjare – phần đông người có áo cà sa dính cỏ, tức là mặc y vàng, song là kẻ có pháp xấu xa, không thu thúc theo pháp của Sa-môn, thường phải bị đọa trong cảnh địa ngục, do các nghiệp xấu của họ đã tạo.

Lại nữa, người xuất gia đã phá giới, rồi thọ thực của thí chủ dâng cúng bằng đức tin không nên đâu, ráng dùng cục sắt đương nóng còn hơn, hiệp theo Phật ngôn rằng: Seyyo ayogulo bhutto tatto aggisikhū pamo yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha piṇḍamaṃ asaññato – người xuất gia phá giới, là người không thu thúc mà cũng dùng vắt com của kẻ thế chẳng để đâu, ráng ăn cục sắt đương nóng còn hơn.

Đức Phật đã giảng thuyết chỉ rõ tội khổ của bậc xuất gia và Sa-môn không trú trong pháp của họ, như những qui tắc đã giải.

### **Mười pháp mà bậc xuất gia phải quán tưởng thường thường.**

1) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường rằng: Bây giờ ta đã có tướng mạo khác hơn kẻ thế, nghĩa vụ nào của Sa-môn ta phải làm cho tròn. 2) Bậc xuất gia nên quán tưởng thường

thường rằng: Sự nuôi sanh mạng của ta nương nơi kẻ khác, ta cần phải làm cho người cấp dưỡng dễ dàng. **3)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: sự làm cho thân khẩu thêm chơn chánh, vẫn còn nữa chẳng phải chỉ có bấy nhiêu. **4)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: tâm ta không tự chê bai ta vì giới không đầy đủ chẳng? **5)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: hàng trí tuệ đã xem xét rồi, họ không khiển trách ta vì giới không đầy đủ chẳng? **6)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta phải chia lìa sự vật mà ta thương yêu vừa lòng, không sao tránh khỏi được. **7)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta có cái nghiệp là của ta, ta làm lành thì được vui, gây dữ thì chịu khổ. **8)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ngày và đêm hằng qua mau lẹ, bây giờ đây ta làm được cái chi chẳng? **9)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta có ưa thích trong nơi thanh vắng chẳng? **10)** Bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường rằng: ta đã có các đức cao quý chẳng? Khi có bậc phạm hạnh đến hỏi ta trong giờ cuối cùng, ta sẽ không hổ thẹn chẳng?

Mười pháp mà các bậc xuất gia nên quán tưởng thường thường đó gọi là thập pháp (dasadhamma), song dịch như trên đó, mới thật đúng lý. Người tu học cần phải hiểu rằng thập pháp là pháp dành cho hàng xuất gia, tuy nhiên, như đã có giải: điều nào thuộc về bậc xuất gia, điều ấy người cư sĩ hành theo cũng được.

Trong 10 pháp đó nên hiểu như vậy: điều thứ 1: dạy phải quán tưởng về tướng mạo; điều thứ 2: dạy quán tưởng về chánh mạng; điều thứ 3: dạy quán tưởng về sự hành động; điều thứ 4 và 5: dạy phải quán tưởng về qui tắc; điều thứ 6 và 7: dạy phải quán tưởng về luật tự nhiên; điều thứ 8: dạy phải quán tưởng về thời gian; điều thứ 9: dạy phải quán tưởng về chỗ ngụ; điều thứ 10: dạy phải quán tưởng về đức hạnh cao quý.

Về phước báu trong sự quán tưởng có chia ra làm 2 là: phần riêng và chung. Giải về phần riêng của mỗi điều trước:

**1)** Giải về phương tiện phát sanh sự hổ thẹn (hiri) và ghê sợ (ottappa) tội lỗi, để thực hành cho vừa với bốn phận của người xuất gia, nghĩa là điều nào không đúng quy tắc của bậc xuất gia thì phải chừa bỏ, nhất là phải hành những pháp chơn chánh, như là trì giới, cho thân khẩu trong sạch, tu định cho tâm yên lặng, hành tuệ cho thấy rõ chánh tà. Phải cần kíp làm cho tròn nghĩa vụ.

**2)** Khi đã quán tưởng như vậy thì sẽ được 2 điều lợi ích: được làm tròn phận sự đối với người cấp dưỡng; sẽ có sự hành động cho họ dễ nuôi, nghĩa là làm cho mình thành người biết đủ (sandosa), thọ 4 vật dụng tùy có tùy được. Họ cho vật chi thì vừa lòng với vật ấy không được chọn tốt, xấu, ngon, dở.

**3)** Bậc xuất gia chưa chứng đạo quả, là đức hạnh cuối cùng trong Phật giáo gọi là còn phận sự phải hành, nghĩa là phải tu tập cho thanh cao hơn nữa, cần phải học những điều chưa biết, thực hành những điều đã biết. Khi đã trì giới được trong sạch thì cần tu thiền thêm lên, cho trí tuệ phát sanh để đắc đạo quả Niết-bàn là mục đích tối cao của Phật giáo. Nếu bậc xuất gia được biết mình như vậy, thì hằng có sự lợi ích, để tự hóa trở thành nên bậc cao nhân. Nếu lầm tưởng rằng: Mình là đủ, không cần tu tập nữa, vừa lòng với bấy nhiêu thì không cần mẫn hành bậc cao mà mình chưa đắc. Như thế, bậc xuất gia vẫn còn mắc trong vòng phàm tục và phải bị luật vô thường chi phối, sa vào 4 ác đạo chẳng sai. Nếu hành giả hằng quán tưởng biết mình như thế ắt sẽ tinh tấn tu hành thêm lên.

**4)** và **5)** Bậc xuất gia quán tưởng hiểu rõ trong điều thứ tư và điều thứ năm như vậy rồi, sẽ thấy mình chưa toàn thiện thì phát tâm cố gắng tu trì, không để, không để mình tự chê trách mình được. Nhưng lẽ thường phàm nhơn hiếm có người được biết chân chánh như thế. Vì vậy, có lúc làm sai mà họ cho là phải, có khi hành chánh mà họ cho là tà.

Cho nên có Phật ngôn rằng: “Tội mình khó biết, lỗi người dễ xem!” Nhân đó, đức Phật dạy phải luôn luôn quán tưởng những điều trên đây, cho phát sanh trí nhớ.

6) Đã thường quán tưởng điều này, thì sẽ thấy rõ sự chia lìa do 2 lẽ là: các sự vật mà ta thương yêu vừa lòng, nó sẽ lìa ta khi ta còn sanh tiền cũng có; trong giờ mạng chung, ta phải bỏ nó cũng có, đó là lẽ tự nhiên không sao tránh được.

Khi thấy rõ 2 pháp trên rồi, mình được 3 điều lợi ích: dứt tâm bất bình nóng giận khi gặp sự vật đáng ghét bỏ; ngăn tâm không cho buồn rầu thương tiếc lúc ly biệt sự vật thương yêu; kiềm chế tâm ham muốn sự vật của mình để tránh tà mạng gây ra các nghiệp ác. Đó là 3 điều lợi ích mà bậc xuất gia nhờ sự quán tưởng thường thường mới thấy rõ được.

7) Trong điều này nên hiểu câu “Ta có cái nghiệp là của ta” rằng: Mọi người trong mỗi kiếp đều có tạo nghiệp, không dữ thì lành, chẳng tốt thì xấu, không có một ai tránh khỏi, cho nên gọi là “Ta có cái nghiệp là của ta”. Lại nữa, nếu làm lành thì được vui, làm dữ thì chịu khổ. Cứ ấy sự quán tưởng trong điều thứ 7 mới có lợi ích, không cho làm ác, chỉ tạo việc lành, vì đã hiểu rõ quả báo của nghiệp.

8) Đức Phật có khuyên các tỳ khuru cần phải biết thời gian qua rồi, chẳng khi nào trở lại. Nên hiểu rõ chơn chánh rằng: Nó chỉ thoáng qua mau lẹ, nếu không thì hằng để cho ngày giờ trải qua vô ích, sẽ có điều hối hận ăn năn. Có Phật ngôn rằng “Những người còn trai tráng, có tánh thông minh mà lười biếng không chuyên cần làm các công việc thì khó gặp được xuất thế bằng “trí tuệ”. Lời Phật dạy đây để tỉnh thức họ cho tinh tấn trong niên cấp còn khỏe mạnh, cho sự tu hành mau được tấn hoá trong 2 phương diện đời và đạo, sự quán tưởng thường thường trong điều này hằng đem lại hạnh phúc yên vui cho mình chẳng sai.

9) Khi đã quán tưởng thường thường thì có sự tĩnh tâm vừa lòng trong nơi thanh vắng, lìa xa bè đảng, bạn bạn, ưa thích trong nơi yên lặng để tham thiền cho tâm an trụ, rồi suy xét điều chi cũng được chơn chánh rõ rệt, không có trở ngại và bậc tu thượng được dễ dàng.

10) Giải rằng: “Các đức tính cao quý chỉ về tâm thiền định hoặc giải thoát”. Nếu đã quán tưởng thường như thế thì được tĩnh tâm, không hề vừa lòng với các hạnh phúc nhỏ nhen bực hạ, tinh tấn trong đức tánh cao thượng theo thứ tự.

Về phước báu trong cách quán tưởng 10 điều đó, hằng đem lại sự yên lặng cho tâm, để tiến bộ trong chánh pháp, tu giới, định, tuệ cho càng tăng trưởng thanh cao. Nói tóm lại, sẽ được mãn nguyện trong 2 đường: đời và đạo xuất thế, chứng quả Niết-bàn là mục đích cứu cánh của Phật giáo.

## PHẬT NGÔN

1) Tỳ khuru có 5 chi<sup>77</sup> hằng sa địa ngục: tỳ khuru tư vị vì thương; tỳ khuru tư vị vì ghét; tỳ khuru tư vị vì dốt nát; tỳ khuru tư vị vì sợ; tỳ khuru dùng của tăng như của mình.

2) Tỳ khuru có đủ 4 chi mới đáng gọi là tỳ khuru: phải hằng niệm tưởng đức của Phật; phải hằng có tâm bác ái (mettā); phải hằng tham thiền đối tượng tử thi (asubha); phải hằng niệm tưởng sự chết (maranasati).

3) Sa-môn có đủ 4 chi mới gọi là Sa-môn: phải có tâm nhẫn nại; phải thận trọng trong việc phước đức; phải dứt bỏ lợi danh và phiền não; không bận lòng về thế sự.

4) Người sớm tới đi vào địa ngục có 3 hạng: người không phải hành đạo cao thượng mà tự xưng là hành đạo cao thượng; người cáo gian bậc phạm hạnh; người nói ngữ dục không có tội, rồi hằng thọ dụng ngữ dục.

<sup>77</sup> Chi: cái duyên ở một thể chia ra.



5) Lời nói cao thượng có 4: không thấy, nói không thấy; không nghe, nói không nghe; nói không trúng, nói rằng nói không trúng; không biết rõ rệt, nói rằng không biết rõ rệt

6) Tỳ khuru có giới đáng tôn kính có 4 chi: không tư vị vì thương, không tư vị vì ghét, không tư vị vì si mê, không tư vị vì sợ.

7) Đệ tử đối với thầy có 5 pháp: phải hết lòng thương yêu thầy, phải hết lòng tin tín thực thầy, phải hết lòng hổ thẹn tội lỗi, phải hết lòng tôn trọng thầy, phải hết lòng nhớ tưởng thầy.

8) Thầy đáng cho đệ tử nương tựa có 7 pháp: phải có tâm bác ái bình đẳng, phải có giới tinh nghiêm, đáng cho trò tôn kính, phải nhẫn nại khi trò bất bình và biết tùy cơ cảm hoá trò, phải biết đạo lý cao siêu và biết giảng giải theo sức trò, phải ngăn trò không cho làm điều vô ích tội lỗi, phải tìm phương pháp để chỉ dẫn trò cho mau tiến hoá.

9) Bậc minh tuệ có 4 chi (panditā) là bậc đáng nương tựa: biết ơn người đã làm đến mình (kataññū), biết làm cho mình được trong sạch (attasuddhi), biết làm cho người được trong sạch (parasuddhi), tế độ người tế độ (saṅgho).

10) Bậc tịnh giả (thiện trí thức) có 7 chi: biết nhân, biết quả, biết mình, biết tiết độ, biết thì giờ, biết nơi hội họp, biết người.

Ba bậc trên đây (8, 9, 10) là hạng người đáng nương tựa, thân cận thì sẽ được hưởng thụ 4 quả báu: hằng làm cho giới được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho định được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho tuệ được tăng tiến cao thượng, hằng làm cho sự giải thoát được tăng tiến cao thượng.

Tỳ khuru có 7 pháp đáng cho hàng phạm hạnh thương mến: không mong được lợi, không mong được danh giá, không ngã chấp, hổ thẹn tội lỗi, ghê sợ tội lỗi, không ganh tỵ, không bòn xén (đáng thân cận).

Tỳ khuru có 7 pháp không đáng cho hàng phạm hạnh thương mến: mong được lợi, mong được danh giá, ngã chấp, không thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi, ganh tỵ, bòn rút (không nên gần gũi).

Sáu đặc tính của kẻ si mê: mong được người ca tụng, mong được đứng đầu trong hàng tỳ khuru, mong được làm cả trong chùa, mong được thiện tín cúng dường, mong được người ưa thích việc của kẻ khác làm mà nói là của mình, mong được kẻ khác ở dưới quyền mình trong tất cả mọi việc. Những kẻ có đặc tính như thế là người hèn hạ không nên thân cận

Sáu hạng xuất gia: xuất gia của người đốt nát, xuất gia của người hay giận, xuất gia của người chơi giỡn, xuất gia của người thu góp của cải, xuất gia của người để nuôi sống, xuất gia của người muốn được thoát khổ (chỉ có hạng người xuất gia thứ 6 mới gọi là chơn chánh).

– Dứt tác phẩm 1. Luật xuất gia – quyển thượng (Pl.2510-Dl.1966)–

## LUẬT XUẤT GIA

### Quyển hạ

#### TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA)

---

#### TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISILA) là:

1) Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (pātimokkhasaṃvarasīla); 2) lục căn thu thúc giới (indriyasamvarasīla); 3) chánh mạng thu thúc giới (ājīvapārisuddhisīla); 4) quán tưởng thọ vật dụng giới (paccayasannisstasīla).

#### I. Biệt biệt giải thoát thu thúc giới (Pātimokkhasaṃvarasīla)

Trong 4 giới trong sạch, xin giải về: “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới” là sự thu thúc theo điều học trong giới bốn trước.

Giới mà đức Thế Tôn đã tự thuyết rằng: “Tỳ khưu trong giáo pháp này, đã thu thúc theo giới bốn, đều đủ cả ācāra và gocāra, là người đã thọ trì những điều học, hay có lòng lo sợ tội lỗi, dầu là nhỏ nhen chút ít. Như thế gọi là: “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới”.

Tiếng pātimokkha<sup>1</sup> nghĩa là “Pháp mà người đã thọ trì đúng đắn rồi, nó hằng làm cho người đó được thoát khỏi sự thống khổ, nhứt là khỏi khổ trong bốn đường dữ (cầm thú, a-tu-la, nạ quỷ, địa ngục)”. Tất cả điều học mà đức Thế Tôn đã chế định, hiệp lại gọi là pātimokkha ấy, có thể làm cho người thọ trì theo được nhiều điều lợi ích cao thượng, như đã có giải. Câu nói: “Thu thúc theo pātimokkha”, là nói được thu thúc điều học mà đức Thế Tôn đã truyền răn để lại.

#### 1. Giải về tiếng ācāra và anācāra

Phẩm cách người mong được điều hữu ích, phải cố gắng hành theo, gọi là ācāra, trái lại gọi là anācāra.

Trước hết, xin giải về tiếng anācāra, vì hai pháp ấy có sự tương phản cùng nhau: anācāra về đàng dữ, ācāra về đàng lành. Tiếng anācāra là nói về sự hành ác, do nghiệp thân, nghiệp khẩu, hoặc luôn cả nghiệp thân và khẩu, tức là nói về sự phá giới.

Còn sự nuôi mạng không chơn chánh, là nói về tỳ khưu nuôi mạng nhờ: 1) giả làm cách tề chỉnh; 2) giả làm cách vui vẻ; 3) nói uớng; 4) giả bộ dọa dẫm; 5) được nơi đây đem cho nơi kia, được nơi kia đem cho nơi đây; 6) cho tre; 7) cho lá cây; 8) cho bông hoa; 9) cho trái cây; 10) cho cây xia răng; 11) cho nước rửa mặt; 12) cho vật để tắm; 13) cho vật thoa dầu; 14) cho đất (của tăng); 15) tôn kính kẻ thế; 16) thật ít, dối nhiều; 17) giữ giùm con cho người; 18) làm tay sai cho người; 19) làm thầy thuốc cho người; 20) làm kẻ đem tin cho người; 21) chịu cho người sai khiến; 22) đem cơm cho người rồi đi khát thực sau mà ăn; 23) cho đi, cho lại; 24) xem thiên văn địa lý; 25) xem ngày tháng, sao hạn cho người; 26) xem tài tướng và xem thai đàn bà (để trai hay để gái). Nếu tỳ khưu có lòng ham muốn mong được lợi để nuôi mạng theo 26 điều tà mạng trên đây, chẳng được gọi là tỳ khưu (trừ ra không có lòng ham muốn thì không kể).

Anācāra chia ra có 2 nghiệp: kāvika: hành tà do nghiệp thân; vācāsika: hành tà do nghiệp khẩu. Giải: tỳ khưu khi vào giữa giáo hội không lòng cung kính, đứng, ngồi, đưng, chạm,

<sup>1</sup> Tàu âm là Ba-la-đề-mộc-xoa.

lấn lướt vị cao hạ hơn mình; đứng hoặc ngồi trước vị cao hạ, đứng hoặc ngồi cao hơn vị cao hạ; nói múa tay trước mặt vị cao hạ; vị cao hạ đi chân mà mình mang giày hoặc vị cao hạ ở thấp mà mình ở cao; đứng hoặc ngồi không ngay thẳng; không cho phép vị thấp hạ ngồi; để củi trong nhà khói mà không cho vị cao hạ hay; đi tắm không nhường cho vị cao hạ; lúc tắm và khi tắm xong lên, đi vào xóm hoặc ra xóm cũng như thế; hoặc đi đến nhà nào, vào buồng của người đã khép cửa; có phụ nữ ngồi đầu lại đi vào nơi ấy; vò đầu kẻ trai hoặc gái, các sự hành động như thế gọi là anācāra; hành tà do nghiệp thân.

Có vị tỳ khuru khi vào giữa giáo hội nói những lời vô lễ, không bạch trước với vị cao hạ mà thuyết pháp, hỏi hoặc giảng giới bổn (pātimokkha) đứng nói, múa tay; nếu đi vào xóm thấy phụ nữ, trẻ, hoặc già, kêu nói: cô này, có cháo không? Có cơm không? Có bánh không? Có gì ... ta ăn, uống? ... Có chi dùng? Các cô này! Có chi dâng cho ta v.v... Những lời nói ấy là anācāra, hành tà do nghiệp khẩu.

Còn về ācāra tức là thu thúc theo giới luật trái hẳn với anācāra như đã giải trên, và cũng chia ra có 2 nghiệp: nghiệp thân và nghiệp khẩu, giống nhau. Người học Phật nên lấy đó làm nơi xu hướng.

Tóm lại, tiếng ācāra để nói về phẩm cách vị tỳ khuru có lòng tôn kính và nghiêm trì giới luật, có sự hổ thẹn và gớm ghê những điều tội lỗi, ăn mặc theo điều “Ung học pháp” (sekhiyavatta), đi tới, thôi lui, xem trước nhắm sau, ngồi, đứng phải phép đáng cho người kính nhường, mắt ngó xuống, oai nghi chơn chánh, lục căn thanh tịnh, có sự tiết độ, có trí nhớ, có sự biết mình satisampajañña, ít tham muốn, có độ lượng, không hay trà trộn cùng kẻ thế, hoặc thiên vị theo đảng phái, biết đền ơn trả thảo, tôn kính người đáng tôn kính ...

Những sự hành động ấy gọi là ācāra, hành đúng luật do nghiệp thân và nghiệp khẩu.

## 2. Gocāra và agocāra.

Cảnh vật<sup>2</sup> mà lục căn thường xu hướng theo gọi là gocāra.

Giải: lục dục nếu nói cho tột lý thì có cả dữ và lành. Dữ là tư cách làm cho phát sanh tội, nhất là phạm giới. Lành là tư cách làm cho phát sanh phước, nhất là gìn giữ giới luật cho trong sạch.

Giải về tiếng agocāra, đức Phật có tự thuyết rằng: “Tỳ khuru thường hay thân cận phụ nữ, bán nam, bán nữ, tỳ khuru ni, hàng rượu hoặc lưu luyến theo vua chúa, quan lại, người cao sang, phú hộ, kẻ dữ, người không tín ngưỡng tam bảo, hạng khinh rẻ Phật pháp, hay gây gổ cùng tín đồ và tăng chúng. Xu hướng theo những điều ấy gọi là agocāra, trái lại là gocāra”.

Gocāra chia ra có 3 điều: **1)** upanissayagocāra: nơi nương nhờ có thể làm cho đức hạnh phát sanh, như thân cận cùng bậc thiện trí thức; **2)** ārakkhagocāra: cái có thể gìn giữ lục căn thanh tịnh, như trí nhớ; **3)** upanibandhagocāra: phương pháp trau dồi có thể buộc chặt cái tâm, như phép Tứ Niệm xứ. Giải: những bậc thiện trí thức có đủ 10 lời nói trong sạch<sup>3</sup> hoặc cao minh, hằng tế độ người nương theo Phật pháp, cho được nghe chơn lý chưa từng nghe, nghe được rồi càng thêm ngưỡng mộ, làm cho người hết sự hoài nghi, phát sanh

<sup>2</sup> Lục dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

<sup>3</sup> 10 lời nói trong sạch (katthāvattthu) là: 1) appicchakathā: lời nói làm cho phát sanh sự ham muốn ít; 2) sandutthikathā: lời nói làm cho phát sanh sự biết đủ (trí túc); 3) pavivekakathā: lời nói làm cho phát sanh sự yên lặng; 4) asamsaggakathā: lời nói không cho sự quyến luyến; 5) viriyambhakathā: lời nói làm cho phát sanh sự tinh tấn; 6) sīlakathā: lời nói làm cho giới được trong sạch; 7) samādhikathā: lời nói làm cho phát sanh thiền định; 8) paññākathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ; 9) vimuttikathā: lời nói làm cho phát sanh sự giải thoát; 10) vimuttiñānāḍassanakathā: lời nói làm cho phát sanh trí tuệ thấy rõ sự giải thoát.

chánh kiến. Những bậc có đủ các pháp: tín, giới, văn<sup>4</sup>, thí, tuệ, mà người nào đã nương theo rồi hằng được hưởng điều hạnh phúc, như thế gọi là upanissayagocāra.

Giải về tiếng āraṅkagocāra, đức Phật có tự thuyết rằng: tỳ khuru khi đi vào xóm hoặc đi ngoài lộ, mắt thường ngó xuống, xa lối 1 sải, đi đứng cẩn thận, nghiêm trang không xem xe cộ, ngựa, voi, ... nhất là không để ý đến kẻ bộ hành (trai, gái), không ngó phía trên, nhìn phía dưới ... như thế gọi là āraṅkagocāra.

Còn về upanibandhagocāra, đức Thế Tôn chỉ ngay về pháp Tứ Niệm xứ<sup>5</sup> dạy người tu Phật phải dùng pháp ấy để buộc chặt cái tâm như sau này: Yathāthambhe nibandheyya vaccham damannaro idha bandhēyevam sakkam cittam satiyā rammanedalham. Nghĩa là: trong vũ trụ này, những người khi tập luyện bò con, cần phải buộc chặt nó đứng yên nơi cây trụ, ví như hành giả, khi tu tâm cũng phải dùng pháp Tứ Niệm xứ để buộc chặt cái tâm, mới có thể gìn giữ tâm được yên tịnh. Đó gọi là upanibandhagocāra.

Đức Như Lai kể ācāra và gocāra vào trong giới bốn vì là: giới của tỳ khuru được trong sạch là nhờ có hành thêm ācāra và gocāra. Như đó, đức Phật mới để pháp ācāra và gocāra chung với giới bốn.

### 3. Giải về tiếng “lo sợ nhỏ nhen chút ít”

Trong điều ưng học pháp sekkhiyavatta và khandhakavatta v.v... điều học nào thuộc về vô ý mà phạm thì cũng bị tội cho nên gọi là tội “nhỏ nhen chút ít”.

Đối với bậc trí tuệ, dầu là tội nhỏ nhen chút ít, các ngài cũng chẳng dám để duôi phạm đến. Sự lo sợ của các ngài làm cho các ngài thấy những tội ấy lớn bằng núi Tu-di, cao đến 84000 do tuần. Bằng không, với tội nhẹ hơn hết, như tội ác khẩu, các ngài cũng rất lo sợ, xem như đại tội “Bất cộng trụ”. Chẳng phải cũng chỉ thế thôi, cho đến những nghiệp nhỏ nhen mà đức Phật nói “không phải là tội, không phải là sự để duôi”, các ngài cũng chẳng phạm. Phẩm cách của bậc trí tuệ lo sợ tội lỗi nhỏ nhen chút ít là như thế ấy.

Thọ trì một việc nào là việc phụ thuộc của những điều học “9 điều của đức Phật đã chế định”<sup>6</sup> và gìn giữ hành theo cho đều đủ, như thế gọi là đều đủ theo tất cả điều học.

Tất cả pháp đã giải đều gọi là biệt biệt giải thoát giới – pātimokkha saṃvarasīla.

### 4. Kết luận trong Biệt biệt giải thoát thu thúc giới

Thật vậy, “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới” mà được trong sạch là nhờ có đức tin. Điều học mà đức Phật đã chế định ấy, vượt qua khỏi tuệ lực của chư Thánh văn, nên chính mình đức Phật mới có thể chế định được. Nhân đó, các tỳ khuru phải thọ trì điều học, chẳng nên tiếc sự sống mà phạm giới, phải hành theo bài kệ sau đây: Pātimokkham visadhento appevajīvitam jahe paññattam lokanāthēna na bhinde sīlasaṃvaram. Nghĩa là: người có đức tin, khi đã thọ trì giới bốn, nên liễu thác, chẳng nên phạm giới của đức Phật đã chế định.

Giải rằng: Chim tê-hoạch liềm chết rắng gìn giữ trứng của nó thế nào, thú cāramī liềm chết rắng gìn giữ lông nó thế nào, người bá hộ có một trai, rất triu mến, rắng gìn giữ đứa

<sup>4</sup> Văn: nghe.

<sup>5</sup> Xin xem cuốn Tứ niệm xứ.

<sup>6</sup> 9 điều chế định là: 1) mūlapaññatti: điều chế đầu tiên trong mọi điều học; 2) anupaññatti: điều chế nối tiếp trong điều học đã có cấm nhiều lần; 3) anuppannapaññatti: điều chế để ngừa sự xảy đến (nói về 8 trọng pháp của tỳ khuru ni); 4) sabbatthapaññatti: điều chế đối với tất cả tỳ khuru trong xứ; 5) padesapaññatti: điều chế đối với tất cả tỳ khuru trong xứ Trung Ấn Độ; 6) sādhanapaññatti: điều chế chung cho tỳ khuru và tỳ khuru ni; 7) asādhānapaññatti: điều chế riêng cho tỳ khuru và tỳ khuru ni; 8) ekatopaññatti: điều chế chỉ đối với tỳ khuru hoặc tỳ khuru ni; 9) ubhatopaññatti: điều chế đối với cả 2 bên.

con đó thế nào, kể hư 1 mắt rắng gìn giữ mắt lành kia thế nào, thì các người phải rắng thọ trì giới của mình như thế ấy. Hãy lấy nó làm nơi chí thiết, làm cho giới được trong sạch hoàn toàn cũng như mây điều kể trên đây.

## II. Lục căn thu thúc giới (indriyasamvarasīla).

Đức Thế Tôn đã tự thuyết rằng: “Tỳ khuru đã thọ trì giới bền rồi, nếu mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi hửi mùi, lưỡi nếm vị, thân tiếp xúc, tâm biết các pháp mà chẳng cảm xúc, tinh tấn gìn giữ lục căn, không cho ác pháp (tham, sân, si) đè nén được, như thế gọi là lục căn thu thúc giới”.

### 1. Giải về tiếng “chẳng cảm xúc”

Chẳng cảm xúc là chẳng vì sự tiếp xúc mà cảm động, phân biệt rằng đây là phụ nữ, đây là nam nhân, đây đẹp, đây không đẹp, đây ngon, đây không ngon, v.v... chỉ phải ở trong phạm vi thấy nghe mà thôi.

### 2. Giải về tiếng “tinh tấn gìn giữ lục căn”

Phải tinh tấn cẩn thận, chăm chỉ không cho lục trần thâm nhập lục căn, ngăn ngừa không cho cảnh nghịch làm cho phát sanh sự thương ghét vào nhiều loạn tâm linh. Nếu có cảnh nghịch tiếp xúc, phải dùng trí nhớ cản ngăn, nghĩa là, dùng hững hờ để cho tâm duyên theo hoàn cảnh. Phải tinh tấn hành theo pháp ācāra và gocāra cho đều đủ (như đã giải trong đề Biệt biệt giải thoát thu thúc giới).

Sự tinh tấn như thế chỉ để ngăn ngừa lục căn không cho ác pháp (tham, sân, si) vào làm hại thiện pháp trong tâm. Bởi vì ác pháp vào được rồi, thì nó làm tiêu hoại các điều lành trong tâm, ví như đạo tặc vào nhà vậy.

### 3. Thu thúc và không thu thúc

Trong Lục căn thu thúc giới có những điều để phân biệt pháp thu thúc với pháp không thu thúc, khi những điều ấy chưa phát sanh thì không thể gọi là thu thúc hoặc không thu thúc được.

Thế nào gọi là pháp thu thúc (samvaradharmā), thế nào gọi là pháp không thu thúc (asamvaradharmā)? 5 pháp để phân biệt thu thúc là: sīlasamvara: pháp thu thúc tức là giới; satīsamvara: pháp thu thúc tức là trí nhớ; nānasamvara: pháp thu thúc tức là trí tuệ; khantisamvara: pháp thu thúc tức là nhẫn nhục; viriyasamvara: pháp thu thúc tức là tinh tấn. 5 pháp để phân biệt không thu thúc: dussīla: phá giới; mutthasacca: hay quên; aññāna: không trí tuệ; akkhanti: không nhẫn nhục; kosajja: lười biếng.

Giải: Khi 1 trong 6 trần tiếp xúc với 1 căn nào mà có 1 trong 5 pháp thu thúc phát sanh thì phải biết rằng căn ấy tỳ khuru đã thu thúc trong sạch rồi. Trái lại, nếu có 1 trong 5 pháp không thu thúc phát sanh, thì nên biết rằng căn ấy, tỳ khuru không thu thúc. Sự thu thúc và không thu thúc chẳng phải chỉ phát sanh trong 1 căn thôi đâu (chúng nó có thể phát sanh trong tất cả lục căn).

Muốn biết những sự thu thúc và không thu thúc phát sanh, cần phải biết con đường đi từng bậc của tâm. Đây xin giải: con đường đi của tâm trong nhãn căn. Khi sắc trần tiếp xúc mắt thì những hiện tượng biết động tiếp tục phát sanh, trước hết: 1) bhavanga: tâm thường tịnh phát sanh 2 sát-na (khana), nghĩa là rung động tâm thường tịnh 2 sát-na<sup>7</sup> rồi diệt; 2) kiriyāmanodhātu: là cái tâm tìm kiếm sắc trần làm cho sự tìm kiếm (āvajjanakicca) sắc trần ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 3) cakkhuvīññāna: nhãn thức, nghĩa là sự biết sắc trong nhãn

<sup>7</sup> Khana – sát-na: thời gian rất ngắn của tốc lực tâm.

căn làm cho sự thấy (dussanakkicca) sắc trần ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 4) vipākamanodhātu: tâm dung nạp sắc trần làm cho sự dung nạp ấy phát sanh lên 1 sát-na rồi diệt; 5) vipākahetuka manoviññānadhātu: tâm xem xét chu đáo làm cho sự xem xét chu đáo (santīranakkicca) ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 6) kiriyāhetuka manoviññānadhātu: tâm ghi chép sắc trần làm cho sự ghi chép (voṭṭhapanakkicca) ấy phát sanh 1 sát-na rồi diệt; 7) sau rốt javana: tâm tốc lực<sup>8</sup> tùy theo trạng thái của cảnh giới, làm cho phát sanh pháp thu thúc hoặc không thu thúc.

Khi tâm thường tịnh (bhavanga) mới phát sanh thì chưa được gọi rằng thu thúc hoặc không thu thúc. Chỉ đến khi sát-na javana phát sanh mới có thể nhất định được. Bởi tất cả các pháp để phân biệt cho biết có thu thúc cùng không thu thúc đều chỉ phát sanh trong sát-na cuối cùng là javana thôi.

Chỗ nói “phải cẩn thận trí nhớ và ráng gìn giữ 6 căn không cho các pháp là tham, sân, đê nén được” là chỉ rõ rằng: khi tham, sân không đê nén được thì gọi là thu thúc. Nếu đê chúng nó đê nén được thì gọi là không thu thúc. Xin ví dụ cả thân thể như nhà, 6 căn như cửa ngoài nhà, đường đi của tâm ví như buồng trong nhà, trí nhớ như người giữ cửa. Tất cả 5 pháp thu thúc ví như cửa cái, 1 trong 6 trần ví như kẻ dắt đường, tham và sân ví như kẻ cướp; cả 5 pháp không thu thúc ví như bọn tùy tùng của kẻ cướp. Khi người gác cửa tức là trí nhớ quên phận sự mình thì tất nhiên kẻ dắt đường, chính là 1 trong 6 trần, sẽ thừa dịp ấy dẫn kẻ cướp, tức là tham và sân, vào nhà. Kẻ cướp ấy tức là tham, sân, ắt đem theo bọn tùy tùng, tức là 5 pháp không thu thúc xông vào phá buồng trong nhà, tức là đường đi của tâm, đê cướp lấy tài sản, tức là thiện pháp (pháp thu thúc).

Vì vậy, cho nên cần phải tinh tấn gìn giữ 6 căn cho cẩn thận, chớ nên hờ hững đê cho giác quan phóng túng như mắt hay xem sắc, tai hay nghe tiếng v.v... Những lời đã giải gọi là: “Lục căn thu thúc giới”

#### 4. Kết luận Lục căn thu thúc giới

Nhờ có trí nhớ mà tỳ khuru gìn giữ 6 căn được thanh tịnh, làm cho các ác pháp, nhất là tham, sân không thể đê nén cái tâm trong sạch được.

Có lời khen rằng “Thu thúc lục căn giới mà được kết quả mỹ mãn rồi, có thể bảo tồn giới bền được lâu dài, ví như cây lúa mà người gìn giữ tốt tươi, là nhờ có hàng rào kín đáo, ví như tỳ khuru không thể bị đạo tặc phá quấy, tức là các phiền não vào làm hại, hoặc giả ví như 1 xứ kia được quan quân canh giữ các cửa thành rất cẩn thận làm cho bọn giặc không sao xâm nhập được”. Hiệp theo Phật ngôn rằng: Rupesu saddesu adhorasesu gandhesu, phassesu, ca rakkhatindriyaṃ ete hi dvārā pidahitā susamvutā na haranti gāmamva parassa hārino. Nghĩa là: Con người phải gìn giữ lục căn không cho điều nguy hiểm tai hại phát sanh, vì sắc, thính, hương, vị, xúc, bởi khi các cửa nhất là nhãn căn, mà người đã đóng khít khao rồi, thì chẳng bị cái chi là hại được, ví như trong xứ mà người đã đóng kín cửa thành chắc chắn, thì đạo tặc cũng không sao vào phá hại dân chúng được.

Lại nữa, nếu tỳ khuru nào đã thu thúc lục căn rồi, vì lòng tham dục không sao phá hại tâm của vị đó được, ví như giọt mưa không thể xoi thủng mái nhà đã lợp khít khao vậy. Đúng theo Phật ngôn rằng: Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhi na samativījjhati evaṃ subhāviṭaṃ cittaṃ rāgo na samativījjhati. Nghĩa là: Giọt mưa không thể xoi thủng mái nhà mà người đã lợp khít khao thế nào, lòng tham dục cũng không sao xâm nhập vào tâm của người đã trau dồi đúng đắn được.

<sup>8</sup> Javana là cái sức mau chóng của tâm bắt lấy và hướng dụng sắc trần.

Những hành giả nào khi đã thấy rõ các đức của sự thu thúc và những tội của sự không thu thúc thì chẳng nên giải đãi, phải hết lòng tinh tấn gìn giữ lục căn theo lời chú giải sau này: Makkato va yāvajivika araññamhi vane bhanto migo viya bālo viya ca uttāsito na chavelolalocano adhe khipeyya cakkhūni yugamattadasso siyā vanamakkatalolassa na cittassa vasam vaje. Nghĩa là: những người nào mong được sự lợi ích, thì mắt chẳng nên lảo liên như khi trên cây, như thú nhút nhát trong rừng<sup>9</sup>, như trẻ con sợ hãi vì xa thân quyến. Theo giới luật thì trong khi đi đứng phải ngó xuống, xem chung quanh mình lối 2 thước, chẳng nể chiều theo vọng tâm, xét cái này, suy cái khác như khi trong rừng vậy.

### III. Chánh mạng thanh tịnh giới (ājīvapārisuddhisīla).

Cách nuôi mạng theo lẽ chánh của tỳ khuru, không phạm 6 điều học mà đức Phật đã chế định vì nguyên nhân tà mạng, hoặc chẳng phạm nhất là 5 ác pháp, như thế gọi là giới nuôi mạng trong sạch.

#### 1. Giải về 6 điều học

Sáu điều học này mà đức Phật đã chế định là: **1)** tỳ khuru chỉ vì nguyên nhân nuôi sanh mạng, có sự tham muốn xấu xa, bị lòng tham đè nén rồi khoe pháp của bậc cao hơn (pháp đại định hoặc là pháp thánh) mà mình chưa đắc, phạm tội bất cộng trụ; **2)** tỳ khuru chỉ vì nuôi sanh mạng, làm mai dong, nói cho trai vừa lòng gái, gái đẹp lòng trai phạm tội tăng tàn; **3)** tỳ khuru khoe pháp của bậc cao hơn, nói không ngay, chỉ nói mí rằng “các ngài hãy xem tỳ khuru nào ở trong tịnh xá của các ngài, chính vị tỳ khuru ấy là bậc A-la-hán vậy”, cách khoe mình như thế chỉ vì sự nuôi sanh mạng phạm tội Trọng tội; **4)** tỳ khuru vô bệnh chỉ vì sự nuôi sanh mạng xin vật cao lương để dùng, phạm ung đối trị; **5)** tỳ khuru ni vô bệnh chỉ vì sự nuôi sanh mạng xin vật thực để dùng, phạm ung phát lộ; **6)** tỳ khuru vô bệnh xin vật thực để dùng phạm tác ác.

#### 2. Giải về 5 ác pháp

Năm ác pháp là pháp đê hèn, tội lỗi mà bậc tu hành phải xa lánh là: kuhanā, lapanā, nemittikatā, nippesikatā, lābhenalabham nijjigimsanatā.

- Trong ác pháp thứ nhất - kuhanā giải rằng: tỳ khuru dục lợi muốn được người tôn kính và khen tặng, nói dối để khoe đạo đức cao thượng mà mình không có và tìm nói dối như mấy cách sau này:

Paccayapatisevana: Phương pháp nói dối về sự thọ lãnh vật dụng. Giải: có hạng tỳ khuru được thí chủ thỉnh đến dâng cúng 4 vật dụng, tuy tâm mong mỏi được mấy món ấy, nhưng giả bộ từ chối, làm cho người tưởng rằng mình là kẻ ít tham, không cần vật quý giá, chỉ dùng vật thấp hèn thôi (như dùng y dơ của người bỏ). Vì lẽ ấy nên thí chủ thật lòng tin ngưỡng mình. Lần sau họ đem nhiều vật đến dâng cúng mới chịu thọ lãnh và kiếm thế chữa mình rằng: “Ta chẳng phải tham dùng các món ấy, nhưng muốn cho quý ngài vui lòng được phước, nên phải buộc mình thọ lãnh”. Chẳng phải chỉ giả dối trong những nơi ấy, mà còn làm ra dáng cao thượng nữa, cho người càng thêm tôn trọng mình. Các cách hành động như thế gọi là dối trá về sự thọ lãnh vật thực.

Sāmantajappana: tỳ khuru dục lợi, muốn được người khen ngợi, giả trá bằng cách nói mí rằng: “Các ngài nên xem tỳ khuru nào mặc y như vậy, thầy tế độ và thầy giáo thọ của vị tỳ khuru ấy như vậy, tỳ khuru ở trong tịnh xá như vậy v.v... Tỳ khuru như thế là bậc Sa-môn

<sup>9</sup> Thú trong rừng thường hay sợ người bắt giết hay là bắt nó. Nên khi đói đi kiếm ăn lỡ ra ngoài rừng thì mắt đảo đảo ngó bên này dòm bên kia không ngớt.

cao thượng, bởi ngài có đạo đức thanh cao”. Hoặc nói nhiều cách khác nữa, hoặc tự khoe mình để cho người khác tán tụng. như thế gọi là sāmantajappana

Iriyapathas ghanisita: hoặc sự giả dối xấu xa bằng cách oai nghi đi đứng. Giải: Có hạng tỳ khuru dục lợi bằng cách đê hèn, muốn được danh lợi nên khoe rằng mình có đạo đức cao thượng, thu thúc oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) theo dáng bậc cao hơn, làm cho người lầm tưởng rằng mình có đầy đủ trí tuệ, hoặc đã đắc đại định. Như thế gọi là dối trá bằng cách giả bộ thu thúc oai nghi.

- Trong ác pháp thứ nhì - lapanā giải rằng: tỳ khuru tham muốn xấu xa, mong được tài vật và danh tiếng, khi thấy người đến chùa thì niềm nở hỏi han. Nếu người nói đến thỉnh chư tăng thì tự mình đi thỉnh thế cho, hoặc tự khoe rằng: “Ta được từ vua, chí các quan lớn nhỏ đều kính mến”. Hoặc nói lời này tiếng nọ làm cho thí chủ phải dâng cúng vật dụng cho mình. Như thế gọi là lapanā.

- Trong ác pháp thứ ba - nemittikatā giải rằng: tỳ khuru tham muốn xấu xa mong được vật dụng và danh dự, hành động hoặc nói để cho người phải bố thí tài vật đến mình. Như tỳ khuru thấy, người có vật thực ngon ngọt, làm tuồng như không thấy, giả bộ hỏi thăm bằng thế này thế kia, cho người biết rằng mình cần dùng vật ấy, khiến người phải buộc lòng đem dâng cho mình. Các cử chỉ như thế gọi là nemittikatā.

- Trong ác pháp thứ tư - nippesikatā giải rằng: tỳ khuru dục lợi cách đê hèn, mong được tài vật và danh vọng, ý quyền chửi mắng<sup>10</sup> thí chủ, dùng lời này tiếng kia, trách người không biết điều, không tin ngưỡng Phật pháp; nói lén hoặc nói xấu người, hoặc đem đến chuyện xấu nhà này nói nhà kia... như thế gọi là nippesikatā.

- Trong ác pháp thứ năm - lābhenalābham nijigimsanatā giải rằng: tỳ khuru dục lợi cách đê hèn, muốn được tài vật danh tiếng, lấy vật được nơi đây đem cho nơi kia, nhà này để cho nhà nọ, mong được của cải thêm nhiều, như thế gọi là lābhenalābham nijigimsanatā.

Những lẽ giải trên đây gọi là sự tà mạng do 5 ác pháp.

### 3. Giải về sự biết vô ích

Sự biết vô ích, là tư cách hiểu biết thấp hèn, không có ích lợi chi. Tư cách ấy có nhiều thể thức khác nhau, nhưng đây chỉ lược thuật 8 thể thức: **1)** biết sách giải về thân thể học (āngam); **2)** biết sách giải về các nguyên nhân khác (nimittam); **3)** biết sách giải về thiên văn học (uppātam); **4)** biết sách giải về pháp đoán điềm mộng (supinam)<sup>11</sup>; **5)** biết sách giải về thần tướng học (lākkhanam); **6)** biết sách giải về y phục bị chuột cắn<sup>12</sup> (musikacchinam); **7)** biết sách giải về sự cúng dường lửa (aggihomam); **8)** biết phương pháp cúng dường vá<sup>13</sup> (dobbihomam).

Tỳ khuru thọ dụng những vật thực của thí chủ có lòng tin thành dâng cúng cho, chẳng nên học hỏi sách tướng để tìm cách nuôi mạng bằng sự biết không hữu ích như giải trên.

Tư cách của tỳ khuru, nhất là sự xa lánh 5 ác pháp và 8 điều biết không hữu ích để tìm thể nuôi mạng trong sạch gọi là hành theo chánh mạng vậy.

### 4. Kết luận trong pháp chánh mạng

Tỳ khuru chánh mạng do sự tinh tấn, thu thúc theo giới luật, nghĩa là nhờ có sự cố gắng thì pháp chánh mạng mới được trong sạch. Sự trì giới này chỉ nhờ đức tinh tấn chơn chánh, hăng xa lánh các ác pháp và sự biết vô ích như đã giải trên, mới có thể tìm vật dụng một

<sup>10</sup> 10 cách chửi mắng : người là kẻ cướp, người là kẻ dữ, người là kẻ lầm lạc, người là bò, người là thú..

<sup>11</sup> Mộng là những triệu chứng mà người thường cảm giác trong lúc ngủ.

<sup>12</sup> Khoa này thuộc về Bà-la-môn giáo

<sup>13</sup> Phép cúng dường (vá mức canh) theo đạo Bà-la-môn.



cách trong sạch được. Theo lẽ ấy, tỳ khuru mong được điều lợi ích, chẳng nên thọ lãnh vật dụng như nhóp đê hèn, trái lẽ đạo.

*Phải biết vật dụng thế nào là trong sạch thế nào là không trong sạch.* Đối với các hạng tỳ khuru không tu hạnh đầu đà, những vật dụng của thiện tín thông luật pháp bố thí đến chư tăng hoặc đến 1, 2, 3 vị tỳ khuru, đều gọi là vật trong sạch. Tuy nhiên, vật dụng được do sự hành khuất, lượm lặt của người thí chủ có tâm thỏa thích trong pháp đầu đà dưng cúng, mới đáng gọi là vật dụng trong sạch. Hoặc vật dụng quý giá hay thấp hèn đã được trong một thời kỳ, tỳ khuru không dùng vật quý, đem dâng cho vị khác và để vật hèn lại cho mình, như thế mới đáng gọi là vật trong sạch cao thượng.

Vật dụng không trong sạch là vật dụng được do sự tà mạng như đã giải trong “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới”, trong anācāra, trong 6 điều học, trong 5 ác pháp và trong 8 điều biết vô ích, hoặc vật dụng do sự bom nổ, làm thầy thuốc mà có hay tự mình mua, đổi. Những vật ấy gọi là vật không trong sạch.

Có lời khen rằng: “Yỳ khuru nào, dầu có sự tai hại đến sanh mạng mình, cũng chẳng thối chuyển trong sự hành theo chánh mạng, thà chết chớ chẳng chịu dùng vật thực không trong sạch, mới đáng gọi là bậc chơn chánh”. Như đại đức Xá Lợi Phất, một thuở nọ, ngài đau bụng gió, tôn giả Mục Kiền Liên hỏi rằng: “Thường khi sư huynh mang bệnh ấy, vậy chớ sư huynh dùng thuốc chi để chuyên trị?” Đức Xá Lợi Phất đáp “Khi còn ở thế bị bệnh này, tôi dùng cơm nấu với sữa tươi không có lộn nước thì bệnh hết”. Trong lúc ấy có 1 vị tỳ khuru nghe được, bèn bảo người nấu cơm y như lời đức Xá Lợi Phất đã nói khi nãy. Ông ta đi khát thực rồi đem về dâng cho đức Xá Lợi Phất, nhưng ngài chẳng chịu dùng, vì cho rằng cơm này phát sanh do lời nói của mình. Ngài bèn thuyết rằng:

“Vacīvaññatti vipphārā  
Uppannaṃ madhupāyaṃ  
Sace bhutto bhoveyyāhaṃ  
Sājīvo garahito mama  
Yadipi me antagunaṃ  
Nikkhamitvā bahī care  
Nevabhindeyyamājīvaṃ  
Cajamānopi jīvitam  
Ārādhemi sakaṃ cittaṃ  
Vivajjemi anesanaṃ  
Nāhaṃ buddhapatikkuṭṭhaṃ  
Kāhāmi ca annesanaṃ.”

Nghĩa là: Nếu tôi dùng cơm sữa phát sanh do lời nói của tôi, thì ắt bậc trí tuệ khinh bỉ được. Dầu ruột phải lòi ra ngoài, tôi cũng cam chịu chết, chớ không thối chuyển, để làm hư hoại pháp chánh mạng của tôi. Tôi làm cho tâm tôi phải theo tôi, tôi phải xa lánh vật thực tìm được do tà mạng và không khi nào dám phạm tà mạng mà đức Phật đã răn cấm đâu.

Có lời kệ rằng: Anesanāya cittampi ajanetvā vicakkhano ājīvaṃ parisodheyya saddhāpabbajito yati. Nghĩa là: Những hành giả có trí tuệ, đã xuất gia theo Phật pháp do lòng tính ngưỡng chơn chánh, phải làm cho sự nuôi mạng được trong sạch, không nên chiều theo vọng tâm, thọ lãnh vật dụng thuộc về tà mạng.

#### IV. Quán tưởng về thọ vật dụng giới (paccayasannissitaṣīla).

Giới nương theo 4 vật dụng là nói về tư cách dùng 4 món ấy được trong sạch, nhờ phép quán tưởng.

Tiếng “vật dụng” là nói về vật phải dùng mới có thể sống được. Vật dụng ấy có 4 loại là: civara: vật để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể; piṇḍapāta: vật để duy trì thân thể; senāsana: chỗ ngồi, chỗ nằm để cho thân thể an nghỉ; gilānabhesajja: thuốc chữa bệnh để hộ thân thể.

Tất cả chúng sanh trong thế gian đều phải dùng 4 vật ấy dầu thế nào cũng phải nhờ 1 trong 4 món ấy mới có thể sống còn được, nên gọi là vật dụng.

### 1. Cách thức quán tưởng

Về Dhātupaccavekkhana phải quán tưởng chung với thân thể của mình cho thấy chỉ là nguyên chất “dhātu”, để dứt bỏ sự cố chấp là “ta” hay là “của ta”.

Về patikūlapaccavekkhana phải quán tưởng chung với thân thể của mình cho thấy là vật không sạch, đáng nhèm gớm, để dứt bỏ sự phân biệt sai lầm, cho là đẹp là sạch. Nếu trong piṇḍapātapaccaya thì kể vào trong phép thiền định aharapatikūla manasikāra.

Về tamkhaṇikapaccavekkhana phải quán tưởng trong khi dùng.

Còn về atītapaccavekkhana thì phải quán tưởng thêm khi đã dùng rồi, nội ngày ấy để ngừa, e quên không được quán tưởng trong khi dùng, hầu ngăn lấp lòng ái dục không cho tâm khẩn khát trong vật dụng, nhất là để phá hủy tình dục, sân hận, si mê và ngã chấp không cho phát sanh vì sự thọ dụng ấy.

Nếu tỳ khuru dùng vật dụng mà không quán tưởng, thì sự thọ dụng đó nó chỉ đem lại những thống khổ trong đường dữ, như có Phật ngôn rằng: *Ayasāva malam samutthāyataddutthāya, tamava khādati evaṃ atidhonacāriṇaṃ sānikammāni nayanti duggatiṃ*. Nghĩa là: Vật đó sanh từ nơi sắt<sup>14</sup>, ra từ nơi sắt, trở lại ăn sắt thế nào, thì các điều tạo tác phát khởi trong tâm, hằng dắt dẫn người làm sai, không cho quán tưởng vật dụng rồi dùng, nên phải chịu sa vào cảnh khổ, cũng như thế ấy.

### 2. Giải về 4 phần thọ dụng

Sự dùng vật dụng chia ra có 4 phần: **1)** dùng như kẻ trộm (*theyyaparibhoga*): là sự dùng của tỳ khuru phá giới; **2)** dùng như kẻ mắc nợ (*inaparibhoga*): là sự dùng của tỳ khuru có giới nhưng không được quán tưởng; **3)** dùng như của di sản phải được (*dāyajjaparibhoga*): là sự dùng của bậc hữu học<sup>15</sup>; **4)** dùng như của người chủ (*sāniparibhoga*): là sự dùng của hàng vô học (A-la-hán).

Trong sự dùng thứ nhất *theyyaparibhoga* giải rằng: tỳ khuru phá giới, rồi ẩn mình núp lén thọ vật dụng của thí chủ chung với tăng gọi là trộm vật dụng của thí chủ đem dùng, vì thí chủ chỉ tìm dâng cúng đến tỳ khuru có giới để mong hưởng được nhiều quả phước. Chẳng phải họ tìm dâng đến tỳ khuru phá giới đâu, tỳ khuru phá giới cố ý che mắt người, thọ lãnh và dùng vật dụng, cho nên gọi là trộm của thí chủ. Chẳng những chỉ thế thôi cũng còn gọi là cướp của các tỳ khuru có giới trong sạch nữa. Vì các vật họ dâng cho sự tín ngưỡng ấy, đức Thế Tôn chỉ cho phép các bậc tỳ khuru có giới được thọ hưởng, mà tỳ khuru phá giới lại ẩn mình, che mắt thí chủ, nhận lãnh để dùng. Cho nên gọi là cướp đoạt vật dụng của tỳ khuru có giới.

Trong *inaparibhoga* giải rằng: tỳ khuru có giới trong sạch, nhưng dùng vật mà không được quán tưởng trong 3 thời, theo 1 trong 4 phép quán tưởng, như thế gọi là dùng vật như kẻ mắc nợ. Tỳ khuru mắc nợ của thí chủ không có thể vẫy vùng cho khỏi khổ sanh tử được, ví như người thiếu nợ không sao đi đến xứ nào theo sở thích được. Bởi cố ấy, tỳ khuru có giới trong sạch nên quán tưởng trong ý mỗi lần mặc, trong mỗi miếng cơm, trong mỗi chỗ ở, mỗi khi đi vào ngủ. Lúc dùng thuốc, phải quán tưởng luôn trong khi thọ lãnh và trong khi uống.

Trong *dāyajjaparibhoga* giải rằng: Bậc thánh nhơn hữu học như con của đức Thế Tôn đều được phép thọ lãnh di sản của Ngài. Bốn món vật dụng mà thí chủ hằng bố thí bằng

<sup>14</sup> Chất sét của sắt.

<sup>15</sup> Từ Tu-đà-huòn đến A-na-hàm.

đức tin, ví như di sản của Ngài để lại cho các con. Bởi cơ ấy, sự dùng 4 món vật dụng của bậc hữu học, gọi là dùng di sản mà các bậc hữu học có quyền phải được. Sự dùng của tỳ khuru có giới và được quán tưởng gọi là không mắc nợ (ānanaparibhoga). Như thế cũng được, vì trái hẳn với inaparibhoga hoặc gọi là dāyajjaparibhoga cũng được, vì tỳ khuru có giới ví cũng như bậc hữu học vậy.

Trong sāmiparibhoga giải rằng: Các bậc vô học đã thoát khỏi vòng nô lệ của sự ham muốn. Các ngài được danh hiệu là chủ của vật dụng, vì các ngài dùng vật của người nào, hằng làm cho người ấy được mãn nguyện.

Trong 4 phần thọ dụng ấy có sāmiparibhoga là cao thượng hơn tất cả, dāyajjaparibhoga cao thượng bậc trung, còn theyyaparibhoga và inaparibhoga thì không gọi là cao thượng được.

Trong 4 món vật dụng và 4 phép quán tưởng, nếu tỳ khuru không được quán tưởng đều đủ cả vật dụng, đều đủ các phép quán tưởng, chỉ được quán tưởng 1 vật dụng và 1 phép nào trong ngày 1 đêm, vậy paccayasannitasīla của tỳ khuru ấy có hư hoại không, có phạm tội không, do cơ nào? Như thế, paccayasannissitasīla, chưa hư hoại vì giới ấy trong sạch do sự quán tưởng. Miễn là được quán tưởng rồi, dầu chỉ quán tưởng 1 phép trong vật dụng nào 1 lần, hoặc 2 lần cũng được gọi là chưa hư hoại. Trừ ra đến mặt trời mọc lên mà không được quán tưởng lần nào, mới gọi là hư hoại, và tỳ khuru ấy phải bị ở trong vòng inaparibhoga nữa. Ấy là nói về 3 vật dụng trên. Còn về thuốc men, phải quán tưởng trong khi thọ và khi dùng mới nên, nếu không được quán tưởng trong khi thọ, chỉ phải quán tưởng trong khi dùng cũng được. Nếu không được quán tưởng khi dùng, dầu có quán tưởng trong khi thọ cũng phạm tác ác, pātimokkhasamvarasīla cũng hư hoại nữa, nhưng paccayasannissitasīla chưa sao, chỉ khi giới hạn của atītapaccavekkhaṇa đã qua rồi mới hư hoại vì tamkhanikapaccavekkhaṇa trong gilānapaccava gìn giữ được cả pātimokkhasamvarasīla và paccayasannissitasīla, còn atītapaccavekkhaṇa chỉ gìn giữ được paccayasannissitasīla thôi, nghĩa là nếu chỉ được quán tưởng tamkhanikapaccavekkhaṇa rồi atītapaccavekkhaṇa không cần quán tưởng cũng được. Cả 2 giới cũng không hư hoại, nếu không được quán tưởng tamkhanikapaccavekkhaṇa, dầu có quán tưởng atītapaccavekkhaṇa, thì chỉ được có paccayasannissitasīla, còn pātimokkhasamvarasīla phải hư hoại vì tỳ khuru ấy đã phạm tác ác rồi.

### 3. Kết luận trong thọ vật dụng giới (avasāna kathā paccayasannissita sīla)

Thật vậy, thọ vật dụng giới này, hành giả được kết quả nhờ thế lực của trí tuệ, nghĩa là trí tuệ là pháp hỗ trợ cho được kết quả. Giới ấy chỉ có người trí tuệ thấy rõ tội và phước trong cách thọ 4 vật dụng, mới có thể thành tựu được.

Bởi cơ ấy, hành giả nên dứt sự sa mê theo 4 vật dụng và nên dùng trí tuệ để quán tưởng theo cách thức như đã giải trước, rồi mới nên dùng.

Có lời khen rằng: nếu tỳ khuru hành theo cách thức như thế, tỳ khuru ấy được gọi là người vừa theo lời nguyện đầu tiên<sup>16</sup> của mình đúng theo kệ ngôn như vậy:

Piṇḍaṃ vihāraṃ sayanāsanañca  
 Āpañca saṅghātirajūpavāhanam  
 Sutvāna dhammaṃ sugatenadesitaṃ  
 Sankhāya seve varapaññāsāvako  
 Tasmāhi piṇḍe sayanāsane ca  
 Āpe ca saṅghātirajūpavāhane

Nghĩa là: Hàng thính văn, người có trí tuệ thanh cao, khi được nghe pháp mà bậc Thiệt Thệ đã giảng giải rồi, cần phải quán tưởng trước rồi mới nên dùng: vật ăn, chỗ ngồi,

<sup>16</sup> Lời nguyện đầu tiên là nói về lời của vị kiết-ma dạy bảo 4 pháp nương trong khi vừa thọ xong cụ túc giới, mà mình thọ bằng tiếng āma bhante trong mỗi câu.

Etesu dhammesu anūpalitto  
 Bhikkhu yathā pokkhare vārivindu  
 Kālena laddhā parato anuggahā  
 Khajjesu bhojjesu ca sāyanesu ca  
 Mattaṃ sojañña satataṃ upatthito  
 Vaṇassa ālepanarūhane yathā  
 Kantāre puttamaṃsamva akkhassabbhañjanam  
 yathā.  
 Evaṃ āhati āhāraṃ yāpanāya amucchito.

chỗ nằm, thuốc chữa bệnh, nước để giặt, y 2 lớp. Bởi có ấy, tỳ khuru không nên say mê trong vật thực, chỗ ngồi, chỗ nằm, thuốc chữa bệnh, nước để giặt, y 2 lớp ấy đâu, phải có tư cách tron tru không dính mắc, như giọt mưa rớt trên lá sen vậy. Tỳ khuru là người có trí nhớ luôn luôn, cần phải tiết độ trong vật ngọt, vật mặn và các vật thực mà mình đã được theo thời, để tiếp độ thí chủ cũng như dè dặt trong sự rò rỉ mọt ghẻ do sự thoa thuốc vậy.

Người đi đường xa, cực chẳng đã phải ăn thịt con để gìn giữ sinh mạng trong khoảng đường nguy hiểm, người xa phu bắt đực dỉ mới ăn dầu thoa ốc xe thế nào, thì hành giả buộc lòng thọ thực để duy trì sanh mạng của mình cũng như thế ấy, chẳng nên vì lẽ gì, mà say mê trong vật thực.

#### 4. Phép quán tưởng (Paccayavekkhaṇa)

Những người xuất gia tu Phật phải biết phép quán tưởng ấy hằng ngày, phải học nó cho thông thuộc nằm lòng, cả tiếng Phạn và nghĩa lý.

Các phép quán tưởng ấy có 4 là: y phục để cho người xuất gia dùng nhất là y ca-sa; vật thực để cho người xuất gia được phép ăn từ mặt trời mọc đến đứng bóng, nhất là cơm và bánh; chỗ ngụ để cho người xuất gia an nghỉ; Thuốc để cho người xuất gia dùng ngừa bệnh.

Trong mỗi phép ấy đều có cách quán tưởng khác nhau là: quán tưởng về nguyên chất y phục, quán tưởng về nguyên chất vật thực, quán tưởng về nguyên chất chỗ ở, quán tưởng về nguyên chất thuốc men.

##### a) Phép quán tưởng về nguyên chất y phục (dhātupaccavekkhaṇa)

Phép quán tưởng này dạy phải thâm xét trong khi thọ lãnh 4 món vật dùng ấy cho thấy rõ nguyên chất của nó.

Khi thọ lãnh y phục phải quán tưởng bằng cách này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ civaraṃ tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Y phục này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh món ăn phải quán tưởng bằng các này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ pindapāto tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Món ăn này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh chỗ ở phải quán tưởng bằng các này: Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetam yadidaṃ senāsanam tadupabhuñjakocapuggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño – Chỗ ở này hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

Khi thọ lãnh thuốc men phải quán tưởng bằng các này: *Yathāpaccayampavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ gilānappaccaya bhesajja parikkhāro tadupabhuñjakoca puggalo dhātumattakonisattonijjīvosuñño* – Thuốc men để cho người bệnh dùng đây hẳn thật là 1 nguyên chất, chỉ làm ra để dùng. Dầu ta là người dùng nó chẳng hạn, nó cũng là 1 nguyên chất thôi chẳng phải là thú, chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là vật chi chi cả.

### **b) Phép quán tưởng về vật đáng ghê gớm (patikūlapaccavekkhaṇa)**

Phép này dạy phải quán tưởng trong khi sắp dùng 4 vật dụng ấy cho thấy rõ là vật đáng nhờm gớm.

Khi sắp mặc y phục, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbānipanimānicīvarāni ajigucchanīyāni imampūtikāyaṃ patvā ativiyajiguc chanīyānijāyanti* – Những y phục này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp dùng vật thực, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbopanāyaṃ piṇḍapāto ajigucchanīyo imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyojāyanti* – Những món ăn này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp vào chỗ ở, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbānipanimānisenāni ajigucchanīyāni imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyānijāyanti* – Những chỗ ở này, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

Khi sắp dùng thuốc men, phải quán tưởng bằng cách này: *Sabbopanāyaṃ gilānappacceyabhesajjaparikkhāro ajigucchaniyo imampūtikāyaṃ patvā ativiyajigucchanīyojāyanti* – Những vật để bảo dưỡng thân thể tức là thuốc men dành riêng cho người bệnh dùng, vốn chẳng phải là vật đáng nhờm gớm. Nhưng đến khi đụng vào mình hôi thối này giờ nào rồi, thì liền trở nên vật đáng nhờm gớm lắm.

### **c) Phép quán tưởng trong khi dùng các vật dụng (taṃkhaṇikapaccavekkhaṇa)**

Phép này dạy phải quán tưởng trong khi dùng 4 vật dụng:

Khi mặc y phục phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso civaraṃpaṭisevāmi yāvadevasītassapatighātāya unhassapatighātāya ḍaṃsamakasavātātapasirimsapa sam phassānaṃpatighātāya yāvadevāhirikopinappaticchādanatthamaṃ* – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, nóng, muỗi mòng, nắng, gió, rắn nhỏ, rắn lớn và để che thân thể cho khỏi hổ thẹn (lỏa thể) vậy thôi.

Khi ăn phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso piṇḍapatampaṭisevāmi nevadavāyana madāya namandaṇāyanavibhūsanāya yāvadeya imassa kāyassathitiyā yāpanāyavihiṃsu paratiyā brahmacariyānuggahāya itipurānañcavedanaṃ paṭihaṃkhāmi navañcavedanaṃnauppādessāmi yātrācamebhavissati anavajjātācaphāsuvi hārocāti* – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta thọ thực đây chẳng phải để chơi như trẻ con ở thế, cũng chẳng phải để dưỡng sức cho mạnh, say mê như kẻ đánh lộn, chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, chẳng phải để điểm trang nhan sắc như kẻ chơi bời đàng điếm. Ta thọ thực chỉ để cho thân tâm được mạnh khỏe, đừng chánh sự khó nhọc, hầu tu hành theo đạo cao thượng, cho ta diệt trừ cái khổ đã qua là sự đói khát và ngừa sự ăn quá độ. Cách hành động trong 4 oai nghi, sự vô tội nhất là thân tâm không biếng nhác và sự an lạc trong 4 oai nghi sẽ phát sanh đến cho ta nhờ sự thọ thực này.

Khi vào chỗ cư ngụ, trong thất, nhà, phải quán tưởng bằng các này: *Paṭisaṃkhāyoniso senāsanampaṭi sevāmiyāvadevasītassapati ghātāya unhassapatighātāyaḍam*

samakasavātātapasirim sapasamphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta dùng chỗ ở đây để tránh sự lạnh, nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rần nhỏ, rần lớn, tránh sự khó chịu bởi thời tiết và được nơi thanh vắng để tham thiền nhập định.

Khi dùng thuốc để ngừa bệnh, phải quán tưởng bằng các này: Paṭisaṃkhāyoniso gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃpatise vāmi yāva deva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāyāti – Người xuất gia phải quán tưởng rằng: Ta dùng thuốc để dưỡng thân đây là thuốc mà người bệnh dùng để ngừa những bệnh hoạn đã phát khởi lên rồi, cho đừng tránh khỏi sự khổ não, nặng nề thường có.

#### **d) Phép quán tưởng các vật dụng đã dùng rồi (atītapaccavekkhaṇa)**

Phép này dạy phải quán tưởng 4 vật dụng khi đã dùng rồi trong ngày ấy, nghĩa là vật dụng khi đã dùng qua 1 ngày, 1 đêm, phải hồi tưởng trước khi mặt trời mọc. Trong mỗi món dùng phải quán tưởng 1 hoặc 2 lần, 3 lần cũng được.

Khi quán tưởng y phục phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā apaccavekkhitvāyaṃ civaraṃ paribhuttaṃ taṃyāvadevasītassapaṭighātāya unhassapaṭighātāya ḍaṃsamakassavātā tapasirimsappasamphassānaṃpaṭighātāya yāvadevahirikopinappaṭicchādanatthaṃ – Y phục nào mà ta chưa quán tưởng mà ta mặc trong ngày nay rồi, y phục ấy ta mặc để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi, mòng, nắng, gió, rần nhỏ, rần lớn, cho đừng che thân thể và tránh điều hổ thẹn (lỏa thể).

Khi quán tưởng vật thực phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā appaccavekkhitvāyo piṇḍapāto paribhutto sonevadavāyanamadāyananam danāya navibhū sanāya yāvadeva imassakāyassathitiyā yāpanāyavihimsuparatiyābrahmacariyā nuggahāya itipūrānañcavedanaṃpatihamkhāmi navañcavedanaṃna uppādessāmi yātrācamebhavissatiana vajjatāca phāsuvihārocāti – Vật thực nào ta chưa quán tưởng mà ta dùng trong ngày nay rồi, vật thực ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở thế, chẳng phải để dưỡng sức cho mạnh, say mê như kẻ đánh lộn, chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, chẳng phải để điểm trang nhan sắc như kẻ chơi bởi đàn điểm. Ta thọ thực chỉ để cho thân tâm mạnh khỏe, đừng tránh sự khó nhọc cho đừng tu hành theo đạo cao thượng, để trừ cái khổ đã qua là sự đói khát và ngừa sự ăn quá độ. Cách hành động trong 4 oai nghi, sự vô tội nhất là thân tâm không biếng nhác và sự an lạc trong 4 oai nghi, chỗ phát sanh đến ta là do nhờ sự thọ thực này.

Khi quán tưởng chỗ ở phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā apaccavekkhitvāyaṃ senāsanam paribhuttaṃ taṃyāvedevasītassapaṭighātāya unhassapaṭighātāya ḍaṃsamakasavātāta pasirimsapasamphasānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavino danaṃ paṭisallānārāmatthaṃ – Chỗ ở nào ta chưa quán tưởng mà ta đã vào cư ngụ trong ngày nay rồi, là để tránh sự lạnh, nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rần nhỏ, rần lớn tránh sự khó chịu bởi thời tiết và được nơi thanh vắng để tham thiền nhập định.

Khi quán tưởng thuốc uống phải quán tưởng bằng cách này: Ajjamayā appaccavekkhitvāyo gilānappaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto soyāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃpaṭighātāya abyāpajjhaparamatāyāti – Thuốc uống để dưỡng thân là thuốc để cho người bệnh dùng, ta đã dùng rồi trong ngày nay mà ta chưa được quán tưởng. Thuốc ấy ta dùng để trừ khước những bệnh hoạn đã phát khởi lên rồi và cho đừng tránh khỏi sự khổ não, nặng nề thường có.

## PHÁP LÀM CHO GIỚI TRONG SẠCH

### 1. Tội báo trong sự phá giới (sīlavipatyādinavakathā)

Nói tóm lại, pháp làm cho giới được trong sạch chỉ do 2 điều là: thấy tội trong sự phá giới; thấy phước trong sự trì giới.

Đây xin giải về sự phá giới trước. Trong phẩm Anguttaranikāya pañcakanipāta, Đức Phật có giảng 5 điều như vậy: **1)** người phá giới, người không có giới hăng bị tiêu hủy của cải mau lẹ, vì là nguyên nhân sự dễ duôi; **2)** danh xấu của người phá giới, người không có giới hăng bị đồn xa đến các hướng; **3)** người không có giới, khi vào chỗ đồ hội, không được tươi tỉnh, hăng ái ngại hổ thẹn, gục mày; **4)** người không có giới, hăng mê loạn tinh thần trong khi hấp hối; **5)** người không có giới, khi ta rã ngũ uẩn hăng thọ sanh trong cảnh khổ.

Lại nữa, kẻ phá giới không được vừa lòng Chư thiên và không đáng cho bậc phạm hạnh dạy bảo, phải chịu điều khổ não hoặc lo ngại vì bị người đời chê trách. Kẻ phá giới hăng hối hận vì được nghe người đời ngợi khen bậc có giới, thường có màu da xấu xa dường như vải làm bằng vỏ cây và phải chịu sự khổ lâu dài trong đường dữ.

Người không có giới, nếu thọ lãnh vật dụng thì làm cho kẻ tín thí ít phước, là người khó trau dồi cho mình trở nên trong sạch được, ví như hầm phần chất chứa đã lâu năm, là người tiêu hoại, đã xa lìa các đức tánh của hàng Sa-môn và tài sản của cư sĩ, ví như đồng tro tàn thiêu từ thi còn sót lại. Dầu có xưng mình là tỳ khuru cũng vẫn không-phải là tỳ khuru, ví như các con lừa theo dích bầy bò, hăng ngày làm cho bò giựt mình luôn. Kẻ ấy bị cho là cừ thù với tất cả loài người, không đáng cho người khác chung chạ, dường như tử thi, dầu có văn đức<sup>17</sup> (suta) cũng không đáng cho hàng phạm hạnh dâng cúng, dường như lửa trong rừng mộ địa không đáng cho bậc Bà-la-môn chiêm bái, là người abhabba trong sự giác ngộ các đức cao thượng, dường như người mù không thể xem thấy sắc, là người không còn trông cậy nơi Phật pháp, dường như trẻ con thấp hèn<sup>18</sup> không còn mong mỏi thọ hưởng ngôi vua, dầu tưởng rằng: ta có sự vui cũng chẳng khác chi được khổ.

Có kệ ngôn rằng: Abhivādanasādiyane kim nāma sukhaṃ vipannasīlassa dalhavālarajjughamsanadukkha dhikadukkha bhāgissa. Nghĩa là: Vui trong ngũ dục mang quả khổ, bứt rứt nóng nảy nhiều hơn điều khổ phát sanh do sự ôm đống lửa. Khi người phá giới không chịu bỏ tánh xấu ấy ra, thì sự vui chánh thức không sao phát sanh được.

Saddhānaṃ añjalīkammasādane kim sukhaṃ asīlassa sattippahāradukkadhimmattadukkassayaṃ hetu. Nghĩa là: Tư cách nhận lãnh lễ bái của người có đức tin, là nguyên nhân chịu sự khổ rất lớn hơn sự khổ phát sanh do cách bị sát hại bằng gươm đao, sự vui không thể nào có đến cho kẻ phá giới, vì nguyên nhân chịu sự lễ bái của những người có đức tin ấy được.

Civaraparībhogasukhaṃ kim nāma asaññatassa yena ciraṃ anubhāvitabbā niraye jalita ayopattasamphassā. Nghĩa là: Người không thu thúc phải chịu khổ lâu ngày, vì bị lửa của các miếng sắt cháy hỏa hào trong địa ngục thiêu đốt. Sự vui trong cách thọ dụng các thứ y ca-sa như thế không sao có đến người không thu thúc ấy được.

<sup>17</sup> Văn đức là đức tính trong sự được nghe được học hỏi nhiều.

<sup>18</sup> Đức vua dùng phụ nữ hàng dân đã làm thứ phi, sanh được con trai, con trai ấy gọi là trai thấp hèn không sao lên ngôi vua được.

Madhuropi piṇḍapāto halāhalavisupamo asīlassa ādittā gīlitabbā ayoyulā yena ciraṃrattam. Nghĩa là: Hột com mà người không có giới dùng rồi, dầu là ngon miệng đến đâu, cũng ví như chất thuốc độc mạnh, vì kẻ dùng com ấy sẽ bị ăn những cục sắt mà lửa địa ngục đốt cháy đồ lâu ngày.

Sukhasammatopidukkho asīlino māncapīthaparibhogo yaṃ bādhisanti ciraṃ jalita ayomāncapīthāni dukkhāni. Nghĩa là: cách dùng giường và chõng của người không có giới, dầu là nói được vui, cũng phải chịu khổ, vì người ấy sẽ bị giường và chõng mà lửa địa ngục đốt cháy đồ, làm hại lâu ngày, bởi sự dùng giường và chõng ấy.

Dussīlassa vihāre saddhādeyyamhi kānivāsaratī jalitesu nivasitabbam yena ayokumbhīmajjesu. Nghĩa là: sự vui thích do cách nướng ngụ trong tịnh thất của người bỏ thí bằng đức tin, không sao có đến người phá giới được, vì người ấy bị vào ở trong giữa chảo sắt mà lửa địa ngục đã đốt cháy hảo hảo.

Sabbabhayehiamutto mutto sabbehi adhikamasukhehi supitahitasaggadāro apāyamaggaṃ samāruḷho. Nghĩa là: kẻ phá giới không sao tránh khỏi sự kinh sợ đâu. Sự vui trong các cõi đã dứt hẳn rồi, cửa vào cõi trời cũng đã đóng chặt rồi, kẻ ấy chỉ còn có đi trên con đường cảnh khổ thôi.

## 2. Giải về phương pháp làm cho giới trở nên trong sạch (Suddhi kathā)

Nơi cuối cùng đây, xin giải về 4 Suddhi:

Bốn thanh tịnh giới như đã giải, nếu gọi theo suddhi là sự phải làm cho trở nên trong sạch, mỗi khi đã phá giới ấy, có 4 tên khác nhau như: **1)** desanā suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “sám hối”, là nói về “biệt biệt giải thoát thu thúc giới” (pātimokkhasamvarasīla); **2)** samvara suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “thu thúc” là nói về “lục căn thu thúc giới” (indriyasamvarasīla); **3)** pariyetthi suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “tìm kiếm”, là nói về “nuôi mạng thanh tịnh giới” (ājīvarisuddhisīla); **4)** paccavekkhana suddhi: giới trong sạch vì phẩm cách “quán tưởng”, là nói về “thọ vật dụng giới” (paccayasannissitasīla).

Biệt biệt giải thoát thu thúc giới được trong sạch do phẩm cách sám hối là khi đã phạm rồi, cần phải sám hối giữa tăng, hoặc 1, 2, 3 vị tỳ khuru mới có thể trở nên trong sạch được. Lục căn thu thúc giới được trong sạch do phẩm cách thu thúc, là khi phạm rồi cần phải nguyện rằng “Ta không nên làm như thế nữa”, rồi dè dặt thu thúc thêm, mới có thể trở nên trong sạch được. Nuôi mạng thanh tịnh giới được trong sạch do phẩm cách tìm kiếm, là khi phạm rồi phải dứt bỏ anesana, là nguyên nhân phá giới, rồi tìm vật dụng phát sanh đúng theo điều luật mà dùng, mới có thể trở nên trong sạch được. Thọ vật dụng giới được trong sạch do phẩm cách quán tưởng, là muốn cho giới ấy trở nên trong sạch thì cần phải quán tưởng theo cách thức quán tưởng như đã có giải.

Cho nên hành giả có 1 trong 4 giới nào không được trong sạch nên trau dồi theo cách đã giải trên, chẳng nên điềm nhiên giữ lấy vật “ô nhiễm” ấy để trong mình. Những điều đã giải trên đây, chỉ là phương pháp để sửa mình cho hành giả phá giới xu hướng theo. Hành giả là người thành tâm thương giới, cần phải gìn giữ giới cho trong sạch luôn luôn, chẳng nên vì lẽ gì mà phá giới. Phải hành cho đúng theo kệ ngôn, đã có ghi chép rằng: Dhanam caje aṅgavarssa hetu aṅgaṃ caje jīvitam rakkha māno aṅgaṃ dhanam jīvitancāpi sabbam caje naro dhamma manussaranto. Nghĩa là: Chỉ phải dứt bỏ tài sản và tứ chi thân thiết là: nếu thương yêu tứ chi, thì cần phải bỏ của cải ra đời, khi muốn gìn giữ sanh mạng thì phải bỏ tứ chi ra đời, khi nhớ thấy chánh pháp thì phải bỏ cả tứ chi, của cải và luôn cả sanh mạng đem ra đời”.



### 3. Giải về vật ô nhiễm của giới (sīlassasaṅkilesakathā)

Điều ô nhiễm của giới là: trạng thái giới đứt, trạng thái giới lủng, trạng thái giới vá, trạng thái giới rỗ.<sup>19</sup> Cả 4 trạng thái ấy gọi là ô nhiễm của giới, nhất là trạng thái giới đứt, là nói về trạng thái làm cho đứt giới vì 5 nguyên nhân và 7 điều methunasamyoga.<sup>20</sup>

Trạng thái làm cho đứt giới vì 5 nguyên nhân ấy là: Trong 7 phần tội nếu tỳ khuru đứt điều học thứ nhất hoặc điều học cuối cùng vì theo lợi, tham danh gọi là “giới đứt” như y ca-sa đứt bìa. Nếu đã đứt điều học giữa, gọi là “giới lủng” như y ca-sa lủng khoảng giữa. Nếu đứt 2 hoặc 5 điều học liên tiếp nhau gọi là “giới vá” như bò đen hoặc vàng có màu sắc khác nhau nơi lưng, nơi bụng. Nếu đứt điều học từ khoảng gọi là “giới rỗ” như bò có nhiều đốm trắng hồng, đen, nhiều chỗ. Trạng thái giới đứt có 5 nguyên nhân vì theo lợi, tham danh như thế.

Phá giới do 7 điều methunasamyoga là: **1)** thầy Bà-la-môn đã tự nguyện rằng hành đạo phạm hạnh rồi lại ưa thích trong sự vượt ve, rờ rẫm vật dụng của phụ nữ rồi ưa thích theo; **2)** không làm đến thế, chỉ vui cười giỡn hót với phụ nữ rồi ưa thích theo; **3)** không làm đến thế, chỉ liếc mắt trừng mày với phụ nữ rồi ưa thích theo; **4)** không làm đến thế, chỉ nghe tiếng cười, lời nói hoặc tiếng hát của phụ nữ rồi rảng lóng nghe và ưa thích theo; **5)** không làm đến thế, chỉ nhớ đến cách cười, tiếng nói, hoặc thói quen đã tiếp xúc với phụ nữ từ trước rồi ưa thích theo; **6)** không làm đến thế, chỉ thấy thí chủ hoặc con cháu thí chủ rồi say mê theo ngũ trần và ưa thích giùm hoặc muốn cho được như họ; **7)** không làm đến thế, chỉ muốn cho được thành hạng Chư thiên, rồi tu phạm hạnh, cố ý rằng “ta sẽ làm được vị trời như vậy, do sự trì giới này”, rồi ưa thích làm theo. Cả 7 điều ấy gọi là methunasamyoga, xấp xỉ với sự hành dâm. Nếu hạng Bà-la-môn hành theo thể thức ấy, thì giới hoặc pháp phạm hạnh của Bà-la-môn đó bị gọi là: đứt, lủng, vá, rỗ như đã giải.

### 4. Giải về điều trong sạch của giới (sīlassavo dānakathā)

Điều trong sạch của giới là: trạng thái của giới không đứt, trạng thái của giới không lủng, trạng thái của giới không vá, trạng thái của giới không rỗ. Ấy là 4 điều trong sạch của giới.

Những hành giả giữ giới không đứt, lủng, vá, rỗ được thì cần phải dè dặt không dám phạm 1 điều học nào, hoặc nếu đã phạm 1 giới nào phải mau hối hả tu bỏ lại cho trong sạch và phải ráng ngăn ngừa không cho 7 điều là methunasamyoga và 14 ác pháp làm hại đến tâm tánh. Phải nên trau dồi 9 đức tính, mới có thể làm cho giới trong sạch được.

Mười bốn ác pháp: Đó là: **1)** kodho: giận, **2)** upanāho: cố giận, **3)** makkho: quên ơn người, **4)** palāso: tự cao đem mình so sánh với bậc có tài đức, **5)** issā: ganh gổ, **6)** macchariyam: bón rít, giấu không cho ai thấy của mình, **7)** mayā: giấu lổi mình, **8)** sātheyyam: khoe tài đức mà mình không có, **9)** thambho: cương ngạnh, cứng đầu, **10)** sārambho: tranh đua, dành phần hơn, **11)** māno: tự kiêu, **12)** atimāno: khinh người, **13)** mado: say mê, **14)** pamādo: cầu thả, dễ duôi, buông lung theo ngũ trần (sắc tốt, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, đụng chạm nơi êm ái).

Chín đức tánh: **1)** appicchatā: không ham muốn hoặc ham muốn ít; **2)** santuthitā: vui thích bình đẳng đối với vật đã được, hoặc với vật dụng của mình; **3)** sallekkhatā: tu hành cho giảm dần phiền não; **4)** pavivekatā: ưa thích nơi thanh vắng; **5)** apacayatā: không cho phiền não đông đặc hoặc thu thập phát sanh lên được; **6)** viriyārambhatā: tiến hành không cho ác pháp phát sanh; **7)** subharatā: làm người dễ nuôi; **8)** appakiccatā: làm người ít bận

<sup>19</sup> Vá có nhiều sắc xen lộn. Rỗ là có lỗ nhỏ nhiều chỗ.

<sup>20</sup> Hành vi vừa với sự giao hợp.

việc; 9) *sallahukavuttitā*: người nhẹ nhàng như loài chim chỉ có cặp cánh và đuôi bay đi đến nơi nào cũng được dễ dàng.

### 5. Phước báu của sự trì giới

Những người vâng giữ các điều học trong sạch được thọ hưởng 5 quả phước là: 1) người có giới hằng được nhiều tài sản vì không có sự dễ dãi đuôi lười biếng; 2) danh dự của người có giới hằng bay khắp hướng; 3) người có giới hằng đi đến nơi nào đô hội hằng được tươi tỉnh, không hổ thẹn gục mày; 4) người có giới hằng không tán loạn trong khi hấp hối; 5) người có giới sau khi mạng chung hằng được thọ sanh trong nhân cảnh.

Chẳng phải có thể thôi, người có giới hằng là nơi yêu mến sùng bái vừa lòng của bậc phạm hạnh. Chỉ đến khi chúng quả Niết-bàn thì mới diệt tận những lậu phiền não, y theo kệ ngôn sau này:

1) *Nagaṅgā yamunā vāpi sarabhūvā sarassati ninnagā mahī vāpi mahā nadī sakkunanti visodhetuṃ taṃ malam idha paṇinaṃ visodhayati sattānaṃ yaṃ vesīlajalaṃ malam* – Nước của các sông lớn là sông Gangā, Yamunā, Sarabhū, Sarassati, Āciravatī, Mahi<sup>21</sup> cũng không có thể rửa sạch điều như nhớp của tất cả chúng sanh trong thế gian, chỉ có nước tức là giới này mới mong rửa sạch điều như nhớp của tất cả chúng sanh được.

2) *Na taṃ sajaladā vātā na cāpi haricandanam nevahārā na manayo na candakiranakkurā samayantīdha sattānaṃ parilāhaṃ surakkhitaṃ yaṃ samevīdam ariyaṃ sīlaṃ accantasīlaṃ* – Các ngọn gió có nước, hoặc có mùi thịt đỏ, hoặc các thứ ngọc xích châu mã não, hay là ánh sáng mặt trăng cũng không sao dứt trừ sự bức tức nóng nảy của tất cả chúng sanh trong thế gian này được. Chỉ có giới thanh cao mà người đã vâng giữ chơn chánh rồi là phước đức rất mát mẻ, mới có thể dứt trừ được.

3) *Sobhantevanna rāyāno muttāmanvibhūsitā yathā sobhanti yatino sīlabhūsanabhūsitā* – Các bậc đế vương trang điểm bằng ngọc xích châu và mã não thường cho là được tốt đẹp rồi, nhưng cũng không bằng hành giả đã trau dồi bằng vật trang sức, tức là sự trì giới đâu.

4) *Attānuvādādibhayaṃ viddhaṃsayati sabbaso janeti kittiṃ hāsañca sīlaṃ sīlavataṃ sadā* – Giới của các bậc thiện trí thức hằng diệt trừ được những điều kinh sợ, nhất là sự bức bối, không còn thương xót và thường làm cho danh dự và điều ưa thích được phát sanh.

5) *Appakāpi katakaraṃ sīlavan te mahapphālahontiti sīlavā hoti pūjāsakkārahājanam* – Lễ vật mà thí chủ đã cúng dường đến người có giới, dầu là chút ít cũng được nhiều phước báu, vì người có giới đáng gọi là đồ đựng lễ vật cúng dường.

6) *Sīlavantaṃ na bādhenti āsavā diṭṭhadhammikā samparāyikadelakkhānaṃ mūlaṃ khaṇati sīlavā* – Các pháp phiền não có tánh các giết hại và buộc trói người trong kiếp hiện tại nhưng không sao làm hại những bậc có giới hạnh được. Chẳng phải chỉ có thể thôi, những người hằng đào bứng gốc rễ các thống khổ trong ngày vị lai không cho phát sanh lên được.

7) *Yā manussesu sampatti yā cadevesu sampadā na sā sampannasīlassa icchato hoti dullabhā* – Những người có giới hạnh đầy đủ, muốn được tài sản trong cõi người và trời cũng không khó.

8) *Accantasantā pana yā ayaṃ nibbānasampadā sampannasīlassa mano tameva anudhāvati nibbāna sampatti* – Đức tính tuyệt vời không xót xa vì phiền não, người có giới đầy đủ hằng lướt tới, để đạt tài sản Niết-bàn tức là nơi tịch tịnh.

<sup>21</sup> Tên các sông lớn bên Ấn Độ.

Những hành giả khi đã niệm tưởng quả báu sự trì giới rồi, có thể gớm ghê xa lánh sự phá giới, làm cho giới được trong sạch đầy đủ, không sai. Có ấy, bậc thiện trí thức nên niệm tưởng đến tội trong sự phá giới và phước trong sự trì giới như đã có giải rồi, nên tinh tấn cho giới mình được trong sạch đầy đủ.

---

## NHỮNG ĐIỀU CẤM RỜI RẠC

Những tỳ khuru vô bệnh không nên đi xe, nếu có bệnh được phép đi xe bò, ngựa (đực), xa phu dẫu là nam hoặc nữ cũng được.

Khi vô bệnh không nên mang dép vào xóm.

Không nên ngồi, nằm trên các thứ da: khi (matadho), sư tử (kalasīho)... (sarabho), bò, ngựa, trâu và các thú dữ, trừ ra của giáo hội thì không cấm hoặc dùng để làm dép đi cũng được.

Không nên mang dép toàn màu đỏ, xanh, vàng, vàng lợt (như màu rom), đen, đen sậm (như lưng rít), đỏ như màu lá cây chín, như màu hoa sen. Nếu được những vật như thế, nên làm cho ra khác màu đã cấm, thì dùng được.

Lại nữa, không nên mang guốc, các thứ dép giống như của kẻ thế, dép bít mắt cá, bít lưng chân, có dây buộc đến mắt cá, gót có dòn bông gòn, dép thêu, có dây buộc treo thắt kết, mũi quót lên như đuôi con bò cạp, như đuôi con công.

Tỳ khuru cao hơn 5 hạ, đáng làm ācāriya đi chơn không, vị nhỏ hạ mang dép, phạm tác ác.

Không nên thọ và ăn thịt, cá sống. Người xuất gia được kẻ thí chủ sát sanh cầm thú dâng cho, cũng chẳng nên ăn. Thí chủ sát sanh dâng đến tỳ khuru, tỳ khuru ấy không dùng, đem cho vị khác, vị này không biết và không nghi, dùng thịt ấy, cả 2 đều không phạm tội (vị trước biết người sát sanh cho mình, không dám dùng, vị sau không hay biết người sát sanh cho tỳ khuru rồi dùng, sau rồi, dẫu biết cũng vô tội).

Không biết rồi dùng thịt thú mà đức Phật cấm (akappiyamaṃsa) cũng phạm tội. Sau khi ăn, nếu rõ là thịt (akappiya) thì phải sám hối. Như thế tỳ khuru cần xem xét hỏi lại cho rõ rồi mới nên dùng. Vì khó phân biệt thịt cấm (thịt gấu giống thịt heo, thịt beo, cạp giống thịt thú rừng có 4 chân).

Nếu có mặt vị trưởng lão, thiện tín thỉnh vị nhỏ hạ thuyết pháp, tụng kinh, nên chờ lệnh của vị cả hoặc bạch cho vị cả hay. Nếu vị cả nín thỉnh thì thuyết pháp, tụng kinh, không lỗi. Bằng vị cả không cho, không nên cãi. Nếu đã lên pháp tọa rồi, vị cả mới đến thì không chờ lệnh.

Không có vải lột nước, chẳng nên đi đường xa.

Thực phẩm anāmaṭṭha piṇḍapatra nên cho đến cha mẹ, người hộ cha mẹ, hộ tăng và giới tử sắp xuất gia (trong khi đang nhuộm y, đốt bát). Với giới tử, dẫu dùng đồ đựng của mình đem cho, cũng vô tội. Với cha mẹ, thiện tín thì không nên.

Nên cho anāmaṭṭha piṇḍapatra đến kẻ cướp và các quan đến chùa (vì e có sự hại đến Phật giáo và mình). Có người đi lỡ đường đến nhà chùa nên tùy tiện cho cơm, cháo, cho nước uống, chỗ nghỉ, song đừng mong được lễ vật, được trả ơn). Với kẻ cướp, dẫu là tài sản thuộc của tăng cũng nên cho để ngừa tai hại.

Đem tin cho cha, mẹ người sắp xuất gia, không phạm tội. Hỏi thăm tin, mình nói cũng vô tội. Đem tin cho kẻ khác phạm tác ác.

Cho bông đến cha mẹ và thiện tín để cúng Tam bảo không phạm tội.

Trồng cây để dùng bông trái, bóng mát, hoặc tưới nước bằng lời kappiyavohāra vô tội.

Nhuộm y không nên ngồi quỳ 2 đầu gối xuống đất.

Không dùng tăm xia răng có 5 tội: mất sự lợi ích cho mắt; miệng hôi; bộ thần kinh thọ chất bổ dưỡng không sạch sẽ; mặt và đàm hằng bao trùm thực phẩm; thọ thực không biết ngon.

Người, trước khi tu đã có làm thợ cạo, hớt tóc, xin xuất gia không nên đem dao cạo theo.

Không nên nhổ tóc bạc, song, nếu có lông mọc trên mày, mí mắt, làm cho khó chịu, nhổ vô tội.

Không nên hớt tóc, nếu có ghê trên đầu, hớt tóc thoa thuốc cũng được. Không nên chải tóc, xúc dầu, đánh sáp, vuốt tóc, trừ ra tóc có bụi vuốt cũng được.

Không bệnh chẳng nên che dù đi vào xóm. Có bệnh là: chóng mặt, nhức đầu, choá mắt hoặc có bệnh cần phải che dù, thì không cấm. Nếu có mưa sợ ước y, hoặc sợ kẻ dữ mà che dù, thì không tội, dù bằng lá cây che nơi nào cũng được, nếu muốn khỏi tội, chỉ được phép che dù trong chùa, trong đất chùa mà thôi.

Không nên vẽ, hoặc bảo kẻ khác vẽ hình người và thú để chơi. Nếu vẽ làm cho sanh lòng chán nản, thì vô tội (như vẽ các tích đức Bồ tát).

Không nên máng, treo bát trong nơi nào cả. Để bát trên chỗ bén, cứng (đá, sắt...) cũng phạm tội. Không nên để dành đồ ăn trong bát, rửa tay trong bát và dùng bát đựng đồ dơ (lá, vỏ rác...) đem đi đổ. Dùng tay dơ cầm bát không nên, vật thực ăn vào miệng rồi nhả ra để trong bát không nên. Chẳng nên ăn vật chi mà không có kê dâng. Những vật dính trong tử thi chưa rã là da thịt còn nguyên chưa bị thú ăn, không được phép lấy mà dùng. Bát còn ướt không nên đem phơi hoặc cất.

Không nên ngồi và nằm chung chỗ với phụ nữ, bộ nắp và người có cả 2 bộ sanh thực khí.

Không nên ngồi và nằm trên chỗ họ trải lót mà mình chưa xem xét trước (phải lấy tay rờ, lật qua lại). Khi họ trải mình thấy, hoặc lót bằng vải mỏng thì không cần phải xem xét. Chẳng nên ngồi nằm trên chỗ có rải bông, hoặc vật thơm.

Không nên dùng gói thêu, gói dài quá nửa thân mình, gói may 2 mặt bằng vải đồ sậm, đồ lợt.

Những vật chi để cho giáo hội dùng trong 1 nơi nào, không nên lấy đem dùng riêng cho mình.

Nếu thí chủ thỉnh đi thọ thực, họ chưa mời, không nên ngồi, phải đứng xa nơi ấy chờ họ thỉnh sẽ ngồi.

Tỳ khuru không nuôi bệnh cho nhau, dầu vị cả không nuôi cũng phạm tác ác. Nếu chia phiên nuôi bệnh thì vô tội. Đức Phật cho phép người nuôi bệnh, nếu người bệnh chết được thọ lãnh phần y bát, ngoài ra vật trong garubhanda thì nhập vào của tăng dùng chung, không được phép chia. Những vật tầm thường thì phải chia với nhau, cho tất cả người xuất gia có mặt trong chùa (tỳ khuru, sa di).

Không nên rờ đụng hình tượng phụ nữ và 7 thứ lúa, dầu lúa trồng ngoài ruộng cũng vậy. Nếu không có đường đi thì nguyện là “đường đi” rồi mới đi, không phạm, nhưng không nên đạp nhằm lúa. Nếu thí chủ thỉnh ăn tại trên đồng lúa, gạo, thì không được phép ngồi, phải nói với họ trải trong nơi khác. Nếu không có nơi nào trồng thì vô tội.

Không nên rờ đụng trái cây chưa dâng, trái cây rụng trong rừng. Nếu tính lượm về cho anupasampanna thì được phép. Không nên đụng nhằm 10 thứ ngọc thạch và vàng bạc. Ngọc Mutta nếu chưa giồi, đụng không sao. Ngoài ra, đều là vật anāmāsa cũng chẳng nên thọ. Nếu thọ lễ làm thuốc chữa bệnh thì vô tội.

Các thứ khí giới đều là vật không nên rờ, đụng nhằm. Khí giới bỏ nơi chiến trường, bỏ cán ra, lấy lưỡi về làm vật dụng không tội.

Nếu có bụi bay vào bát cơm nên bảo anupasampanna (sa di hoặc cư sĩ) dâng lại, hoặc rửa cho sạch mới nên dùng.

Không nên có ý hát múa, bảo kẻ khác hát múa, hoặc nghe đờn kèn trong chùa. Trong nhà ăn, có bọn hát múa, đờn kèn đến cũng không tội. Nếu cố ý dòm, xem, nghe thì phạm.

Không nên nằm chung trên giường, chiếu đã trải lót, đắp, mùng. Nếu nằm chung trên đồ trải lót, lấy vật chi (y, gậy...) để ngăn ở giữa không phạm.

Không nên ăn chung đồ đựng, uống chung đồ múc nước. Nếu đồ khô để trong 1 đĩa, tô, 1 vị lấy ra ăn, vị khác dùng vật còn lại trong đĩa, tô ấy cũng khỏi phạm tội.

Xin thực phẩm và y bằng miệng không nên. Xin chỗ ở bằng cách nói rằng: Trong lúc này, cất tịnh thất được chăng? Hoặc hỏi cư sĩ rằng: Ông ở đâu? Đáp: Tôi ở trong dinh. Hoặc hỏi tỳ khuru có thể trong dinh được chăng? Xin như thế vô tội.

Đức Phật giải rằng: “Này các tỳ khuru! Có đường đi không có lương thực, ít nước, ít thực phẩm, nếu không dự trữ đồ ăn thì khó đi được. Như Lai cho phép kiếm, trữ lương thực đi đường, được phép xin gạo, đường, muối, khô. Cần dùng vật chi, xin vật ấy”.

Này các tỳ khuru! Có người tín ngưỡng Bồ thí nói với kẻ hộ tòng rằng: “Nếu đại đức dùng vật chi, người nên dâng vật ấy, Như Lai cho phép dùng vật do vàng bạc mà phát sanh, các người nên ưa thích vật ấy”.

Như Lai không nói rằng: “Nên ưa thích vàng bạc trong nơi nào cả. Chẳng nên tìm vàng bạc đâu. Cần xin lương thực cho vừa để đi đường. Đến nơi rồi, nếu còn dư, phải đem cho kẻ khác.”

Trái cây có người trông giữ, họ hứa sẽ dâng cúng, chờ họ dâng cúng mới nên thọ. Họ hứa dâng trái cây để sắm 4 vật dụng, nếu tỳ khuru ăn lén, phải xử theo giá trái cây; nhằm cơn đói kém đem ra đổi mua thực phẩm cũng được. Gặp mùa không sao kiếm thực phẩm được, nếu có thể, nên bán, đổi chỗ ở cũ, hư của giáo hội, để nuôi sanh mạng, song phải nên tu bỏ mấy chỗ còn chắc.

Nếu có kẻ đến trộm, cướp vật chi của chùa, tỳ khuru phải cho quan hay để tìm vật ấy lại. Nếu quan toà hỏi ai trộm cướp? Dầu tỳ khuru biết cũng chẳng nên nói tên kẻ ác ấy. Cần nói như vậy: Ông nên biết lấy, tôi chỉ xin tìm các vật ấy lại thôi. Nếu thừa kiện, quan xử phạt đến 0\$60, tỳ khuru phạm tội bất cộng trụ. Bằng chẳng thừa kiện, không chỉ tên kẻ dữ, dầu quan toà có xử phạt cũng vô tội.

Nếu chân không rửa hoặc đã rửa mà còn ướt, hoặc mang dép đạp lên chỗ ngồi, nằm (giường, chõng, hoặc chỗ có sơn phết), phạm tác ác. Không nên dựa vào chỗ có sơn phết (vách cột, cánh cửa). Nếu để giường, chõng trên chỗ ấy phải lấy đồ lót, kê chân giường, chõng. Nếu vị cả không kê chân giường, mình để vậy cũng vô tội.

Không nên liệng hoặc bảo kẻ khác liệng đồ dơ (phân, nước tiểu, đồ ăn dư, rác) ngoài vách tường, ngoài hàng rào. Dầu liệng bỏ vật ấy, và cây tăm (xia răng) trên ruộng rẫy của người cũng phạm tội. Liệng trong ruộng rẫy chưa gieo trồng chi hết thì không sao.

Chẳng nên ngủ ngày không đóng cửa. Nếu không đóng cửa mà tin rằng có người vào sau họ đóng hoặc có vị khác coi chừng giùm thì ngủ không phạm. Ngủ đến mặt trời mọc

thức dậy cửa không đóng, không phạm. Nhưng đã thức dậy mà không đóng cửa mà ngủ lại nữa thì phạm tội.

Không nên mượn ai làm công việc hoặc xin tài chánh để mượn người làm công việc cho mình, được phép xin họ làm thí công. Nếu họ không rảnh và nói: “Ngài kiếm người làm rồi tôi trả tiền”, thì vô tội.

Muốn cần dùng vật chi chẳng nên xin ngay bằng lời nói. Ví dụ như đốt bát mà không có đồ thoa bát, khi đi khất thực thí chủ đem cơm dâng, lấy tay đập bát lại, họ hỏi tại sao? Nên đáp: “Đốt bát rồi không có dầu thoa”. Họ xin bát đem thoa rồi để vật thực trong bát, mang đến dâng cúng được.

Nếu đi đường hoặc đi bát mệt, họ trải chiếu hoặc đem ghế cho ngồi, khi đi phải cho chủ hay, bằng không mất đồ phải thương.

Không nên dùng gói dài nửa thân mình, gói may 2 mặt đồ để trên 2 đầu giường, (phía đầu và phía chân) và gói thêu, trừ ra gói vừa kê đầu thì không cấm.

Tỳ khuru cao hoặc thấp hơn 2 hạ chỉ được phép ngồi chung 2 vị trên giường hoặc chõng vừa ngồi được 3 người.

Được phép ngồi trên ghé của cư sĩ có đòn bông gòn mà không nên nằm. Nếu nệm không dính với ghé thì không nên.

Chẳng nên ngồi, nằm trên chỗ cao quá hơn 8 ngón tay của đức Phật, trên chỗ cao quý (ghế có chạm trổ) và có chạm trổ hình thú dữ.

Không nên nằm trên chỗ có sơn hình thú dữ, trên đồ trải bằng lông dài hơn 4 ngón tay, đồ trải bằng tơ, thêu hình thú dữ, đồ trải trắng làm bằng lông thú, đồ trải làm bằng lông có chùm, đồ trải có đòn gòn, đồ trải có vẽ hình thú dữ, đồ trải có làm lông dựng lên 2 bên, đồ trải có làm lông dựng lên 1 bên, đồ trải có chạy kim tuyến, bằng tơ, hoặc đương bằng đồ quý, đồ trải bằng lông thú vừa cho 16 người khiêu vũ nhảy múa, đồ trải trên lưng voi, ngựa xe, bằng da cạp, đồ ngủ có trần đồ lên trên lưng, gói có 2 mặt đồ phết và lót, đồ sạch sẽ của tăng. Nếu chưa lót ngựa cụ của mình hoặc đã trải rồi mà ngủ quên, đồ trải cuống vào, thân thể đụng nhằm nơi ấy phạm tội. Lông chạm nhằm nơi nào, phạm tội, đếm theo số lông. Bàn tay và đụng nhằm vô tội.

---

## GIẢI VỀ CÁCH CHO VÀ THỌ

Về sự thọ bằng cách thân thiết theo 5 chi: của bạn đã thường thấy nhau; của bạn thường hay ăn chung cùng nhau; của bạn đã nói trước rằng: ngài muốn vật nào của tôi hãy lấy vậy ấy đi; của người bạn còn sống; của người bạn biết rằng mình đã lấy rồi và ưa thích.

Tỳ khuru gởi y trong tay vị khác, nhấn rằng: “Ngài đưa giùm y này đến giùm y tên đó”. Người nhận lãnh, đi đến nửa đường, lấy y bằng cách thân thiết với tỳ khuru gởi, gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nếu lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru chẳng chịu gởi cho gọi là không chơn chánh. Người đi đến nửa đường, nghe tin chủ gởi y chết, nếu nguyện là di sản của vị chết ấy, gọi là nguyện lấy không chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với người gởi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin rằng gởi y đến vị nào mà vị ấy đã chết rồi, nguyện là di sản của vị ấy chết gọi là nguyện lấy không chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với người gởi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin cả 2 đều chết hết rồi, nếu nguyện là di sản của tỳ khuru đã gởi ấy gọi là nguyện lấy bằng cách chơn chánh, nguyện lấy của tỳ khuru mà chủ chịu gởi cho gọi là nguyện lấy không chơn chánh.

Lại nữa, tỳ khuru gởi y trong tay của vị khác rằng: Tôi cho y này đến tỳ khuru tên này, tỳ khuru nhận lãnh đi đến nữa đường, lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru mà chủ gởi cho gọi là lấy không chơn chánh; lấy bằng cách thân thiết với tỳ khuru gọi gọi là lấy bằng cách chơn chánh. Nghe tin rằng tỳ khuru gởi hoặc tỳ khuru phải được đều chết cả, nếu lấy bằng cách thân thiết với vị phải được như thế là lấy bằng cách chơn chánh; nếu lấy bằng cách thân thiết với vị gởi, hoặc lấy mà nguyện là di sản của vị gởi, như thế gọi là lấy không chơn chánh.

**Về cách thọ theo “5 chi mới nên”** là: vật vừa cho người có sức lực bậc trung dỡ lên nôi; ở xa trong 1 hắc, 1 gang rờ rệt; ý định dâng cho rờ rệt; Chư thiên hoặc người hay thú, dâng bằng thân hay bằng vật dính với thân, hoặc thầy cho; tỳ khuru thọ lãnh vật ấy bằng thân, hoặc bằng vật dính với thân.

Nếu thí chủ lấy đồ đựng thực phẩm đội chồng lên đầu, đến đứng gần tỳ khuru, xin tỳ khuru thọ lãnh, không có ý định dâng trước thì không nên thọ. Nếu họ có ý kính dâng, tỳ khuru đưa tay lấy đồ đựng phía dưới thì đồ đựng phía trên cũng gọi là thọ rồi, hoặc giả muốn vật nào thọ vật ấy cũng được.

Về đồ đựng, nếu thí chủ gánh cơm đến cố tâm dâng gánh đồ trong hatthapāsa, tỳ khuru thọ cũng được. Dầu là tre dài 30 hatthapāsa, 1 đầu buộc nước mía, 1 đầu sữa, nếu đã thọ đòn gánh cũng gọi là thọ cả 2 món thuốc ấy. Ở trong hatthapāsa rồi dùng vật dính theo mình mà thọ gọi là thọ chơn chánh, trừ ra dùng vật phát sanh ra trong nơi ấy, như dùng lá sen để bọ, thọ thì không nên, vì vật ấy không phải là vật dính theo mình. Nếu thí chủ đứng xa hatthapāsa rồi dâng, thì nên bảo họ lại gần. Nếu họ không nghe, phải thọ mới lại (thọ rồi đưa cho anupasampanna dâng lại nữa). Đi khuất thực có bụi bay vô trong bát, phải nhờ người dâng bát lại rồi mới nên thọ đồ ăn, nếu không có ai dâng mà dùng bát ấy đi thọ nữa, phạm tác ác. Nếu nói mà họ không nghe, hoặc không để ý, thọ không phạm. Nhưng khi xong, phải nhờ kẻ khác dâng bát lại, rồi mới nên đi khát thực nữa. Có gió thổi bụi bay vào bát không thể thọ thực được. Nhưng nên chú ý rằng thọ để đem về cho anupasampanna thì vô tội.

Về đến chỗ ngụ, cho dứt đồ ăn ấy đến anupasampanna, rồi anupasampanna dâng lại, hoặc mình lấy bằng cách thân thiết rồi ăn cũng được. Nếu mình cho bát và cơm có dính bụi ấy đến tỳ khuru trong bọ, nên nói với tỳ khuru ấy cần phải thọ mới lại dùng đi. Nếu bụi rớt trên mặt đồ ăn thì nên rửa, hoặc lấy bỏ ra, ăn vật còn dư ấy cũng được. Nếu bụi dính phía dưới, phải thọ mới lại. Nếu không có anupasampanna, không nên rời bát khỏi tay, phải đi tìm anupasampanna để thọ lại. Bụi vào cơm và bánh thì lấy bụi ra rồi ăn cũng được. Nếu bụi nhỏ lấm bay vào cơm phía trên, nên lấy cơm phía trên ra, hoặc thọ lại rồi sẽ ăn cũng được.

Thí chủ đem cháo hoặc canh để trước mặt mình, văng bọt rớt trong bát, nên thọ bát lại. Nếu họ để bát, bọt trong cơm rớt vào bát trước, gọi là rớt vào chơn chánh, vì họ đã có ý định dâng cúng rồi. Nếu họ dâng có cơm và cà ràng có tro, than bay rớt vào không tội, vì họ đã kính dâng đến rồi. Nếu họ dâng theo thứ tự tỳ khuru ngồi liên tiếp nhau, cơm rớt vào bát tỳ khuru khác, gọi là rớt vào chơn chánh. Nếu cắt, chặt, xẻ (vật ăn) dâng đến 1 vị tỳ khuru mà làm văng vào bát 1 vị khác nên thọ bát lại. Họ cắt xẻ vật ăn trên bát vị nào, văng vào bát vị ấy vô tội, vì họ đã chú tâm dâng cúng rồi. Họ dâng mà mình không hay biết và không cố ý thọ, không gọi là thọ. Đồ ăn nóng hoặc mình nằm chung trong 1 chỗ có cuộc để bát, nếu họ dâng thực phẩm mà mình lấy tay hoặc chân vịn chân bát để thọ cũng được. Vật chi họ dâng mà rơi rớt được phép lượm dùng. Nếu vật rơi văng gần tỳ khuru khác, vị này lượm giùm cũng được, hoặc mình nói cho tỳ khuru ấy dùng cũng vô tội. Nếu tỳ khuru

chủ vật không nói lời chi, thì tỳ khuru kia không nên lượm. Nhưng nếu cố ý lượm giùm thì không phạm.

Nếu dao có sét, róc dính mía, hoặc lấy chày đâm thuốc, thấy thuốc dính sét, nên thọ lại mới dùng được. Bụi sét dính không rõ rệt, dùng không phạm. Đi bát có mưa trên mình hoặc trên y rớt vào bát nên thọ bát lại, dầu ngồi ăn dưới bóng cây có mưa rớt vào bát cũng vậy. Nếu trời mưa 7 ngày, nước mưa trong mình hoặc mưa rớt từ trên thanh không, dùng khỏi phạm.

Khi cho cơm đến sa di, không nên rờ đụng vật trong bát của sa di hoặc phải thọ bát của sa di đã, vì đụng nhằm vật trong bát của sa di, rồi trở lại lấy cơm trong bát của mình, cơm dính theo ấy thuộc về uggahita. Nếu muốn cho, nên bảo sa di: “Người lấy bát hốt cơm đi”. Sa di bạch: “Tôi có đủ dùng rồi”. Dầu tỳ khuru có nói nữa rằng: “Vật ấy ta đã bố thí cho người rồi”, mà sa di bạch lại rằng: “Tôi không cần dùng”, như thế dầu có nói đến 100 lần thì của ấy vẫn còn lại của mình (của tỳ khuru). Cơm của tỳ khuru đã cho đến sa di rồi, nếu cơm ấy rớt vào bát của mình thì tỳ khuru nên thọ bát lại.

Thí chủ nấu cháo rồi họ đi, có sa di còn nhỏ không sao nhắc nồi cháo xuống được, tỳ khuru nên nghiêng bát vào, sa di nên nghiêng nồi đổ cháo ra ngay miệng bát, cháo rớt vào bát gọi là dâng chơn chánh. Với thúng bánh, thúng cơm hoặc bó mía cũng vậy, như bó mía nặng vừa cho sức người bậc trung đỡ lên dâng mà được 2, 3 sa di giúp nhau đỡ lên dâng, dầu 2, 3 vị tỳ khuru tiếp nhau để thọ cũng được.

Về đựng dầu hoặc đường treo máng dưới chân giường, tỳ khuru ngồi trên giường thọ cũng được, vì không phải là vật uggahita. Hai cái nồi chõng nhau, thọ nồi trên, không thọ nồi dưới, cầm lấy nồi phía trên cũng được. Nồi phía dưới thọ rồi, nồi trên chưa thọ, khi đỡ nồi trên lên, cầm lấy nồi dưới, nồi trên là uggahita. Nồi dầu chưa dâng để dưới giường, khi quét dọn đụng nhằm không gọi là uggahita.

Tính lấy vật đã thọ mà lấy lộn vật chưa dâng, biết rồi đem để lại chỗ cũ, không phải là uggahita. Đã đem vật ra, ngồi rồi mới hay thì không nên để phía ngoài, phải đem cất lại chỗ cũ. Làm vậy không tội, song chẳng nên đụng nhằm nữa. Nếu vật mà thí chủ không đập nắp rồi cất, tỳ khuru không nên đập nắp, phải để như thường cho họ.

Người leo lên cây thốt nốt hoặc cây dừa, lấy dây buộc quày thòng xuống rồi kêu bảo thọ thì không nên thọ. Nếu có người đứng trên đất, họ cầm mỗi dây buộc quày thốt nốt hoặc dừa họ dâng thì thọ được. Nên bảo làm kappiya nhánh cây lớn có trái rồi sẽ thọ, thì các trái cây trên nhánh đều là vật đã thọ rồi cả.

Tỳ khuru cầm nhánh có trái làm dù che đi, rồi muốn ăn trái cây ấy, phải nhờ người dâng mới nên dùng.

Sa di muốn nấu cơm song đỡ nồi không nổi, tỳ khuru nên thọ gạo và nồi rồi đổ gạo và bắc nồi lên cà ràng, nhưng đừng nổi lửa, khi đỡ nắp xem chừng, nếu thấy chưa chín, đập nắp lại cho chín thì không nên, bằng đập không cho bụi tro rớt vào thì được; đến khi chín, nhắc nồi xuống ăn cũng được.

Sa di có thể nấu được nhưng không rảnh, tỳ khuru nên nói: “Người phải dâng gạo, nồi và nước đã, rồi bắt nồi lên cà ràng, nhúm lửa cho cháy rồi đi đi”. Như thế tiếp theo tỳ khuru làm các công việc như trên cũng được. Tỳ khuru muốn dùng cháo, để nồi sạch trên cà ràng nấu nước cho sôi cũng được. Khi nước sôi, sa di đổ gạo vào nồi, từ đó tỳ khuru không được chụm lửa thêm nữa. Lúc cháo chín thọ lãnh rồi ăn cũng được. Sa di đang nấu cháo, tỳ khuru lại rờ nồi, đụng hoặc đỡ nắp đụng thì không được phép ăn cháo ấy.



Tỳ khuru đi khát thực về, để bát trên chân bát, vật ấy không cần phải dâng nữa. Nếu tỳ khuru rời rã bát, nắp bát mà chơi, cơm đã được trong bát, không nên đến tỳ khuru ấy. Nếu tỳ khuru đỡ bát lên rồi để bát xuống, cơm ấy không nên đến tất cả tỳ khuru.

Tỳ khuru nấu nước sôi uống cũng được, song nếu có tro bụi bay rót vào, nên thọ mới lại. Tỳ khuru đang dùng mía, sa di xin ăn, tỳ khuru dạy cho sa di bao nhiêu, sa di lấy theo lời cho, vật còn dư lại không cần phải dâng, dầu vói đường cũng vậy.

Thực phẩm ợ ra khỏi miệng nuốt vào khỏi cổ, ngoài buổi ăn, phạm tội, dầu vật ăn dính kẻ răng cũng vậy. Gắn đúng ngọ dùng cơm trong nơi không có nước, nên khắc nhỏ 2, 3 cục rồi đi đến nơi có nước sẽ súc miệng cũng được.

Nếu không muối, lấy nước biên dùng cũng được, nước mặn đã thọ rồi để dành trở thành muối, hoặc muối tan ra nước, hoặc nước mía trở thành đường hay là đường tan ra nước, nên thọ lại.

Nước múc trong sông, giếng, dầu đục cũng không cần phải dâng. Về nước đục nơi đồng ruộng, nếu nước bung, bầu, có bông, lá cây rụng vào, làm cho nước có mùi vị thì nên thọ rồi sẽ uống; nếu không có mùi vị rõ rệt, không cần phải dâng. Nước trong ao sen có nhụy sen trên mặt nước, nhận đồ đựng xuống trong nước múc cũng được.

Tỳ khuru bảo người làm tắm xỉa răng, nên cho họ dâng. Tắm không thọ để dành, dầu không biết vị nuốt vào cổ cũng phạm tội, vì điều học ấy về acittaka.

Vật thực có mùi khó ăn, được phép để vào chút rượu cho bán mùi, song không nên để nhiều, có hơi rượu. Thuốc có mùi vị rượu, không phép uống, nhưng thoa xức được.

Khi dùng bijagāma (trái cây còn gieo trồng được) nên bảo anupasampanna rằng: “Người nên làm cho ra vật nên dùng (kappiyam karohi)”, rồi mới nên ăn, là phải làm theo 5 điều: dùng lửa đốt; dùng dao xắt, gọt, xẻ; dùng ngón tay bấm, gach; trái không bija; trái có bija mà lấy hột ra được. Ớt còn tươi sống, nên làm kappiya lấy hột ra hoặc làm cho chín, hoặc bấm hột cho nát đều đủ. Nếu làm sai 1 điều nào trên đây gọi là phạm tác ác.

1) Tỳ khuru trộm vật đáng giá là vatthu pārājika gọi là ekabhanda; cấp nhiều vatthu song mỗi vật chưa đến giá, phạm bất cộng trụ, gọi là nānābhanda.

2) Sự cầm lấy vissasa phải có đủ 3 chi: là người đã từng quen thấy, gặp nhau hoặc đã có nói trước với nhau; biết rằng đã cầm lấy rồi, tài chủ vừa lòng; người chủ còn sống mới gọi là cầm lấy chơn chánh.

3) Nếu saddhinvihārika hoặc antevāsika ở chung với upajjhāya, ācāriya rồi, 2 vị này phải: chia lābhaphala, dạy pháp, có tâm metā; có giới tinh nghiêm; có sự tôn trọng: tam bảo, upajjhāya, ācāriya hoặc tôn trọng mahātthera khác là bậc cao hạ hơn mình; không nên làm cho trò buồn lòng, cần cho đệ tử bỏ dữ về lành, khiến cho trò được tiến hoá và càng ưa thích thầy.

4) Tỳ khuru chưa đủ 5 hạ, thông hoặc không thông luật pháp, gọi là navakabhikkhu, cần phải có nissaya luôn khi; từ 5 hạ trở lên đến 10 hạ và thông hiểu luật pháp là angaguna đang đến nissaya muttaka<sup>22</sup> được gọi là majjhimabhikkhu; được trên 10 hạ và thông thuộc luật pháp có đủ angaguna gọi là therā.

5) Tỳ khuru nhập hạ đầu đứt rồi, qua hạ sau nhập không được, chỉ khi hữu sự (bịnh), nhập hạ trước không kịp, mới được phép nhập hạ sau.

<sup>22</sup> nissaya muttaka: là tỳ khuru đầu tu lâu đến 100 hạ mà không thông hiểu giới luật, cũng không được phép ở xa ông thầy. Nếu xa thầy thì phạm tội mỗi ngày.

6) Làm uposatha cần có đủ 4 anga: nhằm ngày 14, 15 hoặc là ngày sāmaggi; tỳ khuru từ 4 vị trở lên và nếu là pakatāttabhikku không phạm pārājika hoặc bị tăng phạt ukkhepanīyakamma (song 2 hạng đó, có trong vị thứ thứ tư mới là không được), các ngày ngự trong hatthapāsa cùng nhau; các ngài không phạm sabhāgāpatti; tránh hạng người không được phép ngồi trong atthapasa, như thế mới làm uposatha được.

7) Trong 1 chùa có 5 tỳ khuru nhập hạ trước, qua kỳ sau có 5 vị khác đến nhập hạ, tới kỳ pavāraṇā đầu, cả 10 vị phải hội nhau trong chánh điện làm đủ pubbakicca, rồi 5 vị trước nên ñatti rồi làm pavāraṇā, 5 vị sau phải tỏ parasudhi. Đến kỳ pavāraṇā sau, 5 vị sau cần ñatti, pavāraṇa, 5 vị trước tỏ parisuddhi.

8) Vào đến cetiyathāna không nên mang giày, trùm y, tỏ ý để đuôi nơi khác, nói lớn tiếng, ngồi khoanh tay, nhổ khạc, ngồi ngay trước gần kim thân. Tỳ khuru nghi hoặc nhớ không chắc không nên sám hối.

9) Về sikkhāpada thứ 8 của kosiyavatta nói rằng: “Ưa thích vàng bạc mà người cất giữ cho mình, gọi là nissaggīya pācittiya. Nghĩa là khi thí chủ yêu cầu rằng: “vàng bạc mà họ cất giữ đó để cho mình là của mình”, rồi tỳ khuru không ngăn bằng thân, hoặc bằng khẩu, có tâm ưa thích, thì phạm nissaggīya pācittiya. Nếu họ không tỏ cho biết, dầu có ưa thích cũng không phạm.

10) Tỳ khuru mà thí chủ không thỉnh, đi chung theo với tỳ khuru được thỉnh, khi thí chủ cũng dâng cúng đến vị đó nữa, tỳ khuru ấy phạm về ājīvavipatti, cần cho hoàn tục.

11) Phải tụng bhikkhupātimokkha cho đến dứt (thuộc nằm lòng), nếu không có antarāya, 1, 2, vị tụng pātimokkha không được. Tụng thuộc lòng phân nửa, tụng xem trong pātimokkha phân nửa không nên.

12) Sīla có 2 thứ: paññatti và ācāra. Tất cả sikkhāpada có trong pātimokkha đều là paññatti. Các hạnh kiểm tốt nên hành, không có trong pātimokkha gọi là ācāra.

13) Đức Phật thuyết 4 nissaya để trong anusāsana (piṇḍapada civara pasukūla). Ngụ dưới bóng cây, dùng thuốc ngâm nước tiểu đó, vì Ngài là bậc đế vương ra khỏi dòng Sakya, có đủ sự sang cả, là điều mà mọi người mong mỏi. Tuy nhiên, muốn được vui cũng lắm khi làm quấy, khiến cho quyến luyến các cảnh giới, lầm lạc say mê trong ngũ dục, phải nóng nảy bận bịu, buộc ràng, thương tiếc, lúc các vật mến yêu đó hư hao, tiêu hoại. Cho nên Ngài chán nản, xuất gia tìm sự yên lặng, không quyến luyến trong các vật đó. Trong thời đi tầm đạo giải thoát gặp ācāriya mà phần đông sùng bái rằng là ông thầy đệ nhất, Ngài cũng vào thọ giáo, đến khi học thuần thục, thấy rằng chưa dứt bỏ được điều quyến luyến, xấu xa (là còn ham mê ngũ dục, còn mắc trong pháp thế gian), Ngài liền đi trong nơi khác. Dầu chính mình ngài chưa dứt được điều nhớ nhớt, tâm chưa yên lặng, là còn say mê ưa thích, Ngài cũng chưa vừa lòng. Ngài chỉ nhất tâm hành theo chơn lý, cho đến giác ngộ mới thôi. Thuở độ sanh, Ngài hay tùy tiện chỉ bảo, nhất là pháp tri túc (sandosa), lánh xa khỏi sự ham muốn xấu xa mà Ngài đã từng gặp rồi, không phải là trung đạo, để giác ngộ. Có đó, Ngài mới ban hành 4 nissaya cho bậc xuất gia dùng, vì là hạng người lánh ngũ dục, tìm xuất gia để làm bực thu thúc thân, khẩu, ý cho chơn chánh, chỉ cần tu phạm hạnh pháp (brahmācariyadhamma), có giới là điều trọng yếu, là phải trong sạch đầy đủ trước hết, rồi sẽ tu định, tu tuệ tiếp theo.

Nếu bậc xuất gia hành trọn nghĩa vụ như thế mới không có sự khổ trong chánh mạng, như bắt cá 2 tay. Lễ đó, Ngài dạy bậc xuất gia cần tìm thực phẩm mà thí chủ tùy sức cúng dâng. Bốn nissaya đó là vật dễ tìm kiếm hơn hết. Ngài cho phép dùng để ngăn ngừa cái tâm không cho lay chuyển, vì là người nương nơi kẻ khác, họ cho chi dùng này, mới gọi là

bạc xuất gia, có tâm tri túc, ưa thích vật dùng tùy được tùy có, là người dễ nuôi tức nhiên tri giới cũng dễ, để tu thiền định và trí tuệ nối tiếp là nấc thang cao thượng, được dễ dàng.

14) Tỳ khuru chưa có nissaya muttaka, khi vào xóm cần bạch cho upajjhā, ācāriya mới nên đi.

15) Trong 6 samuṭṭhāna phạm āpatti điều alajjitā, phạm mà không biết then, là tội xấu xa nặng nề hơn hết, vì không biết hồ thì điều nào cũng có thể phạm được cả.

16) Khoe lokiyānaddhā, calassaddhā thì phạm pācittiya, khoe lokuttarasaddhā, acalasaddhā thì phạm pārājika.

17) Tiếng “civara” chẳng phải kể chung tất cả y từ 8 + 4 ngón. Chỉ nói về sikkhāpada 1, 5, 6 của civaravagga, trong sikkhāpada thứ 5, 6 của pattavagga, trong sikkhāpada thứ 5 của ovādavagga, trong sikkhāpada thứ 10 của surāpanavagga, trong sikkhāpada thứ 11 của sahadhammikavagga.

18) Nếu làm vinayakamma để dùng vật đã ngăn đó cho ra vật ăn được theo sikkhāpada thứ 5 của bhojanavagga, phải làm vinayakamma như vậy: lấy bhojana đem để có nơi, đi thỉnh vị khác, không ngăn bhojana đến thọ thực, làm cho có phép rồi cho vị kia dùng được.

19) Tỳ khuru tính hoàn tục, mặc thứ y kẻ thố, phạm dukkata.

20) Từ mặt trời mọc đến đứng bóng gọi là purebhattakala. Từ quá Ngọ đến gần sáng gọi là pacchābhattakāla.

21) Phạm bhedanaka pācittiya, phải phá bỏ vật sanh āpatti trước, rồi sám hối sau (như sikkhāpada thứ 4 của rājavagga) mới nên. Phạm chedanaka pācittiya cần cắt bỏ vật sanh āpatti cho trúng theo luật, rồi mới nên sám hối (như sikkhāpada thứ 6 của rājavagga).

22) Vật che thân có 3: y, nhà tắm trong nước.

Sāpattikassa bhikkhave nirāyaṃ vadāmi tiracchānayanimvā – Nay các tỳ khuru! Như Lai nhất định nói: địa ngục và cầm thú để cho các tỳ khuru phạm tội<sup>23</sup>.

---

## GIẢI VỀ CÁCH THỨC SÁM HỐI

Các tội mà tỳ khuru đã cố ý phạm rồi thì làm cho hư hoại đường trời đạo quả và Niết-bàn, vì là phạm điều răn của đức Phật.

Cho nên tỳ khuru khi đã phạm điều học Bất cộng trụ phải xin xả giới hoàn tục, phạm tăng tàn nên khai tội ấy cho tăng xử tội theo luật định, phạm các tội nhẹ cần phải đối với tăng hoặc 3, 2 hay 1 vị tỳ khuru mà sám hối, mới trở nên trong sạch được.

Tỳ khuru phạm tội mặc y chưa 1 bên rồi đi tìm vị khác, ngồi chồm hồm, chấp tay đọc bài sám hối:

- Nếu phạm 1 tội đọc: Ahaṃ āvuso (bhante) ekaṃ thullaccayaṃ (pacittiyam/ dukkatam/ dubbhāsitaṃ)<sup>24</sup>. Āpattim āpannotam patidesemi. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi phạm trọng tội (tội ung đối trị / tội tác ác / tội ác khẩu). Nay tôi xin sám hối tội lỗi ấy.

Người chứng nhận đọc: Passatha bhante<sup>25</sup>. Nghĩa: Bạch đại đức đã thấy rồi chăng?  
Hoặc: Passāsi āvuso. Nghĩa: Ông đã thấy rồi chăng?

<sup>23</sup> Là phạm tội nhỏ mà không sám hối; phạm Bất cộng trụ mà không hoàn tục; phạm Tăng tàn mà không chịu cầm phòng.

<sup>24</sup> Khi dùng lửa đốt đọc: kappiyam.

<sup>25</sup> Vị cao hạ nói với vị thấp hạ.

Người sám hối đọc: *āma āvuso (bhante) passāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi đã thấy.

Người chứng nhận đọc: *Āyatin bhante saṃvarareyyātha*. Nghĩa là: Bạch, từ đây đại đức nên thu thúc lấy. Hoặc: *Āyatin āvuso saṃvareyyāsi*. Nghĩa là: Bạch, từ đây ông nên thu thúc lấy.

Người sám hối đọc: *Sādhu sutthu āvuso (bhante) saṃvarissāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), phải rồi tôi xin thu thúc chơn chánh.

- Nếu phạm 2 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) dve thullaccayāyo (pacittiyāyo/ dukkatāyo/ dubbhāsītāyo). Āpattiyō āpannotā pātidesemi*.
- Nếu phạm 3 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) sambahulā thullaccayāyo (pacittiyāyo/ dukkatāyo/ dubbhāsītāyo). Āpattiyō āpannotā pātidesemi*.

Nếu phạm nhiều tội ưng xả đối trị nên xả bỏ vật (y, bát) trước rồi mới nên sám hối tội ưng xả đối trị sau:

- Xả y đọc: *Idamme āvuso (bhante) civaraṃ dasāhātikkantaṃ nissaggiyaṃ imāhāṃ āyasmato nissajjāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), y này của tôi đã quá 10 ngày, là vật phải xả, tôi xin xả y ấy của tôi đến ông (đại đức). Xả như thế, rồi sám hối tội ưng đối trị (pācittiya) như đã giải trên.

Người chứng nhận đọc câu này để trả y ấy lại: *Imaṃ civaraṃ āyasmato dammi*. Nghĩa là: Tôi cho y này đến ngài.

- Nếu phải xả y ca-sa thì đọc: *Ayamme āvuso (bhante) saṅghāti (uttarāsango/ antaravāsako) ekarattin vipavuttho aññatrabhikkhu sammatiyā nissaggiyā imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.
- Nếu xả bát giữ quá 10 ngày, đọc: *Ayamme āvuso (bhante) patto dasāhātikkhanto nissaggiyo imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.
- Nếu xả nhiều đọc: *Imme āvuso (bhante) pattā dasāhātikkhanā nissaggiyā imāhaṃ āyasmato nissajjāmi*.

Về rūpiya, vật mua, đổi bằng rūpiya, và bát nút bê chưa đủ 5 chỗ, phạm 3 điều học ấy phải xả vật ở giữa tăng.

Nếu có nghi nên tỏ sự nghi ấy trước rồi sau mới nên xả y dư, nghi rằng chưa addhitthāna trước 10 ngày nên nói: “Nếu y này thiệt chưa addhitthāna, khi đã xả như thế sẽ trở thành vật cho tôi dùng được”. Nói như thế rồi nên xả y như đã có giải trên. Khi đã nói cho biết như vậy rồi làm vinayakamma, không phạm tội nói dối.

Lại nữa trong ngày uposatha pavāraṇā mình nghi phạm tội, nên tỏ cho hay sự nghi ấy trước rồi mới nên làm uposatha pavāraṇā và nghe giới bốn (pātimokkha). Chẳng nên làm hại đến uposatha và pavāraṇa vì sự nín thính, không sám hối. Nên mặc y chừa vai 1 bên, tìm vị tỳ khuru rồi ngồi chồm hỏm chấp tay:

- Nếu nghi 1 tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) ekissā thullaccayāya (pacittiyāya/ dukkatāya/ dubbhāsītāya). Āpattiyā vematiko yadānibbomatiko bhavissāmi tadatam āpattin patikarissāmi*. Nghĩa là: Bạch ông (đại đức), tôi nghi trong trọng tội (tội ưng đối trị/ tội tác ác/ tội ác khẩu). Khi hết nghi, tôi sẽ sám hối tội ấy.
- Nếu nghi 2 tội, đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) dvīsu thullaccayāsu (pacittiyāsu). Āpattisu vematiko yadānibbomatiko bhavissāmi tadātam āpattiyō patikarissāmi*.
- Nghi nhiều tội đọc: *Ahaṃ āvuso (bhante) samba hulāsu thullaccayāsu (pacittiyāsu)*.

- Nghi phạm nhiều tội mà điều học khác nhau: Ahaṃ āvuso (*bhante*) samba hulāsu nānāvattthukāsu thullaccayāsu (*pacittiyāsu/ dukkatāyāsu/ dubbhāsītāyasu*).

Không nghi bày tên tội mà sám hối cũng nên, sám hối như vậy:

- Như mặt trời bị mây che áng, nghi là buổi sáng hoặc buổi chiều, rồi dùng vật yāvakālika, tội đã nghi rồi mà dùng vật yāvakālika.
- Nếu buổi sáng thì phạm tác ác, đọc: Ahaṃ āvuso (*bhante*) yātaṃ vatthusmim sambahulā dukkatāyo (*pacittiyāyo*) āpattiyō āpannotā patidesemi.

Người chứng nhận đọc như đã giải trên:

Lại nữa, tỳ khuru sám hối hoặc chứng nhận tội phạm đồng nhau (*sabhāgāpatti*) phạm tội tác ác, vì đức Phật có dạy: “Na bhikkhave sabhāgā āpatti desetabbā... patiggahetabbā. Nghĩa là: Tội đồng nhau, tỳ khuru không nên sám hối, nếu sám hối phạm tác ác. Tội đồng nhau, tỳ khuru không nên chứng nhận, nếu chứng nhận phạm tác ác.

Hai tỳ khuru phạm tội đồng nhau (chung 1 điều học) như ăn sái giờ cùng nhau không nên sám hối, không nên chứng nhận lời sám hối với nhau. Nếu 1 vị phạm tội ăn sái giờ, sám hối với vị phạm tội dùng vật thực không phải của dư, của tỳ khuru bệnh, cũng được.

Nhưng tội nào, có phạm điều học giống nhau mà tỳ khuru sám hối rồi, cũng gọi là sám hối chơn chánh. Người sám hối phạm thêm Tác ác khác (vì sám hối), còn người chứng nhận cũng phạm thêm Tác ác khác (vì chứng nhận), tội ấy gọi là tội có điều học khác nhau. Cho nên trở sám hối cùng nhau nữa cũng được.

Trong khi nghe tụng giới bồn hoặc pavāraṇā, nếu nhớ tội được, nên cho tỳ khuru ngồi gần hay tên tội như vậy:

- Nếu nhớ đến 1 tội đọc: Ahaṃ āvuso (*bhante*) ekaṃ thullaccayaṃ (*pacittiyam/ dukkatam/ dubbhāsitam*). Āpattim āpanno ito vuttha hitvā taṃ āpattin patikarissāmi. Nghĩa là: Bạch ông (*đại đức*), tôi phạm 1 trọng tội (1 tội vng đối trị/ 1 tội ác/ 1 tội ác khấu). Khi đứng dậy khỏi nơi đây tôi sẽ sám hối tội ấy.
- Nếu phạm nhiều tội nên khai tiếng khác vào như đã có giải trên.

Phải tỏ với tỳ khuru *sabhāga*, không nên nói đến tỳ khuru *visabhāga* vì e có sự cãi lẽ. Nếu không có tỳ khuru *sabhāga*, thì cần ghi nhớ trong tâm rằng: Khi ra khỏi nơi, ta sẽ sám hối. Rồi làm *uposatha*, *pavāraṇā* được.

Nếu tất cả chư tỳ khuru trong chùa đều phạm điều học giống nhau, nên cho 1 vị đến chùa khác sám hối rồi trở về cho tỳ khuru trong chùa sám hối lại.

Nếu không có thể được thì vị tỳ khuru thông hiểu nên đọc tuyên ngôn giữa tăng rằng: Sunātu me bhante saṅgho ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgaṃ āpattim āpanno yādā aññambhikkhuṃ suddhaṃ anāpatti taṃ apattim patikarissati. Rồi làm *uposatha pavāraṇā*.

Nếu nghi, nên tụng tuyên ngôn giữa tăng: Sunātu me bhante saṅgho ayaṃ sabbo saṅgho sabhāgā āpattiyā ve metiko yadānibbo matiko bhavissati tādātaṃ apattin patikarissati. Rồi làm *uposatha pavāraṇā*.

Nếu có tỳ khuru cho rằng: nên sám hối *sabhāgāpatti* ấy, rồi 2 vị sám hối cùng nhau. Đã sám hối gọi là sám hối chơn chánh, cả 2 tỳ khuru ấy phạm tội khác điều học nhau như đã có giải trước. Cho nên phải sám hối cũng nhau thêm nữa. Cả 2 vị ấy đều trong sạch. Chư tỳ khuru khác nên sám hối với 2 vị ấy. Tỳ khuru phạm tội chưa sám hối nghe giới bồn hoặc *pavāraṇā*, thì phạm tác ác.

Phạm bất cộng trụ, Tăng tàn, không nên sám hối. Không tội, không nên sám hối. Tội đã sám hối, không nên sám hối nữa. Không nên sám hối với tỳ khuru không đồng đẳng nhau.

Không nên sám hối một lượt với nhau. Không nên sám hối trong tâm. Không nên sám hối với tỳ khuru mà “tặng” đã phạt cấm phòng (không cho ở chung), không cho làm uposatha pavāraṇā chung.

Lại nữa, nhiều tội khác nhau, không nên sám hối chung lại 1 tội, phạm 1 tội, sám hối nhiều tội gọi là sám hối chơn chánh.

Phạm tội bất cộng trụ rồi hườn tục theo phép, gọi là sám hối Bất cộng trụ.

---

## GIẢI VỀ PHÉP ĐẦU ĐÀ (DHUTANGAKATHĀ)

Tiếng đầu đà - dhutangakatha nghĩa là: Chi<sup>26</sup> của người dứt phiền não, hoặc tư cách có trí tuệ để dứt trừ phiền não, là điều kiện và là sự tu hành để phá huỷ nghịch pháp. Nói tóm tắt là tác ý để thọ trì chi ấy.

Đầu đà có 13 phép: **1)** pamsukūkanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách, thường mặc y ca-sa có trạng thái đáng gớm như phần đất; **2)** tecīvarikanga: chi của tỳ khuru là người chỉ thường mặc tam y (y 2 lớp, y vai trái và y nội); **3)** pindapātikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường đi để khát thực; **4)** sapadānacārikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách để đi khát thực theo mỗi nhà; **5)** ekāsanikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ thường dùng vật thực trong 1 chỗ ngồi; **6)** pattapiṇḍikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ thường dùng vật thực trong 1 bát; **7)** khalupacchābhattikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách không dùng vật thực mà mình đã ngăn, sau rồi mới được lại; **8)** ārañṇikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong rừng; **9)** rukkhāmūlikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách trú ngụ gần cội cây; **10)** abbhokāsikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong nơi khoảng trống; **11)** sosānikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường trú ngụ trong rừng mộ địa; **12)** yathāsanthatikanga: chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ ngụ trong chỗ mà tăng đã cho đầu tiên, không đòi đổi; **13)** nesajjikanga: chi của tỳ khuru là người thường có phẩm cách ngăn oai nghi năm, chỉ đứng và ngồi.

### Giải về cách thọ trì đầu đà (dhutangasamādāna vidhānādikathā).

Khi đức Thế Tôn còn tại thế, phải đối với Ngài mà thọ phép đầu đà. Sau khi Ngài nhập Niết-bàn rồi phải thọ với chư đại Thánh vẫn. Sau khi không còn chư đại Thánh vẫn, nên xin giữ với bậc A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-hườn, với bậc thông hiểu Tam tạng hoặc 2 tạng, hoặc 1 tạng. Sau nữa nên xin với bậc đã hành phép đầu đà trước. Nếu không có, nên quét dọn tháp, chùa cho sạch, hết lòng thành kính lễ bái cúng dường như thờ đức Chánh Biến Tri còn tại tiền, rồi ngồi chồm hóm chấp tay xin thọ, bằng không thì thọ nơi mình cũng được.

#### 1. Cách thọ trì trong đầu đà thường mặc y ca-sa đáng gớm như phần đất (pamsukūlikanga).

Có 2 cách thọ: tôi xin ngăn<sup>27</sup> y ca-sa mà thí chủ dâng cúng (gahapatidānacivaram patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách thường mặc y ca-sa đáng gớm như phần đất (pamsukūlikāngam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

<sup>26</sup> Chi là nguyên ở một vật thể chia rẽ ra, Phạm ngữ gọi là anga.

<sup>27</sup> Ngăn: là không dùng.

Hành giả khi đã thọ trì đầu đà này rồi, phải tìm 1 trong 23 thứ vải, kể dưới đây, kiếm thứ nào còn chắc, đem vá cắt, may làm ca-sa, rồi đổi bộ y mà thí chủ đã dâng cho mình đang dùng, mặc y đáng góm ấy.

23 thứ vải đáng góm ấy là: vải bỏ nơi mồ mả (sosānika); vải bỏ nơi quán hàng chợ (āpanika); vải dơ mà kẻ tín thí muốn bỏ thí đem bỏ giữa đường đi (rathiyacola); vải dơ bỏ nơi đồng rác (sankāracola); vải chùi mình dơ rồi bỏ (sothiya); vải dơ mà người bệnh mặc để cho thầy làm phép tắm rồi bỏ (nānacola); vải bỏ tại bên nước (titthacola); vải dơ bó tử thi rồi bỏ (gatapaccāgata); vải đã bị cháy 1, 2 chỗ rồi bỏ (aggidaḍḍha); vải bị bò xé rồi bỏ (gokhāyita); vải bị mối ăn rồi bỏ (upacikākhāyita); vải bị chuột cắn rồi bỏ (undīrakhāyita); vải rách bìa rồi bỏ (antacchinna); vải rách biên rồi bỏ (dasacchinna); vải làm cờ và phướng rồi bỏ (dhajāhata); vải rịt ghê rồi bỏ (thūpacivara); vải mà sa-môn bỏ (samanacivara); vải dùng trong việc tôn vương rồi bỏ (ābhisokika); vải của tỳ khuru ehibhikkhu<sup>28</sup> cho (iddhimaya); vải rơi rớt giữa đường đi (panthika)<sup>29</sup>; vải bị gió thổi bay, chủ bỏ (vātāhata); vải chur thiên đem bỏ thí, bỏ 1 nơi nào (devadattiya); vải bị sóng biển đáng tấp vào bờ (sāmuddiya).

Trong 23 thứ vải đã kể trên, khi tỳ khuru đã nguyện giữ đầu đà rồi, kiếm được và may đủ, thì phải bỏ y cũ (y đã mặc lúc còn ở chùa là của thí chủ dâng cúng). Không phép dùng y của thí chủ dâng đến tay, nếu tỳ khuru với nhau cho thì mặc được.

Tỳ khuru giữ đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Chỉ mặc tam y làm bằng vải dơ lượm nơi mộ địa. Bậc trung: Làm bằng vải dơ của người bỏ. Bậc hạ: Mặc tam y làm bằng vải dơ của thí cố ý làm phước, đem gân bỏ gân bên chân. Ba bậc tỳ khuru này nếu thọ lãnh y nơi tay thí chủ dâng cúng, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Cho nên chẳng phải chỉ có đầu đà này đâu, đầu đà là 12 đầu đà sẽ giải ra phía sau, nếu tỳ khuru đã nguyện giữ rồi mà phá hư, nhưng cố ý hành nữa cần phải thọ mới lại.

Đầu đà này có 12 quả báu. **1)** Nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người có tư cách hành vừa theo phép nương<sup>30</sup> mà vị hoà thượng dạy bảo khi mới thọ cụ túc giới. **2)** Pathame ariyavaṃse patitthānam: tư cách ở trong vòng thánh thứ nhất.<sup>31</sup> **3)** Ārakkhadukkhābhāvo: không có khổ vì sự gìn giữ y. **4)** Aparāvattavuttitā: không có sự quyến luyến vì kẻ khác. **5)** Corabhayena abhayatā: không lo sợ vì kẻ cướp. **6)** Paribhogatanhāya abhāvo: không ham muốn trong sự thọ dụng. **7)** Samanasārupparikkhāratā: người có vật phụ tùng vừa theo phận Sa-môn. **8)** Bhagavata saṃvaṇṇitapaccayatā: người có vật dùng mà đức Thế Tôn khen ngợi. **9)** Pāsādikatā: người đem đức tin đến kẻ khác. **10)** Appicchatā dīnaṃ phalanipphatti: tư cách thành tựu các thứ quả, nhất là không tham hoặc ít tham. **11)** Sammāpatipattiyā anubrūhanam: tư cách làm cho chánh đạo được tăng trưởng. **12)** Pacchimāya janatāya ditthānuggati āpādanam: tư cách làm mô phạm cho kẻ hậu lai. Ấy là 12 quả báu trong đầu đà mặc tam y đáng góm mà tỳ khuru được gìn giữ chín chắn.

Kết luận trong đầu đà mặc tam y đáng góm: Mārasenam vighātāya pamsukūladharo yati sannaddhakavaco yuddhekhattiyo viya sobhati pahāya kāsikādini varavatthāni dhāritam yaṃ lokagarunā ko tam pamsukūlam na dhāraye tasmā hi attano bhikkhu patiññaṃ samanussaraṃ yogācārānukūlamhi pamsukūle rato siyā. Nghĩa là: “Bậc đế vương mang thiết giáp bền chắc trong nơi chiến trường thế nào, hành giả là người hành đầu đà mặc tam y đáng góm, bền chắc trong tư cách sát hại quân ma cũng như thế ấy”.

<sup>28</sup> Ehibhikkhu là tỳ khuru khi Phật chứng cho làm tỳ khuru tự nhiên có y sẵn mặc.

<sup>29</sup> Vải như thế nên chờ xem coi nếu họ thiệt bỏ rồi sẽ lượm.

<sup>30</sup> có giải nơi “truyền cụ túc giới”

<sup>31</sup> vòng thánh có 4 tri túc trong casa, tri túc trong khát thực, tri túc trong chỗ ở, tri túc trong thuốc men.

Đức Thế Tôn là tổ sư của chúng sanh trong tam giới mà Ngài cũng bỏ các y quý giá, nhất là y được ở xứ Kāsi, trở lại mặc y ca sa đáng nhòm góm. Vậy tỳ khuru nào lại dám không mặc y ca sa đáng góm ấy được. Cho nên hành giả khi đã nhớ đến lời nguyện của mình nên ưa thích trong y ca sa đáng góm, vừa theo sự tinh tấn.

## 2. Cách thọ trì trong đầu đà chỉ mặc tam y (tecīvarikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn y thứ 4 (catutthakacīvarampatikkipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, người chỉ dùng tam y (tecīvarikangam samādiyāmi).

Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý. Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ trì nếu được vải để làm y (ngoài tam y cũ) mà chưa làm xong hoặc còn thiếu vải, thiếu kim, chỉ, được phép cất giữ vải ấy không có tội trong sự ưa thích y thứ tư, vì nguyện nhận cất giữ vải ấy. Nhưng khi đã nhuộm rồi, không nên để dành. Nếu còn tích trữ, gọi là kẻ cướp lớn về phần đầu đà.

Tỳ khuru giữa đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: trong khi nhuộm y, nếu nhuộm y nội trước thì mặc y vai trái, y nội khô, lấy mặc vào rồi nhuộm y khác; muốn nhuộm y nội và y vai trái một lượt cũng được, nhưng phải ngồi gần chỗ phơi y, như có kẻ ngoài đi đến, nên lấy mặc vào, chẳng nên để thân trần truồng và mặc y 2 lớp. Bậc trung: nếu muốn nhuộm y 1 lượt thì được phép mặc đỡ y để nơi nhà nhuộm. Bậc hạ: trong khi nhuộm y được phép mặc đỡ y của vị khác (trong bọn) hoặc dùng ngoạ y cũng được. Ba bậc tỳ khuru này, nếu dùng đến tứ y, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ<sup>32</sup>.

Phép đầu đà này có 11 quả báo: **1)** Santuttho: được gọi là người có trí túc trong số y vừa đủ mặc; **2)** Samādāyevagamanam: tư cách chỉ có tam y thôi, dường như loài chim<sup>33</sup> (bay đến nơi nào chỉ có cặp cánh); **3)** Appasamārambhatā: người ít bận việc gì khỏi lo hong phơi hoặc xếp cất các y dư; **4)** Vatthasannidhiparivajjanam: tư cách tu hành, không có sự gom thu để dành y; **5)** Sallahuka vuttitā: người hành vi nhẹ nhàng mau mắn; **6)** Atirekacivaralolupappahānam: tư cách dứt bỏ sự dứt bỏ sự ham muốn xấu sa thái quá trong y dư; **7)** Kappiyemattakāritā: trạng thái có tiếp độ trong y vừa (đủ dùng)<sup>34</sup>; **8)** Sallekhavuttitā: người tu hành làm cho phiền não trở nên nhẹ nhàng; **9)** Appicchapādīnam phalaṇipphatti: tư cách thành tựu các thứ quả, nhất là không tham hoặc ít tham; **10)** Sammāpatipattiyā anubrūhanam: tư cách làm cho chánh đạo được tăng trưởng; **11)** Pacchimāya janatāya ditthanugati āpādanam: tư cách làm mô phạm cho kẻ hậu lai. Ấy là 11 quả báo trong đầu đà chỉ mặc tam y mà tỳ khuru đã được thọ trì chín chắn.

Kết luận trong đầu đà chỉ mặc tam y: Atirekavatthatanhaṃ pahāya sannidhivivajjito dhīro santosa sukharasaññu ticivaradharo bhavati yogī tasmā sapattacararano pakhīva sacīvaro va yogivaro sukkha manuvicaritukāmo civaraniyam ratim kayirā. Nghĩa là: Hành giả là người có trí tuệ, biết lượng vị của điều an vui phát sanh do sự tri túc, hăng dứt bỏ lòng ham muốn trong y dư quá số, các ngài năng lánh xa tư cách gom thu y dư để dành, chỉ dùng tam y thôi. Cho nên hành giả cao thượng (trong Phật pháp này), khi muốn đi đâu được an vui, chỉ nên có 3 manh y dính theo mình, dường như loài chim bay, chỉ có cặp cánh dính theo mình mà thôi. Phải nên vui thích trong y có hạn định ấy.

## 3. Cách thọ trì đầu đà thường đi để khuất thực (pindapātikānga)

<sup>32</sup> Được phép dùng y lót mồ hôi bề ngang 1 gang, bề dài 3 hắc.

<sup>33</sup> Loài chim bay đến đâu, chỉ có cặp cánh vừa để hộ thân, không chắt chứa vật chi theo cả.

<sup>34</sup> Dầu đức Chánh Biến tri cho phép dùng các thứ y như tọa cụ, tỳ khuru ấy cũng chỉ vui thích trong tam y thôi.



Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn lễ vật ngoài thực phẩm mà tôi đi xin được<sup>35</sup> (atirekalābham patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách đi để khát thực (pindapātikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào cũng được.

Hành giả đã nguyện thọ phép đầu đà này rồi không nên ưa thích trong 14 thực phẩm dư thừa (atirekalābha). 14 thực phẩm dư là: **1)** sanghabhatta: thực phẩm mà thí chủ dâng đến tất cả chư tăng; **2)** uddesabhatta: thực phẩm mà họ dâng đến 1 hoặc 2 vị tỳ khuru thể mặt cho tăng; **3)** nimantanabhatta: thực phẩm họ thỉnh tỳ khuru đến rồi dâng; **4)** salākabhatta: thực phẩm họ dâng theo cách rút thăm; **5)** pakkhikabhatta: thực phẩm họ dâng trong 1 tuần, hoặc mỗi tháng chỉ có 1 ngày; **6)** uposathikabhatta: thực phẩm họ dâng trong mỗi ngày lễ bát quan trai; **7)** pātipadikabhatta: thực phẩm họ chỉ dâng trong ngày mùng 1 hoặc 16; **8)** āgantukabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru ở xa mới đến; **9)** gamikabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru sắp ra đi đường xa; **10)** gilānabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru bệnh; **11)** gilānupatthākabhatta: thực phẩm họ dâng đến tỳ khuru nuôi bệnh; **12)** vihārabhatta: thực phẩm họ dâng đến chùa, đến thất; **13)** dhurabhatta: thực phẩm họ để dành trong nhà có việc, rồi họ dâng;<sup>36</sup> **14)** varabhatta: thực phẩm họ chia phần nhau dâng.

Trong cả 14 thực phẩm ấy, tỳ khuru hành đầu đà đi khát thực không nên thọ. Nhưng nếu thí chủ thông hiểu, không thỉnh rằng: “Ngài thọ trai tăng”, mà nói: “Xin đại đức tăng thọ thực trong nhà chúng tôi, ngài cũng vậy.” Như thế, tỳ khuru ấy thọ được, hoặc họ rút thăm để dâng các món thuốc không phải là vật ăn buổi sáng để phát sanh đến tăng, hoặc vật thọ thực nấu trong chùa, tỳ khuru ấy thọ cũng được.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Trong khi khát thực, nếu có tín thí do phía trước, hay là phía sau mà đến, hoặc lúc trở về thí chủ đem vật thực dâng cúng, thì được phép lãnh, trừ ra ngồi xuống rồi thì không được phép thọ. Bậc trung: Dầu ngồi xuống rồi cũng còn thọ lãnh được. Bậc hạ: Nếu có thiện tín thỉnh trước để dâng cơm cũng được. Ba bậc tỳ khuru này, nếu thọ lãnh 14 thứ vật thực đã kể trên, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 15 quả báo: **1)** nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người hành vừa theo phép nương<sup>37</sup>; **2)** dutiye ariyamse patitthānam: tư cách ở trong vòng thánh thứ nhì<sup>38</sup>; **3)** apparāyattāvuttitā: người có sự không dính dấp vì nuôi kẻ khác; **4)** bhagavatā samvannita paccayatā: người có vật dụng mà đức Thế Tôn hằng ngợi khen; **5)** kosajjanimmathanatā: người có sự dứt bỏ tánh lười biếng; **6)** parisuddhājivitā: người có sự tinh tấn trong cách nuôi mạng trong sạch; **7)** sekhiyapatipattipūranam: phương pháp tu tập phép ung học pháp; **8)** aparapositā: người không cần phải nuôi kẻ khác vì biết tiết độ trong sự thọ lãnh;<sup>39</sup> **9)** pāranuggahakiriyā: phương pháp tiếp độ kẻ khác vì sự thọ lãnh mỗi nhà mỗi chút; **10)** mānappahānam: phương pháp dứt trừ tâm kiêu hãnh nghĩa là không chọn lựa vì trông cậy có vật thực khác; **11)** rasatanhāya nivāranam: phương pháp ngăn sự mong mỏi trong vị ngon của vật thực khác; **12)** ganabhajanaparamparabho janacāritta sikkhapadehi anāpattitā: người không phạm tội vì thọ ganabhajana, paramabhajana và cāritta<sup>40</sup> do không chịu mời thọ thực; **13)** appicchatādīnam anulomavuttitā: người có tư cách hành vừa theo các đức tánh, nhất là không hoặc ít tham (appicchatā); **14)** sammāpatipattibrūhanam: phương pháp

<sup>35</sup> Thực phẩm mà thí chủ để vào bát mỗi nhà mỗi chút.

<sup>36</sup> Vật thực mà thí chủ để vào bát mỗi nhà mỗi chút.

<sup>37</sup> Phép nương mà vị hoà thượng dạy khi mới thọ cụ túc giới.

<sup>38</sup> Sự tri túc trong lúc đi khát thực.

<sup>39</sup> Không thọ lãnh cho nhiều để nuôi kẻ khác.

<sup>40</sup> Xem trong điều học ung học pháp.

làm cho chánh đạo được tăng trưởng; **15) pacchimājanatānukampanam**: phương pháp tiếp độ kẻ hậu lai. Ấy là 15 quả báo trong đầu đà để đi khát thực mà tỳ khuru hành được chơn chánh.

Kết luận trong đầu đà đi để khát thực: Pindiyālopasantuttho aparāyattajīviko pahīnāhārololuppo hoticātuddiso yati vinodayati kosajjam ājīvassa visujjhati tasmā hinātimaññeyya bhikkhācāram sumedhaso. Nghĩa là: hành giả có sự vui thích bình đẳng trong hột cơm mà người cho từ vá, có tư cách không nuôi kẻ khác, đã dứt bỏ lòng ham muốn xấu xa trong vật thực, là người có thể đi đến bốn phương được dễ dàng, dứt trừ sự lười biếng, cách nuôi mạng của tỳ khuru ấy được trong sạch.

Cho nên người có trí tuệ cao thượng không nên khinh rẻ sự khát thực ấy. Thật vậy, tỳ khuru hành đầu đà “đi để khát thực” là người chỉ nuôi một thân mạng không phải nuôi kẻ khác. Như thế Chư thiên hằng yêu mến, trọng đãi và hộ trì, vì sự không mong được lễ vật và lời ngợi khen.

#### 4. Cách thọ trì trong đầu đà thường đi khát thực theo mỗi nhà (sapaḍānacārikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn tư cách đi để khát thực theo ý muốn (loluppacārampatikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường đi khát thực theo mỗi nhà (sapaḍānacārikangamsamādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, khi vào đến xóm nên đứng xem, e có điều rủi ro<sup>41</sup>, nếu có sự biến cố nào, nên bỏ qua, đi đến nhà khác cũng được. Nơi nào quen chùng không được vật chi chút ít cả, nên cho rằng không phải là nhà thí rồi đi đến xóm khác. Song nếu được chút ít trong nơi nào, không nên bỏ qua và cần phải khát thực cho sớm, đừng phòng ngừa sự bỏ qua những nơi có điều rủi ro, để đi đến nơi khác không cho quá giờ, nếu có người bố thí trong chùa, hoặc gặp giữa đường, họ xin bát để vật thực đem đến dâng cũng được.

Tỳ khuru hành đầu đà này, trong lúc đi theo đường, nếu đến buổi ăn, không nên đi trót, đầu không được vật thực hoặc được chút ít, cũng phải đi khát thực mỗi nhà.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: Nếu có thí chủ đến do phía trước hoặc phía sau, hoặc lúc trở về, họ đem vật thực dâng cúng thì chẳng nên thọ, chỉ được phép lãnh khi đứng trước nhà. Bậc trung: được phép thọ, trừ ra khi đã ngồi xuống. Bậc hạ: ngồi xuống rồi cũng còn lãnh được. Ba bậc này, nếu đi khát thực theo ý muốn gọi là pháp phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ

Đầu đà này có 8 quả báo: **1) kulesu niccanavakatā**: người thường đi xin trong các khoảng nhà; **2) cantupamatā**: người lành ví như mặt trăng, vì không dính dấp trong nhà nào cả; **3) kulamaccherappahānam**: tư cách dứt bỏ sự bôn rít trong các nhà; **4) samānukampitā**: người có sự tiếp độ bình đẳng đủ cả nhà; **5) kulupākīdenavābhāvo**: người không có tội trong sự đi vào xóm; **6) avhananabhinandana**: tư cách không vui thích lời họ kêu gọi thỉnh mời; **7) abhihārena anattikatā**: người không có sự cần dùng vật thực mà họ đem đến dâng; **8) appicchatādīnam anulomavuttitā**: người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 8 quả báo trong sự thọ đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà mà tỳ khuru được thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà: Candūpamo niccanavo kulesu amaccharī sabbasamānukampo kulūpakādīnavavippamutto hotīdhabhikkhu sapaḍānacārī loluppacāram pajahāya tasmā okkhittacakkhu yugamattadassī ākankhamāno

<sup>41</sup> Nhất là phải dè dặt, e có chó dữ.

bhuvisericāram careyya dhīro sapadānacāram. Nghĩa là: tỳ khuru hành đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà, trong Phật pháp này, là người lành ví như mặt trăng, là người thường đi xin ăn, là người không bón rít trong các nhà, có sự tiếp độ bình đẳng đủ cả nhà, là người đã thoát khỏi tội, phát sanh do sự đi vào xóm.

Cho nên bậc trí tuệ, nếu muốn đi trên mặt đất theo sở thích, cũng phải dứt bỏ cách đi khát thực theo ý muốn, phải có cặp mắt ngó xuống, chỉ nên liếc xem ra 1 ách (2 sải) rồi nên hành đầu đà đi khát thực theo mỗi nhà.

### 5. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngồi ăn trong một chỗ (ekāsanikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn tư cách ngồi ăn trong nhiều chỗ (nāsāsanabhojanam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách chỉ ngồi ăn trong 1 chỗ (akāsanikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, trong nhà ăn, không nên ngồi trên chỗ của vị trưởng lão. Phải phân biện trước chỗ ngồi vừa theo địa vị mình, rồi mới nên ngồi. Khi đương ăn, nếu có ông thầy dạy đạo, hoặc vị hoà thượng đi đến nên đứng dậy làm lễ, nhưng không được trở lại ăn nữa.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: đầu có vật thực nhiều hay ít, nếu có thò tay vào thì chẳng nên ăn vật nào khác thêm nữa. Bậc trung: nếu vật thực trong bát còn được phép thọ thêm. Bậc hạ: nếu chưa ra khỏi chỗ ngồi ăn, được phép lãnh thêm. Ba bậc này nếu ngồi ăn nhiều chỗ gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 8 quả báo: 1) appābādhatā: trạng thái người ít có bệnh; 2) appātankatā: trạng thái người sống không khổ, là khỏi bị khổ trong thân thể; 3) lahutthānam: cách trởi dậy nhẹ nhàng; 4) balam: có thân thể khỏe mạnh; 5) phasuvihāro: cách ở được an vui; 6) anārittapaccayā anāpatti: không phạm tội vì thọ vật thực anārittabhojana<sup>42</sup>; 7) rasatanhāyavinodanam: cách không mong được vị ngon; 8) appicchatādīnam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 8 quả báo trong đầu đà ăn trong 1 chỗ ngồi mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ăn trong một chỗ ngồi: Ekāsanabhojane ratam nayatim bhojanapaccayā rujā visahantirase aloluppo parihāpeti na kammamattano iti phāsuvihāra kārane suvisallekharatupasevite janaye thavisuddhamānaso ratimekāsanabhojaneyati. Nghĩa là: các thứ bệnh phát sanh do dùng vật thực, hằng không làm hại đến hành giả vui thích trong cách thường thọ thực trong 1 chỗ ngồi. Sự chẳng lựa chọn vị ngon hằng không làm cho tiêu hoại nghiệp tinh tấn của hành giả.

Cho nên, tỳ khuru là người có tâm trong sạch nên làm cho sự vui thích phát sanh trong đầu đà, chỉ nên ngồi ăn trong 1 chỗ là nguyên nhân làm cho cách ở được an vui.

### 6. Cách thọ trì trong đầu đà thường ăn trong một bát (pattapindikānga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn đồ đựng thứ nhì (dutiya bhājanam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách chỉ thường thọ thực trong 1 bát<sup>43</sup> (pattapindikāngam samādiyāmi). Trong 1 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

<sup>42</sup> Vật thực mà tỳ khuru đã ngăn rồi, sau khi đứng dậy khỏi chỗ ấy, thọ lãnh được rồi không làm theo luật (xem trong điều học Ngăn vật thực).

<sup>43</sup> Tiếng “bát” đây chẳng phải chỉ nói về bình bát thôi đâu, dầu đồ dùng khác cũng gọi là bát được.

Tỳ khuru thọ phép đầu đà này, khi dùng cháo phải để cháo trong đồ đựng, nếu được đồ an khô (khô, mấm) nên ăn đồ khô trước cũng được, húp cháo trước cũng được, để đồ ăn khô trong cháo e có mùi hôi tanh, ăn rồi mửa ra, nhưng nếu ăn được cũng tốt. Về mật ong, hoặc đường thì phải để chung vào ăn với cháo. Các vật ấy, tỳ khuru phải thọ cho có tiết độ. Trong khi ăn, nếu có nước chấm và củ, trái, rau, phải cầm ăn không tiện phải nên để vào bát.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: ăn vào miệng rồi dùng gắp xương, gắp rác cũng chẳng nên nhả ra (trừ ra ăn mía được phép nhả xác). Bậc trung: ăn nhằm xương hoặc rác được phép nhả bỏ, nhưng không nên bóp, trộn vật thực trong bát rồi mới ăn. Bậc hạ: dầu trộn vật thực trong bát rồi mới ăn cũng được. Ba bậc này, nếu ăn ngoài bát thì gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** nānārasatanhāvinodanam: cách dứt bỏ sự mong mỏi trong vật thực có vị ngon; **2)** atricchatayapahānam: cách dứt bỏ trạng thái người có sự ham muốn trong món ăn; **3)** āhārepayojanamatta dassitā: trạng thái người thấy điều hữu ích về sự tiết độ trong vật thực; **4)** thālakādipariharanakhedābhāvo: không có sự cực nhọc nhất là cất giữ vật thực; **5)** avikkhittabhojitā: trạng thái người không có tâm thay đổi vật thực khác; **6)** appicchatādinam anulomavuttitā: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà chỉ thường ăn trong một bát mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ăn trong một bát: Nānābhājanavikkhepam hitvā okkhittalocano khananto viya mūlāni rasatanhāya subbato sarūpam viya santutthim dhārayanto sumānaso paribhuñjeyya āhāram ko añño pattapindiko. Nghĩa là: hành giả là người dứt sự thay đổi trong nhiều món ăn khác, có cặp mắt ngó xuống, có hành vi chơn chánh, để đào bứng gốc rễ của lòng tham muốn, là người có thiện tâm hành phép tri túc, như người gìn giữ thân thể mình thế nào, thì tỳ khuru hành đầu đà chỉ thường ăn trong một bát, lẽ nào lại thọ thực (trong đồ đựng bát khác được).

### 7. Cách thọ trì trong đầu đà ngăn atirittabhojana (khaluppacchābhattikanga)

Khi tỳ khuru đương ăn có thí chủ đem vật thực đến dâng trong hắc mà không lãnh gọi là “ngăn vật thực”. Đến khi đứng dậy khỏi chỗ ấy rồi mà dùng vật thực ấy hoặc vật thực khác, phải cho người làm theo luật (vinayakamma) mới ăn được. Không làm thì phạm ung đối trị. Vật thực nhờ người làm vinayakamma được cho phép ăn nữa ấy gọi là atirittabhojana.

Trong đầu đà này có 2 cách thọ: tôi xin ngăn cách dùng (atirittabhojanam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách không dùng vật thực đã ngăn rồi, mà sau lại được (khaluppacchābhattikangam samādiyāmi). Trong 2 cách này muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru thọ đầu đà này, khi đã ngăn vật thực rồi không nên nhờ người làm cho vật thực dùng được đâu. Đầu đà này có nghĩa giống nhau với điều học (pathama pavāraṇā) nhưng đây cao thượng hơn.

Nên biết đầu đà này có nghĩa cao thượng hơn điều học pathama pavāraṇā như thế nào? Trong điều học pathama pavāraṇā nói: tỳ khuru đã ngăn vật thực rồi, khi đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, nếu nhờ người làm vinayakamma rồi thì ăn vật thực ấy được. Trong đầu đà này không phải như thế, dầu có là người làm vinayakamma cho thành vật ăn được, cũng không nên ăn, ấy là chỗ cao thượng hơn, đối với điều học pathama pavāraṇā.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: khi đang cầm vật thực ăn mà ngăn vật thực của người dâng cúng thì chẳng được phép thọ thực phẩm còn lại trong bát. Bậc trung: đang ăn vật thực nào chỉ được phép ăn món ấy. Bậc hạ: được phép ăn cho đến khi đứng

dậy. Ba bậc này, nếu đã ngăn vật thực rồi mà còn ăn nữa gọi là phá pháp đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 5 quả báu: **1)** anāpattiya janāpattiyā durībhāvo: trạng thái người lánh xa khỏi sự phạm tội vì cách dùng vật thực anāpattiyojana<sup>44</sup>; **2)** odarikattābhavo: không có cử chỉ người ăn quá no; **3)** niramisasannidhita: trạng thái người không gom thu để dành vật thực; **4)** punapariye sanāya abbāvo: không có cách tìm kiếm thêm nữa **5)** appicchatādīnam anulomavuttitā: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 5 quả báu trong đầu đà này, mà tỳ khuru đã thọ trì chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngăn vật thực: Pariyesanāya khedaṃ na yāti na karoti sannidhiṃ dhiro odarikattam pajahati khaḥpacchabhattiko yogītasmaṃ sugatappasattham santosagunādivuddhi sañjananam dose vidhu nitukāmo bhajeyya yogīdhutangamidam. Nghĩa là: Hành giả là người có trí tuệ, là người thọ trì chi của tỳ khuru có phẩm cách không dùng vật thực mà mình đã ngăn rồi sau khi được lại, là người không có sự khổ cực vì cách tìm vật dụng, không chất chứa vật thực, là người bỏ tư cách thọ thực quá no.

Cho nên, hành giả là người có trí tuệ, muốn dứt bỏ điều khổ não, nên hành đầu đà này mà đức Thiện Thệ hằng ngợi khen và đó là phương pháp làm cho tăng trưởng các đức tánh, nhất là đức tri túc.

### 8. Cách thọ trì trong đầu đà thường nương ngụ trong rừng (araññikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn cách ngụ nơi khoảng nhà trước khi mặt trời mọc (gāmantase nāsanam patikkhi pāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru, là người có phẩm cách thường nương ngụ trong rừng (araññikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ trì rồi, không nên ở trong khoảng nhà trước khi mặt trời mọc. Cần phải ngụ nơi rừng trước khi mặt trời mọc. Chỗ ở nơi khoảng nhà là nói về chỗ ở trong xóm.<sup>45</sup> Còn gọi là rừng ấy là chỉ về chỗ ngoài xóm và ngoài chỗ gần xóm. Chỗ nói xóm là: đầu xóm nào chỉ có 1 hoặc nhiều nhà có hàng rào hoặc vách tường, có tường xung quanh hoặc không có, có người ở hoặc không có, chỗ nào có bọn buôn bán đến trú ngụ trong nơi ấy hơn 4 tháng cũng đều gọi là xóm cả. Chỗ ở trong rừng nên đo từ ranh xóm (chỗ có nhà chòi, trạm nghỉ) cho xa được 1000 thước. Nếu không có ranh xóm, chòi, trạm nên đo từ chỗ cục đất mà người trai có sức lực bực trung liêng rớt ấy. Nếu gần xóm nghe tiếng người mà bị khuấy núi, hoặc có sông ngăn, không có thể đi ngay tới được, nên đo theo đường mà họ thường đi tới lui. Nhưng không nên rào ngăn đường đi tắt gần của họ (nếu làm như thế gọi là “kẻ cướp lớn” về phần đầu đà này).

Đầu đà này có 8 quả báu: **1)** bhabbo aladdham vā samādhim paṭi laddhum: người đáng đắc thiền định chưa đắc; **2)** laddham vā rakkhitum: người có thể gìn giữ thiền định đã đắc; **3)** satthāpissa attamano: đức Thiên Nhơn Sư hằng vừa lòng đối với tỳ khuru ấy; **4)** asappāyarūpādayo cittaṃ na vikkhipanti: nhất là sắc trần là điều không vừa lòng, không sao quấy rối tâm tỳ khuru ấy được; **5)** vigatasantāso: xa lánh khỏi sự kinh sợ; **6)** jīvitānikantiṃ pajahati: có thể dứt bỏ sự vui thích trong sanh mạng được; **7)** pavivekasukharasam assādeti: được nếm mùi vị của sự an vui nơi thanh vắng; **8)** paṃsukūlikādhībhāvo: người có thể thọ trì đầu đà mặc y ca-sa đáng góm dễ dàng được. Ấy là 8 quả báu đầu đà thường nương ngụ trong rừng.

<sup>44</sup> Vật thực mà tỳ khuru đã ngăn, rồi sau khi được lại mà không nhờ người làm vinayakamma gọi là anāpattiyojana.

<sup>45</sup> Người đàn ông có sức lực bực trung liêng rớt đến đâu, chỗ ấy là gần xóm.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong rừng: Pavivitto asamsaṭṭo pantasenāsane rato ārādhayanto nāthassa vanavāsena mānaṣaṃ eko araññe nivasam yaṃ sukhaṃ labhate yati rasaṃ tassana vindanti api devā sandakā. Pamsukūlañca esovakavacaṃ viya dhārayaṃ araññasangā magato avasesadhutāyudho samattho nacirasseva jetuṃ māraṃ sabāhanam tasmā araññavā samhi ratim kayirātha paṇḍito. Nghĩa là: Hành giả có tâm yên lặng, không lẫn lộn vì phe đảng, hằng vui thích trong nơi thanh vắng, là người có thể làm cho đức Phật được vừa lòng và khen rằng: Hành giả là người nương ngụ trong rừng một mình, hằng được an vui cho đến nỗi tất cả Chư thiên và Thiên đế cũng chẳng đặng nếm hương vị của sự an vui ấy. Như thế, nếu hành giả được hành thêm đầu đà mặc y đáng gói làm thiết giáp rồi, xông vào chiến trường tức là rừng, dùng 11 pháp dhuta làm quân binh, thì có thể chiến thắng Ma vương cùng bọn quân ma được dễ dàng không lâu.

Cho nên, bậc trí tuệ cần phải vui thích trong phương pháp nương ngụ trong rừng.

### 9. Cách thọ trì trong đầu đà thường nương ngụ gần cội cây (rukhamūlikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin gần chỗ ở có che lợp (channaṃ patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường nương ngụ gần cội cây (rukhamūlikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy, muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, khi đã thọ rồi nên tìm nương ngụ gần cội cây, cây nào ở xa chùa, nhà, trừ ra cây chỗ ranh xóm, cây mà họ hay đến cúng vái, cây có dầu, cây có trái, có bông mà họ cần dùng, có dơi chim, cò ở.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: chẳng nên lựa bóng cây theo ý mình, phải tránh các thứ cây đã kể trên, lấy chân dựa lá cây, để làm chỗ ở. Bậc trung: nếu có người nào ở gần, nhờ họ quét giùm cũng được. Bậc hạ: được phép cây người ở chùa quét giùm và làm hàng rào cho. Bữa nào có nhiều người hội hiệp nơi ấy, phải tìm nơi khuất tịch khác. Ba bậc này, nếu vào ở nơi nào có che lợp đến mặt trời mọc gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** nissayānurūpapatipattisabbhāvo: người tu hành vừa theo phép nương mà vị hoà thượng đã dạy khi mới thọ cụ túc giới rằng: người xuất gia nên nương ngụ gần cội cây; **2)** bhagavatā saṃvaṇṇitapaccayatā: người có vật dụng mà đức Thế Tôn hằng ngợi khen là vật dụng ít, dễ kiếm và không tội; **3)** aniccasaññāsamuṭṭhapanatā: trạng thái có thể làm cho phép vô thường tướng (aniccasaññā) phát sanh vì được thấy thường thường cái hiện tượng<sup>46</sup> của cây và lá; **4)** senāsanamaccherakammāramatānam abhāvo: không bón rít trong chỗ ở và là người vui thích trong phận sự mình; **5)** devatāhi sahaṃvāsītā: trạng thái người được ở chung cùng với Chư thiên; **6)** appicchatādīnam anulomavuttitā: trạng thái người có phẩm cách tu hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru đã thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường nương ngụ gần cội cây: Vaṇṇito buddhaseṭṭhena nissayoti ca bhāsito nivāso pavivittassa rukhamūlasamo kuto āvāsamaccheraharedevatā paripālite pavivitte vasanto hi rukhamūlamhi subbato abhirattāni nīlāni paṇḍūni patitāni ca passanto tarupannāni niccasaññaṃ panūdati tasmā hi buddhadāyajjaṃ bhāvanābhiratālayaṃ vivittaṃ nātimaññeyyā rukhamūlaṃ vicakkhaṇo. Nghĩa là: chỗ ở của tỳ khuru, là người có tâm yên lặng mà đức Phật hằng ngợi khen và giảng rằng: Chỗ ở trong rừng là nơi nương náu của bậc xuất gia, chẳng có chi sánh bằng. Tỳ khuru ngụ trong rừng là nơi thanh vắng, có thể dứt bỏ được sự bón rít trong thất, có Chư thiên nương theo rừng hộ trì nữa. Chẳng

<sup>46</sup> Trạng thái của vật mà người có thể cảm giác được.

phải có thể thổi, tỳ khuru là người ở gần cội cây, khi thấy lá mới trở tươi xanh hoặc lá cây chín có màu vàng đã rụng, có thể dứt trừ phép thường tưởng<sup>47</sup> (niccasañña).

Bởi cố ấy, bậc có trí tuệ không nên khinh rẻ chỗ yên lặng gần cội cây, là chỗ của đức Chánh Biến Tri đã ngự, là nơi cư trú của các hành giả ưa thích trong phép thiền định.

### 10. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngụ trong khoảng trống (abbhokasikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn chỗ ở che lợp và chỗ ở gần cội cây (channanca rukkhamañca patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có tư cách thường nương ngụ trong khoảng trống (abbhokāsikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru hành đầu đà này, nếu vào tịnh xá để nghe pháp, hoặc làm lễ uposatha mà có mưa, không nên vội ra đi, chờ cho mưa tạnh sẽ đi, hoặc đã vào nhà ăn, nhà khố đã làm phận sự (giúp việc cho vị trưởng lão, cho tăng cũng nên). Nếu đi theo đường có cầm vật phụ tùng của vị trưởng lão mà mắc mưa nên vào đụt mưa trong các phước xá (nhà trạm) cất giữa đường cũng được, dầu không có cầm vật chi của vị trưởng lão, vào nơi ấy đụt mưa cũng nên, song phải đi chậm rãi, hoặc không nên tính ở nghỉ trong phước xá ấy.

Tỳ khuru hành đầu đà này có ba bậc. Bậc thượng: Chẳng nên ở dưới bóng cây, trong núi, nhà mát. Bậc trung: Nếu có việc phải vào nhà không lỗi. Bậc hạ: Vào nghỉ các nơi ấy cũng được nhưng không nên ở đến mặt trời mọc. Ba bậc này nếu ở trong các nơi có che lợp, hoặc dưới cội cây hoặc ở chỗ che lợp đến mặt trời mọc, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Quả báo trong abbhokāsikanga - đầu đà này có 5 quả báo: 1) āvāsapaliboddhupacchedo: cách dứt bỏ sự bận trong tịnh thất (chùa); 2) thīmamiddhappanīdanam: cách dứt trừ sự lười biếng trong thân tâm; 3) nissangatā: trạng thái người không bận lòng vì sự lo gìn giữ chỗ ở; 4) catuddisatā: trạng thái người đi đến 4 phương được, không có sự trở ngại, vì khỏi lo sợ không có chỗ ngụ; 5) appicchatañnam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay ít tham. Ấy là 5 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngụ trong khoảng trống: Anagāriyabhāvassa anurūpe adullabhe tārāmani vitānamhi candadi pappabhāsīte abbotāse vasam bhikkhu migabhūtena cetasā thinamiddham vinodetvā bhavanārāmatam sito pavivekarasassādam nacirasseva vidatīyasmā tasmāhisappañño obhokāse ratosiyā. Nghĩa là: Hành giả không gìn giữ chỗ ở, ví như thú rừng, hằng nương theo trạng thái vui thích trong phép thiền định, tìm kiếm chỗ ngụ trong khoảng trống, là nơi vừa cho hàng xuất gia, lấy các ngôi sao làm trần, có ản dạn ngọc mã não, lấy mặt trăng làm đèn để soi sáng, có thể dứt trừ sự lười biếng trong thân tâm và không bao lâu sẽ được hưởng điều vui thích trong hương vị của pháp yên lặng.

Cho nên, hành giả là người có trí tuệ nên ưa thích trong khoảng trống như thế.

### 11. Cách thọ trì trong đầu đà thường ngụ nơi mộ địa (sosānikanga).

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn chỗ không có mồ mả (sasusānam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người thường có phẩm cách thường nương trong nơi mộ địa (sosānikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Nơi thiêu người hoặc chôn tử thi dầu là họ còn đương thiêu hoặc chôn thường ngày hay là đã bỏ từ 12 năm rồi, cũng gọi là mộ địa. Những nơi nào họ nói là mộ địa mà chưa từng thiêu hoặc chôn tử thi, không gọi là mộ địa được. Thật vậy, tỳ khuru ngụ trong mộ địa không

<sup>47</sup> Thường tưởng: tưởng là thường trong các sắc vô thường.

nên bảo người làm chỗ đi kinh hành, chỗ để giường chõng, không nên chứa nước uống, tắm, rửa hoặc dạy người học kinh luật. Vì đầu đà này trọng lắm, cần phải ngừa sự rủ ro. Phải trình cho vị trưởng lão trong chùa và các viên chức việc trong làng, tổng hay trước, rồi mới được phép vào ngụ, không nên dễ duôi. Khi đi vào, phải theo đường lộ, đến khi đi kinh hành phải liếc mắt xem chỗ thiêu hoặc chôn tử thi. Ban ngày nên phân biện cho rồi chỗ có cây, đá, gốc cây; nếu có phi nhơn<sup>48</sup> kêu la trong ban đêm, không nên dùng vật chi để đánh đập, đuổi xô đầu. Cần đi đến mộ địa mỗi ngày, nếu đi vào nơi ấy lúc nửa đêm, khuya rồi trở về cũng được. Không nên ăn mè, bột trộn, với đậu rājamāsa, cá, thịt, hoặc bánh trộn với sữa tươi, dầu và đường mía, là vật vừa miệng của hành phi nhơn. Chẳng nên đi vào đình, miếu cát trong nơi ấy.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: nên ở trong nơi nào mà họ thường chôn hoặc thiêu tử thi hoặc thường đến chôn ấy mà than khóc. Bậc trung: nơi nào không thường chôn hoặc thiêu tử thi cũng ở được. Bậc hạ: nơi nào có chôn hoặc thiêu tử thi một đôi lần cũng ở được. Ba bậc này nếu lúc canh 5 (là canh chót, ít hơn hết) mà chẳng vào ở nơi mồ mả gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

10 quả báo trong sosānikanga: **1)** maranassaṭipatilābho: phương pháp đắc phép niệm sự chết do được thường thấy tử thi; **2)** appamādavihāratā: trạng thái người không dễ duôi, nhờ cách đắc phép niệm về sự chết; **3)** asubhanimittādhigamo: phương pháp tham thiền thấy cảnh tử thi, do được xem tử thi bỏ trong mộ địa; **4)** kāmarāgavinodanam: cách dứt giảm tình dục về sự tham thiền thấy cảnh tử thi ấy; **5)** abhiñham kāyasabhāvadassanam: cách thường thấy trạng thái của thân thể không sạch; **6)** samvegabahulatā: trạng thái người có nhiều sự cảm sợ (samvega) do đắc phép niệm về sự chết; **7)** ārogyamadāpāhānam: cách dứt bỏ sự say mê, do được thấy người bệnh trong nơi ấy; **8)** bhayabheravasahanatā: trạng thái người kiên nhẫn trong điều kinh sợ đáng ghê gớm vì quen gặp cảnh đáng ghê tởm; **9)** amanussānam garubhāvanīyatā: trạng thái người có phẩm cách đáng cho phi nhơn tôn kính và ngợi khen; **10)** appicchātādinam anulomavuttitā: trạng thái người có sự hành vừa theo các đức tánh, nhất là không tham hay là ít tham. Ấy là 10 quả báo trong đầu đà này mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong nơi mộ địa: Sosānikañhi maranānusa dippabhāvā niddāga tampi na phusanti pamādadosa sampassato cakunapāni bahūni tassa kāmānurāgavasagampi na hoti cittaṃ sam vegameti vipulaṃ na madam upeti sammā atho ghataṭi nibbutimesamāno sosānikangamitineka guṇāvahattā nibbānaninnahadayena nisevitabbam. Nghĩa là: tỳ khuru là người ngụ trong mộ địa, dầu muốn ngủ trong nơi ấy cũng trái lẽ, vì không bị các sự dễ duôi tiếp xúc do thắng lực của phép thiền định về sự chết đã đắc trong nơi ấy. Chẳng phải có thể thôi, tâm của tỳ khuru ấy khi đã thường thấy tử thi thì không sao bị tình dục lôi cuốn mà chỉ có nhiều samvega<sup>49</sup> không say mê.

Cho nên, hành giả mong đạt đến Niết-bàn là nơi dứt khổ, phải tinh tấn hành đầu đà này, nhờ tâm chơn chánh xu hướng về Niết-bàn do phép đầu đà thường ngụ trong mộ địa là pháp đem đến rất nhiều đức tánh như đã có giải.

## 12. Cách thọ trì trong đầu đà thường ở trong chỗ tăng đã cho đầu tiên không đòi đổi (yathāsanthatikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn sự chọn lựa chỗ ở (senāsanalolupam paṭikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách thường ở trong chỗ

<sup>48</sup> Phi nhơn là ma quỉ mà người thường gọi là chur vị.

<sup>49</sup> Dịch là cảm sợ.



mà tặng đã cho đầu tiên, không đòi đổi (yathāsathatikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Hành giả thọ đầu đà này, nếu tỳ khuru thế mặt tặng cho chỗ ở đầu tiên thế nào, thì phải vui thích theo chỗ ở ấy thôi, không được tìm hỏi, hoặc đi lựa chỗ ở nào khác.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: chẳng nên hỏi thăm chỗ ở của mình xa hay gần, hoặc có ma quỷ phá quấy hay chẳng? Giáo hội định chỗ nào phải ở nơi ấy. Bậc trung: được phép hỏi, nhưng chẳng nên đi xem chỗ ở theo ý mình. Bậc hạ: được phép hỏi và đi xem chỗ ở, nếu không vừa ý cũng không nên xin đổi chỗ. Ba bậc này, nếu đã phát lòng tham muốn chỗ ở theo ý mình, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Đầu đà này có 6 quả báo: **1)** ovādakaraṇam: được gọi là hành theo lời dạy của đức Thế Tôn. Ngài có giải rằng: chỗ ở mà mình đã được rồi, thì mình phải nên vui thích theo chỗ ấy, không nên đòi đổi như thế; **2)** sabramacārīhitesitā: trạng thái người tìm điều lợi ích cho hàng phạm hạnh cùng nhau là nhường chỗ ở khác cho các vị khác; **3)** hīnapanītavikappariiccāgo: cách dứt bỏ sự phân biệt, thấp hèn hay là cao sang; **4)** anurodhavirodhappahānam: phương pháp dứt bỏ sự vừa lòng và điều trái ý được; **5)** atricchatāyadvārapidahanam: cách cấm ngăn sự ham muốn đã qua<sup>50</sup>; **6)** appicchatādinam anulomavuttitā: trạng thái người có cách hành vừa theo các đức tánh nhất là không tham hay là ít tham. Ấy là 6 quả báo trong đầu đà thường ở chỗ mà tặng già đã cho mà tỳ khuru thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà thường ngụ trong chỗ tặng đã chỉ cho đầu tiên không đòi đổi: Yam laddham tena santuttho yathāsan thatiko yati nibbikappo sukkham seti tina santhara kesupi na so rajjāti setthamhi hīnam laddhā na kuppatti brahmacārinavake hitena anukampati tasmā ariyatācaṇṇam munipunga vavaṇṇitam anuyruñjetha medhāvī yathāsantarāmatam. Nghĩa là: hành giả có sự tri túc trong chỗ ở, được sao ở vậy, là người ngụ chỗ mà tặng cho, không tìm ở chỗ cao sang, thì hằng ngủ được an vui, dầu là nằm trên chiếu cỏ. Người không vui thích trong chỗ quý trọng, dầu được chỗ thấp hèn cũng chẳng bất bình hờn giận, mới đáng gọi là người tiếp độ các hàng phạm hạnh mới xuất gia cho được điều lợi ích.

Bởi có ấy, bậc trí tuệ nên có lòng vui thích trong chỗ ở mà tặng đã cho, là cổ lệ của hàng thánh nhơn, mà đức Phật đã thường khen ngợi.

### 13. Cách thọ trì trong đầu đà ngăn oai nghi nằm (nesajjikanga)

Trong đầu đà này cũng có 2 cách thọ: tôi xin ngăn oai nghi nằm (seyyam patikkhipāmi); tôi xin thọ trì chi của tỳ khuru là người có phẩm cách ngăn oai nghi nằm và thường dùng oai nghi ngồi (nesajjikangam samādiyāmi). Trong 2 cách ấy muốn thọ theo cách nào tùy ý.

Tỳ khuru đã nguyện hành đầu đà này rồi, ban đêm, trong 3 canh đi kinh hành trọn một canh cũng được, nhưng không nên nằm.

Tỳ khuru hành đầu đà này có 3 bậc. Bậc thượng: dầu dựa mình vào đâu cũng chẳng được. Bậc trung: Được phép dựa. Bậc hạ: Nếu dùng giường ghé theo luật định cũng được (trừ ra không nên nằm). Ba bậc này nếu nằm trước mặt trời mọc, gọi là phá phép đầu đà mà mình đã nguyện giữ.

Quả báo đầu đà nesajjikanga (đầu đà ngăn oai nghi nằm) - đầu đà này có 5 quả báo: **1)** cetasoviniban dhassa upacchedanam: phương pháp nhất là dứt trừ cái tâm đã quen thỏa thích trong sự mê ngủ; **2)** sabbakammattānāyogasappāyatā: trạng thái của oai nghi được

<sup>50</sup> Là sự ham muốn thái quá đã qua rồi như là được một rồi còn mong được một nữa.

sự an vui đến phẩm cách tinh tấn trong cách thiền định<sup>51</sup>; 3) pāsādikariyāpathatā: trạng thái người có oai nghi đem sự tín ngưỡng đến nhiều người; 4) viriyārambhānukulatā: trạng thái vừa đến người có chí tinh tấn; 5) sammāpatipattiyāsamupabrūhanam: phẩm cách phát sanh sự tu hành chơn chánh. Ấy là 5 quả báo trong đầu đà mà tỳ khuru đã thọ trì được chín chắn.

Kết luận trong đầu đà ngăn oai nghi nằm: ābhuyitvāna pallaṅkam panidhaya ujum tanum nisīdānto vikampeti mārassa hādayam yati seyyasukham middhasukham hitvā āradhaviṛiyo nisajjā bhirato bhikkhu sobhayanto tapovanam nirāmisam pītisukham yasmā samodhigacchati tasmā samanuyuñjeyya dhīro nesajjikam vatam. Nghĩa là: Hành giả ngồi bán già, thân hình cho ngay thẳng, có thể làm cho tâm của Ma Vương phải rung động; tỳ khuru là người có tâm tinh tấn dứt bỏ cách nằm và ngủ cho vui sướng, chỉ ưa thích trong oai nghi ngồi, làm cho rừng, tức là tapadhamma<sup>52</sup> được soi sáng rõ ràng, hằng được phi dạ<sup>53</sup> vừa lòng không có amisa<sup>54</sup>.

Bởi có ấy, bậc có trí tuệ nên giữ gìn phép đầu đà nesajjika này cho được chín chắn.

### Giải về sự đoán xét chung trong 13 đầu đà (samāsavinicchayakathā)

Mười ba đầu đà này nếu tóm lại chỉ còn 8 phần: 3 phần chánh và 5 phần không chung lộn. Tóm lại nữa còn 4 phần: 2 đầu đà nương theo ca-sa (civarapaṭisaṃyutta); 5 đầu đà nương theo sự khát thực (piṇḍapāṭisaṃyutta); 5 đầu đà nương theo chỗ ở (senāsanapaṭisaṃyutta); 1 đầu đà nương theo sự tinh tấn (viriyapaṭisaṃyutta). Tóm lại nữa có 2 phần: đầu đà nào hành giả đã thọ rồi mà thiền định được tiến hóa thì phải thọ; đầu đà nào hành giả đã thọ mà thiền định không phát sanh thì không nên thọ. Nhưng đầu đà nào mà hành giả không thọ hoặc đã thọ mà thiền định vẫn được tiến hóa không tiêu hoại cũng gọi là thọ, là phải thọ để làm khuôn mẫu cho kẻ hậu lai; hoặc đầu đà nào mà hành giả thọ hay không thọ mà thiền định vẫn không phát sanh cũng gọi là thọ, là phải thọ như thường để làm gương đến người hậu tấn. Tóm lại nữa, chỉ còn một, là nói về tác ý thọ trì cả 13 đầu đà ấy.

Vấn: Chia đầu đà ra làm 3 phần chánh và 5 phần không chung lộn ấy như thế nào? Đáp: sapadāna cārikanga, ekāsanikanga, abbokāsikanga, cả ba đầu đà ấy gọi là đầu đà chánh. Nghĩa là: Khi đã thọ sapadāna cārikanga rồi thọ luôn piṇḍapāṭikanga cũng được, nếu đã thọ ekāsanikanga rồi thọ luôn pattapiṇḍikanga và khalupacchābhattikanga cũng được, nếu đã thọ abbokāsikanga rồi không lẽ không thọ rukkhāmūlikanga, yāthāsanthatikanga nữa thế nào được.

Ārañṇikanga, paṃsukūlikanga, tecīvarikanga, nesajjikanga, sosānikanga, cả 5 đầu đà ấy gọi là 5 đầu đà không chung lộn nhau, vì không nương tựa với đầu đà khác.

Vấn: Chỗ nói tóm lại, còn 4 phần ấy như thế nào? Đáp: Paṃsukūlikanga, tecīvarikanga, cả hai đầu đà này gọi là nương theo ca-sa vì dính dấp cùng nhau trong cách dùng ca-sa. Piṇḍapāṭikanga, sapadānacārikanga, ekāsanikanga, pattapiṇḍikanga, khalupacchābhattikanga, cả 5 đầu đà này gọi là nương theo thọ thực vì dính dấp cùng nhau trong cách thọ thực. Ārañṇikanga, rukkhāmūlikanga, abbokāsikanga, sosānikanga, yāthāsanthatikanga, cả 5 đầu đà này gọi là nương theo chỗ ở vì có sự dính dấp cùng nhau trong chỗ ở. Nesajjikanga gọi là nương theo tinh tấn vì dính dấp cùng nhau trong sự tinh tấn.

<sup>51</sup> Phương pháp niệm tất cả đề mục thiền định đều dùng oai nghi ngồi, nên hành đầu đà này để tham thiền được vừa ý.

<sup>52</sup> Tapadhamma: pháp thiêu đốt các phiền não.

<sup>53</sup> Phi dạ (pīti) là nhờ thỏa thích trong khi tham thiền mà được no lòng.

<sup>54</sup> Vừa lòng không có amisa là vừa lòng thỏa thích không nương theo ngũ dục và đẹp ý trong sự xuất gia.

Vấn: Chỗ nói tóm lại, còn 2 phần ấy như thế nào? Đáp: 12 đầu đà trên gọi là nương theo vật dụng. Một đầu đà nesajjikanga sau cuối cùng gọi là nương theo tinh tấn.

### Giải về phân phát đầu đà (byāssavinicchayakathā)

- Tỳ khuru nên thọ trì cả 13 đầu đà.
- Tỳ khuru ni chỉ nên thọ trì 8 đầu đà (vì khó giữ).
- Sa di không có luật buộc phải adhiṭṭhāna tam y, rút tecīvatikanga ra chỉ còn 12 đầu đà.
- Sikkhamānā và sa di ni không bị buộc phải adhiṭṭhāna tam y như sadi và phận sự phụ nữ như tỳ khuru ni nên bỏ āraññikanga, khalupacchābhattikanga, abbhokāsikanga, rukkhamūlikanga, sosānikanga, tecīvarikanga ra còn lại 7 đầu đà.

Cận sự nam và cận sự nữ<sup>55</sup> nên thọ trì 2 đầu đà là ekāsanikanga và pattapiṇḍikanga.

---

### PHẨM PARIVĀRA (Trích lục trong tạng Luật)

- 1) Tỳ khuru có 5 chi, không nên ở không có nissaya (không nương theo ông thầy)<sup>56</sup>: tỳ khuru không biết ngày hành uposatha; không biết hành uposatha; không thông pātimokkha; không thông uddesa của pātimokkha; chưa đủ 5 hạ.
- 2) Tỳ khuru có 5 chi khác nữa cũng không nên ở không có nissaya: tỳ khuru không biết ngày pavāraṇā; không biết hành pavāraṇā; không thông pavāraṇā; không thông uddesa của pātimokkha; chưa đủ 5 hạ.
- 3) Tỳ khuru có 5 chi khác nữa cũng không nên ở không có nissaya: tỳ khuru không biết sự phạm tội và không phạm tội; không biết tội nhẹ và tội nặng; không biết sāvasesāpatti và anāvasesāpatti; không biết dutthullāpatti và adutthullāpatti; chưa đủ 5 hạ.
- 4) Tỳ khuru có đủ 5 chi<sup>57</sup> được phép ở không có nissaya: tỳ khuru có đức tin; có sự hổ thẹn tội lỗi; có sự ghê sợ tội lỗi; có sự tinh tấn; có trí nhớ.
- 5) Tỳ khuru có ý phạm tội rồi giấu tội và chiều theo pháp tây vị (thương, ghét, si mê, sợ sệt) như thế gọi là alajji.
- 6) Tỳ khuru có 5 chi hằng sa địa ngục: tỳ khuru không ngay thẳng tình thương; tỳ khuru không ngay thẳng vì ghét; tỳ khuru không ngay thẳng vì dốt nát; tỳ khuru không ngay thẳng vì sợ; tỳ khuru dùng của tăng như của mình<sup>58</sup>.
- 7) Tỳ khuru không có trí nhớ, hay quên mình, ngủ mê có 5 tội: ngủ cũng khổ; thức dậy cũng khổ; nằm mộng thấy điều không tốt; chư thiên không hộ trì; đi tinh.
- 8) Tỳ khuru đi đến nhà cư sĩ, hay chung chạ với người thế trong lúc quá giờ, hằng có 5 tội: thường liếc xem phụ nữ; khi đã đi xem phụ nữ sẽ có lòng quyến luyến; khi quyến luyến sẽ sanh sự thân thiết; khi đã bị thân thiết sẽ bị tình dục đè nén; khi đã bị tình dục đè nén, tỳ khuru ấy sẽ giải đãi trong phạm hạnh hoặc phạm 1 tội nào, hay là xin xả giới hoàn tục.
- 9) 5 pháp hằng thành tựu đến tỳ khuru nhất là hành đầu đà thường đi khát thực: đi vào xóm không cần phải trình cho tỳ khuru trong xóm hay; thọ thực chung nhiều vị được

<sup>55</sup> Cận sự nam và cận sự nữ là người nam hoặc người nữ đem cả thân tâm lo cho Tam bảo, hết lòng hành theo giáo pháp của đức Phật.

<sup>56</sup> Trái lại thì được phép xa ông thầy

<sup>57</sup> Phải có 5 chi ấy cho thiệt nhiều, bền chắc mới nên ở xa Nissaya.

<sup>58</sup> Là cố ý bòn xén không chia cho vị khác.

(ganabhojana); thọ thực paramparabhojana được; không adhiṭṭhāna y cũng được; không gởi y dư cũng được.

- 10) Người không nên hành đầu đà có 6 hạng: người cố ý mong việc xấu xa; người có tâm ganh gổ; người giả dối; người chỉ thấy bụng mình hay là chỉ tin bụng mình; người muốn được lễ vật; người mong được kẻ khác ngợi khen.
- 11) Người nên hành đầu đà có 10 hạng: có đức tin; có trí tuệ; có sự hổ thẹn tội lỗi; không giả dối, phải ngay thật; tinh tấn trong điều hữu ích; thuần tính; vui thích trong sự học hỏi; làm việc chí cũng chín chắn; không hay nói điều lỗi của người; có vô lượng tâm là lòng từ ái.
- 12) Tỳ khuru hành đầu đà có 5 hạng: vì dốt nát; vì ham muốn xấu xa, bị sự ham muốn đè nén; vì điên, cuồng tâm; vì nghĩ rằng đức Phật và chư Thánh văn ngợi khen; vì ham muốn ít, nương theo sự tri túc, mong trau dồi tâm tánh, nương theo sự yên lặng, nương theo sự hành vi có điều lợi ích.
- 13) Người không nên làm lễ có 5 hạng: tỳ khuru đương khi vào xóm; đương đi theo đường đi; đương ở trong nơi tối; tỳ khuru bận việc không để ý đến sự làm lễ; tỳ khuru đương ngủ.
- 14) Người không nên làm lễ có 5 hạng nữa: tỳ khuru đương ăn; tỳ khuru đương ở trong nhà ăn; tỳ khuru có sự giận hờn nhau; tỳ khuru đương toan tính việc; tỳ khuru để mình trần.
- 15) Người không nên làm lễ có 5 hạng nữa: tỳ khuru đương ăn vật ngọt; đương ăn vật mặn; đương tiểu tiện; đương đại tiện; tỳ khuru đương bị tăng phạt cấm phòng.
- 16) Tỳ khuru tiên cáo phải có 5 chi (cáo, vì): có lòng thương xót (karunā); mong được điều hữu ích; có sự tiếp độ; muốn được khỏi tội; muốn duy trì tạng Luật.
- 17) Tỳ khuru phải có 4 chi mới đáng gọi là tỳ khuru: phải hằng chú ý tưởng nhớ đến ân đức của Phật (buddhānussati); phải hằng có lòng từ ái (metta); phải tham thiên về 10 thứ tử thi (asubham); phải hằng chú ý tưởng nhớ đến sự chết (maraṇasati).
- 18) Sa-môn phải có đủ 4 chi, mới đúng gọi là sa-môn: phải có tâm nhịn nhục (khanti); không dễ dôi trong việc phước đức (appamādo); phải dứt bỏ lợi danh và phiền não (ratipahānam); không bận lòng lo những việc vô ích (thế sự) (akiñcanam).
- 19) Tỳ khuru không nên cho nissaya đến tỳ khuru có 3 chi: tỳ khuru không biết hổ thẹn; tỳ khuru dốt nát; tỳ khuru không phải pakatattā.
- 20) Người xâm tới, đi vào đường dữ, đi xuống địa ngục có 3 hạng: người không phải hành đạo cao thượng mà tự xưng là cao thượng; người cáo gian bậc phạm hạnh trong sạch A-la-hán; người nói ngữ trần không tội rồi hằng thọ dụng ngũ trần.
- 21) Lời nói cao thượng có 4: không thấy nói không thấy; không nghe nói không nghe; nói không trùng nói rằng nói không trùng; không biết rõ rệt nói rằng không biết rõ rệt.
- 22) Tỳ khuru có giới đáng tôn trọng có 4 chi: không tây vị vì thương; không tây vị vì ghét; không tây vị vì lầm lạc; không tây vị vì sợ.
- 23) Tỳ khuru có 6 chi đáng làm hoà thượng (truyền cụ túc giới), đáng cho nissaya, đáng cho sa di hầu hạ: tỳ khuru có thể hộ hoặc cho người hộ đệ tử có bệnh; có thể giải sầu hoặc cho người giải sầu đã phát sanh; có thể phá nghi hoặc cho người phá nghi đã phát sanh; biết sự phạm lỗi; biết cách sám hối; được 10 hạ hoặc trên 10 hạ.
- 24) Tỳ khuru có 5 chi gọi là chia rẽ tăng, hằng đi thọ sanh trong đường dữ, sa vào địa ngục trọng 1 đại kiếp, hết mong sửa mình được: tỳ khuru thuyết pháp, không phải là pháp mà nói là pháp; tỳ khuru thuyết luật, không phải là luật mà nói là luật; tỳ khuru thuyết

pháp mà nói không phải là pháp; tỳ khuru thuyết luật mà nói không phải là luật; giả bộ không biết rồi làm tăng sự khác nhau.

- 25) Tỳ khuru có 7 chi mới gọi là luật sư: biết là āpatti; biết không phải āpatti; biết là tội nhẹ; biết là tội nặng; có giới và thu thúc trong Biệt biệt giải thoát thu thúc giới; có đều đủ ācāra và gocāra; có sự lo sợ trong tội lỗi dầu là nhỏ nhen chút ít.
- 26) Trò đối với thầy có 5 điều: phải hết lòng thương yêu thầy; phải hết lòng tín ngưỡng thầy; phải hết lòng hổ thẹn tội lỗi; phải hết lòng tôn kính thầy; phải hết lòng nhớ tưởng thầy.
- 27) Ông thầy đáng cho trò nương nhờ có 7 điều: ông thầy phải có lòng từ ái bình đẳng; ông thầy phải có giới tinh nghiêm; ông thầy phải đáng cho trò tôn trọng; ông thầy phải nhẹn nhục, khi trò bất bình, thầy tùy cơ cảm hoá trò; ông thầy phải biết lý đạo cao siêu và biết cách giảng giải theo sức của trò; ông thầy phải ngăn ngừa không cho trò làm điều vô ích tội lỗi; ông thầy phải tìm phương pháp chỉ dẫn trò cho mau được tiến hoá.
- 28) Bát có 2 thứ: bát làm bằng đất; bát làm bằng sắt. Chỉ được dùng 2 thứ ấy thôi.

---

### GIẢI VỀ KATHINA (Kaṭhina Kathā).

Vấn: Tiếng gọi kaṭhina nghĩa như thế nào? Đáp: Tiếng kaṭhina là 1 tiếng trong Phật giáo phát sanh theo lời chuẩn hành của đức Thế Tôn, để buộc chặt 5 quả báo cho thành tựu đến tỳ khuru, người thọ và người anumodanā, cho đến hạn kỳ quả báo ấy.

#### 5 quả báo (ānisansa)

Tỳ khuru thọ kaṭhina rồi được hưởng 5 quả báo là: **1)** nếu kaṭhina chưa xả, tỳ khuru không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học cārīta; **2)** tỳ khuru không đem tam y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học asamādānacāro; **3)** tỳ khuru thọ thực chung nhiều vị cũng được, không phạm tội trong điều học ganabhojana; **4)** cất giữ y, dầu không ādhithhāna không gởi cũng được, không phạm tội trong điều học pathamakathina; **5)** y của tỳ khuru hoặc sa di tịch hoặc y họ dâng đến tăng, y phát sanh do tài sản của tăng thì tỳ khuru đã thọ kaṭhina được phép lãnh dùng. Tóm lại tỳ khuru đã thọ kaṭhina được hưởng 5 quả báo ấy.

#### Cách thức thọ kaṭhina (kaṭhinatthāna vidhānakathā).

Vấn: Người hạng nào mới thọ kaṭhina được. Người hạng nào thọ kaṭhina không được? Đáp: Nếu nói về số người phải có ít lắm là 5 vị trở lên<sup>59</sup> mới thọ kaṭhina được, ít hơn 5 vị không phép thọ kaṭhina.

Còn nói về nhập hạ, tỳ khuru nhập hạ trước (purimikavassā) pavāraṇā trong ngày pavāraṇā trước (là pavāraṇā trong ngày rằm tháng 9 Việt Nam) mới thọ kaṭhina được. Tỳ khuru dứt hạ hoặc nhập hạ sau (nhập hạ ngày 16 tháng 6 sau, năm nhuận) và tỳ khuru nhập hạ chùa khác, thọ kaṭhina không được.

Vấn: Người hạng nào mới nên dâng kaṭhina? Đáp: Một trong mấy hạng người sau này là: chư thiên, người thiện tín, tỳ khuru, sa di đều dâng được cả. Thí chủ phải vào dâng trong hắc, tăng ngồi hoặc đứng trong chùa nhập hạ rồi dâng, nói như vậy: Chúng tôi xin dâng y kaṭhina (Kaṭhina cīvaramdema).

Vấn: Khi thí chủ dâng y kaṭhina, tăng phải thọ bằng cách nào? Đáp: Không nên thọ bằng thân hoặc khẩu, phải cần thọ bằng tâm của tăng, là phải thọ bằng cách làm thỉnh.

<sup>59</sup> Nói 5 vị mới thọ kaṭhina được là 4 vị làm tăng để giao y kaṭhina, 1 vị làm người thọ kaṭhina.

**Vấn:** Tỳ khuru nào đáng thọ kaṭhina? **Đáp:** Tăng giao y kaṭhina cho tỳ khuru nào, tỳ khuru ấy phải thọ.

**Vấn:** Tăng phải giao y kaṭhina cho tỳ khuru nào? **Đáp:** Tỳ khuru nào có y cũ, tăng nên giao cho tỳ khuru ấy. Nếu nhiều vị có y cũ, tăng phải giao cho vị cao hạ hơn và thông rõ 8 pháp, có thể làm phép thọ cho kịp trong ngày ấy. Nếu tỳ khuru cao hạ không thông thì giao cho tỳ khuru thấp hạ thông hiểu phép thọ. Nhưng tăng nên bàn tính trước với vị trưởng lão, cầu ngài thọ rằng: bạch ngài, xin ngài thọ đi, rồi chúng tôi giúp làm với ngài. Khi tăng được y kaṭhina rồi, hội họp nhau ngồi (trong hắc) trong sīmā, chỉ định 2 vị để tuyên ngôn trình cho tăng rõ.

Vị thứ nhất **Hỏi:** Bạch đại đức tăng, y kaṭhina đã phát sanh đến tăng rồi, tăng nên giao kaṭhina này cho tỳ khuru nào thọ kaṭhina? Vị thứ hai **đáp:** tỳ khuru nào có y cũ, tăng nên giao cho vị ấy.

Vị thứ nhất nói: Tỳ khuru có cīvaram cũ, có nhiều vị, hoặc nói trong nơi đây không có vị nào có y cũ cả. Vị thứ hai nói: tăng nên giao kaṭhina cho vị trưởng lão.

Vị thứ nhất nói: Trong nơi đây, tỳ khuru nào cao hạ? Vị thứ hai **đáp:** tỳ khuru (... để pháp danh tỳ khuru thọ vào đây ...).

Vị thứ nhất nói: Vị trưởng lão ấy có thể làm y được và thọ kịp trong ngày nay chăng? Vị thứ hai **đáp:** Ngài làm được; hoặc nói: Tăng nên tiếp độ đến vị trưởng lão.

Vị thứ nhất hỏi lại nữa rằng: Vậy ngài trưởng lão ấy có đủ 8 chi chăng? Vị thứ hai **đáp:** Ngài trưởng lão có đủ 8 chi rồi.

Nếu vị thứ nhất bằng lòng thì nói: Sādhu, đúng rồi. Tăng nên giao cho ngài trưởng lão ấy. Phải cho tỳ khuru thông hiểu trình cho tăng hay.

**Vấn:** Tăng hội cần giao kaṭhina cho tỳ khuru, người thọ bằng cách thức như thế nào? **Đáp:** Tăng phải giao bằng cách tụng tuyên ngôn 2 bận (ñattidutiya-kammavācā). Cách thức để tụng tuyên ngôn 2 bận để giao y ấy, theo lời Phật chuẩn hành<sup>60</sup> (buddhānuññatta) trong phẩm Mahāvagga rằng: Phải cho tỳ khuru thông hiểu trình đến tăng biết như vậy: Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa kaṭhinadussam uppannam, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imam kaṭhinadussam (itthannāmassa)<sup>61</sup> bhikkhuno dadeyya kaṭhinam attharitam, esāñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, idaṃ saṅghassa kaṭhinadussam uppannam, saṅgho imam kaṭhinadussam (itthannāmassa) bhikkhuno deti kaṭhinamattharitam, yassāyasmato khaman amassa kaṭhina dussassa (itthannāmassa) bhikkhuno dānam kaṭhinam attharitam, so tuṇhassa yassa nakkhamati, so bhāseyya, dinnam idaṃ saṅghena kaṭhinadussam (itthannāmassa) bhikkhuno kaṭhinam attharitam, khamati saṅghassa, tasmā tunhi evametaṃ dhārayāmi.

Nghĩa là: Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình y kaṭhina này đã phát sanh đến tăng rồi, nếu (giờ này) vừa đến tăng rồi, nên giao y kaṭhina ấy đến cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina, ấy là lời trình.

Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, y kaṭhina này đã phát sanh đến tăng rồi (nay) tăng giao y kaṭhina ấy đến cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina, sự giao y kaṭhina cho tỳ khuru (...) để thọ kaṭhina vừa đến ngài nào, ngài ấy nên làm thỉnh, không vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nói lên. Y kaṭhina ấy, tăng đã giao cho tỳ khuru (...) rồi để thọ kaṭhina (sự này) vừa đến tăng rồi, vì lẽ ấy, tăng nên làm thỉnh, tôi ghi nhớ sự này do trạng thái làm thỉnh ấy.

<sup>60</sup> Cho phép thi hành.

<sup>61</sup> Để pháp danh Tỳ khuru thọ Kaṭhina vào chỗ (“itthannāmassa”).

**Vấn:** Nếu tặng giao y kaṭhina như thế rồi, tỳ khuru thọ kaṭhina phải làm như thế nào? **Đáp:** Tỳ khuru thọ kaṭhina ấy phải giặt, vò, phơi, đo, cắt, may, nhuộm, làm dấu cho xong trong ngày ấy rồi thọ kaṭhina. Nếu thí chủ đã cắt may sẵn, tỳ khuru thọ chỉ phải nhuộm hoặc làm dấu (kappabindu) thôi, rồi thọ kaṭhina.

Nếu muốn thọ y 2 lớp (saṅghati) phải (paccuddhāra) xả y 2 lớp cũ, adhiṭṭhāna y 2 lớp mới rồi đọc làm lễ thọ (hoặc muốn thọ y vai trái (uttārāsāṅga), hoặc y nội (antaravāsaka) cũng nên làm như nhau.

**Vấn:** Tỳ khuru phải thọ kaṭhina bằng thế nào? **Đáp:** trong phẩm parivāna có nói rằng: nếu tỳ khuru muốn thọ y 2 lớp (saṅghāti) cần (paccuddhāra) xả y 2 lớp cũ của mình, rồi adhiṭṭhāna y 2 lớp mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Imāya saṅghātiya kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y 2 lớp này).

Nếu thọ y bằng y vai trái uttarāsāṅga, phải (paccuddhāra) xả y vai trái cũ của mình adhiṭṭhāna y vai trái mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Iminā uttarāsāṅgena kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y vai trái này).

Nếu thọ y antaravāsaka, phải paccuddhāra xả y nội cũ của mình, adhiṭṭhāna y mới, rồi đọc ra tiếng cho tăng nghe rõ rằng: “Iminā antaravāsakena kaṭhinam atthārāmi” (tôi thọ kaṭhina bằng y nội này).

Khi tỳ khuru đã thọ kaṭhina theo cách thức ấy rồi<sup>62</sup>, vào gần tăng hoặc gana hoặc pugala, mặc y vai trái chừa một bên, ngồi chồm hóm chấp 2 tay đọc cho các vị ấy (anumodanā) rằng: “Atthatam bhante<sup>63</sup> saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodanā<sup>64</sup>” (Bạch các đại đức, kaṭhina của tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ kaṭhina ấy đúng theo pháp, xin các đại đức anumodanā đi).

Về phần tỳ khuru anumodanā, phải mặc y vai trái chừa một bên, ngồi chồm hóm chấp hai tay đọc anumodanā rằng: Atthatam āvuso<sup>65</sup> saṅghassa kaṭhinam dhammiko kaṭhinatthāro anumodanā<sup>66</sup> (Bạch các đại đức, kaṭhina của tăng ngài đã thọ rồi, sự thọ kaṭhina (ấy) đúng theo pháp, chúng tôi xin anumodanā).

Trong kinh chú giải: Evaṃ sabbesaṃ atthatam hoti kaṭhinam (nếu một vị thì đọc kaṭhina, các vị khác anumodanā như thế gọi là kaṭhina đủ cả các vị).

### Giải về thể thức thọ kaṭhina không được kết quả (anattatakaṭhinakathā)

**Vấn:** Tỳ khuru thọ kaṭhina không kết quả do 24 cách thế nào? **Đáp:** Tỳ khuru thọ kaṭhina không kết quả do 24 điều là: **1)** ullikhitamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới đo; **2)** dhovanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới giặt; **3)** civaravicāranamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới sắp sửa theo cách cắt; **4)** chedanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới cắt; **5)** bandhanamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới may lược; **6)** ovattikakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới may bìa; **7)** kandūsakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải chưa làm thành y, vải mới để rải khung đặng cột; **8)** dalhīkammakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng y thường của mình, chỉ lấy vải kaṭhina đến may nhập với nhau; **9)** anuvātakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải y chưa may rồi,

<sup>62</sup> Nếu không có tỳ khuru anumodāna đã thọ rồi thì xong.

<sup>63</sup> Nếu tỳ khuru thọ cao hạ hơn tỳ khuru anumodāna thì đọc āvuso.

<sup>64</sup> Nếu có nhiều vị anumodāna hoặc có một vị cao hạ hơn thì vị đọc anumodātha, còn một vị anumodāna thấp hạ thì đọc anumodāhi.

<sup>65</sup> Nếu tỳ khuru anumodāna cao hạ hơn tỳ khuru thọ thì đọc āvuso, bằng thấp hạ hơn thì đọc bhante.

<sup>66</sup> Nhiều vị thì đọc anumodāna, một vị thì đọc anumodāmi.

mới để biên xuôi thoi; **10**) paribhaṇḍakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng vải y chưa may rồi, mới để biên ngang thoi; **11**) ovatteyyakaraṇamattena: thọ kaṭhina bằng y chưa làm rồi, mới để điều; **12**) kambalamaddaṇamattena: thọ kaṭhina bằng y nhuộm còn non màu<sup>67</sup>; **13**) nimittakatena: thọ kaṭhina bằng y phát sanh do tỳ khuru nói cách này, thế nọ (ta thọ y này được, tốt); **14**) pārikathākatena: thọ kaṭhina bằng y phát sanh vì tỳ khuru bảo thí chủ dâng (được phước lớn); **15**) kukkukatena: thọ kaṭhina bằng y mượn của người hoặc tự mình kiếm, hoặc bằng y của mình đã có sẵn; **16**) sannidhikatena: thọ kaṭhina bằng y để dành qua ngày sau; **17**) nissaggiyena: thọ kaṭhina bằng y đang làm để qua ngày khác; **18**) akappakatena: thọ kaṭhina bằng y chưa làm dấu; **19**), **20**), **21**) aññatra saṅghātiyā, aññatra uttarāsaṅgena, antra antaravāsakena: thọ kaṭhina bằng y 2 lớp, y vai trái, y nội; **22**) aññatra pañcakena và atirepañcakena và tadaheva sañchinnena samandalīkatena: thọ kaṭhina bằng y không cắt điều may, hoặc cắt điều không đúng phép; **23**) aññtra puggalassa atthāra: thọ kaṭhina nhiều vị (2, 3, 4 vị trở lên); **24**) nissīmattho anumodati: tỳ khuru đem y ra ngoài vòng sīmā mà mình nhập hạ, nếu chùa ấy chưa có bandhasīmā, chỉ ra tụng tuyên ngôn rồi trở vào thọ kaṭhina trong chùa mà mình nhập hạ cũng được. Kaṭhina mà tỳ khuru làm phép thọ phạm 1 trong 24 điều ấy không thành kaṭhina đâu.

### Giải về cách thức thọ kaṭhina được kết quả được (atthatakaṭhinakathā)

Thọ 17 thứ vải sau này được thành kaṭhina: **1**) ahatena: thọ kaṭhina bằng y người chưa mặc; **2**) ahatakappena: thọ kaṭhina bằng y người mới giặt 1, 2 lần song còn như mới; **3**) polotikāya: thọ kaṭhina bằng y làm bằng vải cũ; **4**) paṃsukūlena: thọ kaṭhina bằng y làm bằng vải lượm hoặc y mà tỳ khuru hành đầu đà tìm được; **5**) āpaṇikena: thọ kaṭhina bằng vải bỏ rơi gần chợ mà thí chủ lượm đem dâng làm y; **6**) animittakatena: thọ kaṭhina bằng y không phải vì nói ước mà được, trái với y thứ 13 trong anntatākāra; **7**) aparikathākatena: trái với y thứ 14 anntatākāra; **8**) akukkukatena: trái với y thứ 15 anntatākāra (không phải y mượn); **9**) asannidhikatena; trái với y thứ 16 anntatākāra; **10**) anissaggiyena: trái với y thứ 17 anntatākāra; **11**) kappaketena: trái với y thứ 18 anntatākāra; **12**), **13**), **14**) saṅghātiyā uttarāsaṅgena antaravāsakena: trái với y thứ 19, 20, 21 (là làm lễ thọ 1 trong 3 y, không thọ 3 hoặc 2 y một lần); **15**) pañcakena và atirekapañcakena và tadaheva sañchinnenasamandalīketena: trái với y thứ 22 là y làm đúng theo điều trong nội ngày; **16**) puggalassa atthāra: trái với y thứ 23 (là 1 vị tỳ khuru làm lễ thọ); **17**) sīmattho anumodati: trái với y thứ 24 là tỳ khuru ở trong sīmā làm lễ thọ hoan hỷ theo (không ở ngoài vòng sīmā). Trong 17 thứ y này, từ thứ 1 đến thứ 5 chỗ chặng giữa 12, 13, 14 là y không định, miễn dâng theo 1 thứ nào cũng được, từ thứ 6 đến thứ 11, từ 15 đến 17 là y nhất định, phải có điều đủ theo phép mới làm lễ thọ được.

### Giải về nguyên nhân kaṭhina xả (ubbhatakaṭhinakathā).

Đức Phật có dạy: Kathaṇca bhikkhave ubbhatam hoti kaṭhinam aṭṭhimā bhikkhave kaṭhinassa ubbhārāya. Nghĩa là: “Này các tỳ khuru, 8 mātikā này là nguyên nhân làm cho kaṭhina xả”.

Tiếng “mātikā” nghĩa là mẹ, hay là người sanh đẻ, có sao vì 8 mātikā ấy mà cho kaṭhina xả? Đáp: 8 mātikā ấy là:

**1**) Pakkamanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi tính rằng: “Ta không trở lại chùa nữa đâu”, rồi đem y đã làm đi ra, vừa ra khỏi vòng sīmā, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, tỳ khuru ấy

<sup>67</sup> Nên nhuộm như màu cây mít.



hết được 5 quả báo. Như thế gọi “pakkamanantikā” là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ nhất.

2) Nithānantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi đem y của mình (y thọ kaṭhina) (y làm chưa xong) đến chùa khác, đi ra vừa khỏi vòng sīmā, tính rằng: “Ta nhờ người giùm làm y này, trong chùa này, ta không trở lại chùa cũ đâu”. Tỳ khuru ấy cậy người làm y ngoài vòng sīmā mà mình nhập hạ, chỉ làm y vừa xong, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi nithānantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ nhì.

3) Sannithānantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, đem y chưa làm, đến chùa khác tính rằng: “Ta không cậy người làm y này đâu, ta không trở về chùa cũ đâu”. Chỉ tính quyết định như thế, thì kaṭhina xả, gọi sannithānantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ ba.

4) Nāsanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, đem y chưa làm đến chùa khác tính rằng: “Ta nhờ người làm y trong chùa này, ta không trở lại chùa cũ đâu”, đương làm y, y đó bị trộm hoặc cướp đoạt mất, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi nāsanantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ tư.

5) Savanantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”, rồi đem y chưa làm ra đi. Khi đến chùa khác tính rằng: “Ta cậy người làm y trong nơi này”. Khi đã làm xong, lại nghe tin rằng tỳ khuru tặng trong chùa đọc xả kaṭhina rồi. Chỉ nghe tin như thế, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi savanantikā, kaṭhina xả theo mātikā thứ 5.

6) Āsāvacchedikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, ra đi có ý tìm y trong nơi khác. Khi đi đến nơi khác, tính rằng: “Ta tìm kiếm y ngoài sīmā đây, ta không trở lại chùa cũ đâu”. Tỳ khuru chỉ tìm kiếm y trong nơi ấy, khi kiếm không được, sự mong được y ấy dứt, chỉ dứt sự mong mỏi kiếm y, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi āsāvacchedikā là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 6.

7) Sīmātikantikā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”, rồi đem y chưa làm ra đi đến chùa khác cho người làm giùm, khi đã làm y xong, cũng còn tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa”, nhưng chần chờ ở ngoài vòng sīmā cho đến hết hạn kỳ kaṭhina xả, nghĩa là qua khỏi ngày rằm tháng 2 Việt Nam, kaṭhina của tỳ khuru ấy xả, như thế gọi là sīmātikantikā, là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 7.

8) Sahubbhārā: tỳ khuru đã thọ kaṭhina rồi, tính rằng: “Ta sẽ trở lại chùa này”. Rồi đem y chưa làm xong ra đi. Khi đã nhờ người làm y ấy rồi tính rằng: “Ta sẽ về chùa”, rồi trở về kịp kỳ xả kaṭhina trong chùa. Kaṭhina của tỳ khuru ấy xả chung với các tỳ khuru trong chùa, xả như thế gọi sahubbhārā là hành trình kaṭhina xả theo mātikā thứ 8.

Trong phẩm Mahāvagga có giải rộng 8 mātikā ấy, đây chỉ xin giải tóm tắt bấy nhiêu. Nếu vị nào muốn biết cho rộng, nên xem trong phần ấy.

### **Bó buộc (palibodha)**

Theo Phật ngôn trong phẩm Mahāvagga có giải rằng: Dve me bhikkhave kaṭhinassa palibodhā. Nghĩa là: Đây các tỳ khuru! Cả 2 điều ấy là palibodhā của kaṭhina.

Palibodhā là điều buộc kaṭhina không cho xả, có 2: āvāsapalibodha: sự bận trong chùa (là chỗ đã thọ kaṭhina); civarapalibodha: sự bận trong y ca-sa (là y ca-sa về quả báo của kaṭhina).

Giải: Đức Phật có dạy trong phẩm Mahāvagga rằng: Idha bhikkhave bhikkhu vasatitasmim āvāse vā sāpekkho vā pakkamati paccassanti evaṃ kho bhikkhave āvāsapalibodho hoti. Nghĩa là: Đây các tỳ khuru, tỳ khuru trong giáo pháp này, ngụ trong

chùa hoặc đi ra khỏi chùa, nhưng còn tiếc rằng: “Ta sẽ trở lại”. Nay các tỳ khuru, như thế gọi là sự bận trong chùa (āvāsapalibodha).

Về phần civarapalibodha, đức Phật có giảng trong phẩm Māhāvagga rằng: Idha bhikkhave bhikkhuno civaraṃ akataṃ vā hoti vippankataṃ vā cīvarāsā vā anupacchinnā, evaṃ kho bhikkhave civarapalibodho hoti. Nghĩa là: Nay các tỳ khuru, y ca-sa của tỳ khuru trong giáo pháp này, chưa làm hoặc làm chưa rồi, hay là sự mong trong<sup>68</sup> y chưa dứt. Nay các tỳ khuru! Như thế gọi là civarapalibodha.

Có 2 điều ấy thuộc về kaṭhina không cho xả, miễn là còn mắc trong 2 điều, kaṭhina cũng chưa xả. Chỉ khi dứt cả 2 điều ấy, kaṭhina mới xả.

### Hành trình kaṭhina xả (ubbhāra hay uddhāra)

Hành trình kaṭhina xả có 2 (vì thế lực của 8 mātikā): ubbhāra, antarubbhāra. (Nếu chia ra nữa có đến 9 là 8 mātikā ubbhāra và 1 antarubbhāra).

Giải: Atthamātikā nghĩa là hành trình kaṭhina xả theo 8 mātikā là:

1) Hành trình kaṭhina xả, để cho tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, rồi làm cho kaṭhina xả 1 lượt trong nơi ấy.

2) Hành trình kaṭhina xả, là sahubbhāra, để cho tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, xong trở lại kịp kaṭhina xả trong giữa thời gian hạn kỳ, trong chùa thọ kaṭhina, rồi được vào làm phép xả chung với các tỳ khuru.

Tám hành trình kaṭhina xả ấy gọi là atthamātikā ubbhāra, vì kể vào trong 8 mātikā.

3) Antarubbhāra nghĩa là hành trình kaṭhina xả trong giữa thời gian hạn kỳ, là hành trình kaṭhina xả do tụng tuyên ngôn 2 bận (dutiya-kammavācā) để xả kaṭhina, không kể vào trong 8 mātikā gọi là antarubbhāra, vì là hành trình kaṭhina xả để cho các tỳ khuru không đi ra ngoài vòng sīmā chỉ ngồi trong chùa hội họp nhau làm, trong giữa thời gian hạn kỳ (chưa đến thời kỳ định). Trong phẩm Vinayālaṅkārikā có giải thêm rằng: antarubbhāra, sahubbhāra, natthidutiya-kammavācāyena katāpakkamanantikādayo satta kathinubbhārā nā kammavācā yakatā. Nghĩa là: Trong antarubbhāra và sahubbhāra, tỳ khuru tụng tuyên ngôn 2 bận thì kaṭhina mới xả, còn 7 kathinubbhāra nhất là pakkamānantikā, tỳ khuru không cần tụng tuyên ngôn, nghĩa là nếu có dịp đáng cho kaṭhina xả, kaṭhina xả tự nhiên không cần phải tụng tuyên ngôn.

Vấn: Hai hành trình kaṭhina xả là antarubbhāra và sahubbhāra khác nhau như thế nào? Đáp: Trong phẩm Vinayālaṅkārikā có giải rằng: antarubbhāra để cho các tỳ khuru (nhiều vị) không ra ngoài vòng sīmā chỉ ngồi trong chùa tụ hội nhau làm phép xả. Còn sahubbhāra để cho một vị tỳ khuru đã ra ngoài vòng sīmā rồi trở lại kịp antarubbhāra ấy vào làm phép xả chung cùng nhau với các tỳ khuru ngụ trong sīmā ấy. Đó là điều khác nhau của hai hành trình ấy.

Vấn: Antarubbhāra tuồng như một hành trình kaṭhina xả khác ngoài 8 mātikā; nếu như thế, mātikā là nguyên nhân cho kaṭhina xả cho đến 9 chẳng? Đáp: Không phải như thế, hành trình kaṭhina xả có 1 thôi, song giải ra làm 2 gọi là: 1) sahubbhāra: để cho tỳ khuru đã đi ra ngoài vòng sīmā rồi trở về; 2) antarubbhāra: để cho nhiều vị tỳ khuru không được ra ngoài vòng sīmā. Nên hiểu rằng khi tụng tụ hội tụng xả kaṭhina trong giữa thời gian hạn kỳ, nếu có tỳ khuru đã ra ngoài vòng sīmā, trở về làm phép xả chung cùng nhau, một lần

<sup>68</sup> Mong rằng chắc sẽ được y trong nơi khác.

cũng được gọi là 2 trong một lần, bằng không có cũng gọi chỉ có 1 lần thôi. Cho nên Đức Phật chỉ chê ra có 8 mātikā như đã có giải.

Vấn: Tỳ khuru tăng cần phải tụng tuyên ngôn xả kaṭhina trong thời gian giữa hạn kỳ, vì nguyên nhân chi? Đáp: Tỳ khuru tăng cần phải tụng tuyên ngôn xả kaṭhina trong giữa thời gian hạn kỳ như thế vì có các thí chủ thỏa thích làm đại lễ, họ cầu tụng xả cho họ dâng cúng y ngoài thời kaṭhina đến tăng ở phương xa đến hội họp nhiều<sup>69</sup>. Tích này Đức Phật cho phép tỳ khuru ni vì có một người cận sự nam bạch cầu xin. Đức Thế Tôn có dạy tụng xả kaṭhina như vậy: phải cho tỳ khuru thông hiểu trình cho tăng biết rằng: Sunātu me bhante saṅgho yadi saṅghassapattakallaṃ saṅgho kaṭhinam uddhareyya, eśānatti.

Sunātu me bhante saṅgho kaṭhinam uddharati yassāyasmato khanati kaṭhinassa uddhā roso tunhassa yassa nakkhamati so bhāseyya ubbhatam sanghena kaṭhinam khamati saṅghassa tasmā tunhī evametam dhārāyāmi. Nghĩa là: Bạch hóa đại đức tăng được rõ, xin tăng nghe tôi trình (sự này) nếu đã vừa thời đến tăng rồi, tăng nên xả kaṭhina ấy là lời trình.

Bạch hóa đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, (nay) tăng xả kaṭhina. Sự xả kaṭhina vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nín thính, không vừa đến ngài nào, ngài ấy phải nói lên. Kaṭhina tăng đã xả rồi (sự ấy) vừa đến tăng rồi, vì nguyên nhân tăng làm thính, tôi ghi nhớ sự ấy do trạng thái tăng làm thính như thế, lẽ thường kaṭhina xả chỉ vì lia khỏi 5 quả báo, do dứt cả hai palibodhā.

Cho nên, nếu dứt cả 2 palibodhā phải biết rằng kaṭhina xả rồi, tỳ khuru ấy cũng không còn được 5 quả báo nữa. Nếu còn cả 2 hoặc 1 trong 2 palibodhā, thì kaṭhina chưa xả, tỳ khuru ấy còn được hưởng 5 quả báo; nhưng muốn cho biết palibodhā nào dứt, palibodhā nào không dứt, hoặc palibodhā nào dứt trước, palibodhā nào dứt sau hoặc dứt một lượt cùng nhau chỉ giải phân biện theo 8 mātikā như đã có giải trong phẩm parivāra và phẩm taliyasamantapāsātikā aṭṭhakatha rằng:

1) Trong mātikā thứ nhất pakkamanantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt từ khi còn ngụ tại chùa, vì y đã làm xong, không còn bận việc làm nữa. Avāsapalibodha dứt sau, là dứt một lượt với 1 hành trình tỳ khuru ra ngoài vòng sīmā, kaṭhina xả trong thời ấy.

2) Trong mātikā thứ 2 nitthānantikā, avāsapalibodha dứt trước là dứt trong khi tỳ khuru định rằng không trở lại chùa cũ nữa. Civarapalibodha dứt sau là dứt khi đã làm y rồi, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

3) Trong mātikā thứ 3 sannitthānantikā, cả 2 palibodha dứt 1 lượt cùng nhau không trước không sau là dứt khi tỳ khuru quyết định rằng y cũng không nhờ người làm giùm, chùa cũ cũng không trở về, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

4) Trong mātikā thứ 4 nāsanantikā, avāsapalibodha dứt trước là dứt khi tỳ khuru quyết định rằng không trở lại chùa cũ nữa, civarapalibodha dứt sau là dứt trong khi y đã hư mất, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

5) Trong mātikā thứ 5 savanantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt trong khi đã làm y rồi, avāsapalibodha dứt sau là dứt 1 lượt vừa khi nghe tin rằng tăng trong chùa tụng xả kaṭhina rồi, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

6) Trong mātikā thứ 6 āsāvacchekika, avāsapalibodha dứt trước là dứt trong khi tỳ khuru định rằng: không trở lại chùa cũ nữa, civarapalibodha dứt sau là dứt trong khi không còn mong được y nữa, kaṭhina cũng xả trong thời kỳ ấy.

<sup>69</sup> Có giải trong tạng Luật, phẩm thứ 5, nếu tăng không tụng xả kaṭhina, lộc của tăng phát sanh trong chùa ấy về phần tỳ khuru trong chùa ấy thôi, các tỳ khuru khác không được thọ kaṭhina, hoặc ở phương xa đến không được phép lãnh. Tăng tụng xả kaṭhina thì lộc của tăng phải chia đến các tỳ khuru khác.

7) Trong mātikā thứ 7 sīmatikkantikā, civarapalibodha dứt trước là dứt trong khi đã làm y xong, āsāpalibodha dứt sau là dứt trong khi hết hạn kỳ, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

8) Trong mātikā thứ 8 sahubbhāra, cả 2 palibodha dứt 1 lượt cùng nhau không trước không sau là dứt trong khi tăng tụng dứt 2 bản tuyên ngôn, kaṭhina cũng xả trong thời ấy.

Vấn: Hành trình kaṭhina xả trong sīmā có mấy, ngoài sīmā có mấy, có khi trong sīmā có khi ngoài sīmā có mấy? Đáp: Hành trình kaṭhina xả trong sīmā có 2 là: antarubbhāra và sahubbhāra. Ngoài sīmā có 3 là: pakkamanantika, savanantika và sīmatikkantika. Có khi trong sīmā, có khi ngoài sīmā có 4 là: niṭṭhanantika, sannitṭhānantika, nāsanantika và āsāvacchedika.

Giải rằng: antarubbhāra và sahubbhāra kaṭhina xả trong thời chung cùng nhau là xả vì năng lực tăng tụ hội tụng xả trong vòng sīmā thọ kaṭhina ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả trong vòng. Pakkamanantika, savanantika và sīmatikkantika, kaṭhina xả đối với 1 tỳ khuru, đi làm cho kaṭhina xả, phía ngoài vòng sīmā thọ kaṭhina ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả phía ngoài vòng sīmā. Niṭṭhānantika, samuṭṭhānantika, nāsanantika và āsāvacchedika, kaṭhina xả đối với 1 tỳ khuru. Nhưng nếu tỳ khuru ấy khi trước không bận tìm phần y mà mình phải được, rồi đi ra ngoài vòng sīmā, hết tiếc rằng: “Thời trở lại”, mà sau đó tỳ khuru khác thức tỉnh ép, cho đi đoạt phần y đó lại, rồi trở về làm cho kaṭhina cũng xả trong vòng sīmā đã thọ kaṭhina. Vậy chỉ về việc phần y mà mình phải được ấy, thuộc về hành trình kaṭhina xả trong vòng sīmā. Nếu tỳ khuru đem phần y mà mình phải được ra ngoài vòng sīmā rồi làm cho kaṭhina xả trong nơi ấy, chỉ 1 lần thì thuộc về hành trình kaṭhina xả ngoài vòng sīmā.<sup>70</sup>

### **Pakiṇṇakakathā**

Vấn: Mūla của kaṭhina có mấy? Vatthu có mấy? Bhūmi có mấy? Đáp: Mūla của kaṭhina có 1 là: Tăng tụ hội. Vatthu có 3 là: saṅghāti, uttarāsaṅga và antaravāsaka. Bhūmi có 6 là: y làm bằng chi cây, y làm bằng bông, y làm bằng tơ, y làm bằng lông thú, y làm bằng vỏ cây.

Thật vậy, kaṭhina thì đủ mūla, vatthu, bhūmi như đã có giải, thọ mới kết quả được. Nếu chỉ thiếu 1 điều nào, như số tỳ khuru ít hơn 5 vị hoặc thọ kaṭhina bằng y khác ngoài 1 trong 3 y, hoặc y ấy họ làm bằng vật nào khác ngoài 6 thứ chỉ ấy, thì kaṭhina không được kết quả.

Vấn: Pháp chỉ về phần đầu kaṭhina, pháp chỉ về phần giữa, pháp chỉ về phần cuối cùng là thế nào? Đáp: Pubbakaraṇa thuộc về phần kaṭhina, sự xả y cũ adhiṭṭhāna y mới về phần giữa, sự thọ và anumodanā về phần cuối cùng.

Giải: Trong sự phải thọ kaṭhina (kaṭhinatthāraṅgicca) chia ra làm 3 giai đoạn. Đoạn đầu phải lo làm pubbakaraṇa (giặt, vò, nhuộm y) nếu thí chủ họ chưa làm. Đoạn giữa phải xả y cũ (paccuddhāra) của mình rồi adhiṭṭhāna y mới để thọ kaṭhina ấy. Đoạn cuối cùng phải thọ ra tiếng cho tăng hội được nghe rõ, rồi làm tăng gana, puggala, phải anumodanā, được anumodanā như thế gọi là sự phải thọ kaṭhina (kaṭhinatthāraṅgicca) được kết quả.

Vấn: Người có mấy chi không nên thọ kaṭhina, người có mấy chi nên thọ kaṭhina? Đáp: Người có 8 chi không nên thọ kaṭhina: **1)** người không biết pubbakaraṇa (sự phải làm trước khi thọ kaṭhina); **2)** không biết paccuddhāra (xả y cũ); **3)** không biết adhiṭṭhāna (nguyên đặt tên y mới); **4)** không biết atthāra (sự thọ kaṭhina); **5)** không biết mātikā (nguyên nhân xả kaṭhina); **6)** không biết palibodha (sự buộc kaṭhina); **7)** không biết uddhāra (hành trình kaṭhina xả theo 8 mātikā); **8)** không biết quả báo (nguyên nhân không phạm tội).

<sup>70</sup> Muốn rõ điều này nên xem tạng Luật, phẩm thứ 8.

Người có đủ 8 chi (trái với 8 điều giải trên) mới nên thọ kaṭhina được là: **1)** biết pubbakaraṇa; **2)** biết paccuddhāra; **3)** biết adhiṭṭhāna; **4)** biết atthāra; **5)** biết mātikā; **6)** biết palibodha; **7)** biết uddhāra; **8)** biết quả báo cāṇissamsa. Tỳ khuru thọ kaṭhina phải biết nhớ rõ rệt 8 điều trên đó mới nên thọ kaṭhina. Vị tỳ khuru biết nhớ các pháp ấy được rõ rệt mới có thể làm cho kaṭhinatthāraicca được kết quả là: **1)** phải pubbakaraṇa ngừa sợ e y mà thí chủ họ chưa làm xong (vì không thông hoặc chưa làm kịp); **2)** phải biết paccuddhāra để xả y cũ của mình ra; **3)** phải biết adhiṭṭhāna để adhiṭṭhāna y kaṭhina sắp thọ; **4)** phải biết atthāra để thọ kaṭhina cho đúng theo phép; **5)** phải biết mātikā, palibodha, uddhāra cho biết hành trình khi kaṭhina xả; **6)** phải biết quả báo cho rõ thể lực của kaṭhina. Nếu không biết, không nhớ các pháp ấy cho rõ rệt, không nên thọ kaṭhina đâu, trừ ra tỳ khuru là vị trưởng lão có tăng hộ trợ lo sắp đặt thể cho.

Vấn: Pubbakaraṇa (sự phải làm trước) giải như thế nào? Đáp: Có 7 điều: **1)** dhovana (giặt, vò); **2)** vicāraṇa (đo); **3)** chedana (cắt); **4)** bandhana (may, lượt); **5)** sibbana (may xong); **6)** rajana (nhuộm); **7)** kappakaraṇa (làm dấu y).

Giải rằng: cả 7 điều ấy, nếu còn sót điều nào, tỳ khuru phải làm cho rồi trước khi thọ kaṭhina, không nên thọ rồi sau mới làm. Điều thứ nhất: Nếu vải kaṭhina ấy còn mới, dính bột dẹt, hoặc vải cũ dơ thì phải giặt. Điều thứ nhì: phải lo đo cho đúng theo luật định. Điều thứ ba: phải cắt bằng dao hoặc bằng kéo cho đứt có điều lớn, điều nhỏ. Điều thứ tư: phải lượt theo đường đã cắt ấy. Điều thứ năm: phải may theo đường chỉ đã lượt. Điều thứ sáu: phải nhuộm bằng nước nhuộm mà đức Phật cho phép có màu vừa theo sắc bậc Sa-môn. Điều thứ bảy: phải làm dấu bằng 1 trong 3 màu<sup>71</sup> cho hoại sắc y. Phải làm theo thứ tự, từ thứ nhất đến thứ nhì là không nên làm sai, trước làm sau, sau làm trước, nhưng nếu họ đã làm xong thì càng tốt, bằng còn sót điều nào phải làm cho rồi mới được (hiện thời chỉ còn sót điều thứ 7, tỳ khuru thọ cần phải làm có bấy nhiêu thôi).

Vấn: Paccuddhāra, adhiṭṭhāna giải như thế nào? Đáp: Paccuddhāra nói về 3 pháp là: saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka. Adhiṭṭhāna cũng nói về 3 pháp ấy. Nhưng paccuddhāra nói về saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka cũ mà mình đã dùng, còn adhiṭṭhāna nói về saṅghāti, uttarāsanaga và antaravāsaka là y kaṭhina ấy. Nếu muốn thọ bằng saṅghāti, phải paccuddhāra xả saṅghāti cũ, rồi adhiṭṭhāna saṅghāti mới. Thọ uttarāsanaga hoặc antaravāsaka cũng phải xả uttarāsanaga hoặc antaravāsaka cũ ra, rồi adhiṭṭhāna uttarāsanaga hoặc antaravāsaka mới như nhau.

Vấn: Atthāra (sự thọ) nói về mấy pháp? Đáp: Atthāra chỉ nói về 1 pháp là nói ra tiếng. Giải: Tỳ khuru thọ phải nói ra tiếng cho tăng hội nghe rõ rệt mới kết quả kaṭhina, nếu thọ thầm thì một mình<sup>72</sup>, tăng hội không được nghe với, thì kaṭhina không được kết quả. Còn về cách thức phải thọ như thế nào đã giải ở phía trước đều đủ rồi.

Vấn: Sự thọ kaṭhina của mấy hạng người không được kết quả, mấy hạng người được kết quả? Đáp: Sự thọ kaṭhina của 3 hạng người không được kết quả là: người ở ngoài vòng sīmā thọ anumodanā kaṭhina; người thọ anumodanā kaṭhina không nói ra tiếng; người thọ ra tiếng không cho kẻ khác nghe hiểu nghĩa lý.

Sự thọ kaṭhina của 3 hạng người sau này mới được kết quả là: người ở trong vòng sīmā thọ anumodanā kaṭhina; người thọ anumodanā kaṭhina được nói ra tiếng; người nói ra tiếng cho người khác nghe hiểu nghĩa lý được rõ rệt.

<sup>71</sup> Màu xanh, sẫm tro, đen sẫm.

<sup>72</sup> Là nói nhỏ đủ một mình nghe.

**Vấn:** Sự thọ kaṭhina mấy cách không kết quả, mấy cách được kết quả? **Đáp:** 3 cách thọ kaṭhina không kết quả là: vatthuvipanna, kālavipanna, karaṇavipanna. Cách thọ kaṭhina được kết quả là: vatthusampanna, kālasampanna, karaṇasampanna.

**Giải:** Tiếng vatthuvipanna nghĩa là vật sai nói về y kaṭhina không nên dùng (akapiya) là y không đúng phép. Kālavipanna nghĩa là ‘thời sai’, nói về thời là họ dâng y trong ngày nay, tặng giao cho tỳ khuru người thọ trong ngày mai. Karaṇavipanna: nghĩa là ‘làm sai’, nói về thí chủ họ chưa làm y xong, rồi tỳ khuru không cắt làm cho rồi trong ngày ấy. Tiếng vatthusampanna nghĩa là ‘vật phải’, nói về y kaṭhina làm đúng theo phép. Kālasampanna nghĩa là ‘thời phải’, nói về thí chủ họ dâng trong ngày nào, tặng giao cho tỳ khuru người thọ trong ngày ấy. Karaṇasampanna nghĩa là ‘làm phải’, nói về thí chủ dâng y làm đúng theo phép hoặc họ làm chưa xong, tặng giao cho trong ngày nào, tỳ khuru người thọ được cắt làm cho đúng trong ngày ấy, không để qua đến ngày khác. Nói tóm lại, tỳ khuru thọ kaṭhina bằng y không nên dùng (akappiya) như y có bông, có màu sai, thí chủ dâng y đến trong ngày nay, tặng giao cho tỳ khuru thọ đến ngày mai, thọ như thế thì kaṭhina không được kết quả. Trừ ra y làm bằng vải, nên dùng (kappiya), tặng cũng giao cho tỳ khuru thọ trong ngày ấy, thọ như thế kaṭhina mới được kết quả.

**Vấn:** Tháng nào nên thọ kaṭhina? **Đáp:** Tháng nên thọ kaṭhina là trong 1 tháng cuối cùng của mùa hạ. **Giải:** Sự thọ kaṭhina, đức Thế Tôn chỉ cho phép thọ được trong 1 tháng chót mùa hạ: kể từ 16 tháng 9 đến rằm tháng 10. Trong khoảng 29 ngày ấy, ngày nào cũng thọ được cả. Ngoài vòng 29 ngày ấy, thọ kaṭhina không kết quả, dầu có thọ cũng chẳng kết quả chi.

**Vấn:** Sự thọ kaṭhina sai (atthāravipatti) hay là thọ phải (atthārasampatti), phải biết bằng cách nào? **Đáp:** sự thọ kaṭhina sai hoặc thọ phải biết theo 24 thể thọ, không kết quả và 17 thể thức thọ được kết quả như đã có giải.

Trích dịch trong Kaṭhinakhandhaka thứ 7 của phẩm Mahāvagga, cũng vừa đủ nghĩa lý chỉ có bấy nhiêu.

*Khemam pappontu pānino.* Cầu cho tất cả chúng sanh đều được vui.

*Bhikkhu Vansarakkhita*  
*Tỳ khuru Hộ Tông*

---

## GIẢI VỀ CÁCH THỨC CÁC THỨ Y CA-SA

1) Kusi: dịch là miếng vải dài ở ngay chỗ anuvāta dài chung quanh là ngay chỗ khoảng dài.

2) Addhakusi: dịch là miếng vải nửa phần kusi, tức là miếng vải vắn ở ngay chỗ khoảng vắn.

3) Mandala: dịch là miếng vải lớn ở ngay chỗ khoảng lớn (nếu y ngũ điều, điều lớn này có 5 khoảng).

4) Addhamandala: dịch là miếng vải nửa phần miếng vải lớn, tức là miếng vải nhỏ (nếu y ngũ điều, điều nhỏ này có 5 khoảng).

5) Vivatta: dịch là miếng vải mở ra (khi nào trùm thấy rõ ngay cho phía trên lưng), chi này ở ngay khoảng lớn chính giữa.

6) Anuvivatta: đây là miếng vải mở tiếp theo (khi nào trùm chỉ thấy phân nửa), chi này ở ngay chỗ 2 bên khoảng anuvivatta.

7) Gīveyyaka: dịch là miếng vải quấn (khi nào trùm thì trùm ngay cổ), chi này ở ngay chỗ khoảng vivatta về phía trên.

8) Jangheyayaka: dịch là miếng vải phải đặt trên xương chỏm vai, chi này ở chỗ 2 khoảng anuvivatta về phía dưới.

9) Bahanta: dịch là miếng vải phải đắp bấp tay, khi trùm phải ở ngay phía trên bấp tay, chi này ở ngay chỗ adhamandala nơi 2 khoảng phía ngoài cuối cùng.

Tóm lại, y có 9 chi như thế mới hiệp theo lời của đức Phật chế định. Cả 3 y (y 2 lớp, y vai trái, y nội) phải làm theo 9 chi ấy (trừ ra thiếu vải cắt may không đủ).

### Phép dâng y kaṭhina đến tăng (saṅgha)

Vấn: thí chủ dâng cúng y kaṭhina dāna như thế nào mới gọi là tăng thí (saṅghadāna)?  
 Đáp: y để thọ kaṭhina là vật kê vào trong saṅghadāna thì dâng theo Pāli như vậy:

**Cách dâng thứ nhất:** “Imaṃ dussaṃ kaṭhina civaraṃ bhikkhusaṅghassa demā dutiyampi, ... tatiyampi, ...” (đọc 3 lần). Nghĩa: chúng tôi xin dâng y này để làm lễ Kaṭhina đến tỳ khuru tăng (bhikkhusaṅgha), lần thứ nhì, lần thứ ba.

Về vật phụ tùng (parikkhāra) đã dâng theo thói quen như vậy: Yenamhākaṃ kaṭhinaṃ kahivā kathināni sansāni tasseva. Nghĩa: vị tỳ khuru nào lãnh Kaṭhina của chúng tôi, chúng tôi xin dâng các vật phụ tùng này đến vị đó.

Trong chú giải (atthakathā) có thuyết minh rằng; nếu thí chủ dâng mà đọc Yenamhākaṃ ... như vậy, thì tăng không có quyền làm chủ các vật parikkhāra đó được. Cho nên nếu cần muốn dâng vật nào đến tăng, phải dâng bằng cách khác, tóm tắt (không cần để tên các vật dâng theo Pāli) như vậy.

**Cách dâng thứ nhì:** “Imaṃ mayam<sup>73</sup> bhante vatthūni bhikkhusaṅghassa niyyādema”. Nghĩa: Bạch các ngài, chúng tôi xin dâng những vật này đến tỳ khuru tăng.

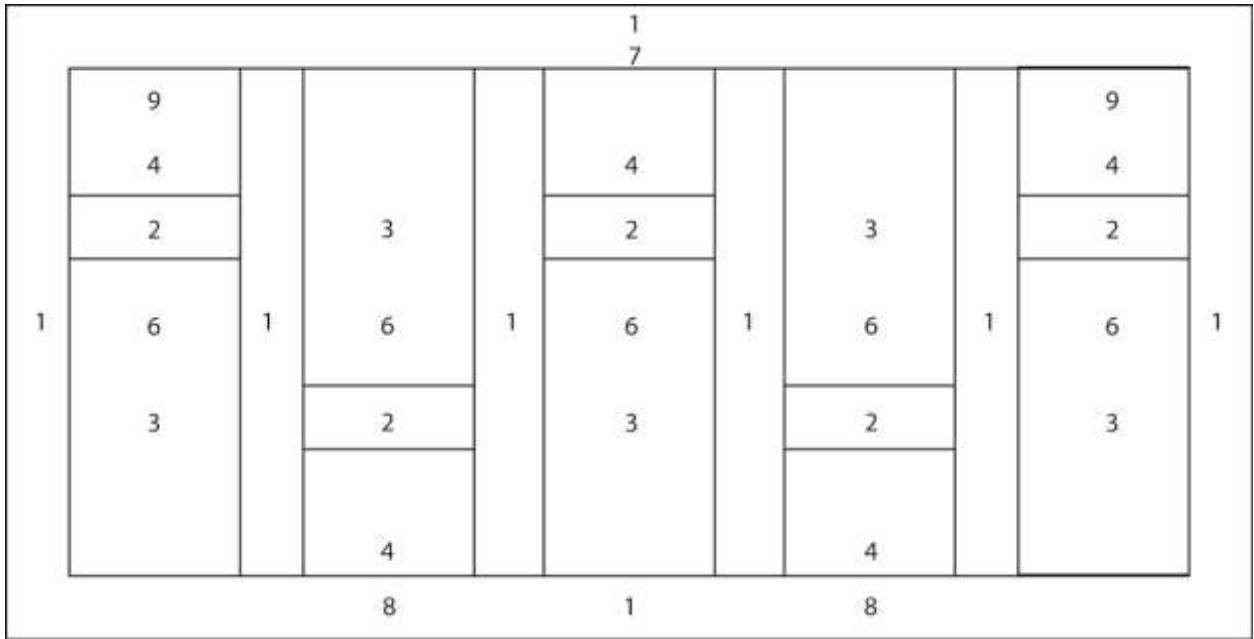
Lại nữa, cũng có 1 cách dâng kaṭhina chung với vật phụ tùng 1 lần rất tiện lợi theo Pāli như vậy.

**Cách dâng thứ ba:** “Imaṃ bhante saporivāraṃ kaṭhina civaradussaṃ bhikkhusaṅghassa onojayāma sādhu no bhante bhikkhusaṅgho imaṃ saporivāraṃ kaṭhina civaradussaṃ patiggaṇhātu patiggahetvā ca iminā dussena kaṭhinaṃ attharatu amhākaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya”. Nghĩa: bạch chư Đại đức, chúng tôi xin nghiêng mình dâng y kaṭhina cùng với vật phụ tùng này đến tỳ khuru tăng. Bạch chư Đại đức cầu xin tỳ khuru tăng lãnh y kaṭhina cùng với những vật phụ tùng của chúng tôi đây, khi đã nhận rồi, xin thọ dụng y này, cho chúng tôi được sự lợi ích và yên vui lâu dài.

---

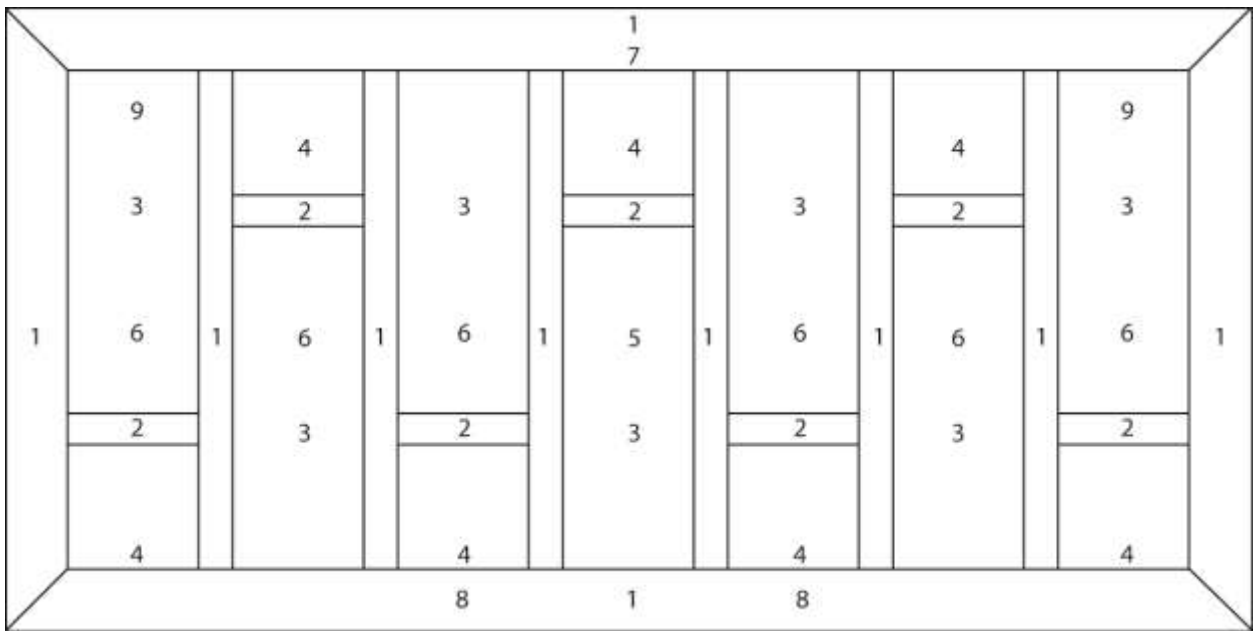
<sup>73</sup> Nếu một người dâng thì đọc ahaṃ the mayam, niyyādeṃi the niyyādeṃa.

**Y ngũ điều**



Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.  
 5: Vivaṭṭa. 6: Anuvivaṭṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheyaka. 9: Bāhanta.

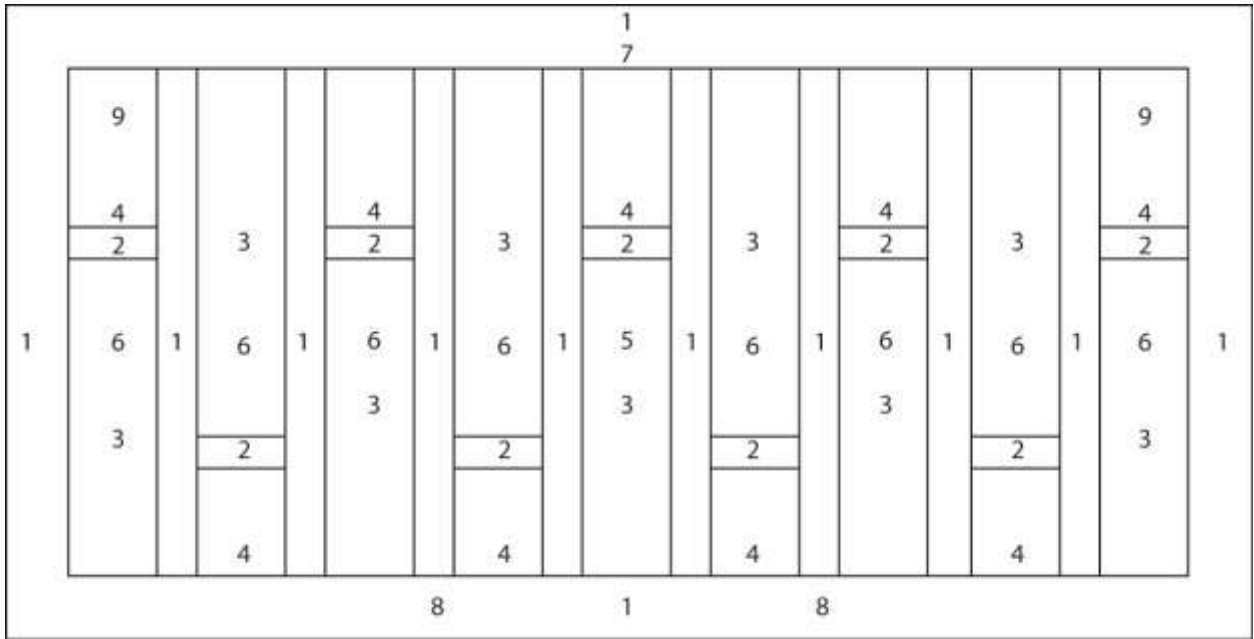
**Y thất điều**



Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.  
 5: Vivaṭṭa. 6: Anuvivaṭṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheyaka. 9: Bāhanta.



**Y cửu điều**



Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.  
 5: Vivatṭa. 6: Anuvivatṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheybaka. 9: Bāhanta.

**Y thập nhứt điều**

Coi theo số: 1: Kusi. 2: Aḍḍhakusi. 3: Maṇḍala. 4: Aḍḍhamaṇḍala.  
 5: Vivatṭa. 6: Anuvivatṭa. 7: Gīveyyaka. 8: Janjheybaka. 9: Bāhanta.

